MỤC LỤC

PHẦN I	**THAM LUẬN**	4
	- Đổi mới doanh nghiệp nhà nước với liên kết vùng kinh tế trọng địa phía Nam *Ông NGUYỄN HỒNG LONG - Phó Ban chỉ đạo đổi mới và phát triển doanh nghiệp*	5
	- Vai trò doanh nghiệp trong phát triển vùng kinh tế trọng điểm phía Nam *Ông TRẦN THANH LIÊM - Chủ tịch UBND tỉnh Bình Dương*	9
	- Cộng sinh vùng kinh tế trọng điểm phía Nam *TS VŨ THÀNH TỰ ANH - Giám đốc Trường Chính sách công và quản lý Fulbright, Đại học Fulbright Việt Nam*	13
	- Đẩy mạnh chuỗi liên kết ngành, thu hút doanh nghiệp nông nghiệp công nghệ cao phát triển *Ông ĐẶNG VŨ TRÂN, Phó Vụ trưởng Vụ Quản lý Doanh nghiệp - Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn*	19
	- Đề xuất giải pháp hoàn thiện thể chế liên kết vùng kinh tế trong điểm phía Nam (NCC) *Ths NGUYỄN NHƯ TRIỂN - Giám đốc Trung tâm nghiên cứu kinh tế miền Nam - Viện Chiến lược Phát triển – Bộ Kế hoạch & Đầu tư.* *Ths BÙI DUY HOÀNG - Phó giám đốc Trung tâm NCKTMN - Viện Chiến lược Phát triển – Bộ Kế hoạch & Đầu tư.*	26

	Ths NGUYỄN ĐỖ TRƯỜNG SƠN - Trưởng phòng Trung tâm NCKTMN - Viện Chiến lược Phát triển – Bộ Kế hoạch & Đầu tư.	
	- Vốn đầu tư xã hội tại vùng kinh tế trọng điểm phía Nam *Ông ĐỖ THIÊN ANH TUẤN - Giảng viên kinh tế và chính sách công của Trường Chính sách công và Quản lý, Đại học Fulbight Việt Nam*	48
	- Giải pháp cho vấn đề "khát" nhân sự chất lượng cao tại các doanh nghiệp vùng trọng điểm kinh tế phía Nam *Ông HUỲNH KIM TÔN - Giảng viên quản trị chiến lược và đổi mới sáng tạo, Đại học Mở TPHCM*	63
	- Phát triển dịch vụ logistics nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh của vùng kinh tế trọng điểm phía Nam *Ông LÊ DUY HIỆP - Chủ tịch Hiệp hội Doanh nghiệp Dịch vụ Logistics Việt Nam*	67
PHẦN II	**PCI VÀ SỰ PHÁT TRIỂN VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM PHÍA NAM**	74
PHẦN III	**THAM KHẢO**	84
	- Liên kết vùng: Phân tích lợi thế và các kiến nghị cho Thành phố Hồ Chí Minh *GS. TS. NGUYỄN TRỌNG HOÀI - Phó Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế TP.HCM*	85
	- Cơ chế và chính sách liên kết giữa các địa phương trong vùng kinh tế trọng điểm *PGS. TS. NGUYỄN VĂN TRÌNH - Phó Viện trưởng Viện Nghiên cứu phát triển TP.HCM; ThS. PHẠM TRẦN HẢI - Phó Trưởng phòng Nghiên cứu Quản lý đô thị, Viện Nghiên cứu phát triển TP.HCM*	100

	- Cơ chế, chính sách phát triển vùng kinh tế trọng điểm phía Nam *NGƯT.GS.TS. MAI HỒNG QUỲ - Hiệu trưởng Trường Đại học Hoa Sen*	112
	- Chỉ thị số: 19/CT-TTG về các giải pháp thúc đẩy tăng trưởng và phát triển bền vững vùng kinh tế trọng điểm phía Nam	155
PHẦN IV	**THÔNG TIN KINH TẾ CÁC TỈNH VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM PHÍA NAM**	166
	- Thành phố Hồ Chí Minh	167
	- Bình Dương	171
	- Đồng Nai	177
	- Bà Rịa – Vũng Tàu	180
	- Bình Phước	183
	- Tây Ninh	186
	- Tiền Giang	191
	- Long An	196
PHẦN IV	**THÔNG TIN DOANH NGHIỆP**	199
	THÔNG TIN DIỄN GIẢ	200

PHẦN I

THAM LUẬN

ĐỔI MỚI DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC VỚI LIÊN KẾT VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐỊA PHÍA NAM

Ông NGUYỄN HỒNG LONG

Phó Ban chỉ đạo đổi mới và phát triển doanh nghiệp

Đại hội XII của Đảng đã khẳng định: Nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa Việt Nam có quan hệ sản xuất tiến bộ phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất; có nhiều hình thức sở hữu, nhiều thành phần kinh tế, trong đó kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo, kinh tế tư nhân là một động lực quan trọng của nền kinh tế; các chủ thể thuộc các thành phần kinh tế bình đẳng, hợp tác và cạnh tranh theo pháp luật.

Ở trình độ phát triển chưa cao như nền kinh tế nước ta, Nhà nước đóng vai trò quan trọng đối với phát triển kinh tế - xã hội. Nhà nước sử dụng các nguồn lực của mình, cùng các công cụ, chính sách để định hướng và điều tiết nền kinh tế, thúc đẩy sản xuất, kinh doanh, thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội và bảo vệ môi trường. Vai trò chủ đạo của kinh tế nhà nước thể hiện trên một số phương diện chủ yếu sau:

1. Trình độ công nghệ, trình độ quản lý, hiệu quả kinh tế - xã hội và năng lực cạnh tranh.

2. Đóng vai trò hàng đầu trong việc khắc phục, hạn chế những khuyết tật của cơ chế thị trường.

3. Độc quyền những lĩnh vực có quan hệ trực tiếp đến an ninh quốc gia

4. Là công cụ để thúc đẩy các thành phần kinh tế khác trong nền kinh tế quốc dân cùng phát triển.

Bên cạnh những kết quả đã đạt được, trong giai đoạn vừa qua, hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp nhà nước còn chưa tương xứng với nguồn lực đang nắm giữ. Một số doanh nghiệp nhà nước hoạt động yếu kém, thua lỗ, còn để xảy ra tình trạng tiêu cực, tham nhũng, lãng phí, làm thất thoát tài sản nhà nước. Việc cơ cấu lại các doanh nghiệp hoạt động thua lỗ, các dự án doanh nghiệp đầu tư không hiệu quả ở nhiều nơi còn chậm nên hậu quả ngày càng nghiêm trọng.

Hoạt động đầu tư ra ngoài doanh nghiệp còn dàn trải, hiệu quả chưa cao, trong lúc năng lực quản lý và khả năng tài chính còn hạn chế, thiếu kiểm soát chặt chẽ, làm phân tán nguồn lực, ảnh hưởng đến hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp. Nhiều doanh nghiệp nhà nước chưa chú trọng đầu tư theo chiều sâu, chậm đổi mới về công nghệ, trang thiết bị, kỹ thuật sản xuất, nâng cao năng suất lao động, ứng dụng và phát triển khoa học - công nghệ. Việc công khai thông tin trong doanh nghiệp nhà nước còn hạn chế, không kịp thời, còn mang tính hình thức. Công tác giám sát đối với doanh nghiệp nhà nước tuy đã được phân công, phân cấp nhưng hiệu quả công tác giám sát chưa cao. Công tác thanh tra, kiểm tra chưa tốt. Hệ thống thanh tra, kiểm tra, kiểm soát nội bộ của một số doanh nghiệp hoạt động kém hiệu quả, thậm chí bị tê liệt, không phản ứng và cảnh báo kịp thời khi xảy ra các sai phạm. Nhiều vụ, việc sai phạm thời gian vừa qua đều được phát hiện sau thanh tra, kiểm toán của Nhà nước nên việc khắc phục hậu quả rất khó khăn.

Mặc dù còn có những mặt tồn tại, yếu kém song vai trò của doanh nghiệp nhà nước trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa là không thể phủ định. Doanh nghiệp nhà nước trong quá trình hình thành và phát triển gặp nhiều thách thức, khó khăn cũng là một tất yếu, không thể tránh khỏi trên con đường tự

khẳng định mình. Từ lâu, một số người nhìn nhận vai trò chủ đạo của khối doanh nghiệp nhà nước một cách phiến diện thông qua những con số thống kê tỷ lệ phần trăm về vốn, nhân lực và GDP. Chúng ta không nên nhầm lẫn giữa số lượng và chất lượng. Tỷ trọng GDP chỉ là tiêu chí đánh giá vị trí, vai trò chủ đạo của kinh tế nhà nước trong nền kinh tế quốc dân. Không giống như các thành phần kinh tế khác, ngoài mục tiêu lợi nhuận, kinh tế nhà nước còn phải đảm nhận thêm mục tiêu phi lợi nhuận (mục tiêu cộng đồng) khó có thể đo đếm, như thời điểm hiện tại vai trò của các ngành như điện lực, viễn thông, xăng dầu, giao thông vận tải (đặc biệt là các tuyến giao thông cảng biển) là những ngành mà doanh nghiệp nhà nước phải đảm nhận vai trò...

Để khắc phục các hạn chế của doanh nghiệp nhà nước đã nêu cần phải đổi mới, tái cơ cấu để đảm bảo công khai, minh bạch trong hoạt động sản xuất, kinh doanh. Mục tiêu trong thời gian tới nhà nước sẽ tách nhiệm vụ công ích ra khỏi hoạt động sản xuất, kinh doanh của đơn vị để đảm bảo doanh nghiệp nhà nước là công cụ để thúc đẩy các thành phần kinh tế khác trong nền kinh tế quốc dân cùng phát triển.

Trong suốt thời kỳ đổi mới của đất nước, cải cách doanh nghiệp nhà nước luôn là một trong những trọng tâm và là lĩnh vực cải cách nhạy cảm, khó khăn nhất của quá trình chuyển đổi từ nền kinh tế kế hoạch hoá tập trung sang kinh tế thị trường. Theo Thủ tướng Chính phủ Nguyễn Xuân Phúc đã phát biểu tại Diễn đàn Cải cách và phát triển Việt Nam năm 2019: "Trong 30 năm Đổi mới, kinh tế Việt Nam đã đạt mức tăng trưởng cao và đó là cơ sở để tỷ lệ đói nghèo ở mức rất cao là 53%, năm 1992 (tính theo mức 1,9 USD/ngày và theo tỷ giá PPP năm 2011), giảm 10 lần còn 5,23% năm 2018, theo chuẩn nghèo đa chiều. Đồng thời tầng lớp trung lưu cũng tăng lên hơn 15% dân số và đang tăng nhanh. Xét về quy mô dân số, có thể nói rằng đây là một trong những cuộc vượt đói nghèo vĩ đại trong lịch sử các nước". Tuy nhiên, nói về định hướng phát triển trong tương lai, Thủ tướng cũng chỉ đạo: "Việt Nam xây dựng Chiến lược phát triển giai đoạn 2021-2030 trong bối cảnh

quốc tế, khu vực có nhiều biến động, khó lường đòi hỏi đất nước phải tiếp tục thực hiện 3 đột phá chiến lược về hoàn thiện thể chế, phát triển hạ tầng và phát huy nguồn nhân lực.

Trong đó, thực hiện điều này cần đến bản lĩnh vững vàng để phát huy thành tựu, đổi mới chiến lược với quan điểm gìn giữ môi trường hòa bình, ổn định chính trị xã hội cho phát triển nhanh, bền vững; đổi mới mạnh mẽ thể chế pháp luật, chuyển đổi sang nền kinh tế thị trường hiện đại hội nhập, phục vụ người dân, doanh nghiệp, hướng tới nền kinh tế số, xã hội số; phát huy sức mạnh nội lực gắn với thúc đẩy mạnh mẽ khoa học công nghệ, phát triển khu vực tư nhân năng động, sáng tạo, lấy doanh nghiệp làm trung tâm, động lực cho phát triển; xây dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ, có sức chống chịu và khả năng thích ứng cao; chủ động hội nhập quốc tế sâu rộng, thực hiện nghiêm túc, hiệu quả các Hiệp định FTA đã ký, tham gia vào các chuỗi giá trị toàn cầu...".

Cũng tại Diễn đàn, Thủ tướng đã chỉ đạo trong thời gian tới chung ta cần phát huy nội lực, giải phóng các nguồn lực tiềm năng trong xã hội trên cơ sở thúc đẩy mạnh mẽ khoa học công nghệ mới, phát triển kinh tế tư nhân năng động, sáng tạo lấy doanh nghiệp làm trung tâm động lực, phát triển.

VAI TRÒ DOANH NGHIỆP TRONG PHÁT TRIỂN VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM PHÍA NAM

Ông TRẦN THANH LIÊM

Chủ tịch UBND tỉnh Bình Dương

Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam bao gồm 8 tỉnh, thành phố gồm: thành phố Hồ Chí Minh, Tây Ninh, Bình Phước, Bình Dương, Đồng Nai, Bà Rịa – Vũng Tàu, Long An và Tiền Giang.

Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam là vùng kinh tế động lực, nơi hội tụ những lợi thế nổi trội và có nhiều điều kiện để phát triển công nghiệp, thương mại, dịch vụ, đi đầu trong sự nghiệp công nghiệp hóa – hiện đại hóa đất nước. Tốc độ tăng trưởng GRDP bình quân giai đoạn 2016-2018 của Vùng đạt 11,31%/năm, gấp 1,7 lần mức tăng bình quân cả nước.

Năm 2018, GRDP của toàn vùng đạt khoảng 2,517 triệu tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 45,42% GDP của cả nước và chiếm 50,9% GRDP của 4 vùng kinh tế trọng điểm, chiếm 40% giá trị kim ngạch xuất khẩu cả nước, tổng thu ngân sách nhà nước của Vùng chiếm 42,6% tổng số thu ngân sách nhà nước của cả nước. Thu nhập bình quân đầu người năm 2018 của Vùng đạt khoảng 5.474 USD, gấp hơn 2 lần trung bình cả nước. Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam đã và đang phát huy lợi thế, góp

phần ổn định kinh tế vĩ mô, đặc biệt là hỗ trợ và thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của các tỉnh, thành lân cận trong vùng.

Đạt được những kết quả như trên, bên cạnh sự nỗ lực của chính quyền các tỉnh, thành phố, cần phải kể đến sự gắn kết của cộng đồng doanh nghiệp trong vùng. Kết nối kinh tế, liên kết vùng về bản chất cuối cùng vẫn là sự kết nối của doanh nghiệp. Chính quyền các cấp tạo ra không gian kết nối, tạo ra cơ sở hạ tầng cho sự kết nối và xây dựng cơ chế để thúc đẩy còn hành động cụ thể là của doanh nghiệp; Doanh nghiệp chính là động lực của sự phát triển, liên kết.

Thời gian qua, nhiều doanh nghiệp trong vùng đã tận dụng thời cơ để tham gia vào phát triển hạ tầng và xây dựng những chuỗi sản phẩm của vùng. Trong lĩnh vực nông nghiệp, bước đầu đã hình thành các mô hình liên kết phát triển chăn nuôi giữa các doanh nghiệp lớn trong vùng với các hộ chăn nuôi tại các địa phương có lợi thế về nguồn nguyên liệu. Trong liên kết phát triển công nghiệp, mô hình liên kết từ cung ứng nguyên liệu, tinh chế thành phẩm và phân phối sản phẩm trên địa bàn vùng dần được hoàn thiện. Nhiều doanh nghiệp đã tận dụng lợi thế so sánh về nguồn nhân lực và trình độ công nghệ để xây dựng cơ sở hạ tầng các khu, cụm công nghiệp và thực hiện các dự án đầu tư sản xuất công nghiệp trên địa bàn các tỉnh, thành trong vùng để sản xuất, chế biến các sản phẩm công nghiệp, cung ứng cho vùng cũng như phục vụ cho nhu cầu xuất khẩu. Về thương mại, một số doanh nghiệp lớn trong vùng đã liên kết đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng các trung tâm thương mại, siêu thị, chợ, tổ chức các chương trình hội chợ, bán hàng…để góp phần tiêu thụ sản phẩm và cung ứng hàng hóa phục vụ người tiêu dùng,…

Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả đã đạt được, còn tồn tại một số điểm nghẽn trong thực hiện liên kết vùng, ảnh hưởng đến hoạt động của các doanh nghiệp, cụ thể:

Một là, kết nối hạ tầng giao thông, vận tải còn nhiều hạn chế, chưa đáp ứng được nhu cầu phát triển của vùng, chưa phát huy được tiềm năng, lợi thế, thúc đẩy giao thông hàng hóa giữa các địa phương trong vùng. Chưa hình thành được các

trung tâm logistics, cảng cạn quy mô lớn có vai trò trung chuyển hàng hóa của vùng. Các tuyến đường liên vùng, hướng tâm, vành đai, các tuyến nối cảng biển, cảng hàng không và cửa khẩu quốc tế chưa hoàn chỉnh. Tình trạng quá tải diễn ra trong giao thông đô thị, một số tuyến quốc lộ, thậm chí cảng hàng không, cảng biển,...gây điểm nghẽn kìm hãm sự phát triển kinh tế - xã hội của vùng.

Trung ương chưa có cơ chế về nguồn lực cho vùng mà phân bổ cho từng địa phương. Do đó, những khó khăn về nguồn lực, cơ chế chia sẻ lợi ích, trách nhiệm chưa rõ ràng đã làm chậm tiến độ, cản trở việc triển khai các dự án liên kết vùng.

Hai là, chất lượng nguồn nhân lực dù đã được cải thiện nhưng vẫn còn chưa đáp ứng được nhu cầu phát triển. Lao động được đào tạo chủ yếu là lao động sơ cấp và đào tạo khác, lao động trình độ cao đẳng, trung cấp chiếm tỷ lệ thấp trên tổng số lao động được đào tạo. Xảy ra tình trạng thiếu lao động, mất cân đối cung cầu trong phân bổ nguồn lao động.

Ba là, vùng có tỷ lệ nhập cư, tỷ lệ tăng dân số cơ học cao đã gây ra tình trạng quá tải của hệ thống cơ sở hạ tầng, nguy cơ ô nhiễm môi trường, cung cấp và tiêu thoát nước của các tỉnh, thành trong vùng, đặc biệt ở các đô thị và khu công nghiệp.

Bốn là, chưa xây dựng được hệ thống cơ sở dữ liệu về các ngành, lĩnh vực ưu tiên liên kết vùng do đó chưa hỗ trợ được việc lựa chọn các dự án liên kết vùng cũng như đánh giá quá trình và hiệu quả của các hoạt động liên kết.

Ngoài ra, còn phải kể đến sự hạn chế nội tại về năng lực tài chính, quản trị của doanh nghiệp, về nhận thức liên kết giữa các doanh nghiệp trong hoạt động sản xuất kinh doanh chưa cao,... khiến cho doanh nghiệp chưa có điều kiện để kết nối chặt chẽ hơn.

Để phát huy hơn nữa vai trò của doanh nghiệp trong phát triển kinh tế vùng kinh tế trọng điểm phía Nam thời gian tới. Theo tôi, chúng ta cần tập trung vào một số giải pháp như sau:

Thứ nhất, các tỉnh, thành phố trong vùng cần tiếp tục kịp thời tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, xây dựng nhiều cơ chế, chính sách hỗ trợ các cơ sở sản xuất, kinh

doanh trong cung cấp thông tin, xây dựng thương hiệu, đẩy mạnh phát triển sản xuất, kinh doanh và giao thương hàng hóa. Cần quan tâm tạo lập môi trường đầu tư, kinh doanh an toàn, ít rủi ro, khuyến khích và hỗ trợ phát triển doanh nghiệp trong mọi ngành, lĩnh vực, địa phương, xóa bỏ rào cản tạo ra bất bình đẳng trong tiếp cận các nguồn lực xã hội, các yếu tố sản xuất, cơ hội kinh doanh, tham gia thị trường,… Ban hành chính sách phát triển hoạt động kinh doanh theo chuỗi giá trị theo từng ngành, hợp tác, liên kết phát triển mạng lưới giữa các ngành, giữa các vùng kinh tế để nâng cao năng lực, lợi thế tham gia chuỗi cung ứng toàn cầu trong hội nhập kinh tế khu vực và thế giới.

Thứ hai, kiến nghị Chính phủ và các Bộ, ngành ưu tiên tập trung nguồn vốn ngân sách để đầu tư xây dựng các công trình giao thông trọng điểm của vùng, xây dựng và phát triển hệ thống logistics trong vùng, kết nối với hệ thống cấp quốc gia và liên vùng. Bên cạnh đó, cần xây dựng cơ chế phát huy nguồn lực doanh nghiệp để xây dựng hạ tầng cho vùng, trong đó tiên quyết là hệ thống giao thông logistics gắn với phát triển công nghiệp - đô thị.

Thứ ba, cần đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực chất lượng cao để mở rộng thị trường, tham gia hội nhập kinh tế quốc tế. Đảm bảo cung cấp dồi dào nguồn nhân lực chất lượng cao với chi phí cạnh tranh cho các ngành công nghiệp hỗ trợ, chế biến – chế tạo. Phát triển thị trường lao động, tăng cường kết nối cung - cầu nhân lực các tỉnh, thành phố trong vùng với cả nước, khu vực và quốc tế

Thứ tư, đẩy mạnh cải cách hành chính, tăng cường hiệu quả hoạt động của cơ quan nhà nước, tạo điều kiện cho doanh nghiệp phát triển. Tiếp tục thực hiện đẩy mạnh cải cách hành chính, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, nâng cao chỉ số PCI, chỉ số PAPI. Xây dựng cơ sở dữ liệu chung của các tỉnh, thành phố thuộc Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, các ngành kinh tế, các lĩnh vực xã hội, đẩy nhanh tiến độ triển khai các công trình trọng điểm, dự án lớn trên địa bàn để phục vụ xây dựng và điều phối các hoạt động liên kết vùng.

CỘNG SINH
VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM PHÍA NAM

TS VŨ THÀNH TỰ ANH
Giám đốc Trường Chính sách công và quản lý Fulbright
Đại học Fulbright Việt Nam

Luôn tồn tại lợi ích chung giữa các địa phương trong một vùng kinh tế. Lợi ích ấy càng ràng buộc, gắn bó trong không gian mở nhưng ranh giới địa lý và quy mô mỗi địa phương khá nhỏ như ở vùng Kinh tế trọng điểm phía Nam-Việt Nam.

Lợi ích chung của vùng kinh tế

Để các tỉnh có liên kết với nhau, cần có lợi ích chung. Và điều đó thể hiện ở một số các yếu tố như sau:

Thứ nhất, lợi ích chung về kinh tế. Tăng trưởng kinh tế của địa phương này có tính lan tỏa, giúp địa phương kia tăng trưởng tích cực hơn và ngược lại. Ví dụ tại vùng Kinh tế trọng điểm phía Nam, hễ kinh tế Tp Hồ Chí Minh tăng trưởng thì kinh tế của các địa phương trong vùng cũng sẽ được hưởng hiệu ứng lan tỏa và tăng trưởng tích cực hơn. Điều đó nhờ vào tính liên kết địa lý tự nhiên của các địa phương trong vùng.

Thứ hai, là liên quan lợi ích của cộng đồng đầu tư. Cụ thể nếu như có một địa phương nào trong vùng cải thiện được môi trường đầu tư thông thoáng, thu hút được doanh nghiệp, thì sự lan tỏa ấy bắt đầu mở ra các địa phương khác. Ví dụ cụ thể ở những năm 90's thế kỷ XX trước đây, khi Tp Hồ Chí Minh và Bình Dương nổi lên như những địa phương hấp dẫn thu hút nhà đầu tư, thì tính lan tỏa lập tức tỏa ra và có hiệu ứng dài, như sự lan tỏa về thu hút đầu tư đến tận Long An, tiếp đó là tới Tiền Giang, hay đến Tây Ninh và các địa phương khác. Tính lan tỏa về đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) cũng là điều hết sức tự nhiên, tất yếu bởi thông thường các nhà đầu tư nói chung sẽ chọn những vị trí nào có thể tạo ra được tính cộng hưởng lớn nhất, tạo ra được quy mô thị trường lớn nhất. Nơi đó thường cũng sẽ là nơi có môi trường kinh doanh tốt, hạ tầng tốt, nguồn nhân lực sẵn sàng. Khi một địa phương đã nâng được mình lên rồi thì sức lan tỏa sẽ hỗ trợ cho các địa phương khác cùng phát triển.

Thứ ba, là sự liên kết về hạ tầng. Khi một địa phương có khả năng phát triển về cơ sở hạ tầng, thì các địa phương khác chỉ cần kết nối vào cơ sở hạ tầng sẵn có đó, không phải tự mình đầu tư xây dựng từ đầu.

Thứ tư, là sự phối hợp với nhau của các địa phương trong vùng để tổ chức, thúc đẩy hoạt động xúc tiến đầu tư. Khi các địa phương phối hợp với nhau, có thể tạo thuận lợi thương mại, tăng sức hấp dẫn đầu tư của cả vùng trên cơ sở phân bổ lĩnh vực xúc tiến đầu tư phù hợp với lợi thế của từng địa phương và địa phương này lại bổ trợ cho địa phương khác. Đó là lợi ích chung của cả vùng. Lại ví dụ nếu chỉ riêng TP Hồ Chí Minh đi xúc tiến thương mại, thì điều đó cũng phần nào sẽ có tác dụng thu hút đầu tư cho cả vùng và ngược lại. Trên cơ sở đó, nếu các địa phương cùng phối hợp nhau, thông qua một cơ chế được thống nhất điều phối bởi Hội đồng vùng, tạo ra một chu trình xúc tiến đầu tư thương mại chung; thì điều đó sẽ tạo ra một tổng thể. Có rất nhiều ví dụ chi tiết hơn. Như ở góc độ nguồn nhất lực, trong một thể thống nhất của kinh tế vùng, không nhất thiết tỉnh nào cũng phải có năm,

bảy trường Đại học mà nhu cầu tự nhiên và có sự thống nhất sẽ có sự hình thành các Trung tâm giáo dục, Trung tâm đào tạo cho cả vùng.

Tương tự như vậy đối với lĩnh vực tài chính. Nếu như trong lĩnh vực Tài chính mà Bình Dương và Đồng Nai cũng cạnh tranh với TP Hồ Chí Minh để phát triển các trung tâm tài chính, thì điều đó sẽ không phù hợp các quy luật và rất lãng phí. Bởi tất cả những điều đó đều cần có sự kết nối, chia sẻ giữa các địa phương.

3 cấp độ và chủ thể của liên kết vùng kinh tế

Tuy nhiên, sự kết nối của các địa phương trong vùng kinh tế, phải xuất phát từ cả 3 cấp độ:

Thứ nhất, là cấp độ của Trung ương: Chính quyền Trung ương thông qua các cơ chế về quy hoạch vùng, thông qua các cơ chế về thành lập các Hội đồng điều phối vùng, thông qua cơ chế để "cương chế" – tạo cơ chế để việc triển khai một cách có hiệu quả và hiệu lực các cơ chế này. Cùng với đó là cơ chế về tài chính để vùng có một cơ sở tài chính cho các hoạt động.

Pháp luật Ngân sách (Luật Ngân sách) hiện nay không có quy định về cơ chế tài chính cho vùng, chỉ có hai cấp ngân sách: Ngân sách Trung ương và ngân sách địa phương. Khi không có cơ chế tài chính, ngân sách cho vùng, thực sự rất khó cho mọi hoạt động. Ví dụ vùng cần có ngân sách để triển khai một hoạt động đầu tư, hoặc một công việc chung cho vùng, lúc đấy lại đi đòi hỏi cho sự đóng góp của từng địa phương; trong khi đóng góp của từng địa phương vào ngân sách lại đã làm rồi. Hơn nữa không thể cứ mỗi một hoạt động chung của vùng lại đi kêu gọi đóng góp của từng địa phương? Nếu chúng ta có một cơ chế , chẳng hạn mỗi năm có bao nhiêu phần trăm thuế trích ra từ các địa phương để đóng vào ngân sách chung cho vùng hoạt động theo cơ chế chính sách điều phối vùng được giao, thì sẽ thuận lợi hơn cho hoạt động phát triển kinh tế vùng. Nếu cứ trông chờ vào sự đóng góp của từng địa phương hay sự "hảo tâm" của Mạnh Thường Quân, thì các yếu tố nguồn lực tài chính đó đều rất tùy nghi, thiếu bền vững.

Thứ hai, là cấp vùng. Trước nay chúng ta vẫn có các Hội đồng vùng ở các vùng kinh tế, có cơ chế vùng, nhưng các cơ chế này thiếu hiệu lực và không hiệu quả. Như vậy, nếu như ở cấp Trung ương, điều kiện là tạo ra cái khung, thì ở cấp vùng, trong khung ấy, tạo cơ chế cụ thể và phát triển thành các chiến lược, các chương trình hành động cụ thể. Đến thời điểm này, các cơ chế điều phối của vùng phải nói thành thật là đang "hữu danh vô thực" – có tồn tại nhưng không hoạt động hiệu quả.

Thứ ba, là các địa phương. Bản thân các địa phương ai cũng nhìn thấy liên kết vùng là quan trọng. Và thực tế, ai cũng thấy có sự cộng sinh giữa mình và các địa phương khác. Không ai phủ nhận liên kết vùng là không hiệu quả. Nhưng đến lúc phải đặt vấn đề liên kết vùng lên trên bàn hoặc khi phải thực hiện các biện pháp liên kết vùng, triển khai các hành động cụ thể, thì các địa phương lại chạy theo lợi ích cục bộ. Tức là Trung ương có thể làm tốt, vùng có thể làm tốt nhưng nếu đến địa phương làm không tốt thì chiến lược phát triển kinh tế vẫn không hiệu quả. Hay nói cách khác đây là một hiệu ứng tổng thể và muốn vỗ tay ra âm thanh lớn, thì phải có hai bàn tay cùng vỗ. Nếu nỗ lực chỉ từ một phía là không đủ. Và đó là một phía từ cấp chính quyền.

Ở phía doanh nghiệp - chủ thể chính của liên kết kinh tế vùng suy đến cùng vẫn là doanh nghiệp. Nếu doanh nghiệp không tạo được sự liên kết trong chuỗi giá trị, không tạo được sự liên kết thông qua mạng lưới chuỗi sản xuất của mình, hay còn gọi là các doanh nghiệp không tạo ra được sự liên kết về mặt giao thương giữa các doanh nghiệp với nhau; và bên cạnh đó các Hiệp hội không đứng ra làm đầu mối để hỗ trợ và nuôi dưỡng sự liên kết này, thì Chính phủ, chính quyền có thể làm rất tốt nhưng đến lúc doanh nghiệp không chớp được các cơ hội, cũng không tạo được các giá trị để tận dụng được liên kết vùng và các vùng.

Như vậy nhìn dưới góc độ cả Trung ương, vùng, địa phương lẫn doanh nghiệp, thì sẽ thấy có sự cộng sinh sâu sắc giữa cả 4 đối tượng này. Cụ thể nếu như vùng phát triển, từng địa phương sẽ phát triển nhờ các hiệu ứng lan tỏa, thì từ đó sẽ

tạo thêm nhiều cơ hội cho doanh nghiệp. Khi doanh nghiệp có thêm cơ hội, thì không gian, mảnh đất phát triển của họ sẽ rộng hơn, đóng góp cho kinh tế, kinh doanh, giao thương tốt hơn. Tất cả hiệu ứng ấy sẽ tạo sức mạnh cho nền kinh tế quốc gia ở cả đóng thuế, kim ngạch xuất nhập khẩu, giao thương .v.v Đó là sự cộng sinh giữa khu vực công và khu vực tư, giữa các cấp khác nhau, giữa doanh nghiệp với Hiệp hội…Nếu cơ chế này hoạt động được một cách hiệu quả và hiệu lực, thì đây sẽ là một hình thức hợp tác mà tất cả cùng có lợi.

Chỉ có điều là, như thực tế, cơ chế này vẫn còn thiếu hiệu quả và hiệu lực. Ngoài ra cơ chế này cũng còn bị ràng buộc bởi những thể chế và cơ chế hiện hành. Ví dụ đầu tiên, ranh giới-địa giới hành chính trùng với địa giới về kinh tế. Hay nói cách khác, mỗi địa phương đều chạy theo GDP của địa phương mình. Từ đó, sẽ bỏ quên mất mình đang nằm trong vùng và có trách nhiệm đóng góp chung cho vùng. Ví dụ thứ 2, thiếu cơ chế tài chính để đóng góp cho vùng, vẫn phải trông chờ vào sự "hảo tâm". Ví dụ thứ 3, khi có cơ chế, vẫn thiếu cơ chế thi hành. Ví dụ một địa phương không tuân theo quy hoạch của vùng, thì không có cơ chế cưỡng chế, địa phương đó cũng không sao. Các địa phương làm tốt, tích cực, cũng không có chuyện gì xảy ra. Nói cách khác là có làm tốt hay không làm tốt cũng…không có chuyện gì xảy ra. Nếu mà cơ chế hợp tác như thế, hiển nhiên sẽ không thể khuyến khích cơ chế hợp tác vùng. Chính vì vậy, khi hợp tác không được, những tiềm năng của sự cộng hưởng, cộng sinh sẽ bị xói mòn.

Cần nói thêm là Luật ngân sách liên quan đến Hiến pháp. Hiến pháp Việt Nam hiến định: Chính quyền chỉ có 2 cấp, chính quyền Trung ương và chính quyền địa phương (quận, huyện, xã, phường). Đi đôi với chính quyền địa phương có Luật các tổ chức chính quyền địa phương. Khi đã hiến định như thế, sẽ rất khó khi đặt ra vấn đề tạm gọi là một cấp chính quyền trung gian (cấp vùng). Chính vì vậy đây luôn là cuộc tranh luận kéo dài.

Có thể thấy chúng ta có Luật ngân sách, nhưng Luật ngân sách không tương thích với các Luật khác. Ví dụ khi Luật quy hoạch đưa ra nội dung quy định về quy

hoạch vùng, nhưng Luật ngân sách lại chỉ ra ngân sách cho địa phương, không có ngân sách vùng, cùng với đó là Luật các tổ chức chính quyền địa phương – thì 2 Luật này không mâu thuẫn nhau nhưng thiếu sự bổ trợ cho nhau. Chúng ta sẽ rất khó đặt vấn đề hợp tác phát triển vùng khi Chính quyền vùng mà ngân sách địa phương. Cuối cùng lại vẫn phải dựa vào các cơ chế mềm, có tính chất tự nguyện.

Ở góc độ chiến lược phát triển kinh tế, quy hoạch vùng một lần nữa cần được khẳng định là vô cùng cần thiết, là tốt, nhưng còn cần được sự bổ trợ của các quy định khác, như 2 Luật nêu trên (hiện đang áp dụng theo Hiến pháp). Dù khó, vẫn phải đặt ra chuyện quy hoạch và vận động kinh tế vùng, bởi sớm hay muốn nếu Việt Nam mong muốn phát triển dài lâu hơn nữa, vẫn sẽ phải đi theo xu hướng này.

Nhìn ra thế giới, gần với Việt Nam là Trung Quốc, với địa giới hành chính và địa giới kinh tế quá rộng, việc phân cấp kinh tế theo địa phương là phù hợp. Nhưng với quy mô của các địa phương, 63 tỉnh thành Việt Nam, nếu không phân vùng, không "nhóm" lại, quy hoạch lại theo kinh tế vùng, thì sẽ bị phân mảnh và 63 tỉnh thành cứ mãi cạnh tranh hàng ngang với nhau.

ĐẨY MẠNH CHUỖI LIÊN KẾT NGÀNH, THU HÚT DOANH NGHIỆP NÔNG NGHIỆP CÔNG NGHỆ CAO PHÁT TRIỂN

Ông ĐẶNG VŨ TRÂN
Phó Vụ trưởng Vụ Quản lý Doanh nghiệp
Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn

Việt Nam là quốc gia có nhiều lợi thế phát triển nông nghiệp. Thời gian qua, tốc độ tăng trưởng khu vực nông nghiệp đạt khá, năng suất, chất lượng và hiệu quả không ngừng được nâng cao.

Trong đó, phải kể đến những thành tựu nổi bật như Việt Nam đã đảm bảo vững chắc an ninh lương thực quốc gia và trở thành nước xuất khẩu nông sản đứng thứ hai Đông Nam Á, thứ 15 trên thế giới với 10 nhóm mặt hàng nông, lâm, thủy sản có kim ngạch xuất khẩu trên 1 tỷ đô la Mỹ, trong đó có 6 mặt hàng có kim ngạch trên 3 tỷ đô la Mỹ. Kim ngạch xuất khẩu nông nghiệp năm 2018 đạt gần 40 tỷ USD.

Những thành tựu quan trọng nói trên có được là nhờ việc ban hành các chính sách đúng đắn, hiệu quả của Đảng và Nhà nước. Thời gian qua, cơ chế chính sách và khung pháp lý thu hút, tạo động lực cho các thành phần kinh tế đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn ngày càng được hoàn thiện. Trong đó, các doanh nghiệp đang là "trụ cột", đầu tàu trong việc thúc đẩy phát triển chuỗi giá trị sản xuất nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa quy mô lớn, ứng dụng khoa học công nghệ, nâng cao hiệu quả, năng lực cạnh tranh và phát triển thương hiệu nông sản Việt Nam.

Chính phủ đã ban hành một loạt các chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn như ; (Nghị định số 57/2018/NĐ-CP thay thế Nghị định số 210/2013/NĐ-CP), chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông

nghiệp, nông thôn (Nghị định 116/2018/NĐ-CP sửa đổi Nghị định số 55/2015/NĐ-CP); chính sách bảo hiểm nông nghiệp (Nghị định số 58/2018/NĐ-CP ngày 18/4/2018): chính sách hỗ trợ doanh nghiệp trong hợp tác, liên kết sản xuất quy mô lớn (Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 05/7/2018 thay thế Quyết định số 62/2013/QĐ-TTg), chính sách phát triển nông nghiệp công nghệ cao (Quyết định số 19/2018/QĐ-TTg ngày 19/4/2018 thay thế Quyết định số 69/2010/QĐ-TTg ngày 03/11/2010,) và chính sách khuyến khích hoạt động đổi mới sáng tạo; Chương trình tín dụng khuyến khích phát triển nông nghiệp cao, nông nghiệp sạch theo Nghị quyết số 30/NQ-CP ngày 07/03/2017của Chính phủ ("Gói tín dụng 100.000 tỷ"). Các Nghị định mới tập trung vào các cơ chế chính sách ưu đãi về sử dụng, thuê đất đai, mặt bằng kinh doanh, ưu đãi về thuế, hỗ trợ tín dụng, đào tạo lao động, phát triển thị trường, đầu tư cơ sở hạ tầng, ưu tiên hỗ trợ một số dự án đầu tư vào nông nghiệp nhất là các dự án về liên kết, chế biến sâu, ứng dụng CNC. Giảm thủ tục hành chính, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh; đẩy mạnh phân cấp về địa phương. Đặc biệt mới đây Chính phủ đã ban hành Nghị quyết số 53/NQ-CP ngày 17/7/2019 về Giải pháp khuyến khích, thúc đẩy doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp hiệu quả, an toàn và bền vững.

Hệ thống doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp nông thôn đã hình thành với trên 50 nghìn doanh nghiệp đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp, bao gồm cả sản xuất, chế biến, tiêu thụ sản phẩm, kinh doanh vật tư nông nghiệp, nông sản, các dịch vụ phục vụ phát triển nông nghiệp, trong đó có khoảng 10.200 doanh nghiệp trực tiếp đầu tư phát triển sản xuất nông, lâm, thủy sản. Đối với thực hiện liến kết sản xuất và tiêu thù sản phẩm nông nghiệp theo chỗi Bộ Nông nghiệp và PTNT đã tổng kết thực hiện Nghị định số 98/2018/NĐ-CP thì tính đến tháng 4/2019 cả nước 63/63 tỉnh thành đã thành lập 1.254 chuỗi với 1.452 sản phẩm và 3.172 địa điểm bán sản phẩm nông nghiệp đã kiểm soát theo chuỗi.

Tuy nhiên, sự phát triển của các doanh nghiệp trong lĩnh vực nông nghiệp còn rất khiêm tốn so với tiềm năng, lợi thế phát triển, số doanh nghiệp đầu tư trong lĩnh

vực nông nghiệp hiện chỉ chiếm 8% tổng số doanh nghiệp trên cả nước, trong đó số doanh nghiệp nông lâm, thủy sản chiếm 1%. Hình thức tổ chức sản xuất nông nghiệp chủ yếu hiện nay vẫn ở dạng hộ sản xuất với hơn 9,2 triệu hộ với quy mô rất nhỏ. Quy mô các doanh nghiệp chủ yếu là nhỏ và siêu nhỏ, chiếm 96% số các doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp. Năng suất lao động ngành nông nghiệp còn hạn chế, chỉ bằng khoảng 38% năng suất lao động bình quân chung cả nước và thấp hơn hầu hết các nước trong khu vực. Trình độ khoa học và công nghệ của các doanh nghiệp còn thấp, ứng dụng khoa học công nghệ và các tiêu chuẩn chất lượng quốc gia, quốc tế còn hạn chế, chỉ có gần 5% số doanh nghiệp nông lâm thủy sản được cấp chứng nhận VietGAP và tương đương. Thị trường tiêu thụ không bền vững; kênh tiêu thụ sản phẩm theo chuỗi với các nhà phân phối bán lẻ lớn còn hạn chế; số doanh nghiệp tham gia sản xuất theo chuỗi giá trị còn ít; rào cản về kỹ thuật, chất lượng của thị trường quốc tế ngày càng khắt khe. Tăng trưởng và phát triển nông nghiệp trong vài thập kỷ qua chủ yếu vẫn dựa vào nguồn lực con người và tài nguyên thiên nhiên. Điều này làm cho nông nghiệp phát triển thiếu bền vững, quy mô nhỏ lẻ, sản xuất thiếu liên kết đặc biệt là liên kết giữa các ngành trồng trọt, chăn nuôi, chế biến thức ăn, các dịch vụ trong nông nghiệp, Logistic chưa tạo thành mối liên kết khép kín và bền vững, tổn thất sau thu hoạch còn cao nhiều phụ phẩm nông nghiệp chưa được tận dụng nên lãng phí thậm chí gây ô nhiễm môi trường dẫn đến chi phí sản phẩm trong nông nghiệp cao… Cộng với hiện nay, tình hình biến đổi khí hậu ngày càng gay gắt, tình trạng xâm nhập mặn, lũ lụt, hạn hán… đã ảnh hưởng không nhỏ đến phát triển nền nông nghiệp, ảnh hưởng đến việc nâng cao chất lượng hàng hóa nông sản, kéo giảm năng lực cạnh tranh của ngành nông nghiệp.

Trong bối cảnh đất nước đang hội nhập sâu rộng đòi hỏi ngành nông nghiệp phải sản xuất hàng hóa lớn, tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu, tái cơ cấu ngành nông nghiệp, đẩy mạnh phát triển ứng dụng CNC trong nông nghiệp, hợp tác liên

kết ngành tạo ra chuỗi giá trị bền vững, hiệu quả có giá trị gia tăng cao là đòi hỏi tất yếu của một nền nông nghiệp hiện đại.

Đối với các tỉnh Vùng KTTĐPN gồm 8 tỉnh, thành phố: TP Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Bình Dương, Bà Rịa - Vũng Tàu, Long An, Tiền Giang, Tây Ninh và Bình Phước. Tuy diện tích chỉ chiếm 9,2% và dân số chiếm 21% của cả nước, nhưng GRDP của vùng chiếm hơn 45% cả nước, đóng góp trên 42% tổng thu ngân sách. Với Mục tiêu phát triển Vùng trở thành vùng kinh tế động lực đầu tàu, phát triển năng động với chất lượng tăng trưởng cao và bền vững. Trong đó, phát triển nông nghiệp toàn diện, bền vững theo hướng sản xuất hàng hóa lớn với hình thức tổ chức sản xuất và kỹ thuật hiện đại. Chú trọng phát triển nông nghiệp sinh thái, thân thiện môi trường và nâng cao chất lượng sản phẩm. Xây dựng vùng thành trung tâm giống quốc gia với các cơ sở nghiên cứu thực nghiệm, ứng dụng công nghệ, kỹ thuật tiên tiến, đầu mối tiếp nhận, chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực nông nghiệp, xây dựng thương hiệu cho một số nông sản có thế mạnh và đặc trưng.

Tuy nhiên, tăng trưởng kinh tế vùng đang có xu hướng lùi trở lại, giai đoạn 2016-2018 chỉ ngang mức bình quân cả nước, trong khi những năm 2011-2015 gấp khoảng 1,5 lần. Để thúc đẩy phát triển nông nghiệp Vùng KTTĐPN vẫn còn nhiều hạn chế. Vùng KTTĐPN cũng như cả nước chỉ có 1% tổng số doanh nghiệp (DN) đầu tư vào nông nghiệp với số vốn chỉ chiếm gần 3% tổng số vốn đầu tư của cộng đồng DN vào sản xuất, kinh doanh. Trong đó, 90% số DN nhỏ và vừa với số vốn dưới 10 tỷ đồng. Đáng chú ý, hơn 80% số DN gặp nhiều khó khăn, vướng mắc trong quá trình tìm hiểu và áp dụng nông nghiệp. Hầu hết DN nông nghiệp đều là DN nhỏ và vừa, chiếm số lượng lớn là các hợp tác xã (HTX).

Do đó, để khắc phục tình trạng này cần có những rà soát, đánh giá tổng thể, nhận diện các vấn đề cốt lõi, các nguyên nhân cụ thể, từ đó, có đưa ra những giải pháp phù hợp nhằm phát triển doanh nghiệp nông nghiệp, đẩy mạnh liên kết ngành, thu hút các doanh nghiệp đầu tư ứng dụng CNC, tái cơ cấu nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững.

Với những kết quả đã đạt được và những hạn chế thách thức như đã trình bày trên để đẩy mạnh chuỗi liên kết ngành và khuyến khích đầu tư CNC trong nông nghiệp Trong đó, các doanh nghiệp phải là "trụ cột", đầu tàu trong việc thúc đẩy phát triển chuỗi giá trị sản xuất nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa quy mô lớn, ứng dụng khoa học công nghệ, nâng cao hiệu quả, năng lực cạnh tranh và phát triển thương hiệu nông sản Việt Nam, xin đề xuất một số giải pháp cơ bản như sau:

Một là : Hoàn thiện cơ chế chính sách về đất đai tạo điều kiện cho việc tích tụ, tập trung đất đai sản xuất quy mô lớn.

Do hiện nay hầu hết đất đai canh tác trong nông nghiệp đều chia cho các hộ gia đình có lịch sử từ thời khoán 10 của thập niên 90 đất giao cho các hộ có thời hạn 30 năm rất nhỏ lẻ, manh mún, Luật Đất đai hiện hành còn nhiều vấn đề bất cập trong đó có quy định về "hạn điền" (Điều 129 Luật Đất đai 2013) chưa được sửa đổi đang còn là rào cản hạn chế cho việc ban hành một cơ chế chính về tích tụ đất đai do đó việc các doanh nghiệp muốn có đất để sản xuất lớn , áp dụng CNC gặp rất nhiều khóa khăn bản thân chính quyền địa phương cũng rất mong muốn các DN đầu tư nhưng chưa có cơ sở pháp lý cho viêc thực hiện hài hòa lợi ích người dân, doanh nghiệp khi tích tụ đất đai để sản xuất lớn và ứng dụng CNC. Chính sách quản lý đất nông nghiệp mà cụ thể là đất trồng lúa còn bất cập (Điều 58 Luật Đất đai 2013 điều kiện giao đất cho thuê đất cho phép chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư; Nghị đinh 35/2015/ NĐ-CP về quản lý sử dụng đất lúa). Cứ 10 ha đất lúa phải có chấp thuận của TT Chính phủ giới 10ha chấp thuận HĐND cấp tỉnh gây khó khăn cho DN, nhà đầu tư . Hạn chế cho việc thức đẩy cây trồng vật nuôi. Hiện nay, về lương thực nông nghiệp đã đảm bảo được an ninh lương thực ngoài ra hàng năm còn xuất khẩu từ 4,5 – 6 triệu tấn gạo do vậy cần chuyển đổi một phần diễn tích lúa (khoảng 500- 700 ngàn ha) sang cây trồng vật nuôi có giá trị cao hơn. Do đó cần thay đổi quan điểm "giữ dất lúa" sang "giữ đất nông nghiệp".

Do đó Chính phủ cần đề xuất sớm sửa đổi Luật Đất đai để tạo hành lang pháp lý cho việc tích tụ, tập trung đất đai để sản xuất nông nghiệp quy mô lớn.

Hai là : Tạo quỹ đất quy mô lớn kêu gọi doanh nghiệp đầu tư CNC vào nông nghiệp.

Trong thời gian qua nhiều doanh nghiệp trở thành nòng cốt của chuỗi giá trị và sản xuất nông nghiệp công nghệ cao, phát triển thị trường. Bên cạnh sự đầu tư, phát triển của các doanh nghiệp nhỏ và vừa, một số tập đoàn, doanh nghiệp lớn đã đẩy mạnh đầu tư vào nông nghiệp, nhất là nông nghiệp ứng dụng CNC, tập đoàn Vineco; Nafoods, TH, Dabaco Việt Nam, Masan, Lavifood, Công ty TPXK Đồng Giao, ... tuy nhiên những doanh nghiệp lớn đã đầu tư vào nông nghiệp đang rất khiêm tốn. Nhiều doanh nghiệp rất muốn đầu tư vào nông nghiệp nhưng điều khó khăn nhất và đầu tiên đó là "Quỹ đất sạch" . Việc tìm quỹ đất đầu tư cho đúng với quy hoạch phát triển của địa phương và phù hợp với mục tiêu đầu tư của doanh nghiệp đã khó việc có quỹ đất sạch cho doanh nghiệp đầu tư còn khó khăn gấp bội phần chính vấn đề này đã làm nản lòng các doanh nghiệp muốn đầu tư CNC vào nông nghiệp.

Do vậy, Nhà nước cần có cơ chế giao cho các địa phương (cấp tỉnh, thành phố) quy hoạch các khu, vùng nông nghiệp sản xuất sản phẩm nông nghiệp CNC và điều quan trong là tạo quỹ đất sạch trước khi kêu gọi DN đầu tư thay vì cứ kêu gọi đầu tư rồi sau này giao cho doanh nghiệp tự lo giải phóng mặt bằng, tự thỏa thuận còn địa phương chỉ hỗ trợ dẫn đến chậm tiến độ làm nản lòng DN.

Ba là: Nhà nước cần ban hành một cơ chế khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư quy mô lớn vào nông nghiệp .

Chính phủ đã ban hành Nghị định số 57/2018/NĐ-CP thay thế Nghị định số 210/2013/NĐ-CP về chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn Nghị định mới tập trung vào các cơ chế chính sách ưu đãi về sử dụng, thuê đất đai, mặt bằng kinh doanh, ưu đãi về thuế, hỗ trợ tín dụng, đào tạo lao động, phát triển thị trường, đầu tư cơ sở hạ tầng đến hàng rào doanh nghiệp, ưu tiên hỗ trợ một số dự án đầu tư vào nông nghiệp nhất là các dự án về liên kết, chế biến sâu, ứng dụng CNC. Giảm thủ tục hành chính, cải thiện môi trường đầu tư kinh

doanh; đẩy mạnh phân cấp về địa phương. Tuy nhiên những ưu đãi của nhà nước đối với DN đầu tư vào nông nghiệp bằng nguồn vốn ngân sách chủ yếu tập trung hỗ trợ cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ do nguồn vốn NS còn hạn hẹp. Đối với các doanh nghiệp lớn cái mà họ cần không phải là sự hỗ trợ từ ngân sách nhà nước mà cái họ cần là từ cơ chế chính sách như hỗ trợ về miễn, giảm tiền thuê đất, hỗ trợ miễn, giảm thuế, Quỹ đất có quy mô lớn và cơ chế vốn vay cho doanh nghiệp đầu tư quy mô lớn vào nông nghiệp. Trong đó thì như cầu về Quỹ đất có quy mô lớn và cơ chế vốn vay cho doanh nghiệp đầu tư quy mô lớn vào nông nghiệp thì Nghị định 57/2018/NĐ-CP chưa đáp ứng được Do vậy, chính phủ cần ban hành một chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư quy mô lớn vào nông nghiệp trong đó tập trung chủ yếu vào các nội dung tích tụ đất đai, có chế vay vốn cho DN đầu tư quy mô lớn còn các chính sách khác đã có trong Nghị định 57/2018/NĐ-CP.

Nếu chính phủ ban hành được các cơ chế chính sách để thực hiện tốt các giải pháp cơ bản trên tạo điều kiện thuận lợi nhất cho các doanh nghiệp đầu tư quy mô lớn vào nông nghiệp chắc chắn nông nghiệp Việt Nam sẽ đạt được mục tiêu tầm nhìn đến năm 2030 mà Nghị Quyết số 53/2019/NQ-CP ngày 17/7/2019 của Chính phủ đề ra cho ngành nông nghiệp Việt Nam.

ĐỀ XUẤT GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN THỂ CHẾ LIÊN KẾT VÙNG KINH TẾ TRONG ĐIỂM PHÍA NAM (NCC)

Ths NGUYỄN NHƯ TRIỂN

Giám đốc Trung tâm nghiên cứu kinh tế miền Nam - Viện Chiến lược Phát triển – Bộ Kế hoạch & Đầu tư.

Ths BÙI DUY HOÀNG

Phó giám đốc Trung tâm NCKTMN - Viện Chiến lược Phát triển – Bộ Kế hoạch & Đầu tư.

Ths NGUYỄN ĐỖ TRƯỜNG SƠN

Trưởng phòng Trung tâm NCKTMN - Viện Chiến lược Phát triển – Bộ Kế hoạch & Đầu tư.

Việc phân vùng, quy hoạch vùng, liên kết vùng đã được Đảng, Chính phủ đặc biệt chú trọng trong công tác hoạch định chiến lược tổng thể kinh tế - xã hội trong nhiều năm qua.

Đã có nhiều loại văn bản đề cập đến các loại phân vùng khác nhau, từ lĩnh phân vùng nhằm đảm bảo vấn đề an ninh quốc phòng đến phân vùng thực hiện các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, phát triển đô thị nhằm liên kết tạo sức mạnh tổng hợp và phát huy tối đa khả năng về lợi thế so sánh của từng vùng, từng địa phương trong vùng.

Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14, ngày 24 tháng 11 năm 2017, định nghĩa Vùng là một bộ phận của lãnh thổ quốc gia bao gồm một số tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương lân cận gắn với một số lưu vực sông hoặc có sự tương đồng về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, lịch sử, dân cư, kết cấu hạ tầng và có mối quan hệ tương tác tạo nên sự liên kết bền vững với nhau.

Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam (KTTĐPN) là một trong 04 Vùng kinh tế trọng điểm của cả nước; là vùng kinh tế phát triển năng động và có tỷ trọng đóng góp lớn nhất cả nước (năm 2018 đóng góp 45,4% GDP cả nước, tổng thu ngân sách chiếm 42,6% tổng số thu của cả nước). Vùng KTTĐ phía Nam là Vùng kinh tế động lực đầu tàu, trung tâm kinh tế, thương mại, văn hóa, đào tạo, y tế, nghiên cứu khoa học chất lượng cao của cả nước và khu vực, là trung tâm giáo dục và đào tạo nguồn nhân lực, đặc biệt là nguồn nhân lực chất lượng cao; đồng thời là trung tâm chuyển giao và ứng dụng khoa học công nghệ hàng đầu của cả nước; thực hiện vai trò cầu nối với các khu vực Đồng bằng sông Cửu Long và khu vực Tây Nguyên mà hạt nhân là thành phố Hồ Chí Minh.

Hình. Bản đồ hành chính vùng Kinh tế trọng điểm phía Nam

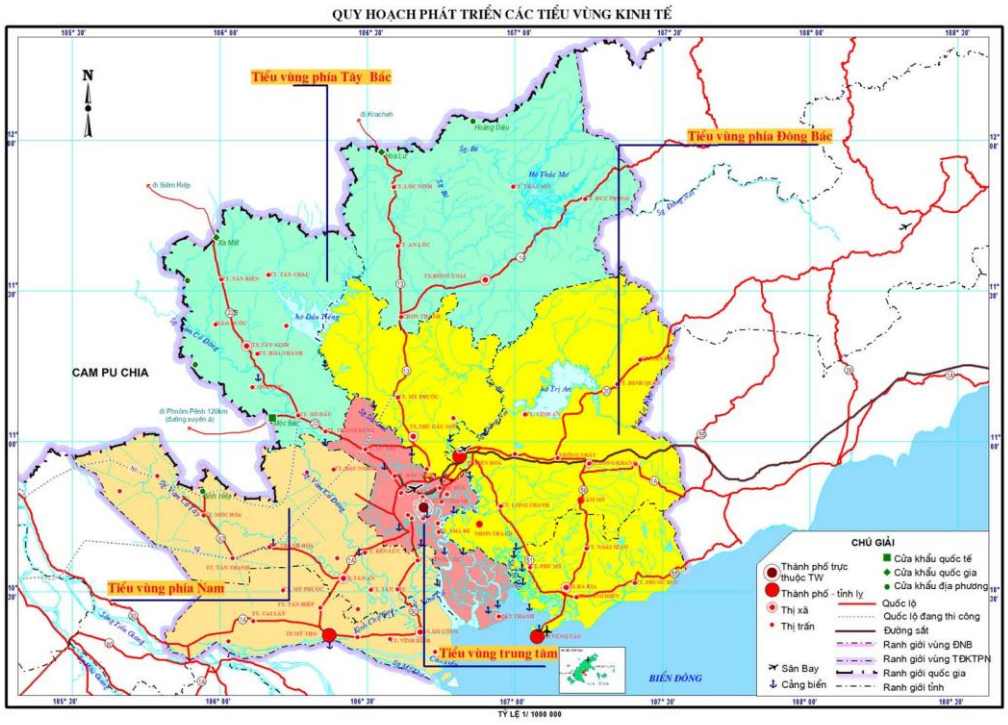

Mặc dù đã có nhiều nỗ lực nhằm thúc đẩy liên kết, liên kết vùng, liên kết các tỉnh/thành trong vùng, song thực tế đến nay các văn bản này vẫn còn nguyên giá trị

"văn bản" mà chưa có giá trị thực tiễn trong quá trình điều hành, quản lý và thực thi các chính sách về vùng cũng như việc liên kết vùng. Để góp phần hiện thực hóa mục tiêu của Thủ tướng Chính phủ, tác giả đề xuất một số giải pháp hoàn thiện thể chế về vùng và liên kết vùng nói chung, đặc biệt là giải pháp hoàn thiện cơ chế điều phối các hoạt động Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam.

Để đề xuất được các giải pháp hoàn thiện về thể chế liên kết Vùng KTTĐPN một cách căn bản mang tính khoa học, tính kế thừa, tính thực tế và tính khả thi, trước hết cần:

(1) Tìm hiểu một số nghiên cứu về liên kết vùng;

(2) Tìm hiểu một số mô hình liên kết vùng;

(3) Nghiên cứu một số kinh nghiệm của các nước về liên kết vùng;

(4) Qúa trình hình thành vùng và thể chế liên kết vùng KTTĐPN;

(5) Đề xuất giải pháp hoàn thiện thể chế liên kết vùng KTTĐPN.

1. Một số nghiên cứu về liên kết vùng

Về khái niệm liên kết, tác giả Perroux (1955), "Những nguyên lý kinh tế học", ông đã đưa ra thuật ngữ liên kết và ông đã luận chứng về liên kết theo cách tiếp cận tính lan tỏa dựa vào lý thuyết về "cực tăng trưởng". Theo ông là các vùng có các ngành với các doanh nghiệp lớn có sức hút mạnh, tức là tập trung các hoạt động kinh tế ở những khu vực năng động nhất tạo nên "cực tăng trưởng" của vùng. Nhìn ở gốc độ khác, Friedmann (1996) đã đưa ra một cách tiếp cận về liên kết không gian trong phát triển vùng tương đối giống lý thuyết cực tăng trưởng của Perroux là mô hình trung tâm - ngoại vi.

Qua cách tiếp cận nghiên cứu giữa đầu vào – đầu ra, Hirschman (1958), khi đề cập đến liên kết kinh tế ông đưa ra khái niệm liên kết ngược (backward linkages hay upstream linkages) và liên kết xuôi (forward linkages hay downstream linkages) để nghiên cứu các mối quan hệ ngành và liên ngành. Ông chứng minh rằng các hiệu ứng liên kết ngược xuất phát từ nhu cầu cung ứng đầu vào, còn hiệu ứng liên kết xuôi phát sinh từ việc sử dụng đầu ra của ngành đó như là đầu vào của các ngành

khác tiếp theo. Bên cạnh kiểu liên kết trong sản xuất nêu trên, Hirschman (1977) cũng đề cập đến liên kết tiêu dùng.

Đến năm 1990, Porter, với lý thuyết cụm công nghiệp được sử dụng một các phổ biến trong việc hoạch định các chính sách công và chính sách công nghiệp. Trong mô hình kim cương của Porter, bốn yếu tố quyết định khả năng cạnh tranh công nghiệp được kết hợp một cách sáng tạo để gia tăng tính cạnh tranh trong lĩnh vực công nghiệp. Cụm công nghiệp theo Porter được phân biệt theo 4 yếu tố: (1) Sự giới hạn về địa lý; (2) Số lượng các ngành công nghiệp; (3) Mối liên hệ; và (4) Lợi thế cạnh tranh.

Porter (1990) cung cấp các nguyên lý cụm cho các cụm quốc gia và quốc tế, và cụm liên kết ngành (Industrial Cluster) giống như chuỗi giá trị trong sản xuất hàng hoá-dịch vụ, trong đó các ngành công nghiệp được liên kết với nhau bởi dòng hàng hoá và dịch vụ, chặt hơn và mạnh hơn dòng liên kết chúng với phần còn lại của nền kinh tế. Các quan hệ trong cụm liên kết ngành được phân thành 3 loại: (1) Quan hệ mua - bán bởi sự tập trung và tích hợp dọc giữa quá trình sản xuất chính với các đầu vào và kênh phân phối hàng hoá và dịch vụ; (2) Quan hệ giữa các đối thủ cạnh tranh và các đối tác nhằm khai thác thông tin về sản phẩm và qui trình, mở rộng sự cải tiến và các liên kết chiến lược; (3) Quan hệ giữa thị phần và nguồn tài nguyên bằng sự chia sẻ công nghệ, lực lượng lao động và thông tin.

Ricardo (1817) trong tác phẩm những nguyên lý của kinh tế chính trị và thuế khóa đã chứng minh dựa trên các lợi thế so sánh về lao động, về nguồn tài nguyên thiên nhiên để tạo nên các trung tâm kinh tế lớn. Ricardo (1987) cũng cho rằng, các trung tâm kinh tế này sẽ đầu tàu cho sự phát triển kinh tế quốc gia. Đây hình thành lên nguyên lý cực tăng trưởng. Perroux (1955) đưa ra quan điểm là thiết lập các vùng có các ngành với các doanh nghiệp lớn có sức hút mạnh, tập trung các hoạt động kinh tế ở những khu vực năng động nhất tạo nên "cực tăng trưởng" của vùng. Các cực tăng trưởng này có sức lan tỏa, và sức hút dòng hàng hóa nguyên liệu và lao động trong các khu vực khác.

Boudeville (1966) phân tích các vấn đề quy hoạch phát triển vùng dựa trên nguyên lý phân tích các lợi thế phát triển và cực tăng trưởng trong các vùng cụ thể. Ông đã chứng minh rằng, các liên kết sẽ được hình thành trong từng vùng với những lợi thế khác nhau của các địa phương sẽ tạo nên phân công lao động. Nó sẽ hình thành các trung tâm phát triển. Ông nhấn mạnh yếu tố địa lý trong lý thuyết cực tăng trưởng bằng cách đưa ra các ranh giới rõ ràng về mặt địa lý của các hiệu ứng phát triển. Ông đã khẳng định rằng, sự tập trung kinh tế và công nghiệp đó sẽ hình thành các đô thị và sẽ có sự tương tác giữa cực tăng trưởng/đô thị với các vùng kề cận chịu ảnh hưởng lan tỏa của nó.

Cùng quan điểm với Perroux, Friedmann (1966) đã đưa ra một cách tiếp cận về liên kết không gian trong phát triển vùng tương đối giống lý thuyết cực tăng trưởng của Perroux là mô hình trung tâm - ngoại vi. Hirschman (1958) nhìn ở hiệu ứng liên kết ngược nảy sinh từ nhu cầu cung ứng đầu vào của một ngành nào đó mới được thiết lập; còn hiệu ứng liên kết xuôi phát sinh từ việc sử dụng đầu ra của ngành đó như là đầu vào của các ngành khác đi theo.

Về thể chế, theo North (1990), thể chế là những ràng buộc mà con người tạo ra để định hướng cho những tương tác giữa người với người. Hoặc nói một cách khác, thể chế là những "luật chơi trong một xã hội". Simon (2008) cho rằng, thể chế bao gồm ba yếu tố: luật pháp, bộ máy nhà nước, phương thức điều hành đất nước. Tại Diễn đàn Kinh tế thế giới (WEF, 2009): Thể chế có thể được hiểu là cái tạo thành khung khổ trật tự cho các quan hệ của con người, định vị cơ chế thực thi và giới hạn của các quan hệ giữa các bên tham gia tương tác; là ý chí chung của cộng đồng xã hội trong việc xác lập trật tự, những quy tắc, những ràng buộc và các chuẩn mực, giá trị chung được mọi người chia sẻ.

Như vậy, nội hàm thể chế bao gồm 3 yếu tố chính: (1) Hệ thống pháp luật, các quy tắc xã hội điều chỉnh các mối quan hệ và các hành vi được pháp luật thừa nhận của một quốc gia; (2) Các chủ thể thực hiện và quản lý sự vận hành xã hội (bao gồm

nhà nước, cộng đồng cư dân, các tổ chức xã hội dân sự); (3) Các cơ chế, phương pháp, thủ tục thực hiện hoạt động xã hội, quản lý và điều hành sự vận hành xã hội.

2. Một số mô hình liên kết vùng

1/ Mô hình phát triển cân bằng

Cân bằng của các địa phương thường là đề cập đến các chỉ tiêu phát triển kinh tế như: trình độ phát triển, tốc độ phát triển, thu nhập quốc dân theo đầu người… giữa các địa phương ở vào trạng thái tương đương với nhau. Tuy nhiên, phát triển cân bằng các địa phương và hiệu quả kinh tế của từng doanh nghiệp khó thống nhất với nhau. Tư tưởng phát triển cân bằng chủ yếu xuất phát từ yêu cầu về quan hệ giữa các địa phương mà đề ra, không đặt lợi ích kinh tế lên vị trí hàng đầu. Để đạt được mục đích phát triển cân bằng các địa phương, nhất thiết phải tăng đầu tư lớn với địa phương chậm phát triển, cải thiện tình trạng hạ tầng ở đó, đầu tư công trình phục vụ đời sống. Nhưng do môi trường đầu tư tại vùng chậm phát triển yếu kém, kết cấu hạ tầng không thuận lợi, lợi ích kinh tế thấp, đồng thời vốn, công nghệ và thiết bị ở vùng chậm phát triển rất thiếu sẽ làm giảm khả năng và lợi ích phát triển. Mâu thuẫn sâu sắc giữa phát triển cân bằng với lợi ích kinh tế không thể không cân nhắc kỹ trong quá trình nghiên cứu hoạch định chiến lược phát triển kinh tế - xã hội.

2/ Mô hình phát triển không cân bằng

Sự phát triển kinh tế mạnh, yếu khác nhau giữa các địa phương là khách quan. Mỗi quốc gia đều có một số địa phương so với các địa phương khác giàu có hơn, phát triển nhanh hơn. Mong muốn đối xử như nhau, đầu tư vốn như nhau đối với mọi nơi trong toàn quốc, trên góc độ phát triển kinh tế là điều không hợp lý, không kinh tế. Trong phát triển không cân bằng, sức cân bằng sẽ phát huy tác dụng, làm cho địa phương phát triển không cân bằng có khuynh hướng cân bằng. Động lực chủ yếu của nó là: trong điều kiện kinh tế thị trường, sự lưu chuyển tự do của vốn, sức lao động và công nghệ sẽ dẫn đến xu thế phát triển cân bằng; nếu không cân bằng, vốn và sức lao động tất yếu sẽ lưu chuyển giữa các địa phương, làm cho cung ứng và nhu cầu đạt đến cân bằng.

3/ Mô hình quản lý vùng

Mô hình quản lý vùng trên cơ sở lý thuyết vùng được áp dụng trong giai đoạn 1890 – 1960. Theo đó, các chính quyền địa phương, trong ranh giới địa lý của vùng, được hợp nhất và được đặt dưới sự quản lý của một cấp hành chính thống nhất. Hai hình thức quản lý hành chính vùng thường thấy đó là chính quyền vùng và hội đồng vùng (Ye, 2009). Vào nửa đầu thế kỷ 20, các học giả theo lý thuyết vùng ủng hộ mạnh mẽ mô hình này; họ cho rằng mô hình chính quyền hợp nhất sẽ tăng cường tính hiệu quả trong việc cung cấp dịch vụ công, thực thi ch/sách thúc đẩy phát triển kinh tế, giải quyết các vấn đề phát sinh của vùng. Mô hình này mang lại một số hiệu quả thành công ban đầu: sự hiệu quả của quy mô kinh tế, cấu trúc hành chính mang tính trách nhiệm cao và việc loại trừ các tổ chức cung cấp dịch vụ công trùng lặp.

4/ Mô hình cạnh tranh tự do để thu hút sự lựa chọn của DN và người dân

Mô hình này được áp dụng trong giai đoạn 1950 – 1990. Các địa phương trong vùng được doanh nghiệp lựa chọn đến kinh doanh và người dân lựa chọn đến sinh sống trên cơ sở cân nhắc mức thuế và chất lượng của dịch vụ công của từng địa phương; do đó, các chính quyền địa phương sẽ phải nỗ lực hoạt động hiệu quả và có những chiến lược cạnh tranh nhằm thu hút doanh nghiệp và người dân. Các học giả ủng hộ mô hình này cho rằng, đó là lý do các chính quyền địa phương phân tán hoạt động linh động và hiệu quả hơn một bộ máy chính quyền hợp nhất khổng lồ, cứng nhắc, tiêu tốn nhiều tiền thuế của doanh nghiệp và người dân.

5/ Mô hình quản trị vùng

Mô hình quản trị vùng được áp dụng từ thập niên 1990 đến nay. Mô hình quản trị vùng dựa trên lý thuyết vùng mới – được xem là sự kết hợp giữa mô hình quản lý vùng và mô hình cạnh tranh tự do. Theo Savitch & Vogel (2000) thì quản lý vùng đòi hỏi các thể chế, việc bầu cử chính thức, quy trình ra quyết định và các cấu trúc hành chính, trong khi đó quản trị vùng hướng đến việc cung cấp các dịch vụ công trên cơ sở tự nguyện thông qua sự phối hợp giữa các tổ chức ngang hàng. Quản trị vùng dựa trên sự tự nguyện hợp tác và tự điều chỉnh nhằm đạt được các mục tiêu

phát triển vùng. Theo mô hình quản trị vùng, chính quyền địa phương có thể không cần trực tiếp thực hiện dịch vụ công mà có thể hợp tác với chính quyền các địa phương lân cận, các doanh nghiệp, các tổ chức xã hội để bảo đảm người dân được phục vụ một cách có chất lượng và hiệu quả.

Qua các mô hình liên kết vùng kể trên, ta có thể thấy ở Việt Nam nói chung và Vùng KTTĐPN nói riêng hiện đang liên kết với nhau theo 2 mô hình chính là mô hình phát triển không cân bằng và mô hình cạnh tranh tự do để thu hút sự lựa chọn của doanh nghiệp và người dân. Trong khi đó mô hình quản lý vùng thì không phù hợp với Hiến pháp hiện hành (Việt Nam chỉ có 4 cấp hành chính: cấp trung ương, cấp tỉnh, cấp huyện và cấp xã).

3. Kinh nghiệm một số nước về liên kết vùng

1/ Cộng hòa Liên bang Đức

Cơ cấu Nhà nước ở CHLB Đức được chia làm 3 cấp với đầy đủ các chức năng lập pháp, tư pháp và hành pháp là cấp Liên bang, cấp Bang và cấp Địa phương. Điều cần chú ý ở đây là tính độc lập tương đối giữa các cấp trong một Nhà nước liên bang, không giống như sự lệ thuộc giữa cấp Trung ương, tỉnh, huyện và xã như ở Việt Nam hoặc ở các quốc gia khác (cấp liên bang không phải là cấp trên trực tiếp của bang và tương tự như vậy giữa bang và cấp địa phương).

Sự liên kết giữa các địa phương trong một vùng của nước Đức có nhiều hình thức khác nhau, thậm chí trong một bang cũng có những hình thức khác nhau, trong đó có 3 hình thức liên kết vùng chính: (1) hình thành một vùng hành chính với sự phân cấp tương đối đầy đủ, tiêu biểu là vùng Hannove; (2) mô hình phân vùng mang tính truyền thống ở Đức là mô hình "Đại diện Vùng" và (3) ở một số bang của Đức còn hình thành một tổ chức phi hành chính dưới dạng một hiệp hội với mục tiêu liên kết giữa các địa phương, tiêu biểu là vùng Munich.

Nhìn chung, vấn đề vùng và liên kết phát triển của các địa phương ở Đức dù theo mô hình nào thì cũng có một số đặc điểm chính sau:

Thứ nhất, một trong những mục tiêu quan trọng nhất của chính sách vùng là thu hẹp khoảng cách phát triển giữa các vùng (điều này cũng đã được xác định tại Hiến pháp của CHLB Đức).

Thứ hai, hình thức tổ chức vùng có thể tồn tại ở những mức độ phân cấp khác nhau, có thể đó là một cấp chính quyền có đầy đủ các thẩm quyền (được dân bầu hoặc dựa vào một đạo luật) hoặc có thể đó chỉ là một tổ chức đại diện cho chính quyền cấp bang ở vùng đó với quyền hạn bị hạn chế hơn nhiều.

Thứ ba, những công cụ hỗ trợ quan trọng và thường xuyên được sử dụng trong việc thực hiện chính sách vùng là: hỗ trợ tài chính cho việc xây dựng cơ sở hạ tầng, hỗ trợ lập nghiệp tại các vùng kém phát triển.

Thứ tư, một trong những nhân tố quan trọng nhất, tạo cơ sở cho việc liên kết là quy hoạch không gian của vùng và việc đảm bảo nguyên tắc quy hoạch sử dụng đất cũng như quy hoạch xây dựng ở địa phương không được trái với quy hoạch không gian của vùng (tương tự như vậy đối với quy hoạch vùng với QH bang và liên bang).

Thứ năm, do tính độc lập của các địa phương ở Đức tương đối cao (theo thể chế liên bang) và các địa phương cũng có điều kiện để đảm bảo cân đối ngân sách nên việc liên kết phát triển giữa các địa phương ở Đức luôn được hình thành trên cơ sở tự nguyện.

Thứ sáu, phạm vi của các hoạt động liên kết luôn được giới hạn ở những lĩnh vực (hoặc vấn đề) mà mỗi địa phương không thể đảm nhận riêng lẻ được hoặc nếu tự thực hiện thì sẽ kém hiệu quả.

Thứ bảy, cơ sở để duy trì việc liên kết giữa các địa phương là phải có một tài sản chung và các địa phương đều có quyền khai thác tài sản này để phục vụ cho nhu cầu của mình và phải tham gia đóng góp cho việc vận hành tài sản chung đó (ví dụ: công ty khuyến khích phát triển kinh tế, bệnh viện chung, trường dạy nghề chung, công ty xe bus,…)

2/ Phần Lan

Thủ đô Phần Lan và ba thành phố khác là Thành phố Espoo, Vantaa và Kauniainen tạo thành Vùng Helsinki. Vùng Helsinki liên kết và hoạt động dựa trên Hiệp định về hợp tác vùng. Theo đó, xây dựng nên "Hội đồng điều hành vùng" và "Ban cố vấn" giúp việc cho hội đồng. Ban cố vấn xây dựng chiến lược phát triển vùng và điều phối các hoạt động của Vùng.

Ban lãnh đạo của Hội đồng vùng được bầu cử từ các chính trị gia của bốn thành phố (Helsinki, Espoo, Vantaa và Kauniainen). Hội đồng xây dựng tầm nhìn chung và chiến lược phát triển vùng. Hoạt động của Ban cố vấn nằm trong khuôn khổ của các Hiệp định hợp tác đã được ký kết giữa 4 thành phố. Ban này giải quyết các chính sách hợp tác chiến lược và giải quyết các vấn đề quan trọng nhất của cơ quan hội đồng thành phố chung. Trụ cột chính của chiến lược là phúc lợi chung, cạnh tranh quốc tế, sử dụng đất, nhà cửa và giao thông.

Từ các chính sách tổng thể và liên kết chặt chẽ của bốn thành phố, Vùng Helsinki đã trở thành một vùng có sức cạnh tranh quốc tế về nghiên cứu và triển khai, xuất khẩu các sản phẩm thế mạnh về công nghệ thông tin và điện tử, được thế giới biết đến bên cạnh các vùng Tel Aviv -Yafo của Israel, vùng Dublin của Ailen, vùng Portland. Oregon của Hoa Kỳ. Chỉ với gần 600.000 dân nhưng Helsinki được công nhận là thành phố trung tâm ở châu Âu.

Quy hoạch không gian ở Phần Lan được quản lý bởi ba cấp chính quyền: chính quyền trung ương, chính quyền cấp vùng, chính quyền tỉnh, thành phố. Chính quyền Trung ương, cụ thể là Cục Sử dụng đất của Bộ Môi trường, chịu trách nhiệm đưa ra các điều luật và văn bản hướng dẫn chung. Ở cấp vùng, 19 hội đồng khu vực chịu trách nhiệm chuẩn bị và ban hành bản quy hoạch sử dụng đất trong vùng sau khi đã được bộ môi trường phê duyệt. Ở cấp địa phương, tất cả 448 thành phố cùng sử bản quy hoạch cụ thể của địa phương. Văn bản quy định chức năng, kích cỡ, kiểu nhà, cùng với cảnh quan thành phố. Một văn bản khác là quy hoạch tổng thể của địa phương cung cấp tầm nhìn chiến lược để điều phối việc sử dụng không gian

giữa các ngành, lĩnh vực khác nhau trong thành phố. Hệ thống quy hoạch của Phần Lan vẫn chưa tương thích với tầm phát triển của vùng và các chính sách đổi mới. Những năm trở lại đây, chính phủ đã mở cửa hệ thống quy hoạch và cho phép người dân tham gia vào toàn bộ quá trình quy hoạch.

3/ Nhật Bản

Lãnh thổ Nhật Bản được chia thành 9 vùng, mỗi vùng bao gồm một số tỉnh (prefectures). Tuy nhiên theo Hiến pháp Nhật Bản và Luật Tự quản địa phương, vùng liên tỉnh không phải là một cấp hành chính. Do đó, cơ quan quản lý vùng không do dân bầu, mà do chính quyền các tỉnh trong vùng thỏa thuận lập ra và cùng cấp kinh phí hoạt đông. Chức năng của cơ quan quản lý vùng khá hạn chế so với chức năng của các chính quyền địa phương trong vùng. Hiện nay, các cơ quan quản lý vùng ở Nhật Bản thực hiện các chức năng như quản lý và lập kế hoạch phát triển các công trình công cộng trong vùng.

Trên thực tế, nước Nhật đã có một vài công cụ quản lý rất hữu hiệu có thể thực hiện đưa vào trong luật xây dựng và quy hoạch sửa đổi lần này. Một ví dụ điển hình về kiểm soát đô thị hóa, tránh lấy đất nông nghiệp tràn lan, phát triển đô thị lan tỏa thiếu tập trung ở các vùng ven đô, các dự án quy hoạch chỉnh trang tại các khu đô thị hiện hữu đều thiếu các chính sách hay công cụ chế tài khả thi để áp dụng. Nhật Bản sau thế chiến thứ hai đã có những bước tiến thần kỳ về kinh tế gây sức ép rất lớn đến phát triển đô thị. Họ đã giới thiệu một vài hệ thống và công cụ nổi bật được học hỏi từ các nước phát triển và áp dụng từng bước thành công tại Nhật Bản, đó là hệ thống về quản lý phát triển điển hình là các công cụ về khu vực khuyến khích đô thị hóa và khu kiểm soát đô thị hóa. Trong vấn đề tái phát triển tại các khu hiện hữu, họ giới thiệu một công cụ kiểm soát và chỉnh trang đô thị rất nổi tiếng là công cụ tái điều chỉnh đất.

4/ Philippines

Bắt đầu những năm đầu sau chiến tranh (1956), trong nỗ lực tiếp tục cung cấp dịch vụ tốt hơn cho nhiều người và nhiều khu vực hơn, Chính phủ Philippine đã tiến

hành đánh giá định kỳ các cấu trúc và hoạt động của mình. Để thực hiện đơn giản, kinh tế và hiệu quả trong việc cung cấp dịch vụ công của các bộ và cơ quan chính phủ cho người tiêu dùng, các khu vực được xác định theo nhóm của các tỉnh và thành phố, các cơ sở cho việc phân nhóm như vậy gồm các tiêu chí: 1) tính liên tục và đặc điểm địa lý; 2) tính đồng nhất của các nhóm văn hóa và ngôn ngữ; 3) tính phổ biến của các phương tiện giao thông vận tải; 4) quy mô dân số và diện tích tương đối bằng nhau. Sau này, việc phân chia khu vực, vùng được cải tiến, bổ sung theo các tiêu chí: 1) mức độ tương tác kinh tế hiện tại và tiềm năng; 2) mức độ phát triển; 3) yếu tố văn hóa và dân tộc; và 4) các đặc điểm tài nguyên thiên nhiên như lưu vực sông…

Về thể chế Vùng, Chính phủ Philippine trong giai đoạn 1987 – 1992 đã có những quyết định vượt trội trong việc phân cấp quyền lực. Đầu tiên liên quan đến việc tổ chức lại và tăng cường vai trò các Hội đồng Vùng. Việc đưa khu vực tư nhân vào thành viên Hội đồng Vùng là một động thái quan trọng để lôi kéo người dân, nhóm doanh nghiệp và tổ chức phi chính phủ vào các nỗ lực nhằm phát triển vùng. Ngoài ra, cột mốc quan trọng trong việc theo đuổi quyền tự chủ địa phương ở nước này là việc thông qua Bộ luật Chính quyền địa phương năm 1991 (LGC). LGC cho phép chia sẻ quyền lực rộng rãi của Chính phủ cho các chính quyền địa phương thuộc các hoạt động phát triển như các công trình công cộng bao gồm xây dựng trường học và xây dựng cơ sở, y tế, nông nghiệp, môi trường và quản lý tài nguyên thiên nhiên, du lịch và phúc lợi xã hội.

4. Qúa trình hình thành vùng và thể chế liên kết vùng KTTĐPN

1/ Qúa trình hình thành các vùng KTTĐ Việt Nam

Từ năm 1975 đến 1977 Việt Nam đã phân định hệ thống 7 vùng nông, lâm nghiệp, giai đoạn 1978-1980 là hệ thống 8 vùng; thời kỳ 1981-1985 là hệ thống 4 vùng lớn và 7 tiểu vùng; năm 1986 hệ thống 8 vùng và 3 vùng kinh tế trọng điểm. Theo niêm giám thống kê thì cả nước hiện nay chia thành 6 vùng (Đồng bằng sông Hồng, Trung du và miền núi phía Bắc, Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung, Tây

Nguyên, Đông Nam Bộ, Đồng bằng sông Cửu Long). Theo quy hoạch xây dựng vùng lãnh thổ do Bộ Xây dựng lập trình Chính phủ phê duyệt (Quyết định số 445/QĐ-TTg, 07/04/2009) có 9 vùng.

Nằm trong 06 vùng theo địa lý tự nhiên lớn hiện có 04 vùng KTTĐ: (1) Vùng kinh tế trọng điểm Bắc bộ 07 tỉnh/thành (TP.Hà Nội, Hưng Yên, Hải Phòng, Quảng Ninh, Hải Dương, Vĩnh Phúc, Bắc Ninh); (2) Vùng kinh tế trọng điểm Trung bộ 05 tỉnh/thành (Thừa Thiên - Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định); (3) Vùng KTTĐ phía Nam 08 tỉnh/thành (TP.Hồ Chí Minh, Bình Dương, Bà Rịa -Vũng Tàu, Đồng Nai, Tây Ninh, Bình Phước, Long An, Tiền Giang); (4) Vùng KTTĐ vùng ĐBSCL 04 tỉnh/thành (TP.Cần Thơ, Kiên Giang, An Giang, Cà Mau).

2/ Qúa trình hình thành Thể chế liên kết vùng KTTĐPN

Năm 2004, Thủ tướng Chính phủ ra Quyết định số 20/2004/QĐ-TTg (18/02/2004) về "Thành lập Tổ chức điều phối phát triển các vùng kinh tế trọng điểm"; và Quyết định số 1022/QĐ-TTg (28/9/2004) về "Thành lập Ban Chỉ đạo Tổ chức điều phối phát triển các vùng KTTĐ". Tiếp theo, năm 2007, Thủ tướng Chính phủ ra Quyết định số 159/2007/QĐ-TTg (10/10/2007) về ban hành "Quy chế phối hợp giữa các Bộ, ngành, địa phương đối với các vùng KTTĐ".

Năm 2014, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 252/QĐ-TTg (13/02/2014) về "Quy hoạch tổng thể phát triển KT-XH vùng KTTĐPN đến năm 2020, định hướng đến năm 2030". Năm 2015, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 941/QĐ-TTg (25/6/2015) về "Thành lập Tổ chức điều phối phát triển các vùng KTTĐ giai đoạn 2015 – 2020"; tại Điều 2 của Quyết định này xác định nhiệm vụ và quyền hạn của BCĐ điều phối phát triển các vùng KTTĐ là: (i) Nghiên cứu đề xuất cơ chế, chính sách phát triển kinh tế - xã hội; (ii) Chỉ đạo phối hợp trong việc tổ chức thực hiện các quy hoạch đã được phê duyệt; (iii) Thực hiện các liên kết vùng trên các lĩnh vực như xây dựng kết cấu hạ tầng, môi trường; (iv) phát triển nguồn nhân lực, xúc tiến đầu tư và các hoạt động sản xuất, kinh doanh và (v) Xây dựng chương trình phối hợp. Theo "Điều 3. Hội đồng vùng kinh tế trọng điểm"

qui định quyền hạn và nhiệm vụ của Hội đồng vùng KTTĐ là: (i) Chỉ đạo và tổ chức phối hợp các địa phương, thực hiện các Quy hoạch phát triển của vùng KTTĐ; (ii) Xây dựng kế hoạch liên kết phối hợp toàn vùng trong năm kế hoạch; (iii) Theo dõi, đôn đốc, kiểm tra và đánh giá việc thực hiện các liên kết, giải quyết các vấn đề nảy sinh hoặc báo cáo BCĐ phối hợp giải quyết; (iv) Tổng hợp, báo cáo Văn phòng BCĐ theo định kỳ 6 tháng, hàng năm về tình hình phát triển và phối hợp phát triển của vùng KTTĐ.

Như vậy, nhiệm vụ và quyền hạn của Hội đồng vùng được quy định tại Điều 3 chủ yếu là chỉ đạo phối hợp, theo dõi, đôn đốc,.. Tuy nhiên, không có quyền chế tài đối với các địa phương (tỉnh, thành phố) không thực hiện theo sự đôn đốc. Hoặc ngược lại đôn đốc không được thì cũng không phải chịu trách nhiệm gì. Hơn thế nữa, mỗi tỉnh đều làm theo quy hoạch của tỉnh mình, giải quyết những vấn đề phát sinh của tỉnh còn chưa hoàn tất, thì việc đi giám sát các tỉnh thành khác, hoặc đôn đốc, chỉ đạo là điều không khả thi.

Năm 2015, Thủ tướng Chính phủ ra Quyết Định số 2059/QĐ-TTg ngày 24/11/2015 về "Thành lập BCĐ, HĐV KTTĐ giai đoạn 2015 - 2020". Theo Điều 4. "Nhiệm vụ, quyền hạn và chế độ làm việc của BCĐ, HĐV" của Quyết định này, thì dẫn chiếu Điều 2 và Điều 3 của Quyết định số 941/QĐ-TTg ngày 25/06/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Tổ chức điều phối phát triển các vùng KTTĐ giai đoạn 2015 - 2020.

Quyết định số 2360/QĐ-TTg ngày 22/12/2015 về việc "Ban hành quy chế tổ chức hoạt động và phối hợp của Tổ chức điều phối các vùng KTTĐ giai đoạn 2015-2020". Quy chế này xác định rõ phạm vi của vùng và nguyên tắc phối hợp "Hoạt động phối hợp được thực hiện thông qua Hội nghị Hội đồng vùng KTTĐ; Trên cơ sở nội dung các chính sách, chủ trương phát triển kinh tế, xã hội, các Bộ, ngành, địa phương trong vùng KTTĐ bàn bạc, thảo luận để thỏa thuận, thống nhất và triển khai các nội dung thực hiện liên kết, phối hợp; Những vấn đề không đạt được sự đồng thuận hoặc vượt thẩm quyền quyết định của các Bộ, ngành và địa phương trong

Vùng KTTĐ thì báo cáo Trưởng Ban Chỉ đạo điều phối phát triển các vùng KTTĐ để trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định". Tại Điều 6 có quy định "Các Bộ, ngành rà soát, nghiên cứu xây dựng các văn bản sửa đổi, bổ sung các quy định về cơ chế, chính sách ưu đãi và hỗ trợ, huy động vốn đầu tư theo các quy định hiện hành để áp dụng chung cho các vùng KTTĐ".

Như vậy, theo điều khoản này cũng chỉ là các phương thức ưu đãi cho các tỉnh trong vùng chứ không tạo ra thể chế vận hành chung của vùng. Thêm vào đó cũng có quy định "Bổ sung từ ngân sách trung ương cho ngân sách địa phương; thực hiện cơ chế xây dựng dự toán ngân sách địa phương một cách công khai, minh bạch". Như vậy, lại tạo ra hình thức tài trợ vốn (ngân sách) mất cân xứng giữa tỉnh trong vùng và tỉnh ngoài vùng. Điều này trái luật ngân sách và cũng không tạo ra cơ chế hoạt động của vùng mà chỉ là tạo ra lợi thế hưởng ngân sách của các tỉnh thành trong vùng.

Tóm lại, Song song với việc hình thành vùng, tính chất pháp lý về quản lý điều hành cũng ra đời như: năm 2004 Thủ tướng ban hành Quyết định số 20/2004/QĐ-TTg, (18/2/2004) về việc thành lập tổ chức điều phối phát triển các vùng KTTĐ và Quyết định số 1022/QĐ-TTg (28/9/2004) về việc thành lập Ban Chỉ đạo Tổ chức điều phối phát triển các vùng KTTĐ; … Đến năm 2015, Thủ tướng Chính phủ tiếp tục có sự điều chỉnh, Quyết định số 941/QĐ-TTg (25/6/2015) ra đời quy định về việc thành lập Tổ chức điều phối phát triển các vùng KTTĐ giai đoạn 2015 – 2020 và quyết định này thay thế Quyết số 1022/QĐ-TTg nêu trên. Ngày 24 tháng 11 năm 2015, Thủ tướng Chính phủ đã có Quyết Định về việc thành lập ban chỉ đạo (BCĐ), hội đồng vùng (HĐV) KTTĐ giai đoạn 2015 – 2020 bởi Quyết định số: 2059/QĐ-TTg.

Tuy nhiên, đến nay các BCĐ hay HĐV vẫn chưa phát huy được giá trị điều hành trong thực tế. Đây chính là điều cần nghiên cứu để có giải pháp thực tế đối với vấn đề về thể chế hoạt động của Vùng cũng như liên kết Vùng trong gia đoạn hiện nay là rất thiết thực và cấp bách.

Như vậy, Vùng KTTĐPN vẫn chưa có tính chất pháp lý như một tổ chức của bộ máy một cấp chính quyền nào cụ thể, HĐV không có tài chính (ngân sách), không có quyền lực pháp luật một cách cụ thể cũng như không phải chịu trách nhiệm pháp lý (chế tài) về một nội dung nào cụ thể. Hội đồng vùng và Ban vùng theo quy định hiện hành thực chất chỉ là cầu nối đôn đốc giám sát hoạt động của chính quyền Trung ương với Địa phương.

5. Đề xuất giải pháp hoàn thiện thể chế liên kết vùng KTTĐPN.

1/ Những thuận lợi để hoàn thiện thể chế liên kết vùng

Tất cả các nước trên thế giới, trong đó có Việt Nam đều thống nhất điều hành mọi hoạt động của đất nước bằng hệ thống chiến lược, qui hoạch và kế hoạch.

Từ trước đến nay chúng ta chưa có một Luật qui hoạch chung nào để điều phối hệ thống qui hoạch trên phạm vi cả nước. Chính vì vậy đã dẫn đến tình trạng: rất nhiều các qui hoạch ngành/lĩnh vực/sản phẩm từ Trung ương xuống Địa phương được xây dựng chồng chéo với nhiều cấp phê duyệt khác nhau; Các qui hoạch không thống nhất, mạnh ngành nào? địa phương nào? tự ý xây dựng rồi tự điều chỉnh; Ngay cả trong một Địa phương (tỉnh/thành) cũng rất khó điều hành mọi hoạt động của địa phương mình bằng qui hoạch, chứ chưa dám nói đến qui mô một Vùng thì việc điều phối Vùng còn khó khăn gấp bội.

Hiện nay, chúng ta đã có Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 có hiệu lực từ ngày 01/01/2019 (gọi tắt là LQH2017), theo đó: ở cấp Vùng chỉ còn một "Qui hoạch vùng" duy nhất; ở cấp Tỉnh chỉ còn một "Qui hoạch tỉnh" duy nhất. Đồng thời trong LQH2017 cũng qui định chặt chẽ là Qui hoạch cấp dưới phải phù hợp và tuân thủ Qui hoạch cấp trên.

Mặt khác, Nhà nước đang chỉ đạo các Bộ-ngành Trung ương, các tỉnh/thành Địa phương tiến hành song song lập các Qui hoạch cấp quốc gia, Qui hoạch cấp vùng và Qui hoạch cấp tỉnh theo Luật qui hoạch. Triển khai Qui hoạch các cấp lần này sẽ tạo được sự đồng thuận, thống nhất cao. Khi Qui hoạch vùng phê duyệt, hàng loạt các nội dung được thiết lập và công khai minh bạch trên các phương tiện

thông tin đại chúng đến mọi tầng lớp để thu hút đầu tư và giám sát nhân dân. Khi đó, việc hoàn thiện thể chế liên kết vùng KTTĐPN sẽ hạn chế rất nhiều sự chồng chéo giữa các tỉnh/thành trong Vùng, và thuận lợi hơn rất nhiều về thống nhất các nội dung liên kết vùng.

2/ Đề xuất các giải pháp hoàn thiện thể chế liên kết vùng KTTĐPN

Thể chế và hiệu lực của thể chế có vai trò quan trọng và quyết định đối với phát triển vùng và quốc gia. Tuy nhiên, vai trò của thể chế phụ thuộc lớn vào chất lượng của khung khổ pháp luật; sự can thiệp của chính phủ và hiệu quả hoạt động của môi trường xã hội. Trong bối cảnh hiện nay Vùng không phải là một đơn vị hành chính hay một khu vực hành chính, đồng thời vùng cũng không phải là phép cộng đơn thuần của các đơn vị hành chính. Do vậy, để Vùng có tính tự chủ và tăng cường khả năng phối hợp hoạt động các địa phương trong vùng thông qua Ban chỉ đạo và Hội đồng vùng như đã quy định thì cần phải hoàn thiện thể chế đối với HĐV cụ thể như sau:

Thứ nhất, về Quy hoạch vùng: Chính phủ, các Bộ/ngành và các địa phương khẩn trương tham gia lập "Qui hoạch phát triển vùng KTTĐPN thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050" theo Luật qui hoạch mới, từ đó mới giúp Ban chỉ đạo vùng phân định được những vấn đề mang tính chung (không thuộc phạm vi một tỉnh/thành, ví dụ: như vấn đề chống ô nhiễm môi trường nước, môi trường không khí, giao thông), hoặc các dự án do Bộ/ngành quản lý có liên quan đến nhiều tỉnh/thành, hoặc nó có vị trí địa lý giáp ranh, liên hợp của hai hay nhiều tỉnh/thành (cùng chung vùng tiếp giáp) … thì thuộc quyền điều hành, quản lý, giám sát của Hội đồng vùng. Tránh sự đùn đẩy trách nhiệm giữa các tỉnh thành cũng như tranh dành lợi ích cục bộ của các tỉnh thành trong vùng.

Thứ nhì, về Hội đồng vùng và vai trò của Hội đồng vùng: Đối với Hội đồng vùng, Chính phủ căn cứ vào Luật tổ chức Chính phủ để thành lập HĐV. Chủ tịch HĐV và thành viên giúp việc là chuyên trách không kiêm nhiệm như đã quy định theo Quyết định Quyết định số 941/QĐ-TTg (25/6/2015). Vì nếu kiêm nhiệm thì rất

khó trong vấn đề chỉ đạo điều hành do vướng Luật Cán bộ, Công chức và Luật Tổ chức Chính phủ, Luật Tổ chức chính quyền địa phương... Đối với vai trò của HĐV là chỉ đạo, điều hành, kiểm tra, giám sát và quản lý nội dung đã được quy hoạch vùng xác lập và phân công cho HĐV trực tiếp quản lý điều hành và chịu trách nhiệm trước Thủ tướng Chính Phủ và Quốc Hội. Thời gian (nhiệm kỳ) của HĐV tương ứng với thời gian (thời kỳ) của Quy hoạch tổng thể kinh tế - xã hội đã được phê duyệt.

Thứ ba, vấn đề về tài chính đối với vùng: Nếu theo Luật ngân sách hiện hành thì vùng không có cơ chế về tài chính. Tuy nhiên, Chính phủ có thể ra văn bản chỉ đạo phân bổ nguồn vốn của những dự án do trung ương đầu tư (các bộ ngành, chuyên môn) quản lý về vùng và đề nghị Chính quyền địa phương (cấp tỉnh, thành) xác lập nguồn quỹ thực hiện các nhiệm vụ chung của vùng và chuyển vốn về cho HĐV quản lý và thực thi các vấn đề chung của vùng. Có xác lập được cơ chế về hoạt động tài chính của vùng thì các vấn đề về vùng và liên vùng mới có thể triển khai trên thực tế một cách có hiệu quả và thiết thực, tránh chồng chéo và thụ động trong vấn đề đầu tư cũng như thực hiện các vấn đề của toàn vùng một cách thống nhất và đồng bộ.

Thứ tư, vấn đề về các dự án trong vùng và liên vùng: Đối với các dự án của vùng và liên vùng là những dự án đã được phê duyệt trong Quy hoạch phát triển vùng KTTĐPN thời kỳ quy hoạch. Bên cạnh đó có thể giao cho Hội đồng vùng quản lý, chỉ đạo, tiến hành đầu tư những dự án của vùng, liên vùng trong một số trường hợp khẩn cấp.

Thứ năm, Các tỉnh/thành trong vùng KTTĐPN cần tập trung liên kết với nhau nhằm bảo đảm sự cân đối hài hoà trong phát triển và tổ chức kinh tế - xã hội theo lãnh thổ vùng, nhất là trong xây dựng kết cấu hạ tầng, phát triển nguồn nhân lực, khai thác và sử dụng tài nguyên, bảo vệ môi trường, phát triển bền vững, giữ vững an ninh quốc phòng.

Thứ sáu, Hình thức liên kết vùng nên qui định rõ ràng về liên kết giữa các địa phương, giữa các doanh nghiệp, các tổ chức xã hội, các hiệp hội nghề nghiệp,…Nội dung liên kết, không nên quy định theo hướng liên kết bắt buộc và liên kết tự nguyện, mà quy định nội dung liên kết tập trung vào: liên kết lập quy hoạch phát triển; liên kết sử dụng tài nguyên, nhất là tài nguyên nước; liên kết xây dựng kết cấu hạ tầng (nhất là trong việc xây dựng các tuyến trục giao thông huyết mạch, các cảng biển, sân bay,….) và phát triển đô thị; liên kết sử dụng lao động cho các khu công nghiệp; liên kết ban hành cơ chế, chính sách (nhất là đối với chính sách đền bù giải phóng mặt bằng, chính sách thu hút vốn đầu tư,….); liên kết quảng bá và thu hút đầu tư nước ngoài; liên kết triển lãm, hội chợ và xuất khẩu; liên kết đào tạo nguồn nhân lực (nhất là đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, kể cả công nhân kỹ thuật cao); liên kết phòng bệnh, khám chữa bệnh;

Trường hợp 2 đề xuất sửa luật: Chính phủ nghiên cứu đề án đề xuất với Quốc hội, về diễn biến thực tại và nhu cầu phát triển trong tương lai cần thiết phải thành lập Hội đồng vùng, để Hội đồng vùng (Ban vùng) có cơ cấu tổ chức bộ máy tương đối đầy đủ và có chức năng hoàn thiện thì cần bổ sung Hiến pháp cho phép lập tổ chức trung gian đối với những vùng có tính trọng yếu về kinh tế (Vùng kinh tế trọng điểm). Bên cạnh việc bổ sung điều này ở Hiến pháp thì cũng phải chỉnh sửa Luật Tổ chức Chính phủ, Luật Tổ chức chính quyền địa phương và Luật ngân sách.

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. *Alaev, E. B. (1983). Socio-economic geography – conceptual and terminological dictionary. Moscow: "Misli" publishing house.*
2. *Boudeville, J.R. (1974). Problems of regional economic planning. Edinburgh: Edinburgh University Press.*
3. *Chính phủ (2004). Quyết định số 20/2004/QĐ-TTg về việc thành lập Tổ chức điều phối phát triển các vùng kinh tế trọng điểm, (18/02/2004); Quyết định số 1022/QĐ-TTg, về việc thành lập Ban Chỉ đạo Tổ chức điều phối phát triển các vùng kinh tế trọng điểm.*
4. *Chính phủ (2007). Quyết định số 34/2007/QĐ-TTg, về việc ban hành Quy chế thành lập tổ chức hoạt động của tổ chức phối hợp liên ngành; (12/3/2007); Quyết định số 159/2007/QĐ-TTg, ban hành Quy chế phối hợp giữa các Bộ, ngành, địa phương đối với các vùng KTTĐ.*
5. *Chính phủ (2014). Quyết định số 252/QĐ-TTg, "Quyết định phê duyệt quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng kinh tế trọng điểm phía nam đến năm 2020, định hướng đến năm 2030".*
6. *Chính phủ (2015). Quyết định số: 941/QĐ-TTg, về việc thành lập tổ chức điều phối phát triển các vùng KTTĐ giai đoạn 2015 – 2020, (25/06/2015); Quyết định số: 2059/QĐ-TTg, về việc thành lập ban chỉ đạo, hội đồng vùng kinh tế trọng điểm giai đoạn 2015 – 2020, (24/11/2015); và Quyết định số 2360/QĐ-TTg, về việc ban hành quy chế tổ chức hoạt động và phối hợp của Tổ chức điều phối các vùng KTTĐ giai đoạn 2015-2020.*
7. *North, D. (1990). Institutions, Institutional Change and Economic Performance. Cambridge: Cambridge University Press.*
8. *Friedmann, J. (1966). Regional development policy: a case study of Venezuela. Cambridge, Mass: M.I.T. Press*

9. *Friedmann, J. (2011). Insurgencies: Essays in Planning Theory. London: Routledge.*
10. *Hirschman, A.O.(1958). The Strategy of Economic Development. New Haven: Yale University Press.*
11. *Hoàng Ngọc Phong (2014). Bàn về thể chế vùng ở Việt Nam, truy cập ngày 2 tháng 11 năm 2018 tại địa chỉ http://kinhtevadubao.vn/chi-tiet/213-2147-ban-ve-the-che-vung-o-viet-nam.html*
12. *Marques, H. (2008). Trade and factor flows in a diverse EU: what lessons for the eastern enlargements. Journal of Economic Surveys, 22(2), 364–408.*
13. *Perroux, F. (1955): Note sur la notion de poles croissance. Economic Appliquee, 1/2, 307-320.*
14. *Phạm Thị Túy (2014). Thể chế, truy cập ngày 5 tháng 11 năm 2018, tại địa chỉ http://lyluanchinhtri.vn/home/index.php/tu-dien-mo/item/675-the-che.html*
15. *Porter, M. (1990). The competitive advartage of nations. Havrvard Business Review, March/April (2), 73-93.*
16. *Quốc Hội (2008). Luật Cán bộ, Công chức, số: 22/2008/QH12, kỳ họp thứ 4, thông qua ngày 13 tháng 11 năm 2008.*
17. *Quốc Hội (2001). Luật Tổ chức Chính phủ, số: 32/2001/QH10; kỳ họp thứ 10, thông qua ngày 25 tháng 12 năm 2001.*
18. *Quốc Hội (2013). Hiến Pháp Nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam. kỳ họp thứ 6 thông qua ngày 28 tháng 11 năm 2013.*
19. *Quốc Hội (2015). Luật Ngân Sách Nhà Nước, số 83/2015/QH13, kỳ họp thứ 9, thông qua ngày 25 tháng 6 năm 2015.*
20. *Quốc Hội (2015). Luật Tổ chức chính quyền địa phương, số 77/2015/QH13. Kỳ họp thứ 9 thông qua ngày 19 tháng 6 năm 2015.*

21. *Quốc Hội (2017). Luật Quy hoạch, số 21/2017/QH14. Kỳ họp thứ 4 thông qua ngày 24 tháng 11 năm 2017.*
22. *Ricardo, D. (2002). Những nguyên lý của kinh tế chính trị và thuế khóa. Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia.*
23. *Simon, A. (2007). Competitive Identity: the new brand management for nations, cities and regions. New York: Palgrave Macmillan.*
24. *Viện Chiến lược Phát triển (2004). Quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội: Một số vấn đề lý luận và thực tiễn. Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.*
25. *Đàm Văn Nhuệ, Nguyễn Xuân Thu, Nguyễn Cúc, Quan hệ kinh tế giữa các địa phương, Giáo trình Quản lý phát triển địa phương, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội, 151 – 154, 2015.*
26. *Nguyễn Văn Trình, Phạm Trần Hải, Cơ chế và chính sách liên kết giữa các địa phương trong vùng kinh tế trọng điểm, Diễn đàn kinh tế Đông Nam Bộ ngày 26/9/2017, 59 – 68.*
27. *Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương, Báo cáo khảo sát Liên kết giữa các địa phương trong phát triển Vùng tại Cộng hòa Liên bang Đức, 2011.*
28. *Chu Thị Thuỷ, Phạm Hà Phương, Kinh nghiệm liên kết vùng và bài học cho vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ, 2017.*
29. *Lin Ye, Regional Government and Governance in China and the United States, Public Administration Review, 2009.*
30. *H.V.Savitch, Ronal K.Vogel, Paths to New Regionalism, State and Local Government Review, vol.32, No. 3 (fall 2000): 158 – 68.*
31. *Ruben Mercado, Regional Development in the Philippines: A Review of Experience, State of the Art and Agenda for Research and Action, Discussion paper series No. 2002 – 03.*

VỐN ĐẦU TƯ XÃ HỘI TẠI VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM PHÍA NAM

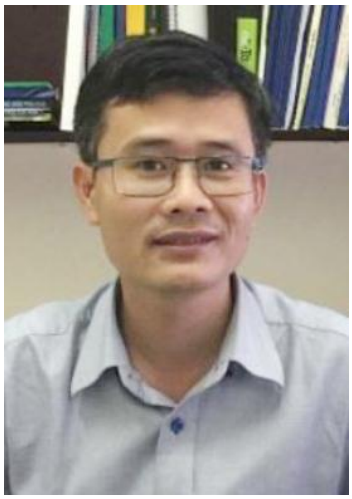

Ông ĐỖ THIÊN ANH TUẤN

Giảng viên kinh tế và chính sách công của Trường Chính sách công và Quản lý, Đại học Fulbight Việt Nam

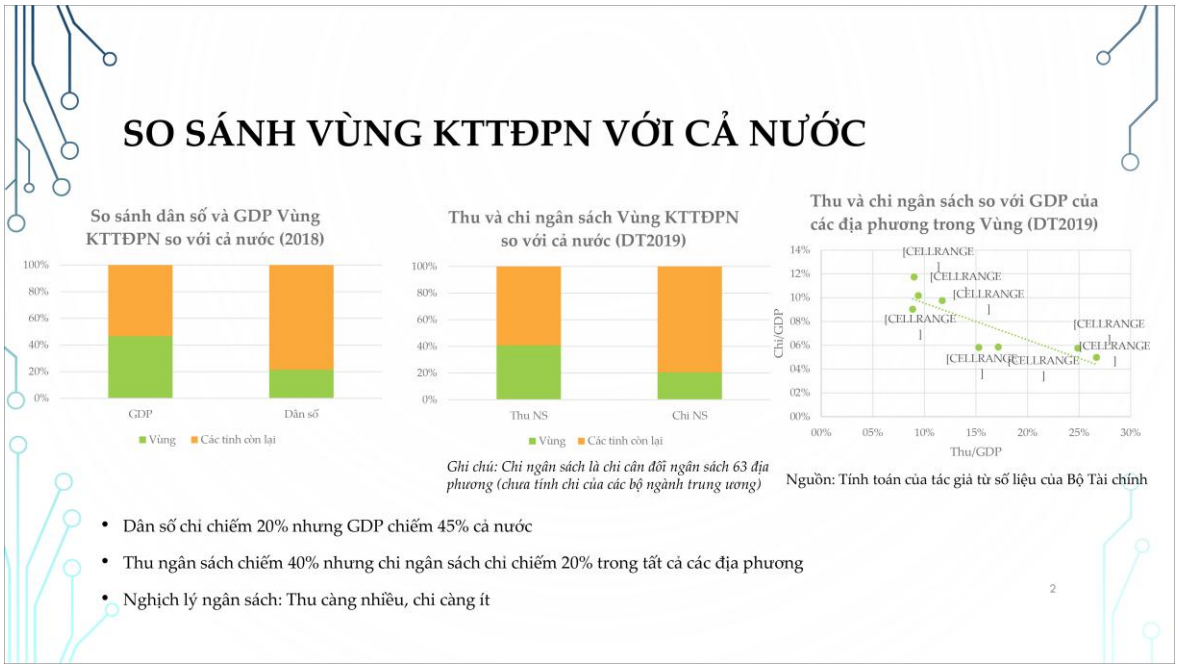

BỨC TRANH VÙNG KTTĐPN

Cơ cấu dân số Vùng KTTĐPN (2018)

Cơ cấu GDP của Vùng KTTĐPN (2018)

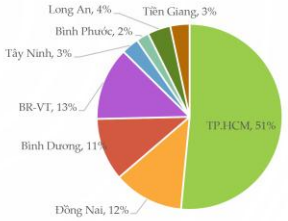

Ghi chú: GRDP BR-VT năm 2018 là 329 nghìn tỷ VND, nếu trừ dầu chỉ còn 150 nghìn tỷ VND

Cơ cấu vốn đầu tư xã hội các địa phương trong Vùng (2018)

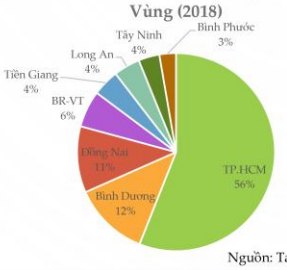

So sánh thu và chi ngân sách các tỉnh Vùng KTTĐPN (DT2019)

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ nhiều nguồn

MÔI TRƯỜNG KINH DOANH VÀ XẾP HẠNG CƠ SỞ HẠ TẦNG CỦA VÙNG

Xếp hạng PCI các địa phương Vùng KTTĐPN

Xếp hạng cơ sở hạ tầng năm 2018

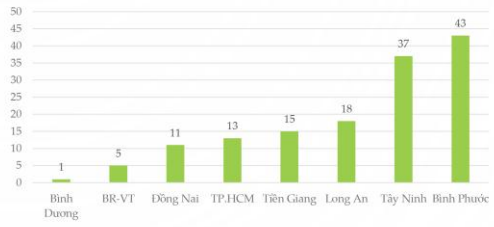

Nguồn: Báo cáo PCI của VCCI

- Chất lượng môi trường kinh doanh lẫn cơ sở hạ tầng của các địa phương trong Vùng không đồng đều.
- Trong khi một số tỉnh có sự nâng hạng đáng kể về chỉ số PCI, song vẫn còn các tỉnh khác bị tụt hạng.

VỐN ĐẦU TƯ CỦA VÙNG SO VỚI CẢ NƯỚC

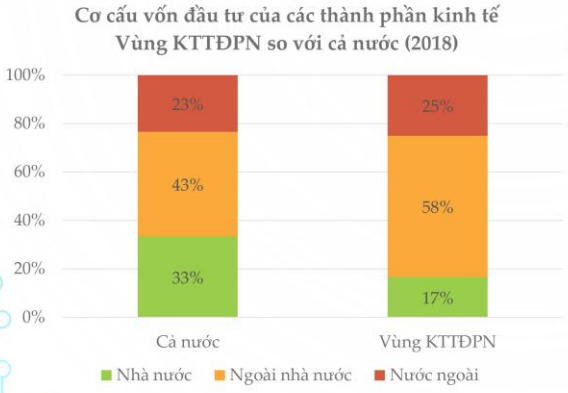

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ các niên giám thống kê các tỉnh và cả nước

- Vai trò của vốn nhà nước ở Vùng ít quan trọng hơn so với vốn nhà nước tính chung phạm vi cả nước.
- Ngược lại, vốn ngoài nhà nước đối với Vùng lại quan trọng hơn nhiều so với vai trò của vốn này xét trên phạm vi cả nước.
- Vốn FDI có vai trò quan trọng hơn đối với Vùng nhưng không nhiều so với bình quân chung cả nước.

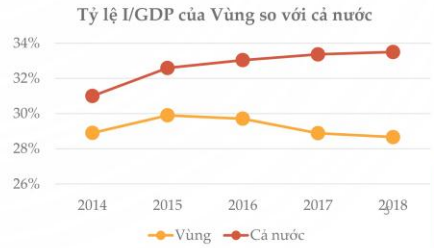

TỶ TRỌNG VỐN ĐẦU TƯ CÁC LOẠI CỦA VÙNG SO VỚI CẢ NƯỚC

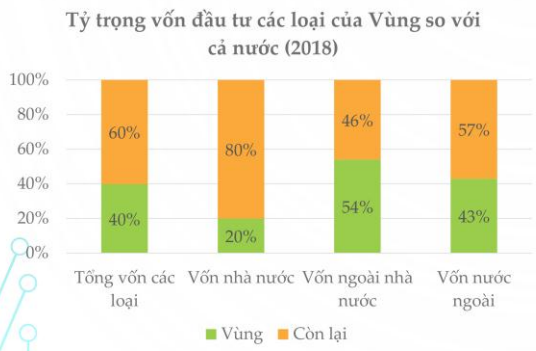

- Tổng vốn đầu tư các loại của Vùng chiếm 40% tổng vốn đầu tư của cả nước
- Trong đó, vốn đầu tư từ khu vực kinh tế nhà nước của Vùng chỉ chiếm 20% tổng vốn đầu tư của khu vực này trong cả nước
- Ngược lại, vốn đầu tư ngoài nhà nước của Vùng chiếm đến 54% tổng vốn đầu tư ngoài nhà nước của cả nước.
- Vốn FDI của Vùng chiếm 43% tổng vốn FDI của cả nước.

CƠ CẤU VỐN ĐẦU TƯ CỦA KHU VỰC KINH TẾ NHÀ NƯỚC TRONG VÙNG

Cơ cấu vốn đầu tư của khu vực kinh tế Nhà nước trong Vùng (2018)

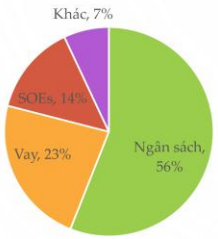

Nguồn: Tính toán từ số liệu Niên giám thống kê các địa phương

- Vốn đầu tư từ ngân sách, vốn vay và vốn tự có của SOEs lần lượt chiếm 56%, 23% và 14% tổng vốn đầu tư của khu vực kinh tế Nhà nước, tương đương 9,3%; 3,8%; và 2,3% tổng vốn đầu tư toàn xã hội của Vùng.

Tỷ trọng vốn đầu tư các loại thuộc khu vực kinh tế Nhà nước trong tổng vốn đầu tư toàn xã hội trong Vùng (2018)

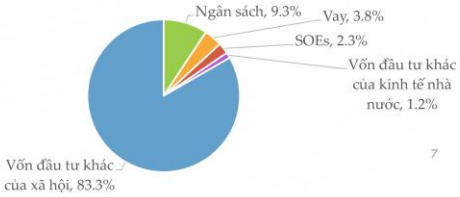

7

CƠ CẤU VỐN NGOÀI NHÀ NƯỚC

Cơ cấu vốn đầu tư khu vực ngoài nhà nước (2018)

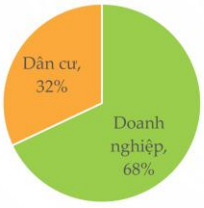

Tỷ trọng vốn đầu tư khu vực ngoài nhà nước trong tổng vốn đầu tư toàn xã hội của Vùng (2018)

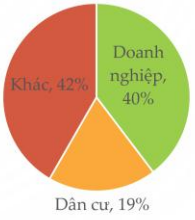

- Vốn đầu tư khu vực doanh nghiệp chiếm đến 68% tổng vốn khu vực ngoài nhà nước, tương đương 40% tổng vốn đầu tư toàn xã hội của Vùng
- Vốn đầu tư khu vực dân cư chiếm 32% tổng vốn đầu tư khu vực ngoài nhà nước, tương đương 19% tổng vốn đầu tư toàn xã hội của Vùng

8

FDI LŨY KẾ VÙNG KTTĐPN

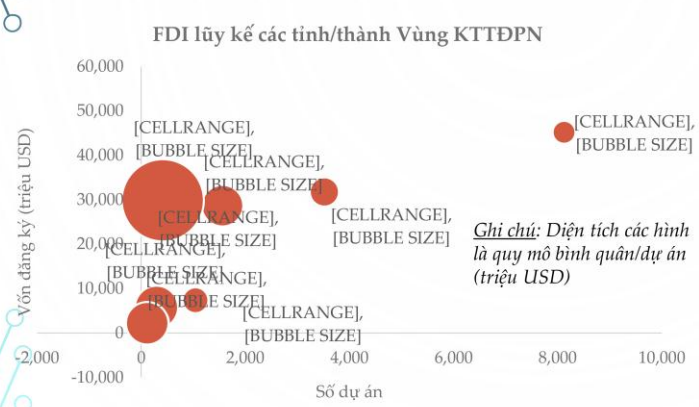

Nguồn: Tính toán từ số liệu Tổng cục Thống kê

Chiếm tỷ trọng rất cao:

- Đến cuối 2018, có 15.295 dự án với tổng vốn đăng ký 153,27 tỉ USD FDI còn hiệu lực (Chiếm 56% số dự án và 45% tổng số vốn đăng ký cả nước)

Nhưng quy mô dự án còn nhỏ:

- Quy mô bình quân 1 dự án FDI ở Vùng KTTĐPN chỉ 10 triệu USD, thấp hơn bình quân cả nước 12,42 triệu USD.
- Đặc biệt, quy mô bình quân 1 dự án ở TP.HCM chỉ 5,56 triệu USD.

9

VAI TRÒ CỦA VỐN FDI RẤT LỚN

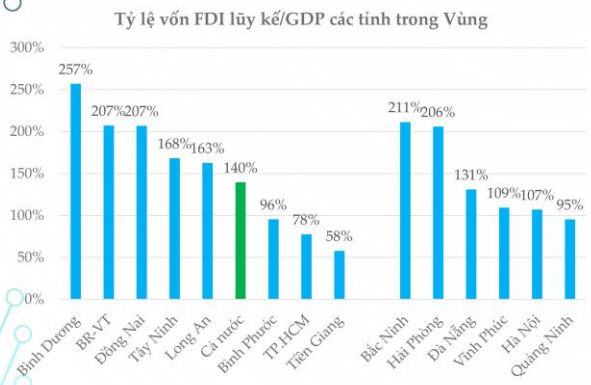

Nguồn: Tính toán từ số liệu Tổng cục Thống kê

- Vốn FDI nhìn chung có vai trò rất quan trọng đối với phần lớn các địa phương trong vùng;
- Các tỉnh ở đó FDI có vai trò quan trọng nhất là Bình Dương, BR-VT, Đồng Nai, trong khi FDI hạn chế hơn ở Tiền Giang hay Bình Phước;
- TP.HCM mặc dù thu hút FDI lớn hàng đầu cả nước nhưng vai trò FDI đối với nền kinh tế ít quan trọng hơn so với các địa phương khác (trừ Tiền Giang);

10

ĐỘ SÂU TÀI CHÍNH VÀ VAI TRÒ VỐN NGÂN HÀNG

Dư nợ tín dụng và độ sâu tín dụng các địa phương trong Vùng

- Tổng dư nợ tín dụng đến cuối 2018 đạt gần 2,65 triệu tỷ đồng, chiếm 37% tổng dư nợ của toàn nền kinh tế;
- Riêng TP.HCM chiếm đến 76% tổng dư nợ của toàn vùng;
- TP.HCM cũng là địa phương có độ sâu tín dụng lớn nhất, hơn 150% GDP của TP.HCM, trong khi bình quân toàn Vùng chỉ 103% GDP của Vùng, đồng thời cũng cao hơn tỷ lệ bình quân cả nước là 130% GDP.
- Ngoài TP.HCM và Bình Phước, các tỉnh khác đều có độ sâu tài chính khá hạn chế.

11

Nguồn: Tổng hợp và tính toán của tác giả

THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN

Quy mô vốn hóa thị trường vốn Việt Nam (cuối năm 2018)

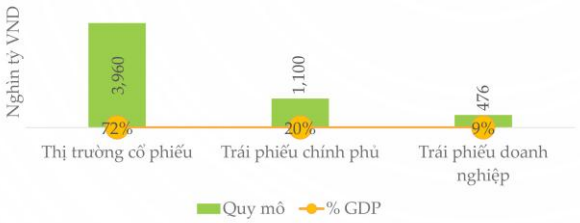

- Quy mô vốn hóa thị trường cổ phiếu đạt 72% GDP:
  - Sàn HOSE chiếm 75%
  - UpCom chiếm 20%
  - HNX: 5%
- Thị trường trái phiếu Chính phủ hơn 20% GDP
- Thị trường trái phiếu doanh nghiệp chỉ 8,7% GDP
- Thị trường trái phiếu chính quyền địa phương còn khiêm tốn hơn.
- TP.HCM, Đồng Nai, BR-VT là những địa phương đã từng phát hành trái phiếu nhưng trừ TPHCM, các địa phương khác quy mô phát hành rất nhỏ và không thường xuyên.

12

Nguồn: Tổng hợp của tác giả

Tại thời điểm đầu năm 2019, tổng dư nợ vay của TP.HCM là 18.388 tỷ đồng trong đó dư nợ phát hành trái phiếu chính quyền địa phương là **14.002 tỷ đồng,** còn lại là dư nợ vay lại vốn vay nước ngoài của Chính phủ.

VỐN ODA

Cơ cấu vốn ODA phân theo Vùng thời kỳ 1993-2012

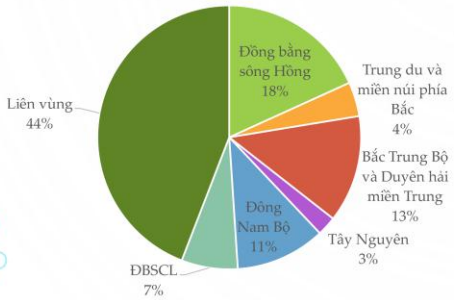

Nguồn: Vụ KTĐN, MOI

- Số liệu thời kỳ 1993-2012 cho thấy, vốn ODA phân bổ vào Vùng Đông Nam Bộ chiếm 11% tổng vốn ODA cả nước.
- Từ năm 2010 đến nay, ODA bị cắt giảm nhiều, song nhiều nhà tài trợ song phương lẫn đa phương vẫn quan tâm đến các dự án đầu tư cơ sở hạ tầng trong Vùng.

13

QUY HOẠCH VÙNG KTTĐPN ĐẾN 2020, TẦM NHÌN 2030

Theo QĐ 252/QĐ-TTg 2014:

- Phát triển đồng bộ hệ thống kết cấu hạ tầng:
  - Đến năm 2020 hoàn thành **khoảng 580 km đường bộ cao tốc**; 80% đường giao thông nông thôn được cứng hóa mặt.
- Phát triển ngành bưu chính, viễn thông và công nghệ thông tin theo hướng đa dạng hóa dịch vụ, mở rộng phạm vi và không ngừng nâng cao chất lượng phục vụ.

Chiều dài các tuyến cao tốc 3 miền (km)

Các dự án cao tốc đang hoặc sắp triển khai

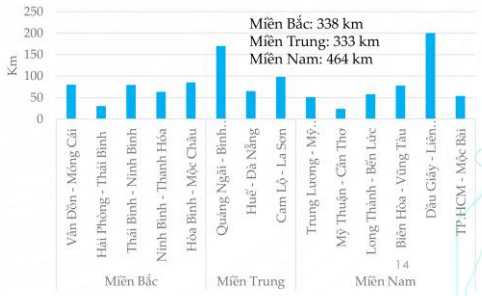

14

Nguồn: Tổng hợp của tác giả

DỰ BÁO NHU CẦU VỐN

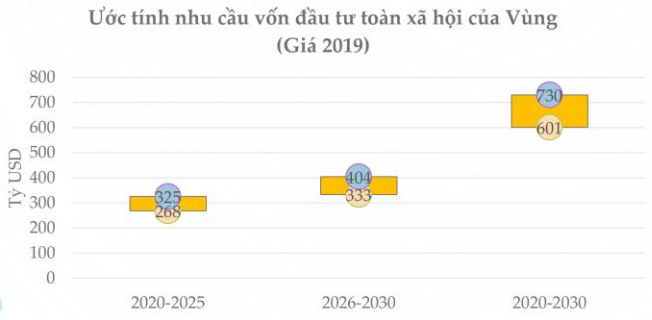

- Tổng nhu cầu vốn đầu tư toàn xã hội của Vùng (giá 2019):
  - 2020-2025 cần 290 tỷ USD,
  - 2026-2030 cần 360 tỷ USD,
  - 2020-2030 cần 645 tỷ USD
- Bình quân mỗi năm:
  - 2020-2025 cần 50 tỷ USD
  - 2026-2030 cần 70 tỷ USD
  - 2020-2030 cần 60 tỷ USD

Nguồn: Ước tính của tác giả

15

DỰ BÁO CƠ CẤU NHU CẦU VỐN ĐẦU TƯ XÃ HỘI CỦA VÙNG ĐẾN NĂM 2025 VÀ 2030

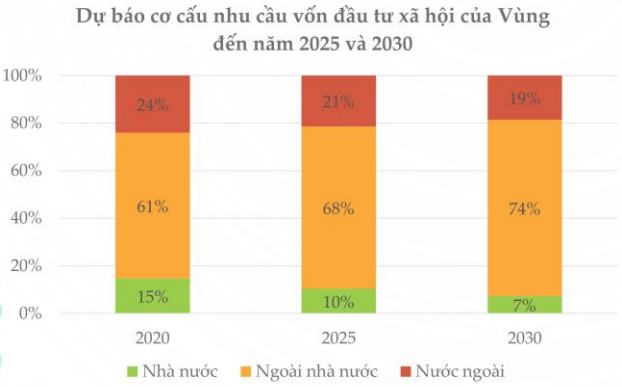

- Dự báo đến năm 2025, nhu cầu vốn đầu tư khu vực nhà nước chỉ còn chiếm 10%, đến năm 2030 tiếp tục giảm còn 7% tổng vốn đầu tư xã hội của Vùng.
- Khu vực FDI dù hiện tại giữ vai trò khá quan trọng nhưng vai trò này sẽ giảm tương đối, đến năm 2020 chỉ còn chiếm 21% và 2030 chiếm khoảng 19% tổng vốn đầu tư toàn xã hội của Vùng.
- Trong khi đó, vốn đầu tư khu vực kinh tế ngoài nhà nước sẽ tăng lên 60% năm 2020 và tiếp tục tăng mạnh lên mức 74% tổng vốn đầu tư toàn xã hội của Vùng vào năm 2030.

16

Nguồn: Dự báo của tác giả

ƯỚC TÍNH NHU CẦU VỐN TRONG CÁC KHU VỰC

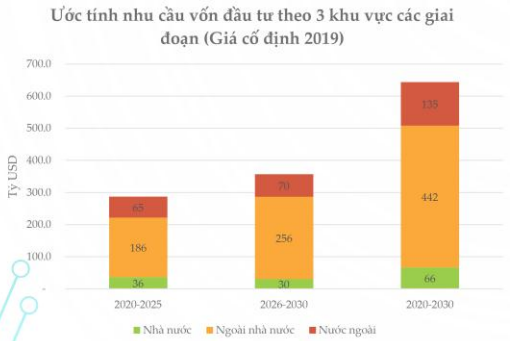

- Giai đoạn 2020-2030: 643 tỷ USD
  - Khu vực nhà nước: 66 tỷ USD
  - Khu vực ngoài nhà nước: 442 tỷ USD
  - Khu vực nước ngoài: 135 tỷ USD
- Bình quân 1 năm:
  - Nhà nước: 6 tỷ USD
  - Ngoài nhà nước: 40 tỷ USD
  - Nước ngoài: 12 tỷ USD

Nguồn: Ước tính của tác giả

17

DỰ KIẾN NHU CẦU VỐN ĐẦU TƯ CỦA CÁC ĐỊA PHƯƠNG TRONG VÙNG GIAI ĐOẠN 2020-2025

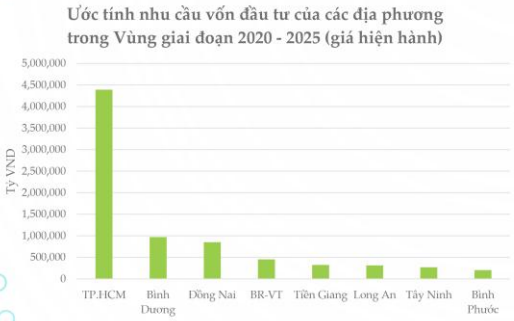

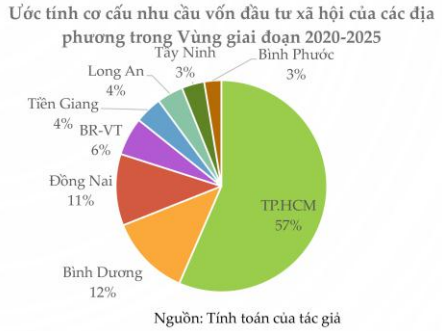

Nguồn: Tính toán của tác giả

- Tổng nhu cầu vốn đầu tư của các địa phương trong Vùng giai đoạn 2020-2025 là khoảng gần **7,78 triệu tỷ đồng**, trong đó riêng TP.HCM chiếm khoảng 57%, kế tiếp là Bình Dương 12%, Đồng Nai 11%, các tỉnh còn lại chiếm từ 3 – 6% tổng vốn đầu tư toàn xã hội của Vùng.
- Khả năng cân đối vốn đầu tư **từ ngân sách chỉ chiếm khoảng 7,5%** tổng nhu cầu vốn đầu tư toàn xã hội

18

KHẢ NĂNG CUNG ỨNG VỐN TỪ THỊ TRƯỜNG TÍN DỤNG NGÂN HÀNG

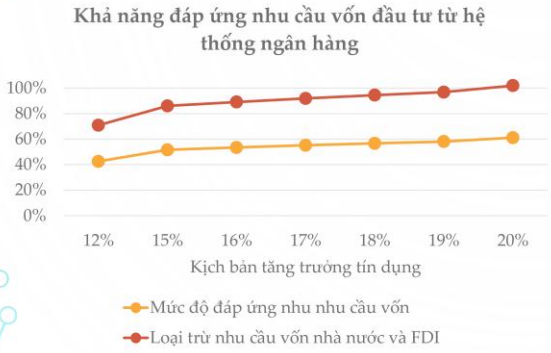

Nguồn: Ước tính của tác giả

- Khả năng cung ứng vốn đầu tư cho Vùng từ thị trường tín dụng ngân hàng tùy thuộc vào tốc độ tăng trưởng tín dụng của Vùng.
- Nếu tăng trưởng tín dụng 12%/năm, khả năng cung ứng vốn tín dụng là 43%, nếu loại trừ nhu cầu vốn từ khu vực kinh tế nhà nước và khu vực FDI thì khả năng cung vốn tín dụng là 71%.
- Nếu tăng trưởng tín dụng cao 20%, khả năng cung ứng tín dụng lên đến 61% nhu cầu, có thể đạt 100% nhu cầu vốn với giả định 2 khu vực kinh tế nhà nước và FDI không có nhu cầu sử dụng vốn từ hệ thống ngân hàng Việt Nam.

19

NHU CẦU VỐN ĐẦU TƯ CỦA TP.HCM

- Theo đề xuất của Sở KHĐT TP.HCM vào 9/2018, tổng vốn đầu tư toàn xã hội của TP.HCM giai đoạn 2018 – 2022 là 2.867.357 tỷ đồng (125 tỷ USD).
- TP.HCM lập danh sách 210 dự án cơ sở hạ tầng mời gọi đầu tư với nhu cầu vốn lên đến 53,8 tỷ USD (1,183 triệu tỷ VND), trong đó TP.HCM chỉ đáp ứng 20% nhu cầu.

20

NHU CẦU VỐN ĐẦU TƯ CỦA ĐỒNG NAI

- **Giao thông:**
  - Đường liên cảng (Nhơn Trạch): 15km, hình thức PPP
  - Hương lộ 10 (Cẩm Mỹ - QL1A): 24,5km, BOT
  - Trảng Bom – Xuân Lộc: 50km (cấp 3), BOT
  - Bắc Sơn – Long Thành: 17,6km, BOT
  - Phước Bình - Bàu Cạn – Cẩm Đường: 19km, BOT
  - Nâng cấp DT766: 12,876km, BOT
- **Hạ tầng công cộng:**
  - Thoát nước, xử lý nước thải TT. Long Thành: 47,61 triệu USD
  - Thoát nước, xử lý nước thải Long Khánh: 122,25 triệu USD
  - Chiếu sáng Biên Hòa: 100 triệu USD
- **Nhiều dự án hạ tầng KCN, y tế, giáo dục, thương mại, dịch vụ, v.v…**

21

CƠ CHẾ ĐẶC THÙ DÀNH CHO TP.HCM

- Nghị quyết 16-NQ/TW ngày 10/8/2012 của Bộ Chính trị về phương hướng, nhiệm vụ phát triển Thành phố Hồ Chí Minh đến năm 2020.
  - Tiếp tục cho phép thí điểm đối với những vấn đề mới nhưng chưa có quy định hay những quy định hiện hành của Nhà nước không còn phù hợp (Phải có đề án xin cho thí điểm từng vấn đề cụ thể).
  - Xem xét để tăng tỉ lệ điều tiết cho ngân sách Thành phố đối với các nguồn thu có sự phân chia giữa TW và Thành phố, thực hiện từ năm 2015.
  - Trong khi chưa tăng tỉ lệ điều tiết, xem xét tăng nguồn kinh phí Trung ương hỗ trợ các chương trình mục tiêu và tăng hỗ trợ từ nguồn thu xuất nhập khẩu trên địa bàn.
  - Điều chỉnh quy hoạch tổng thể phát triển KT-XH vùng phù hợp với vị trí, vai trò của vùng kinh tế trọng điểm phía Nam trong Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2011 – 2020.

22

CÁC CƠ CHẾ ĐẶC THÙ DÀNH CHO TP.HCM (TT)

- **Nghị định 48/2017/NĐ-CP** về cơ chế tài chính – ngân sách đặc thù cho Tp.HCM
  - Mức dư nợ vay không vượt quá 70% số thu ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp.
  - Ngân sách TP được hưởng 30% số tăng thu so với dự toán từ nguồn thu phân chia giữa TW với TP nhưng không được vượt quá số tăng thu NSTW so với thực hiện thu năm trước.
  - TP được bổ sung có mục tiêu từ NSTW không quá 70% số tăng thu NSTW từ các khoản thu phân chia so với dự toán và các khoản tăng thu NSTW hưởng 100%.

23

CÁC CƠ CHẾ ĐẶC THÙ DÀNH CHO TP.HCM (TT)

- **Nghị quyết 54/2017/QH14** về thí điểm cơ chế, chính sách đặc thù phát triển TP.HCM
  - Công tác quản lý đất đai
    - HĐND Thành phố quyết định chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa từ **10 ha trở lên** phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trồng lúa đã được cấp có thẩm quyền quyết định.
  - Quản lý đầu tư
    - HĐND Thành phố quyết định chủ trương đầu tư đối với các dự án nhóm A sử dụng ngân sách Thành phố.
  - Cơ chế ủy quyền và thu nhập của cán bộ, công chức, viên chức
  - Quản lý tài chính – ngân sách

24

VỀ TÀI CHÍNH – NGÂN SÁCH

- HĐND đề xuất Chính phủ xem xét, trình UBTVQH thí điểm tăng mức thuế hoặc thuế suất đối với một số hàng hóa chịu thuế tiêu thụ đặc biệt và thuế bảo vệ môi trường.
  - Mức tăng thuế hoặc thuế suất không quá 25% so với mức thuế hoặc thuế suất hiện hành.
- HĐND quyết định:
  - Phí, lệ phí chưa được quy định trong Danh mục phí, lệ phí ban hành kèm theo Luật Phí và lệ phí.
  - Tăng mức hoặc tỷ lệ thu phí, lệ phí đã được cấp có thẩm quyền quyết định.
- TP được hưởng 100% số thu tăng thêm do điều chỉnh chính sách thu so với quy định hiện hành và không dùng để xác định tỷ lệ phần trăm (%) đối với các khoản thu phân chia giữa trung ương và Thành phố.
- Tổng mức dư nợ vay của TP không vượt quá 90% số thu ngân sách TP được hưởng theo phân cấp.
- Hằng năm, Chính phủ trình UBTVQH quyết định bổ sung có mục tiêu từ NSTW cho TP tương ứng 70% số tăng thu NSTW từ khoản thu phân chia so với dự toán.
- Tp được hưởng 50% khoản thu tiền sử dụng đất khi bán tài sản công gắn liền trên đất.
- TP được hưởng số thu từ cổ phần hóa, thoái vốn nhà nước tại các DNNN do TP quản lý hoặc đại diện chủ sở hữu. 25

SO SÁNH CƠ CHẾ ĐẶC THÙ DÀNH CHO TP.HCM VỚI CÁC ĐỊA PHƯƠNG KHÁC

- **Hà Nội (Nghị định 63/2017/NĐ-CP):**
  - Mức dư nợ vay **không vượt quá 70%** số thu ngân sách được hưởng theo phân cấp.
  - TW bổ sung có mục tiêu toàn bộ số tăng thu NSTW so với dự toán, nhưng không vượt quá số tăng thu NSTW trên địa bàn so với thực hiện thu năm trước.
- **Đà Nẵng (Nghị định 144/2016/NĐ-CP):**
  - Mức dư nợ vay **không vượt quá 40%** số thu ngân sách được hưởng theo phân cấp và nằm trong mức bội chi NSNN hàng năm được Quốc hội quyết định.
  - TW bổ sung có mục tiêu cho Đà Nẵng 70% số tăng thu so với dự toán được Thủ tướng giao từ các khoản thu phân chia giữa trung ương và địa phương. và các khoản thu ngân sách trung ương hưởng 100%.
  - UBND được phê duyệt điều chỉnh đến 10% diện tích khu công nghiệp, khu công nghệ cao, nhưng không quá 30 ha so với diện tích quy hoạch đã được phê duyệt lần đầu.
- **Hải Phòng (Nghị định 89/2017/NĐ-CP):**
  - Mức dư nợ vay **không vượt quá 40%** số thu địa phương được hưởng theo phân cấp và nằm trong mức bội chi ngân sách nhà nước hàng năm được Quốc hội quyết định.
  - Hằng năm, TW bổ sung có mục tiêu cho Hải Phòng không quá 70% số tăng thu ngân sách trung ương từ các khoản thu phân chia giữa NSTW và Hải Phòng so với dự toán. 26

THẢO LUẬN MỘT SỐ CHÍNH SÁCH THEN CHỐT

1. Quy hoạch, đất đai, giải phóng mặt bằng
2. Hoàn thiện cơ chế đấu thầu
3. Giải bài toán ngân sách cho Vùng
4. Thúc đẩy vai trò của đầu tư tư nhân
5. Thu hút FDI chọn lọc
6. Tăng độ sâu thị trường tài chính (tín dụng và thị trường vốn)
7. Tận dụng ODA một cách hiệu quả
8. Khuôn khổ cho mô hình đối tác công tư (PPP)
9. Phát huy các cơ chế đặc thù (phí cải thiện, quyền phát triển…)
10. Liên kết vùng trong đầu tư cơ sở hạ tầng

27

28

GIẢI PHÁP CHO VẤN ĐỀ "KHÁT" NHÂN SỰ CHẤT LƯỢNG CAO TẠI CÁC DOANH NGHIỆP VÙNG TRỌNG ĐIỂM KINH TẾ PHÍA NAM

Ông HUỲNH KIM TÔN

Giảng viên quản trị chiến lược và đổi mới sáng tạo,

Đại học Mở TPHCM

Nếu như những năm trước đây Việt Nam được các nhà đầu tư nước ngoài xem như một "miền đất hứa" với những lợi thế như dân số đông, thị trường tiêu thụ lớn, lực lượng lao động dồi dào, chi phí lao động thấp… thì ngày nay thực tế cho thấy, một số những yếu tố này đã khiến nhiều nhà đầu tư nước ngoài quan ngại.

Đặc biệt nhất là vấn đề thiếu hụt lao động tại Việt Nam, đặc biệt là nguồn lao động chất lượng cao. Chẳng hạn như vào ngày 21/8 vừa qua, UBND tỉnh Bình Dương đã tổ chức buổi gặp gỡ doanh nghiệp Đài Loan đang đầu tư tại tỉnh để kịp thời lắng nghe, tháo gỡ vướng mắc, khó khăn cho doanh nghiệp. Một trong những khó khăn chính mà doanh nghiệp nêu ra đó là vấn đề thiếu hụt nguồn nhân lực. Theo thống kê của Chi hội Thương gia Đài Loan tỉnh Bình Dương, lượng lao động thiếu hụt trong các doanh nghiệp phổ biến từ 20-30%. Việc thiếu hụt lao động đã

làm các công ty bắt buộc phải tăng chí phí tiền lương cho nhân viên để dễ tuyển dụng và giữ chân lao động. Thậm chí có những trường hợp doanh nghiệp đã phải chấp nhận việc chi phí nhân công tăng lên gần 50%, một nhân viên văn phòng trước đây lương 8 triệu thì hiện tại phải trả 12 triệu.

Không chỉ riêng Bình Dương mà ở các tỉnh khác lân cận trong vùng kinh tế trọng điểm phía nam như Bình Phước, Tây Ninh và Đồng nai… các doanh nghiệp cũng đang rất "đau đầu" với bài toán thiếu hụt nguồn lao động, đặc biệt là nguồn lao động chất lượng cao. Thậm chí ngay cả ở thành phố lớn như TP HCM, các doanh nghiệp vẫn bị thiếu hụt lao động chất lượng cao. Theo khảo sát của Trung tâm Dự báo nhân lực và Thông tin thị trường lao động TP HCM (Falmi) cho thấy các doanh nghiệp trên địa bàn thành phố có nhu cầu tuyển dụng khoảng 320.000 người trong năm 2019. Trong đó, bản báo cáo nêu rõ thành phố thiếu sẽ hụt lao động chất lượng cao trong thời gian tới. Phát triển nhân lực chất lượng cao là một trong 7 chương trình quan trọng của TP HCM đến năm 2020. Cũng theo bài báo trên SG Giải Phóng đầu năm 2019, trong năm 2018 có đến 41% doanh nghiệp không tuyển dụng đủ số lượng lao động tay nghề cao.

Các số liệu trên đã cho thấy thực trạng thiếu hụt lao động đặc biệt là lao động chất lượng cao đang ngày càng trở nên trầm trọng hơn khi ngày càng có nhiều doanh nghiệp nước ngoài đầu tư vào Việt Nam. Để giải quyết triệt để vấn đề này cần có sự quy hoạch tổng thể và sự phối hợp giữa các bên từ chính quyền địa phương, các cơ sở đào tạo và cả doanh nghiệp trong nhiều năm. Vậy các doanh nghiệp tại các vùng kinh tế phía nam cần làm gì ngay bây giờ và trong vài ba năm tới để có thể vượt qua thử thách này? Sau đây là một số giải pháp mà doanh nghiệp có thể áp dụng nhằm giải quyết vấn đề này:

Thứ nhất, doanh nghiệp cần mạnh dạn chuyển đổi mô hình kinh doanh theo hướng số hoá và tự động hoá. Với sự trợ giúp của công nghệ thông tin và trí tuệ nhân tạo (AI), trên thị trường hiện nay các giải pháp công nghệ, các phần mềm vi tính có thể giúp doanh nghiệp giảm thiểu tối đa số lượng nhân sự chất lượng cao

cần để thực hiện các công việc như bán hàng, phân tích số liệu, chăm sóc khách hàng và Marketing …. Những năm gần đây, có nhiều doanh nghiệp trên thế giới nhờ áp dụng AI mà cắt giảm được hàng trăm, thậm chí hàng ngàn lao động, kể cả những công việc đòi hỏi kỹ năng phức tạp, ví dụ như công ty Harley Davision tại Mỹ. Việc làm của các nhà quản trị tại các doanh nghiệp là cần phân tích để tìm ra mảng công việc nào cần số hoá, cần tự động hoá, sau đó lựa chọn phần mềm, giải pháp công nghệ phù hợp để áp dụng. Nếu làm được việc này thành công thì doanh nghiệp có thể chỉ cần một vài nhân viên để vận hành một hệ thống khổng lồ.

Thứ hai, doanh nghiệp cần thiết lập những đội nhóm làm việc từ xa nhưng hoạt động hiệu quả. Nguồn lực chất lượng cao thì thường tập trung ở các trung tâm kinh tế lớn, ở các đô thị lớn và rất khó thuyết phục họ về các khu vực ít phát triển hơn để làm việc. Thay vì lôi kéo nguồn "chất xám" này về làm tại trụ sở của doanh nghiệp (ở tại các tỉnh), hãy thiết lập những văn phòng đại diện để họ có thể làm việc ngay tại nơi họ muốn (các thành phố lớn). Nhà quản trị cần thay đổi tư duy theo hướng linh hoạt hơn để giải quyết bài toán này. Suy cho cùng thì cái mà doanh nghiệp cần là "chất xám" của nguồn lao động chất lượng cao này, chứ không phải là sự hiện diện của họ tại trụ sở hoặc "tổng hành dinh" của doanh nghiệp. Nếu làm được việc này, doanh nghiệp có thể thu hút được nhiều nguồn lao động chất lượng cao tại các đô thị lớn. Có những vị trí công việc trong doanh nghiệp như Marketing, R&D, sales, thiết kế …cho phép các nhân viên có thể làm việc xa trụ sở hoặc làm việc online, miễn sao công việc được quản lý hiệu quả. Có nhiều công ty công nghệ, sản xuất của Mỹ đã thiết lập những văn phòng, chi nhánh và những đội làm việc từ xa ở các nước như Ấn Độ, Việt Nam, Trung Quốc…, như công ty RingBlaze, để tận dụng nguồn "chất xám" chất lượng và giá rẻ. Để làm tốt việc này nhà quản trị cần phân tích các công việc và xác định loại công việc nào có thể hình thành các đội làm việc từ xa để tận dụng nguồn "chất xám" ở khắp mọi nơi một cách linh hoạt.

Thứ ba, về lâu dài doanh nghiệp cần chủ động tham gia hỗ trợ đào tạo cùng các cơ sở đào tạo (các trường đại học, cao đẳng, trung cấp nghề…) nhằm nâng cao

chất lượng đào tạo và đồng thời có thể sàn lọc lựa chọn để có được nguồn nhân lực chất lượng trước khi họ ra trường. Thay vì ngồi chờ đợi các cơ sở này cung cấp nguồn nhân lực và phải tổ chức đào tạo lại cho phù hợp, doanh nghiệp nên phối hợp với các bên đào tạo để thiết kế những chương trình đào tạo chất lượng, có tính thực tiễn cao và phù hợp với yêu cầu doanh nghiệp thông qua việc đóng góp chuyên gia, máy móc thực hành và thậm chí không gian thực hành. Ngoài ra, doanh nghiệp có thể hỗ trợ người học thông qua các chương trình học bổng, hỗ trợ tài chính với những cam kết ràng buộc làm việc sau khi ra trường nhằm tuyển được nguồn đầu ra chất lượng.

Mặc dù có những yếu điểm nhất định nhưng Việt Nam vẫn là một thị trường "màu mỡ" mà các nhà đầu tư nước ngoài đang mong muốn đổ vốn vào, đặc biệt là vùng kinh tế trọng điểm phía nam. Vì vậy, sắp tới đây việc cạnh tranh về nguồn nhân lực chất lượng cao sẽ càng trở nên càng khốc liệt hơn bao giờ hết. Nếu doanh nghiệp nào có chiến lược quản trị nhân sự tốt ngay từ giờ và có những giải pháp linh hoạt để thu hút và giữ được nguồn "chất xám" sẽ có được nguồn nhân lực mạnh và đó là điều tiên quyết đảm bảo cho sự phát triển bền vững của doanh nghiệp.

PHÁT TRIỂN DỊCH VỤ LOGISTICS NHẰM NÂNG CAO NĂNG LỰC CẠNH TRANH CỦA VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM PHÍA NAM

Ông LÊ DUY HIỆP

Chủ tịch Hiệp hội Doanh nghiệp Dịch vụ Logistics Việt Nam

1. Tiềm năng phát triển logistics của vùng kinh tế trọng điểm phía Nam

VKTTĐPN – Vai trò trọng yếu trong nền kinh tế Việt Nam

- ✓ 92 bến cảng biển và 28 cảng thủy nội địa
- ✓ Chỉ số kết nối GTVT: thứ 3 ASEAN

Năm 2016-2017:

- Mức tăng trưởng kinh tế gấp **1,5 lần** mức bình quân của cả nước
- **40%** kim ngạch xuất khẩu
- **60%** ngân sách quốc gia
- **60%** số dự án và **50%** số vốn đầu tư nước ngoài vào Việt Nam
- **Top 5** địa phương dẫn đầu về thu hút vốn FDI: Thành phố Hồ Chí Minh, Bình Dương, Đồng Nai và Bà Rịa - Vũng Tàu
- Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ của vùng: **36%** cả nước, tăng trưởng bình quân: **10.5%** (2015-2017)
- **Cửa ngõ trọng yếu** của các tuyến vận chuyển đi quốc tế: CMTV đi trực tiếp Châu Mỹ (16-22 ngày); Châu Âu (18-26 ngày), Châu Á (2-7 ngày)

2. Hiện trạng dịch vụ logistics và quy hoạch

Hệ thống Logistics Việt Nam

Nguồn: Hiệp hội doanh nghiệp dịch vụ logistics Việt Nam (VLA)

Tỷ lệ thuê ngoài dịch vụ logistics – Trung bình 42%

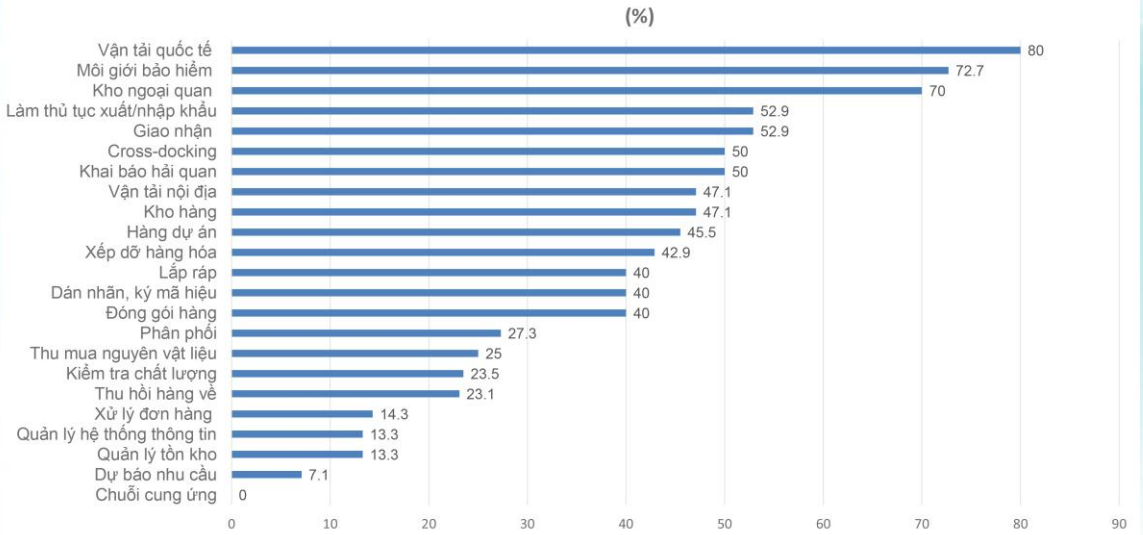

Nguồn: VLA, VLI, Đại học GTVT Tp.HCM, 2018

Hạ tầng ICD VKTTĐPN - TP HCM: 6; Bình Dương: 2; Đồng Nai: 4

ICD khu vực phía Nam:

- ✓ Kết nối chủ yếu với nguồn hàng bằng đường bộ và thủy,
- ✓ Hỗ trợ hệ thống cảng biển Nhóm 5
- ✓ tiếp nhận hàng từ ĐBSCL
- ✓ 30-40% hàng hóa xuất nhập khẩu bằng container qua ICD => giảm ùn tắc tại cảng
- ✓ Cụm cảng Cái Mép – Thị Vải chưa có ICD

Nguồn: VLA, VLI, Đại học GTVT Tp.HCM, 2018

Hạ tầng kho hàng logistics VKTTĐPN & lân cận

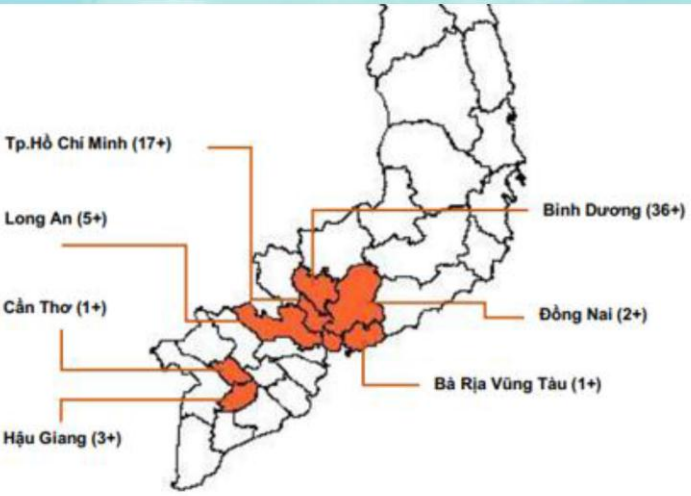

Nguồn: VLA, VLI, Đại học GTVT Tp.HCM, 2018

LPI và các chỉ số đánh giá thành phần của logistics Việt Nam trong giai đoạn 2007-2014

Chỉ số	2007		2010		2012		2014		2016		2018	
	Điểm số (ĐS)	*Xếp hạng (XH)*	ĐS	XH	ĐS	XH	ĐS	XH	ĐS	XH	ĐS	XH
LPI	**2,89**	**53**	**2,96**	**53**	**3,00**	**53**	**3,15**	**48**	**2,98**	***64***	***3.27***	***39***
Hải quan	2,89	37	2,68	53	2,65	63	2,81	61	**2,75**	**64**	2.96	41
Cơ sở hạ tầng	2,50	60	2,56	66	2,68	72	3,11	**44**	2,7	70	3.01	47
Vận tải quốc tế	3,00	47	3,04	58	3,14	39	3,22	42	3,12	50	3.16	49
Năng lực và chất lượng dịch vụ	2,80	56	2,89	51	2,68	82	3,09	**49**	2,88	62	3.40	33
Khả năng kết nối thông tin	2,90	53	3,10	55	3,16	47	3,19	48	2,84	**75**	3.45	34
Thời gian	3,22	65	3,44	76	3,64	38	3,49	56	3,5	56	3.67	40

Nguồn: World Bank (2007, 2010, 2012, 2014, 2016): Connecting to compete: Trade logistics in the global (năm 2007, 2010, 2012: đánh giá 155 quốc gia; năm 2014 và 2016: đánh giá 160 quốc gia)

Quyết định 200/QĐ-TTg ngày 14/2/2017 tạo động lực cho ngành dịch vụ logistics Việt Nam phát triển với cách tiếp cận tổng thể

Chỉ tiêu	Đến 2025
Tốc độ tăng trưởng ngành (%)	15% - 20%
Tỷ trọng góp vào GDP	8-10%
Tỷ lệ thuê ngoài	50% -60%
Chi phí logistics/GDP	16-20%
Chỉ số LPI	Top 50 thế giới

Mục tiêu
Hoàn thiện chính sách, pháp luật về dịch vụ logistics
Hoàn thiện kết cấu hạ tầng logistics **(xây dựng các trung tâm logistics cấp khu vực và quốc tế)**
Nâng cao năng lực doanh nghiệp và chất lượng dịch vụ
Phát triển thị trường dịch vụ logistics
Đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực; Nâng cao nhận thức

Nguồn: Quyết định 200/QĐ-TTG ngày 14/2/2017

VLA/VLI là thành viên nòng cốt trong xây dựng kế hoạch, triển khai hành động KHHĐ theo QĐ 200

Chính sách về quy hoạch hạ tầng logistics VKTTĐPN

+ Cộng đồng kinh tế ASEAN: logistics là 1 trong **12 nhóm mục tiêu ưu tiên hàng đầu**
+ World Bank: **CSHT vận tải và dịch vụ logistics** là 1 trong 3 yếu tố then chốt quyết định NLCT XK của VN

Văn bản	Vấn đề chủ yếu	Nội dung chú trọng
QĐ 1012/QĐ-TTg ngày 03/7/2015	Quy hoạch phát triển hệ thống trung tâm logistics trên địa bàn cả nước đến năm 2020, định hướng đến năm 2030"	✓ 1 Trung Tâm (TT) logistics ***hạng I***: 60-trên 100 ha ✓ 2 TT logistics ***hạng II***: 40-70 ha ✓ 1 TT logistics ***chuyên dụng hàng không***: 3-8 ha
Chỉ thị 21/CT-TTg ngày 18/07/2018	Đẩy mạnh triển khai các giải pháp nhằm giảm chi phí logistics, kết nối hiệu quả hệ thống hạ tầng giao thông	✓ Thu hút đầu tư ***xây dựng trung tâm logistics*** để thúc đẩy xuất nhập khẩu hàng hóa Việt Nam; ✓ Thay đổi điều kiện giao hàng "***mua CIF, bán FOB***", tạo cơ sở cho doanh nghiệp dịch vụ logistics Việt Nam tham gia vào nhiều công đoạn trong chuỗi cung ứng với hàm lượng giá trị gia tăng ngày càng cao
QĐ 2072/QĐ-TTg ngày 22/12/2017	Phê duyệt điều chỉnh quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng cạn Việt Nam giai đoạn đến năm 2020, định hướng đến năm 2030	**VKTTĐPN:** 2020-2030 ✓ ***32 ICD*** với quy mô từ 490-630 ha ✓ Năng lực thông qua: 3.150.000 – 11.700.000 TEU

3. Tác động của dịch vụ logistics đối với NLCT của VKTTĐPN

- ✓ Tạo thuận lợi thương mại
- ✓ Thu hút đầu tư
- ✓ Tăng cường liên kết vùng
- ✓ Cải thiện chuỗi giá trị (thời gian, giá thành, chất lượng, chuỗi lạnh)
- ✓ Thúc đẩy thương mại điện tử, block chain, nền tảng số
- ✓ Tăng trưởng bền vững và xanh: sử dụng vận tải thủy, kho hàng xanh, logistics ngược

Chi phí Logistics/GDP:
- ✓ 20.9% (2014-ALG)
- ✓ 18% (2017- WB)
- ✓ 16.8% (2017-VLA)

Chi phí vận tải: 59% chi phí logistics

- ✓ 16 Hiệp định thương mại mới ký và chuẩn bị ký: CPTPP, VN-EU, HKG-ASEAN
- ✓ Mục tiêu kim ngạch 2019 đạt 500 tỷ USD

Chi phí Logisics của một số ngành hàng (báo cáo của ALG 2014)

Hải sản	12.20%
Gạo	29.80%
Cà phê	9.50%
Rau củ quả	29.50%
Đồ uống	19.80%
May mặc	9.30%
Giầy dép	11.70%
Dược phẩm	0.30%
Điện tử	1.20%
Máy móc	3.50%
Ô tô	2%
Mỹ nghệ	22.80%
Chi phí Log/GDP	**20.9% (2014)**

Nguồn: VLA

4. Một số khuyến nghị đến các bên liên quan

Chủ thể	Khuyến nghị
Nhà sử dụng dịch vụ logistics	✓ Quan tâm các phương án dịch vụ logistics để giảm chi phí, nâng cao hiệu quả sản xuất ✓ ***Thay đổi hành vi chủ hàng***: sử dụng mua nhóm E, F, bán nhóm C, D ✓ ***Tăng tỷ lệ thuê ngoài logistics*** để tăng tính chuyên môn hoá, giảm tỉ lệ hao hụt, tổn thất
Nhà cung cấp dịch vụ logistics	✓ Liên kết các đơn vị để ***tạo chuỗi dịch vụ (logistics platform)*** giúp khách hàng giảm chi phí, thời gian ✓ Tăng cường ứng dụng ***CNTT***, cung cấp các dịch vụ ***tích hợp*** và giá trị gia tăng ✓ Phát triển dịch vụ logistics nội địa và ***logistics thương mại điện tử và xuyên biên giới***
Cơ quan quản lý	✓ Chú trọng quy hoạch mạng lưới hạ tầng logistics (***hạ tầng cứng bao gồm hạ tầng giao thông & trung tâm logistics và hạ tầng mềm ICT-4.0***) và đầu tư hạ tầng cho khu vực, đặc biệt hạ tầng vận tải thủy nội địa. Nghiên cứu ***mô hình quản lý trung tâm*** logistics. ✓ Truyền thông về ***kết nối hạ tầng logistics*** cho các tuyến, luồng hàng hóa để phục vụ tăng trưởng xuất khẩu VKTTĐPN; chú trọng phát triển mô hình ***Extended air cargo terminal*** ✓ Tăng cường ***liên kết vùng*** để sử dụng nguồn lực toàn vùng hiệu quả ✓ Có chiến lược ***phát triển nguồn nhân lực*** cho ngành dịch vụ logistics

Mục tiêu về 1 vùng kinh tế trọng điểm điển hình về phát triển logistics trở thành lợi thế cạnh tranh để tăng FDI, tăng XNK, tăng thương mại, và phát triển bền vững

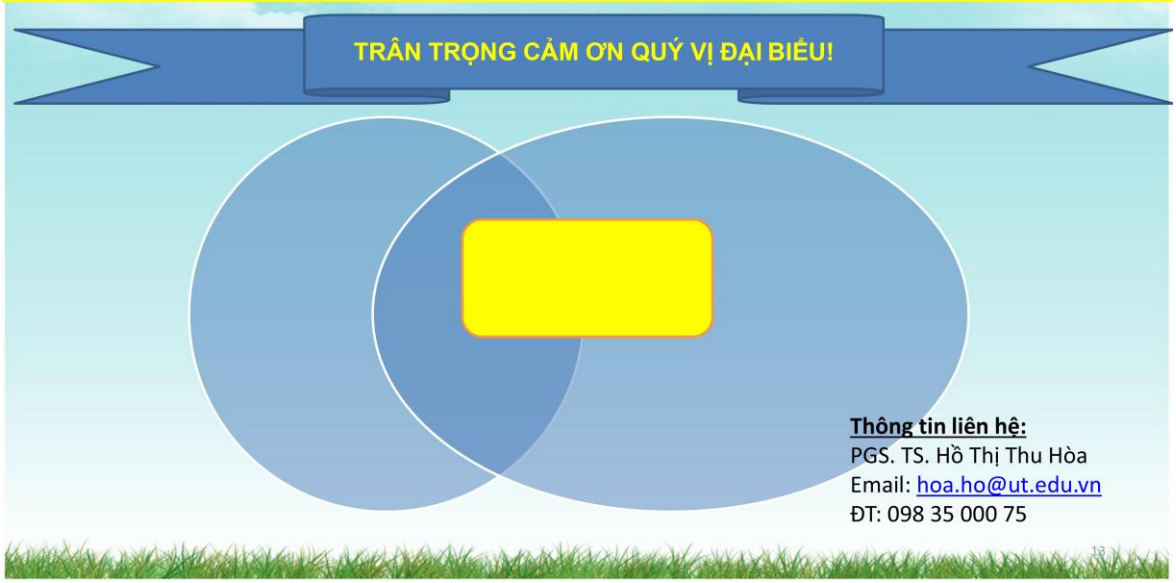

PHẦN II

PCI VÀ SỰ PHÁT TRIỂN VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM PHÍA NAM

BẢNG XẾP HẠNG PCI NĂM

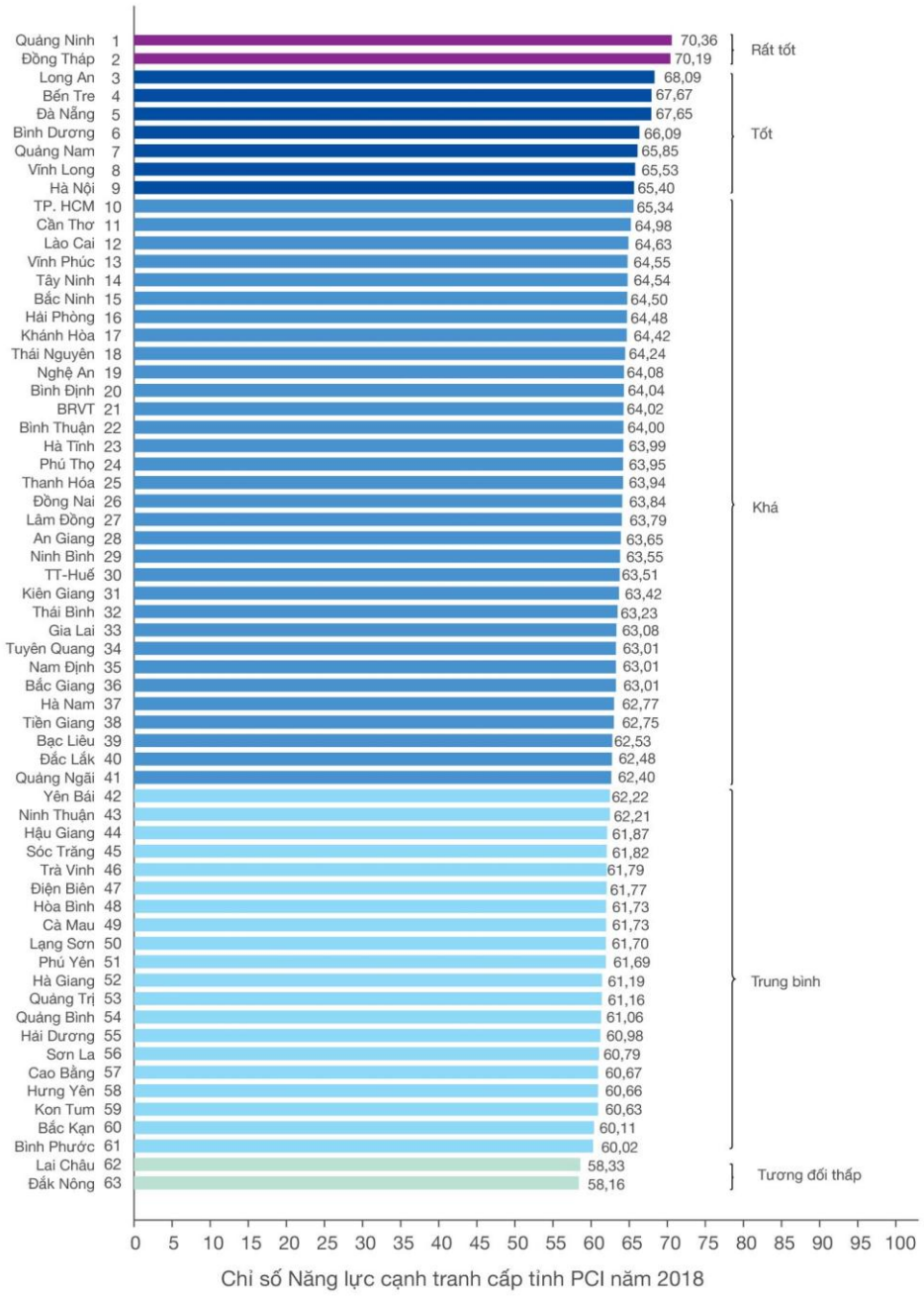

2018

THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

1. Tổng hợp kết quả chỉ số PCI 2014-2018

Năm Year	Điểm tổng hợp PCI Score	Kết quả xếp hạng PCI Ranking	Nhóm điều hành PCI Tier*
2014	62,73	4	2
2015	61,36	6	3
2016	61,72	8	2
2017	65,19	8	3
2018	**65,34**	**10**	**3**

*Phân nhóm theo độ lệch chuẩn của điểm số PCI so với giá trị trung bình trong giai đoạn đánh giá (1-Rất tốt/2-Tốt/3-Khá/4-Trung bình/5-Tương đối thấp/6-Thấp)

2. Kết quả 10 chỉ số thành phần PCI

Năm Year	2014	2015	2016	2017	2018
Gia nhập thị trường/Entry Costs	7,25	7,57	7,99	7,44	**7,31**
Tiếp cận đất đai/Land Access & Tenure	5,04	5,18	5,45	6,11	**5,43**
Tính minh bạch/Transparency	6,89	6,51	6,50	6,16	**6,28**
Chi phí thời gian/ Time Costs	5,93	6,11	6,24	7,10	**7,04**
Chi phí không chính thức/Informal Charges	4,67	4,37	4,74	4,97	**5,50**
Cạnh tranh bình đẳng/Policy Bias	4,19	4,28	4,13	4,43	**5,71**
Tính năng động của chính quyền tỉnh/ Proactive Leadership	3,92	4,19	4,17	5,26	**5,45**
Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp/Business Support Services	7,14	7,00	6,82	7,82	**7,64**
Đào tạo lao động/Labor Training	7,19	6,89	7,12	7,27	**6,98**
Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự/ Law & Order	4,91	5,04	4,25	5,13	**5,10**

BÌNH DƯƠNG

1. Tổng hợp kết quả chỉ số PCI 2014-2018

Năm Year	Điểm tổng hợp PCI Score	Kết quả xếp hạng PCI Ranking	Nhóm điều hành PCI Tier*
2014	58,82	27	3
2015	58,89	25	3
2016	63,57	4	2
2017	64,47	14	3
2018	**66,09**	**6**	**2**

*Phân nhóm theo độ lệch chuẩn của điểm số PCI so với giá trị trung bình trong giai đoạn đánh giá (1-Rất tốt/2-Tốt/3-Khá/4-Trung bình/5-Tương đối thấp/6-Thấp)

2. Kết quả 10 chỉ số thành phần PCI

Năm Year	2014	2015	2016	2017	2018
Gia nhập thị trường/Entry Costs	7,83	8,08	8,25	7,66	**7,83**
Tiếp cận đất đai/Land Access & Tenure	6,28	6,55	6,52	6,83	**7,12**
Tính minh bạch/Transparency	6,27	6,66	6,99	6,52	**6,80**
Chi phí thời gian/ Time Costs	6,59	6,85	7,19	7,45	**6,75**
Chi phí không chính thức/Informal Charges	4,77	4,84	6,18	5,38	**5,78**
Cạnh tranh bình đẳng/Policy Bias	4,36	4,47	5,08	5,61	**5,31**
Tính năng động của chính quyền tỉnh/ Proactive Leadership	4,32	5,58	5,67	6,04	**6,85**
Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp/Business Support Services	5,57	5,20	5,57	6,69	**6,60**
Đào tạo lao động/Labor Training	6,48	5,76	6,51	6,35	**6,84**
Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự/ Law & Order	5,47	6,10	5,80	6,39	**5,78**

ĐỒNG NAI

1. Tổng hợp kết quả chỉ số PCI 2014-2018

Năm Year	Điểm tổng hợp PCI Score	Kết quả xếp hạng PCI Ranking	Nhóm điều hành PCI Tier*
2014	57,26	42	4
2015	57,79	37	4
2016	58,20	34	4
2017	63,15	26	3
2018	**63,84**	**26**	**3**

*Phân nhóm theo độ lệch chuẩn của điểm số PCI so với giá trị trung bình trong giai đoạn đánh giá (1-Rất tốt/2-Tốt/3-Khá/4-Trung bình/5-Tương đối thấp/6-Thấp)

2. Kết quả 10 chỉ số thành phần PCI

Năm Year	2014	2015	2016	2017	2018
Gia nhập thị trường/Entry Costs	7,41	7,93	8,08	8,05	**8,12**
Tiếp cận đất đai/Land Access & Tenure	5,48	5,26	5,53	6,55	**6,19**
Tính minh bạch/Transparency	6,47	6,53	6,25	6,24	**6,13**
Chi phí thời gian/ Time Costs	6,53	6,59	6,55	6,51	**7,00**
Chi phí không chính thức/Informal Charges	4,87	4,60	4,93	5,01	**6,78**
Cạnh tranh bình đẳng/Policy Bias	4,66	4,34	5,19	4,83	**5,25**
Tính năng động của chính quyền tỉnh/ Proactive Leadership	4,22	4,02	4,19	5,71	**5,43**
Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp/Business Support Services	5,05	5,77	5,04	6,75	**6,54**
Đào tạo lao động/Labor Training	6,27	5,91	6,68	6,73	**6,32**
Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự/ Law & Order	5,29	5,44	5,15	5,77	**6,18**

BÀ RỊA VŨNG TÀU

1. Tổng hợp kết quả chỉ số PCI 2014-2018

Năm Year	Điểm tổng hợp PCI Score	Kết quả xếp hạng PCI Ranking	Nhóm điều hành PCI Tier*
2014	59,05	24	3
2015	59,51	18	3
2016	60,50	16	3
2017	64,43	16	3
2018	**64,02**	**21**	**3**

*Phân nhóm theo độ lệch chuẩn của điểm số PCI so với giá trị trung bình trong giai đoạn đánh giá (1-Rất tốt/2-Tốt/3-Khá/4-Trung bình/5-Tương đối thấp/6-Thấp)

2. Kết quả 10 chỉ số thành phần PCI

Năm Year	2014	2015	2016	2017	2018
Gia nhập thị trường/Entry Costs	7,88	8,09	7,94	8,19	**7,57**
Tiếp cận đất đai/Land Access & Tenure	5,54	5,83	5,94	5,94	**6,41**
Tính minh bạch/Transparency	5,09	6,28	6,23	6,36	**6,18**
Chi phí thời gian/ Time Costs	5,92	6,41	5,82	6,42	**7,03**
Chi phí không chính thức/Informal Charges	5,53	5,12	5,56	5,04	**6,37**
Cạnh tranh bình đẳng/Policy Bias	5,96	5,34	4,48	4,33	**5,42**
Tính năng động của chính quyền tỉnh/ Proactive Leadership	4,29	4,38	4,16	5,45	**5,49**
Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp/Business Support Services	6,04	5,56	6,00	7,08	**6,59**
Đào tạo lao động/Labor Training	6,90	6,49	6,88	7,29	**6,47**
Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự/ Law & Order	5,36	5,38	5,09	5,55	**6,37**

BÌNH PHƯỚC

1. Tổng hợp kết quả chỉ số PCI 2014-2018

Năm Year	Điểm tổng hợp PCI Score	Kết quả xếp hạng PCI Ranking	Nhóm điều hành PCI Tier*
2014	57,79	38	4
2015	56,41	54	4
2016	56,21	57	4
2017	56,70	62	5
2018	**60,02**	**61**	**4**

*Phân nhóm theo độ lệch chuẩn của điểm số PCI so với giá trị trung bình trong giai đoạn đánh giá (1-Rất tốt/2-Tốt/3-Khá/4-Trung bình/5-Tương đối thấp/6-Thấp)

2. Kết quả 10 chỉ số thành phần PCI

Năm Year	2014	2015	2016	2017	2018
Gia nhập thị trường/Entry Costs	8,14	8,72	8,52	7,95	**7,05**
Tiếp cận đất đai/Land Access & Tenure	5,85	5,81	5,98	6,39	**6,67**
Tính minh bạch/Transparency	7,08	7,00	6,22	6,36	**5,99**
Chi phí thời gian/ Time Costs	7,14	6,95	7,00	5,76	**6,94**
Chi phí không chính thức/Informal Charges	5,23	4,85	5,24	4,95	**6,24**
Cạnh tranh bình đẳng/Policy Bias	5,18	5,41	4,89	4,15	**5,18**
Tính năng động của chính quyền tỉnh/ Proactive Leadership	5,07	4,62	4,21	5,34	**4,23**
Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp/Business Support Services	5,10	4,76	4,96	5,51	**6,87**
Đào tạo lao động/Labor Training	4,96	4,93	5,66	5,60	**5,16**
Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự/ Law & Order	5,18	4,83	3,97	4,02	**5,42**

LONG AN

1. Tổng hợp kết quả chỉ số PCI 2014-2018

Năm Year	Điểm tổng hợp PCI Score	Kết quả xếp hạng PCI Ranking	Nhóm điều hành PCI Tier*
2014	61,37	7	3
2015	60,86	9	3
2016	60,65	15	3
2017	66,70	4	2
2018	**68,09**	**3**	**2**

*Phân nhóm theo độ lệch chuẩn của điểm số PCI so với giá trị trung bình trong giai đoạn đánh giá (1-Rất tốt/2-Tốt/3-Khá/4-Trung bình/5-Tương đối thấp/6-Thấp)

2. Kết quả 10 chỉ số thành phần PCI

Năm Year	2014	2015	2016	2017	2018
Gia nhập thị trường/Entry Costs	8,19	8,76	8,08	8,71	**7,13**
Tiếp cận đất đai/Land Access & Tenure	6,36	6,26	6,34	7,34	**7,76**
Tính minh bạch/Transparency	6,47	6,10	5,82	6,52	**6,47**
Chi phí thời gian/ Time Costs	7,21	7,37	7,20	7,60	**7,71**
Chi phí không chính thức/Informal Charges	5,90	6,48	6,40	6,83	**7,01**
Cạnh tranh bình đẳng/Policy Bias	6,58	5,83	5,44	5,55	**7,45**
Tính năng động của chính quyền tỉnh/ Proactive Leadership	4,92	5,48	5,69	7,07	**6,41**
Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp/Business Support Services	5,40	5,16	6,10	6,49	**7,03**
Đào tạo lao động/Labor Training	5,75	5,88	5,40	6,06	**6,30**
Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự/ Law & Order	7,21	6,48	6,47	7,20	**6,50**

TIỀN GIANG

1. Tổng hợp kết quả chỉ số PCI 2014-2018

Năm Year	Điểm tổng hợp PCI Score	Kết quả xếp hạng PCI Ranking	Nhóm điều hành PCI Tier*
2014	55,11	52	4
2015	56,74	49	4
2016	57,25	48	4
2017	61,44	40	4
2018	**62,75**	**38**	**3**

*Phân nhóm theo độ lệch chuẩn của điểm số PCI so với giá trị trung bình trong giai đoạn đánh giá (1-Rất tốt/2-Tốt/3-Khá/4-Trung bình/5-Tương đối thấp/6-Thấp)

2. Kết quả 10 chỉ số thành phần PCI

Năm Year	2014	2015	2016	2017	2018
Gia nhập thị trường/Entry Costs	8,61	8,23	8,88	7,48	**7,64**
Tiếp cận đất đai/Land Access & Tenure	6,04	5,97	5,61	6,26	**6,30**
Tính minh bạch/Transparency	5,71	5,51	6,07	6,14	**6,10**
Chi phí thời gian/ Time Costs	7,13	7,02	6,61	7,15	**7,64**
Chi phí không chính thức/Informal Charges	5,71	5,54	5,34	5,28	**6,23**
Cạnh tranh bình đẳng/Policy Bias	3,72	6,37	5,69	6,15	**5,22**
Tính năng động của chính quyền tỉnh/ Proactive Leadership	4,13	4,53	4,08	5,58	**5,49**
Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp/Business Support Services	5,44	5,18	5,53	6,57	**6,46**
Đào tạo lao động/Labor Training	4,67	5,41	5,40	6,01	**6,01**
Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự/ Law & Order	5,88	5,91	4,95	4,84	**6,50**

TÂY NINH

1. Tổng hợp kết quả chỉ số PCI 2014-2018

Năm Year	Điểm tổng hợp PCI Score	Kết quả xếp hạng PCI Ranking	Nhóm điều hành PCI Tier*
2014	59,62	19	3
2015	59,66	16	3
2016	60,14	20	3
2017	63,82	19	3
2018	**64,54**	**14**	**3**

*Phân nhóm theo độ lệch chuẩn của điểm số PCI so với giá trị trung bình trong giai đoạn đánh giá (1-Rất tốt/2-Tốt/3-Khá/4-Trung bình/5-Tương đối thấp/6-Thấp)

2. Kết quả 10 chỉ số thành phần PCI

Năm Year	2014	2015	2016	2017	2018
Gia nhập thị trường/Entry Costs	8,93	8,88	8,65	7,42	**6,90**
Tiếp cận đất đai/Land Access & Tenure	6,34	6,48	6,33	6,91	**7,29**
Tính minh bạch/Transparency	5,86	5,93	5,93	6,29	**6,30**
Chi phí thời gian/ Time Costs	7,10	7,63	7,15	7,48	**7,78**
Chi phí không chính thức/Informal Charges	5,69	5,92	6,11	6,13	**6,74**
Cạnh tranh bình đẳng/Policy Bias	6,50	6,06	5,57	5,37	**6,04**
Tính năng động của chính quyền tỉnh/ Proactive Leadership	5,43	4,87	5,46	5,67	**5,37**
Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp/Business Support Services	5,88	5,39	5,53	6,61	**6,69**
Đào tạo lao động/Labor Training	5,17	5,44	5,89	6,38	**5,99**
Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự/ Law & Order	5,92	6,51	5,50	5,43	**6,34**

PHẦN III

THAM KHẢO

LIÊN KẾT VÙNG: PHÂN TÍCH LỢI THẾ VÀ CÁC KIẾN NGHỊ CHO THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

GS. TS. NGUYỄN TRỌNG HOÀI

Phó Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế TP.HCM

1. Bối cảnh TP.HCM và tính cấp thiết liên kết vùng

TP.HCM thuộc vùng kinh tế trọng điểm Đông Nam Bộ, có khoảng cách thuận lợi về giao thông giữa các tỉnh trong Vùng và ngoài ra còn có thể tiếp cận khá thuận lợi với Vùng ĐBSCL và các quốc gia lân cận như Lào, và Campuchia nếu chỉ xét về đường bộ, và đồng thời có khả năng tiếp cận nhanh chóng khi liên kết với các quốc gia trong khối ASEAN và Trung Quốc bằng đường hàng không. Với vai trò là đầu tàu về phát triển kinh tế của cả nước, TP.HCM hiện nay là nơi tập trung nhiều thế mạnh về phát triển dịch vụ, công nghệ cao và các ngành công nghiệp trọng yếu như cơ khí, điện tử-tin học, cao su-nhựa, và chế biến tinh lương thực thực phẩm. Trong bối cảnh đô thị hóa, xu hướng đàu tư FDI và khu vực tư nhân đã và đang diễn ra mạnh mẽ, cộng thêm vai trò là trung tâm tài chính - dịch vụ - giáo dục lớn của cả nước TP.HCM đang dần trở thành ; một siêu đô thị với một cơ chế quản lý giống hệt của 63 tỉnh thành trong cả nước đã phần nào hạn chế vai trò đầu tàu và động lực của một Thành phố có 1 truyền thống tiên phong trong đổi mới kinh tế do các hạn chế đang dần bộc lộ như cơ sở hạ tầng đang quá tải, các vấn đề ngập nước, tắc nghẽn giao thông, không gian phát triển đô thị theo cơ chế đóng kín không còn phù hợp với quá trình hội nhập toàn cầu và khu vực.

Từ bối cảnh này bài viết tiến hành phân tích lợi thế so sánh của TP.HCM với các địa phương khác, đồng thời nhận dạng các điểm nghẽn trong quá trình liên kết vùng và từ đó đưa ra một số gợi ý ban đầu cho TP.HCM thực hiện liên kết vừng

hiệu quả nhằm tiếp tục khẳng định là thành phố đi đầu trong cả nước và từ đó từng bước phấn đấu trở thành.

2. Phân tích 10 thế so sánh TP.HCM trong mối liên kết vùng

Mô hình kim cương của Michael Porter được vận dụng để phân tích lợi thế so sáĩủi của TP.HCM tập trung vào 4 ngành công nghiệp trọng yếu và 2 ngành công nghiệp truyên thông. Theo mô hình này, lợi thế so sánh sẽ cấu thành từ 4 nhóm yểu tó: (i) Chiến lược cải cách, (ii) Các điều kiện đầu vào, (iii) Các điều kiện cầu thị trường, (iv) Các dịch vụ hỗ trợ. Các nhóm yếu tố này sẽ được phân tích trong bối cảnh TP.HCM trong bối cảnh tiềm năng kết vùng giữa các tỉnh thuộc Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam và Vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

2.1. Chiến lược cải cách

2.1.1. Tính năng động của lãnh đạo

TP.HCM có một lợi thế so sánh so với các địa phương khác về tính năng động của lãnh đạo. Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá lãnh đạo TP.HCM rất năng động và sáng tạo trong việc giải quyết các vấn đề mới phát sinh chiếm 58%, cao nhất ừong so với các tỉnh so sánh. Lãnh đạo TP.HCM được đánh giá khá linh hoạt ừong việc cận dụng các khuôn khổ pháp luật nhằm tạo môi trường kinh doanh thuận lợi cho các doanh nghiệp tư nhân (71% doanh nghiệp đồng ý). Lãnh đạo TP.HGM tỏ ra vượt trội so với các địa phương khác trong xúc tiến thương mại nhằm kết nối các doanh nghiệp trong TP.HCM và các doanh nghiệp khác ừong các vùng lân cận. Ngoài ra lãnh đạo TP.HCM cũng có sự vận dụng khá linh hoạt và luôn đi tiên phong trong kiến nghị các chính sách chung của Chính phủ từ tiếp xúc thực tiễn doanh nghiệp so với các tỉnh/thành phố khác, điều này thể hiện lãnh đạo TP.HCM ngoài việc từng bước góp phần hoàn thiện cơ chế chung còn làm cho các cơ chế chung này tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp.

Mặc dù lãnh đạo TP.HCM được đánh giá cao về tính năng động, tuy vậy hiệu quả của bộ máy thực thi cấp Sở ngành và quận/huyện còn hạn chế trong quá trình triển khai. Những tiêu chí như "Có những sáng kiến hay ở cấp tỉnh nhưng chưa

được thực thi tốt ở các Sở, ngành", "Lãnh đạo tỉnh có chủ trương, chính sách đúng đắn nhưng không được thực hiện tốt ở cấp huyện", TP.HCM được doanh nghiệp đánh giá không tốt bằng các tỉnh khác thuộc các tỉnh/vùng so sánh *(Phụ lục - Bảng I).*

2.1.2. Cải cách hành chính

Mặc dù cải cách hành chính là một trong những chương trình đột phá của lãnh đạo TP.HCM, cho đến hiện nay thủ tục hành chính tại TP.HCM được đánh giá vẫn còn gây khá nhiều khó khăn cho doanh nghiệp nếu so sánh với các địa phương khác. Thời gian đăng ký cho doanh nghiệp trung bình tại TP.HCM là 14 ngày, tương đương với Bình Dương và Đồng Nai nhưng cao hơn nhiều so với trung bình của ĐBSCL (9 ngày). Thời gian thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp cũng tương tự, các doanh nghiệp ở TP.HCM, Bình Dương và Đồng Nai phải chờ 7 ngày trong khi trung bình ĐBSCL chỉ cần khoảng 5 ngày. Thời gian chờ đợi để được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở TP.HCM là 45 ngày, cao hơn nhiều so với Bình Dương và trang binh ĐBSCL. số doanh nghiệp phải chờ hơn một tháng và ba tháng để hoàn thành tất cả các thủ tục để chính thức hoạt động ở TP.HCM cũng cao hơn so với các địa phương khác, lần lượt là 17% và 7%. Bên cạnh đó, chỉ có 35% doanh nghiệp tại TP.HCM đăng ký hoặc sửa đôi đăng ký kinh doanh thông qua bộ phận một cửa, thấp hơn nhiều so với Bình Dương, Đồng Nai và trung bình ĐBSCL. Tại bộ phận một cửa, tỉ lệ doanh nghiệp ở TP.HCM đồng ý với quan điểm cho rằng Hướng dẫn về thủ tục rõ ràng và đầy đủ là 55% và quan điểm Cán bộ am hiểu về chuyên môn là 27%, Cán bộ tại bộ phận Một cửa nhiệt tình, thân thiện là 20%, thấp hơn tại các địa phương Bình Dương, Đồng Nai và trung bình ĐBSCL

Tuy nhiên, TP.HCM cũng có một số lợi thế so với các địa phương khác về cải cách hành chính. Cụ thể, thời gian từ khi hồ sơ được coi là hợp lệ và tiếp nhận đến khi nhận được Giấy ĐKDN ở TP.HCM là 7 ngày, nhanh hơn Bình Dương và Đồng Nai. 70% doanh nghiệp cũng đồng ý cho rằng thủ tục tại bộ phận một cửa ở TP.HCM được niêm yết công khai, 35% doanh nghiệp đánh giá TP.HCM ứng dụng

công nghệ thông tin tại bộ phận Một cửa tốt, cao hơn Bình Dương, Đồng Nai và trung bình ĐBSCL.

2.1.3. Chỉ phí giao dịch

TP.HCM kém lợi thế cạnh tranh so với các địa phương khác ở các khía cạnh chi phí giao dịch. Có tới 71% doanh nghiệp cùng ngành ở TP.HCM đồng ý răng họ thường phải trả thêm các khoản chi phí không chính thức, cao hơn so với Bình Dương, Đồng Nai và trung bình ĐBSCL. Có đến 74% doanh nghiệp tại TP.HCM, đồng ý cho rằng hiện tượng những nhiễu khi giải quyết thủ tục cho doanh nghiệp là phổ biến, cao hơn các tỉnh ĐBSCL (53%). Tụy nhiên, hơn 2/3 doanh nghiệp TP.HCM cho rằng các khoản chi phí không chính thức ở mức chập nhận được, là mức ngang bằng các địa phương khác trong so sánh.

Tóm lại, trong trụ cột Chiến lược cải cách, TP.HCM có các lợi thế so sánh về tính năng động của lãnh đạo TP.HCM, xúc tiến thương mại trong liên kết doanh nghiệp và nhà đầu tư; thời gian xử lý thủ tục hành chính ở một số khâu như Giấy đăng ký kinh doanh, thủ tục tại bộ phận một cửa được đánh giá tương đối tốt và ứng dụng công nghệ thông tin tại bộ phận Một cửa tốt. Điều này tạo điều kiện tiềm năng cho liên kết vùng.

Tuy nhiên, TP.HCM cũng còn một số hạn chế so với các địa phương so sánh: (i) hiệu quả của bộ máy thực thi cấp Sở ngành và quận/huyện còn hạn chế; (ii) thủ tục hành chính tại TP.HCM được đánh giá còn gây khó khăn cho doanh nghiệp, (iii) TP.HCM kém lợi thế cạnh tranh so với các địa phương khác ở các khía cạnh chi phí giao dịch, đặc biệt có tới 71% doanh nghiệp cùng ngành ở TP.HCM đồng ý rằng họ thường phải trả thêm các khoản chi phí không chính thức. Điều này có nguy cơ giảm hấp dẫn các nhà đầu tư so với các địa phương khác, đặc biệt khi các địa phương lân cận đang rất tích cực trong nâng cao năng lực cạnh tranh và hỗ trợ doanh nghiệp.

2.2. Các điều kiện đầu vào

2.2.1. Lao động và thị trường lao động

TP.HCM có lực lượng lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp cao hơn nhiều so với Bình Dương, Đồng Nai và trung bình ĐBSCL. TP.HCM có tổng số lao động trong các doanh nghiệp cao gấp 2,78 lần so với Bình Dương và gấp 3,59 lần so với Đồng Nai. Lao động trong các doanh nghiệp FDI của TP.HCM chiếm tỷ lệ 24%, tỉ lệ này thấp hơn Bình Dương, Đồng Nai và tương đương với trung bình ĐBSCL. Điều này cho thấy TP.HCM là nơi thu hút lớn về lực lượng lao động do khả năng tạo việc làm rất cao từ thị trường lao động.

2.1.3. Đào tạo lao động

TP.HCM có lợi thế so sánh về đào tạo lao động. Hầu hết các doanh nghiệp TP.HCM hài lòng với lao động họ tuyển dụng và cho rằng lao động đáp ứng được nhu cầu sử dụng của DN. Tỉ lệ lao động tốt nghiệp trường đào tạo nghề/số lao động chưa qua đào tạo ở TP.HCM cao hon với Bình Dương, Đồng Nai và trung bình ĐBSCL. Với dịch vụ Dạy nghề do các cơ quan Nhà nước tại địa phương cung cấp, TP.HCM cũng được đánh giá cao hom Đồng Nai và ĐBSCL. Tuy nhiên, chi phí dành cho đào tạo lao động trong tổng chi phí kinh doanh cũng cao hơn các địa phương khác (chiếm 6,56%).

Tuy nhiên, đào tạo lao động TP.HCM vẫn còn một số hạn chế. Tỉ lệ lao động tốt nghiệp trung cấp chuyên nghiệp, cao đẳng, đào tạo nghề ngắn và dài hạn trên tổng lực lượng lao động của TP.HCM chiếm 9%, tuy có cao hơn các địa phương khác ừong so sánh, nhưng vẫn là một tỷ lệ thấp trong việc đáp ứng nhu cầu của các ngành công nghiệp TP.HCM. Ngoài ra, chỉ 35% số lao động của doanh nghiệp trong khảo sát đã hoàn thành khóa đào tạo tại các trường dạy nghề, không có nhiều khác biệt so với các địa phương khác.

2.1.4. Tiếp cận đất đai

Khả năng tiếp cận đất đai của các doanh nghiệp tại TP.HCM mặc dù là cao nhưng so với các địa phương khác thì vẫn thấp hơn. Trên địa bàn chỉ có 88% diện tích đất có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, thấp hơn Bình Dương, Đồng Nai và Trung bình ĐBSCL (lần lượt là 98%, 93% và 96%). Tỉ lệ doanh nghiệp có mặt

bằng kinh doanh và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chỉ đạt 37%, thấp hơn nhiều so với Bình Dương và Trung bình ĐBSCL (khoảng 70%). Thêm vào đó, đánh giá rủi ro bị thu hồi đất bị đánh giá cao hơn các địa phương so sánh. Nếu bị thu hồi đất sẽ được bồi thường thỏa đáng tại TP.HCM lại được đánh giá thấp hơn các địa phương còn lại, chỉ có 25% doanh nghiệp cho rằng sẽ luôn luôn hoặc thường xuyên được bồi thường thỏa đáng nếu bị thu hồi đất. Ngoài ra, chỉ có 12% doanh nghiệp ngoài quốc doanh tại TP.HCM đồng ý rằng họ sẽ không gặp cản trở về tiếp cận đất đai hoặc mở rộng mặt bằng kinh doanh, thấp hơn nhiều so với Bình Dương và ĐBSCL.

2.1.5. Công nghệ

Khả năng tiếp cận công nghệ của doanh nghiệp TP.HCM được đánh giá tốt hơn các địa phương so sánh. Có 44% doanh nghiệp TP.HCM đã từng sử dụng dịch vụ liên quan đến công nghệ; 69% doanh nghiệp đã sử dụng nhà cung cấp tư nhân cho dịch vụ liên quan đến công nghệ.

Ngoài ra, tiềm lực khoa học - công nghệ của Thành phố rất mạnh so với khu vực phía Nam và cả nước với gần 300 tổ chức hoạt động khoa học và công nghệ gồm các viện, trung tâm nghiên cứu, trường Đại học với hơn 30.000 người làm công tác nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ. Đội ngũ khoa học - công nghệ của Thành phố chiếm khoảng 37% tổng số cán bộ khoa học-công nghệ của cả nước. Đây là nguồn tài nguyên có lợi thế của TP.HCM trong tiến trình phát triển và hội nhập quốc tế, phát huy vai trò trung tâm khoa học - công nghệ (nghiên cứu, chuyển giao công nghệ, đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao,...) của khu vực phía Nam và cả nước.

Tóm lại, trong trụ cột các điều kiện đầu vào, TP.HCM có các lợi thế so sánh về một thị trường lao động thu hút khá đông lực lượng lao động. Khả năng tiếp cận công nghệ của doanh nghiệp TP.HCM cũng được đánh giá tốt hơn các địa phương so sánh. Đào tạo lao động của TP.HCM nhìn chung cũng được đánh giá tốt hơn Đồng Nai, Bình Dương, ĐBSCL. Đặc biệt, TP.HCM có lực lượng lao động khoa

học - công nghệ vượt trội so với các địa phương so sánh. Xuất phát từ những lợi thế kể trên, TP.HCM có lợi thế so sánh phát triển các ngành có hàm lượng khoa học - công nghệ cao, không yêu cầu nhiều đất đai, và thân ; thiện với môi trường như điện tử - công nghệ thông tin, cơ khí, nhựa kỹ thuật và **;** cao su kỹ thuật.

Tuy nhiên, TP.HCM cũng còn một số hạn chế so với các địa phương so sánh:

(i) Tỉ lệ lao động qua đào tạo ừên tổng lực lượng lao động của TP.HCM chỉ chiếm *9%,* tuy có cao hơn các địa phương khác trong so sánh, nhưng vẫn là một tỷ lệ thấp trong việc đáp ứng nhu cầu của các ngành công nghiệp TP.HCM;

(ii) Khả năng tiếp cận đất đai của các doanh nghiệp tại TP.HCM còn thấp. Các ngành ít có lợi thế so sánh bao gồm dệt may, da giày, chế biến tinh lương thực thực phẩm do các ngành này có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường, sử dụng nhiều lao động phổ thông, yêu cầu nhiều về đất đai. Tuy nhiên một số công đoạn của các ngành này mà TP.HCM có lợi thế so sánh là: (i) ngành dệt may: TP.HCM có lợi thế so sánh trong công đoạn thiết kế thời trang, sản xuất phụ kiện may mặc, và trung tâm phân phối sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ngành dệt may cho khu vực phía Nam; (ii) ngành da giày: TP.HCM có lợi thế so sánh trong công đoạn thiết kế mẫu mã giày dép - túi xách, sản xuất phụ kiện giày dép - túi xách, và trung tâm phân phối sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ngành da giày cho khu vực phía Nam; (iii) ngành chế biến tinh lương thực thực phẩm TP.HCM có lợi thế so sánh trong công đoạn máy móc, thiết bị, bao bì nhựa phục vụ cho ngành chế biên tinh lương thực thực phẩm và trung tâm phân phối sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ngành lương thực thực phẩm (hương liệu, phụ gia thực phẩm, ...) cho khu vực phía Nam. Lý do là các công đoạn này có yêu cầu về lao động trình độ cao - là lợi thế của TP.HCM so với các địa phương khác, không yêu cầu nhiều về đất đai và tương đối thân thiện với môi trường.

2.3. Các điều kiện cầu

TP.HCM với vai trò là trung tâm kinh tế, công nghiệp lớn nhất nước, tạo cơ hội thị trường lớn để tiêu thụ sản phẩm công nghiệp hỗ trợ. Theo Nghị quyết 16-

NQ/TW của Bộ Chính trị ngày 10/8/2012 nhấn mạnh: "Thành phố Hồ Chí Minh là đô thị đặc biệt, một trung tâm lớn về kinh tế, văn hoá, giáo dục đào tạo, khoa học công nghệ, đầu mối giao lưu và hội nhập quốc tế, là đầu tàu, động lực, có sức thu hút về sức lan toả lớn của vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, có vị trí chính trị quan trọng của cả nước."

TP.HCM có lợi thế vượt ùội về số lượng doanh nghiệp và giá trị sản xuất công nghiệp của 4 ngành công nghiệp trọng yếu và 2 ngành công nghiệp truyền thông so với các địa phương so sánh, số doanh nghiệp 6 ngành gấp 6 lần Bình Dương, gấp 8 lần Đồng Nai, và gấp 34 lần Trung bình ĐBSCL. Giá trị sản xuất công nghiệp của 6 ngành công nghiệp cũng gấp 1,9 lần Bình Dương, gấp 1,3 lần Đồng Nai, và gấp 18 lần Trung bình ĐBSCL. Điều này tạo nên nhu cầu lớn cho các sản phẩm công nghiệp hồ trợ.

Xuất phát từ những lợi thế về "Các điều kiện cầu" kể ùên, TP.HCM có lợi thế so sánh phát triển ngành Cơ khí vì có sự tập trung rất đông doanh nghiệp ngành Cơ khí (3.659 doanh nghiệp), sẽ là dung lượng thị trường lớn cho các sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ngành cơ khí; đồng thời sẽ là điều kiện để hình thành các cụm công nghiệp cơ khí như cụm công nghiệp cơ khí ô tô. Ngoài ra, TP.HCM có lợi thế so sánh phát triển ngành điện tử - công nghệ thông tin vì có sự tập trung đông đảo các doanh nghiệp (257 doanh nghiệp), ùong đó có những doanh nghiệp lớn như Samsumg, Intel, Nidec, là những "điều kiện cầu" sản phẩm công nghiệp hỗ trợ rất lớn. TP.HCM cũng có có lợi thế so sánh phát triển ngành nhựa kỹ thuật và cao su kỹ thuật phục vụ cho nhu cầu lớn của ngành cơ khí chế tạo và điện tử - công nghệ thông tin.

TP.HCM hiện tập trung đông đảo các doanh nghiệp dệt may, da giày, chế biến tinh lương thực thực phẩm, Tuy nhiên, TP.HCM đang gặp phải những bất lợi trong phát triển những ngành này do chi phí lao động phổ thông tăng cao, đất đai hạn chế, các quan ngại về ô nhiễm môi trường.

Do vậy, đối với 3 ngành này, TP.HCM nên tập trung vào một số công đoạn có lợi thế phát triển:

(i) Thiết kế đối với dệt may, da giày;

(ii) Sản xuất phụ kiện may mặc, giày dép, túi xách;

(iii) Trung tâm phân phối sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ngành dệt may, da giày, ngành lương thực thực phẩm (hương liệu, phụ gia thực phẩm, ...) vì các công đoạn này có điều kiện cầu là các doanh nghiệp hiện hữu lớn và các khó khăn nêu trên không quá lớn. Các công đoạn khác như dệt nhuộm, thuộc da, nguyên liệu phục vụ chế biến tinh lương thực thực phẩm TP.HCM phải thực hiện liên kết vùng với các địa phương khác.

2.4. Các dịch vụ hỗ trợ

TP.HCM vị trí địa lý thuận lợi, nằm trong Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, là trung tâm của 3 vùng bao gồm: Vùng đồng bằng sông Cửu Long (có thế mạnh về sản xuất lương thực, nuôi trồng thủy sản, du lịch sinh thái), Vừng Đông Nam bộ (có thế mạnh về sản xuất công nghiệp, cảng biển, cây công nghiệp) và Vùng Tây nguyên (có thế mạnh về khoáng sản, cây công nghiệp, thủy sản). TP.HCM nằm ở trung tâm khu vực Đông Nam Á, cửa ngõ giao lưu quốc tế thông qua biển Đông nên có nhiều lợi thế to lớn về giao lưu kinh tế - văn hóa với các nước trong khu vực bằng đường biển và hàng không. Không chỉ có vị trí địa lý thuận lợi, TP.HCM còn có lợi thế vượt trội so với các địa phương khác khu vực phía Nam về kết nối, hạ tầng giao thông.

24.1. Đường bộ

TP.HCM có kết nối bằng đường bộ tốt với các tỉnh trong vùng trọng điểm kinh tế phía Nam thông qua hệ thống đường quốc lộ: Quốc lộ 1A, Quốc lộ 1K, Quốc lộ 13, Quốc lộ 22A (đường xuyên Á), Quốc lộ 52 (Xa lộ Ha Nội).' Các tuyến đường đường vành đai 2, 3, 4 sẽ được hình thành trong tương lai sẽ gia tăng khả năng kết nối của TP.HCM với các tuyến giao thông chính trong vùng. Gần đây, một số tuyến đường cao tốc được đưa vào sử dụng nâng cao tốc độ di chuyển và khả

năng vận chuyển hành khách, hàng hóa giữa TP.HCM và các tỉnh trong vùng trọng điểm kinh tế phía Nam. Đường cao tốc TP.HCM - Trung Lương dài 61,9 km, bao gồm hai hệ thống đường: Tuyến cao tốc (dài 39,8 km) và các tuyến đường nối (22,1 km) có tốc độ tối đa 120km/h, góp phần giảm tải đáng kể cho trục Quốc lộ 1A từ TP.HGM đi ĐBSCL, nâng cao năng lực vận chuyển hàng hóa, hành khách từ TP.HCM đi các tỉnh ĐBSCL và ngược lại. Ngoài ra, đường cao tốc TP.HCM - Long Thành - Dầu Giây (chính thức thông xe toàn tuyến tháng 2/2015 với tổng chiều dài 55 km), kết nối TP.HCM với Quốc lộ 51, sân bay quốc tế Long Thành và Quốc lộ 1. Tuyến cao tốc TP.HCM

- Long Thành - Dầu Giây giúp giao thông từ TP.HCM đi ngã ba Đầu Giây (Đồng Nai) và hướng đi Liên Khương (khu Yực Tây Nguyên) sẽ rút ngắn được 20 km, chỉ còn 1 giờ (trước đó 70 km, mất 3 giờ); đi huyện Long Thành (Đồng Nai) chỉ mất 20 phút và đi Vũng Tàu chỉ còn 1 giờ 20 phút đồng thời giảm 20%

- 30% chi phí vận tải. Tuy nhiên, hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông đang chịu sức ép quá tải, đặc biệt các tuyền đường nội đô, trong khi đó ngân sách, nguồn lực cho đầu tư phát triển hạ tầng còn rất hạn chế.

2.4.2. Cảng biển

TP.HCM có lợi thế về hệ thống cảng biển kết nối chặt chẽ với thương mại quốc tế. Hệ thống cảng thành phố Hồ Chí Minh là cảng tổng hợp Quốc gia, đầu mối khu vực (loại I), gồm các khu bến chính: Khu bến trên sông Sài Gòn; khu bến Cát Lái trên sông Đồng Nai; khu bến trên sông Nhà Bè; khu bến Hiệp Phước trên sông Soài Rạp; khu bến cảng thuộc tỉnh Long An, Tiền Giang trên sông Soài Rạp.

Hiện nay cụm cảng Thành phố Hồ Chí Minh có 38 cảng với chiều dài gần 13km đang khai thác, trong đó có một số cảng lớn, đảm trách phần lớn thị phần vận tải biển của cả nước như Tân Cảng-Cát Lái, Cảng Sài Gòn, Cảng Container Trung tâm Sài Gòn (SPCT)... Trong đó cảng Cát Lái hiện chiếm thị phần trên 85% sản lượng container xuất nhập khẩu thông qua các Cảng tại khu vực TP HCM (đạt 3,6

triệu THƯ năm 2014) và đứng trong Top 40 Cảng container có sản lượng thông qua lớn nhất trên thế giới.

2.4.3. Đường hàng không

về giao thông đường không, sân bay quốc tế Tân Scm Nhất là sân bay lớn nhất Việt Nam. Năm 2014, lượng hàng hóa vận chuyển qua sân bay Tân Sơn Nhất là 412 triệu tấn hàng hóa (275 triệu tấn hàng hóa bay quốc tế và 137 triệu tấn hàng hóa bay nội địa), 22,1 triệu lượt khách (9,1 triệu lượt khách bay quốc tế và 13 triệu khách bay nội địa) (NGTK TP.HCM, 2014)'. Tuy nhiên, chất lượng dich vụ sân bay Tân Sơn Nhất nằm trong top 10 sân bay tệ nhất thế giới (xếp vị trí thứ 8) (theo bảng xếp hạng năm 2015 của trang web The Guide to Sleeping in Airports). Các hạn chế được chỉ ra từ nhiều người tham gia khảo sát là cán bộ xin hối lộ để được giải quyết nhanh hơn; những ai từ chối hối lộ ngay lập tức bị xử lý chậm chạp hoặc làm trì hoãn một số thủ tục giấy tờ của hành khách. Một số than phiền khác về tín hiệu wifi nghèo nàn, nhà vệ sinh dơ bẩn và không nhiều lựa chọn nhà hàng. Ngoài ra, nguyên nhân khách quan là sân bay quốc tế Tân Sơn Nhất đang ngày càng trở nên quá tải, hàng năm tăng thêm 2-3 triệu lượt hành khánh. Do vậy, điểm nghẽn này chỉ có thể giải quyết triệt để khi sân bay quốc tế Long Thành đi vào hoạt động.

Tóm lại, trong trụ cột các dịch vụ hỗ trợ, TP.HCM có các lợi thế so sánh về kết nối bằng đường bộ tốt với các tỉnh trong vùng trọng điểm kinh tế phía Nam; đặc biệt một số tuyến đường cao tốc mới được đưa vào sử dụng nâng cao tốc độ di chuyển và khả năng vận chuyển hành khách, hàng hóa giữa TP.HCM và các tĩnh trong vùng đáng kể; đây là lợi thế mới hình thành trong thời gian gần đây của TP.HCM so với các địa phương so sánh. Các ưu thế về cảng biển và kết nối hàng không của TP.HCM là vượt trội. Tuy nhiên, hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông đang chịu sức ép quá tải, đặc biệt các tuyến đường nội đô, trong khi đó ngân sách, nguồn lực cho đầu tư phát triển hạ tầng còn rất hạn chế. Ngoài ra, cần có những cố gắng hơn nữa để nâng cao chất lượng phục vụ ở sân bay Tân Sơn Nhất. Với lợi thế

giao thông này TP.HCM có lợi thế thực hiện liên kết vùng với các tỉnh Đông nam bộ và các tỉnh thuộc vùng ĐBSCL.

3. Các kiến nghị về liên kết vùng cho **TP.HCM**

3.1. Sự cần thiết về liên kết vùng của TP.HCM

- Quản lý và sử dụng hiệu quả nguồn lực tự nhiên chủ yếu là nguồn tài nguyên nước và bảo vệ môi trường trong xử lý chất thải.

- Huy động hiệu quả nguồn vốn đầu tư của xã hội cho cơ sở hạ tầng sử dụng chung theo hướng kết nối tốt nhằm giảm chi phí vận chuyển giữa các địa phương ừong vùng để giải quyết bài toán liên kết nâng cao năng lực cạnh tranh quốc tế.

- Thực hiện các liên kết kinh tế backward/forward thông qua liên kết cụm công nghiệp của TP.HCM với các tỉnh khác.

- TP.HCM đóng vai trò cực tăng trưởng và tác động lan tỏa phát triển các tỉnh/địa phương phụ cận thể hiện vai trò dẫn đầu của mình về các mặt kinh tế/tri thức/công nghệ/đào tạo.

3.2. Kiến tạo một cơ chế đặc thù cho TP.HCM thực hiện tốt vai trò của TP.HCM trong Quy hoạch 252/QĐ-TTg ngày 13/2/2014 về liên kết Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam

3.3. Vai trò của TP.HCM trong vùng được khẳng định trong Quy hoạch

- TP.HCM là trung tâm dịch vụ tầm cỡ khụ vực Đông Nam Á về tài chính, thương mại, du lịch, giao lưu quốc tế.

- TP.HCM là trung tâm giáo dục và đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao các cho Vùng lân cận và cả nước; đồng thời là trung tâm chuyển giao và ứng dụng khoa học công nghệ hàng đầu của cả nước.

- TP.HCM là trung tâm kinh tế tổng hợp đa chức năng với hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật hiện đại, đồng bộ ngang tầm với các quốc gia trong khu vực.

- TP.HCM kết nối với các đô thị vệ tinh, các huyện và với các đô thị ngoài vùng bằng hệ thống vận tải hành khách công cộng hiện đại.

- TP.HCM gắn kết với hành lang các đô thị tại các thị trấn huyện lỵ nằm

ngoài ranh giới 50 km từ trung tâm TP.HCM là các cực phát triển, tạo điều kiện để phát triển khu vực nông thôn.

3.4. Các nguyên nhân hạn chế liên kết vùng

- BCĐ vùng chưa làm tốt chức năng liên kết mà chủ yếu là thực hiện các nhiệm vụ chính trị.

- Tính pháp lý về các liên kết thực hiện giữa các địa phương trong vùng và ngoài vùng thấp.

- Nguồn lực hợp tác hạn chế do đó khả năng liên kết yếu và chủ yếu các liên kết hiện nay là các liên kết hình thành các chuỗi tự phát.

- Lợi ích riêng của từng địa phương là quá lớn/mang tính cục bộ thành tích; đây là một hạn chế rất lớn của hệ quả quá trình phân cấp và nâng cao tính tự quyết/tự chịu trách nhiệm của địa phương và từ đó làm giảm hiệu quả hợp tác và phối hợp trong liên kết vừng.

- Hệ thống cơ sở dữ liệu vùng chưa hình thành, và nếu quy hoạch vùng là đã có hay có thì cũng chỉ mang tính hình thức vì địa phương khi xây dựng quy hoạch chưa sử dụng các quy hoạch vừng/địa phương phụ cận là các tham khảo quan trọng.

- Xây dựng cơ sở hạ tầng kết nối vùng chủ yếu dựa vào Chính phủ chứ địa phương chưa thực sự có liên kết.

- Các ngành chế biến/xuất khẩu có sử dụng nguyên liệu của các tỉnh khác trong các vùng theo cơ chế thị trường nhưng chưa được khuyến khích bằng thể chế.

- Cụm ngành/chuỗi theo cơ chế thị trường nhưng chưa được khuyến khích bằng thể chế.

3.5. Kiện toàn thể chế liên kết vùng quy định trong Quy hoạch

- Củng cố kiện toàn Ban Chỉ đạo, Vãn phòng Ban chỉ đạo điều phối phát triển các vùng kinh tế trọng điểm để nâng cao chất lượng của hoạt động điều phối; đặc biệt là tăng cường hiệu quả hoạt động của Tô thường trực Ban Chỉ đạo điêu phối phát triển các vùng kinh tế trọng điểm.

- Nâng cao chất lượng công tác phối hợp giữa các Bộ, ngành và các địa

phương trong Vừng; xây dựng chương trình hành động cụ thể và phân công trách nhiệm rõ ràng đi kèm với đánh giá mức độ phối hợp của các cơ quan trong quá trình phối hợp thực hiện quy hoạch.

- Nghiên cứu ban hành cơ chế tài chính, ngân sách đặc thù đối với TP.HCM, tạo nguồn lực để TP.HCM đầu tư phát triển hạ tầng nhằm thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của Thành phố và toàn vùng kinh tế trọng điểm phía Nam.

4. Kiến nghị

Cần có một thể chế thúc đẩy TP.HCM trở thành một cục tăng trưởng đảm bảo tính lan tỏa cho các vùng lân cận và cả nước. Hiện nay TP.HCM là mặc dù giữa vai trò đầu tàu trong cả nước và trong vùng kinh tế trọng điểm phía Nam nhưng vẫn chủ yếu tuân thủ theo quản lý chung là một tỉnh/thành phố như các tỉnh thành khác. Bài viết kiến nghị cần phải thực hiện quy hoạch vùng kinh tế trọng điểm phía Nam đã phê duyệt và phải đảm bảo một thể chế đặc thù nhằm các điều kiện cơ bản cho TP.HCM trong thực hiện liên kết vùng:

a) TP.HCM phải giữ vai trò chủ đạo trong vùng kinh tế trọng điểm phía Nam và đóng vai trò tiên phong trong liên kết vùng để nâng cao năng lực cạnh tranh quốc tế và đảm bảo tính lan tỏa các thế mạnh về tri thức, chuyển giao công nghệ, đào tạo cho các địa phương khác;

b) TP.HCM phải được quy hoạch theo hướng quản trị đô thị mở thông qua hình thành các đô thị vệ tinh của Thành phố và kết nối với các đô thị khác của các tỉnh thuộc vùng;

c) Nguồn ngân sách phân bổ cho TP.HCM và cơ chế linh hoạt huy động xã hội hóa đủ để phát triển các đô thị vệ tinh kết nối với các tỉnh lân cận thuộc vùng.

4.1. Liên kết vùng phát triển công nghiệp

a. Cụm công nghiệp dệt may và da giày

Quy hoạch trong TP.HCM các công đoạn thân thiện với môi trường (thiết kế, logistics, thương mại, vải hoàn tất) có xử lý chất thải công nghiệp tập trung. Các công đoạn nguyên liệu như sợi - dệt nhuộm hoàn tất và thuộc da, lắp ráp thành

phẩm thâm dụng lao động và mặt bằng sẽ bố trí theo hướng liên kết vùng (vừng ĐBSCL) hoặc thu hút DN FDI có trình độ công nghệ cao.

b. Cụm công nghiệp cơ khí và công nghiệp ô tô

Bố trí theo hai hướng: hình thành cụm công nghiệp cơ khí ô tô với doanh nghiệp sản xuất đầu cuối (SAMCO đang thực hiện thí điểm tại KCN Hòa Phú) dẫn đầu kết hợp cáe doanh nghiệp CNHT cho các chi tiết và linh kiện thâm dụng lao động và mặt bằng sẽ thực hiện liên kết vùng với các tỉnh Đông Nam Bộ và một số tỉnh thuộc ĐBSCL như Tiền Giang, Long An, Bến Tre.

c. Cụm ngành chế biển tình lương thực thực phẩm

Sẽ phát triển theo hướng liên kết với các tỉnh thuộc vùng kinh tế trọng điểm phía Nam để ổn định vùng nguyên liệu theo hướng liên kết vùng. Từng bước quy hoạch khu giết mổ công nghiệp gia súc tập trung của TP.HCM hoặc liên kết với các vùng nguyên liệu phụ cận (Đồng Nai, Long An, Tiền Giang) nhằm đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm và đáp ứng nguyên liệu chế biến đạt chuân "sạch" và có "chứng nhận kiểm nghiệm".

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Yoshimatsu, Hidetaka (2006) Collective action problems and regional integration in ASEAN. Working Paper. Coventry: University of Warwick. Centre for the Study of Globalisation and Regionalisation. Working papers (University of Warwick. Cenfre for the Study of Globalisation and Regionalisation) (No. 198).

CƠ CHẾ VÀ CHÍNH SÁCH LIÊN KẾT GIỮA CÁC ĐỊA PHƯƠNG TRONG VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM

PGS. TS. NGUYỄN VĂN TRÌNH
Phó Viện trưởng Viện Nghiên cứu phát triển TP.HCM
ThS. PHẠM TRẦN HẢI -
Phó Trưởng phòng Nghiên cứu Quản lý đô thị
Viện Nghiên cứu phát triển TP.HCM

Trên thế giới, vùng lãnh thổ được được xác định dựa trên sự chia sẻ các điểm chung về địa lý, không gian, mối quan hệ kinh tế - văn hóa - xã hội và tính chất hành chính - chính trị (Mansfield& Milner, 1999). Vùng thường được phát triển xung quanh một hoặc một vài đô thị lớn, với chùm các đô thị vệ tinh và các khu vực nông thôn xung quanh. Việc hình thành và phát triển các vùng này là sản phẩm đặc trưng của quá trình đô thị hóa, nhất là ở các nước đang phát triển (United Nations, 2002).

1. Các vùng kinh tế trọng điểm tại Việt Nam

Tại Việt Nam, vùng trong bài viết này được hiểu là vùng liên tỉnh bao gồm:

- Vùng được hình thành từ quyết định của cấp trung ương (top-down decision):

+ Vùng được hình thành từ quyết định của cấp Trung ương dựa trên quan điểm về địa lý: Vùng trung du và miền núi phía Bắc (14 tỉnh);Vùng đồng bằng sông Hồng (11 tỉnh thành);Vừng Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung (14 tỉnh thành);Vùng Tây Nguyên (05 tỉnh);Vùng Đông Nam Bộ (06 tỉnh thành);Vùng đồng bằng sông Cửu Long (13 tỉnh thành).

+ Vùng được hình thành từ quyết định của cấp trung ương dựa trên quan **điểm về kinh tế - xã hội (vùng kinh tế trọng điểm): Vừng kinh tế trọng điểm** Bắc Bộ; Vùng kinh tế trọng điểm Trung Bộ; Vừng kinh tế trọng điểm Phía Nam; Vùng kinh tế trọng điểm Vùng đồng bằng Sông Cửu Long.

+ Vùng được hình thành từ quyết định của cấp Trung ương dựa trên quan điểm về tổ chức không gian xây dựng: Vùng biên giới Việt Nam - Campuchia (khu vực Tây Nam và khu vực Tây Nguyên), Vùng Thành phố Hồ Chí Minh, Vùng Thủ đô Hà Nội, Vùng Đồng bằng sông Cửu Long...

- Vừng được hình thành từ sự tự nguyện tham gia của các địa phương (bottom-up willingness): Vùng duyên hải Miền Trung,bao gồm các tỉnh thành:

Thừa Thiên - Huế, Đà Nang, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa (Trần Du Lịch, 2012).

Để tạo các khu vực động lực mạnh mẽ nhằm kích thích sự phát triển kinh tế-xã hội của cả nước, từ cuối thập niên 1990, các vùng kinh tế trọng điểm được hình thành, cụ thể như sau:

- Vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ, ban đầu gồm 5 tỉnh thành: Hà Nội (cũ), Hưng Yên, Hải Phòng, Quảng Ninh, Hải Dương(theo Quyết định số 747/1997/QĐ-TTg ngày 11 tháng 9 năm 1997 của Thủ tướng Chính phủ); sau đó, mở rộng gồm 8 tỉnh thành: Hà Nội (cũ), Hưng Yên, Hải Phòng, Quảng Ninh, Hải Dương, Hà Tây, Bắc Ninh, Vĩnh Phúc(theo Quyết định số 145/2004/QĐ-TTg ngày 13 tháng 8 năm 2004 của Thủ tướng Chính phủ); cho đến nay, sau khi địa giới hành chính Thành phố Hà Nội được điều chỉnh theo Nghị quyết số 15/2008/QH12 ngày 29 tháng 5 năm 2008 của Quốc hội Khóa XII Kỳ họp thứ 3), bao gồm 7 tỉnh thành: Hà Nội (mới), Hưng Yên, Hải Phồng, Quảng Ninh, Hải Dương, Bắc Ninh, Vĩnh Phúc.Vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ được phát triển xung quanh thành phố Hà Nội và thành phố Hải Phòng.

- Vùng kinh tế trọng điểm Trung Bộ, ban đầu gồm 4 tỉnh thành: Đà Nẵng, Thừa Thiên Huế, Quảng Nam, Quảng Ngãi (theo Quyết định số 1018/1997/QĐ-

TTg ngày 29 tháng 11 năm 1997); sau đó, mở rộng thành 5 tỉnh thành: Đà Nẵng, Thừa Thiên Huế, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định (theo Quyết định số 145/2004/QĐ-TTg ngày 13 tháng 8 năm 2004 của Thủ tướng Chính phủ).Vùng kinh tế trọng điểm Trung Bộ được phát triển xung quanh thành phố Đà Nẵng.

- Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, ban đầu gồm 4 tỉnh thành: thành phố Hồ Chí Minh, Bình Dương, Đồng Nai, Bà Rịa - Vũng Tàu (theo Quyết định số 44/1998/QĐ-TTg ngày 23 tháng 02 năm 1998); sau đó, mở rộng gồm 7 tỉnh thành: thành phố Hồ Chí Minh, Bình Phước, Tây Ninh, Bình Dương, Đồng Nai, Bà Rịa - Vũng Tàu, Long An (theo Thông báo số 99/TB-VPCP ngày 02 tháng 7 năm 2003 của Văn phòng Chính phủ về kết luận của Thủ tướng Chính phủ tại Hội nghị các tỉnh thuộc Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam vào các ngày 20 và 21 tháng 6 năm 2003); hiện nay, bao gồm 8 tỉnh thành: thành phố Hồ Chí Minh, Bình Phước, Tây Ninh, Bình Dương, Đồng Nai, Bà Rịa - Vũng Tàu, Long An, Tiền Giang (từ tháng 9 năm 2005). Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam được phát triển xung quanh thành phố Hồ Chí Minh.

- Vùng kinh tế trọng điểm Vùng đồng bằng Sông Cửu Long, gồm 4 tỉnh thành: cần Thơ, An Giang, Kiên Giang, Cà Mau (theo Quyết định số 492/QĐ- TTg ngày 16 tháng 4 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ). Vùng kinh tế trọng điểm Vùng đồng bằng Sông Cửu Long được phát triển xung quanh thành phố Cần Thơ.

2. Sự cần thiết của liên kết giữa các địa phương trong vùng kinh tế trọng điểm

2.1. Liên kết vùng hướng đến mục tiêu phát triển bền vững

Liên kết vùng luôn hướng đến mục tiêu phát triển bền vững toàn vùng, thông qua việc thúc đẩy nâng cao hiệu quả kinh tế, cải thiện chất lượng sống của người dân và giải quyết các ngoại ứng tiêu cực về môi trường (Phạm Trần Hải, 2015a), cụ thể như sau:

- Nâng cao hiệu quả kinh tế:

+ Nâng cao hiệu quả kinh tế nhờ I11Ở rộng quy mô các ngành nghề sản xuất, kinh doanh: việc liên kết giữa các địa phương trong vùng giúp mở rộng quy mô các

ngành nghê sản xuất, kinh doanh, qua đó, góp phần nâng cao hiệu quả kinh tế của toàn vùng.

+ Nâng cao hiệu quả kinh tế nhờ chuyên môn hóa các ngành nghề sản xuất, kinh doanh: liên kết vùng là cơ sở để có sự phân công hợp lý (mang tính tự nguyện) ữong phát triên các hoạt động kinh tế ừên cơ sở chuyên môn hóa các thế mạnh của từng địa phương.

- Hỗ trợ lẫn nhau trong cung cấp các dịch vụ công và kết cấu hạ tầng xã hội nhằm cải thiện chất lượng sống của người dân: liên kết vùng sẽ là cơ sở để các địa phương trong vùng có những chính sách phối hợp phát triển các dịch vụ công và kết cấu hạ tầng xã hội một cách phù họp.

- Giải quyết các ngoại ứng tiêu cực[1]về môi trường: liên kết vùng là cơ sở đê các địa phương có sự phôi hợp chặt chẽ và hợp lý trong bảo vệ môi trường, tránh hiện tượng người dân và doanh nghiệp ở địa phương này (thông qua việc cung cấp và sử dụng hàng hóa, dịch vụ) hưởng lợi trên cơ sở chuyển các chi phí vê môi trường cho các địa phương khác.

2.2. Liên kết vùng hướng đến mục tiêu nâng cao năng lực canh tranh quốc tế

Năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp liên quan đến bản chất và kỹ năng để cạnh tranh, để giành và duy trì vị trí trên thị trường, tăng thị phần và lợi nhuận, và mục tiêu cuối cùng là thành công trong các hoạt động thương mại (Filó, 2007). Năng lực cạnh tranh của một vùng được định nghĩa là khả năng tạo dựng một môi trường hấp dẫn và bền vững cho các doanh nghiệp hoạt động cũng như cho người dân sống và làm việc trong vùng (Dijkstra, Aimoni & Kozovska, 2011). Khác với năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp, năng lực cạnh tranh của vùng không chỉ đề cập yếu tố năng suất mà còn quan tâm đến phúc lợi của người dân sống trong vùng

[1] Ngoại ứng tiêu cực (negative extemaỉities) là những chi phí áp đặt lên đối tượng thứ ba (ngoài người mua và người bán trên thị trường) nhưng chi phí đó không được phản ánh trong giá thị trường

này .Ngày nay, cạnh tranh quốc tế diễn gay gắt nhất không phải ở cấp quốc gia hoặc cấp đô thị mà ở cấp vùng đô thị (metropolitan region) là vùng lãnh thổ được hình thành xung quanh một hoặc một vài đô thị lớn đóng vai trò động lực phát triển cho toàn vùng.

Năng lực cạnh tranh của vùng được xác định thông qua Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp vung (Regional Competitiveness Index - RCI). Chỉ số này được cấu trúc khác nhau và được tính toán khác nhau, phụ thuộc vào đặc thù của từng quốc gia và khu vực cũng như quan điểm của các tổ chức chịu trách nhiệm xác định và công bố, ví dụ:

- RCI của của Liên minh Châu Âu: RCI của Liên minh Châu Âu (European Union - EU) được xây dựng trên cơ sở tham khảo Chỉ số Năng lực Cạnh tranh Toàn cầu (Global Competitiveness Index - GCI) của Diễn đàn Kinh tế Thế giới (World Economic Forum - WEF), là chỉ số tổng hợp cung cấp bức tranh toàn cảnh về năng lực cạnh tranh của các vùng ở cấp NUTS 2 thuộc lãnh thổ của 27 quốc gia thành viên EU (Dijkstra, Annoni & Kozovska, 2011),bao gồm ba nhóm:

+ Nhóm cơ bản (basic pillars) gồm các vấn đề:

- Thể chế.
- Sự ổn định của kinh tế vĩ mô.
- Kết cấu hạ tầng.
- Sức khỏe.
- Chất lượng của giáo dục tiểu học và trung học.

+ Nhóm hiệu quả (efficiency pillars) gồm các vấn đề:

- Giáo dục và đào tạo đại học, đào tạot ại chức.
- Hiệu quả của thị trường lao động.
- Quy mô thị trường.

+ Nhóm đột phá (innovation pillars) gồm các vấn đề:

- Sự sẵn sàng về mặt công nghệ.
- Sự hoàn thiện của các doanh nghiệp.

■ Sự đổi mới.

- RCI của Úc: được xây dựng trên cơ sở tham khảo GCI của WEF và RCI của EU, nhằm xem xét một cách phù hợp, toàn diện và khả thi về thực trạng và triển vọng phát triển trong tương lai của các vùng ở úc (RAI, 2012), bao gồm 10 nhóm chủ đề (themes), cụ thể như sau:

+ Thể chế.

+ Kết cấu hạ tầng và các dịch vụ thiết yếu.

+ Nền tảng kinh tế.

+ Nguồn nhân lực.

+ Hiệu quả của thị trường lao động.

+ Sự sẵn sàng về kỹ thuật.

+ Sự hoàn thiện của các doanh nghiệp.

+ Sự đột phá.

+ Quy mô thị trường.

+ Tài nguyên thiên nhiên.

- RCI của EU quan tâm đến hiệu quả kinh tế của các doanh nghiệp và phúc lợi xã hội của của người dân trong vùng, tuy nhiên, chưa đề cập đến khía cạnh tài nguyên thiên nhiên và môi trường trong vùng (chất lượng không khí, chất lượng nguồn nước mặt, vi khí hậu...). RCI của úc có tính toàn diện hơn, tích hợp các vấn đề kinh tế, xã hội, môi trường để đo lường năng lực cạnh tranh của vừng; đồng thời, tương đói phù hợp để áp dựng vào thực tiễn tại Việt Nam.

Khi áp dụng RCI của úc vào thực tiễn tại Việt Nam, có thể thấy rằng: đẩy mạnh liên kết vùng sẽ góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh của các vừng kinh tế Trọng điểm (Phạm Trần Hải, 2015b). Điều này có thể được lý giải:liên kết vùng đã phát huy các ngoại ứng tích cực và góp phần giảm thiểu các ngoại ứng tiêucực về các mặt kinh tế, xã hội, môi trường; qua đó, phát huy tối đa nguồn lực cho việc tăng năng suất sản xuất của doanh nghiệp và nâng cao phúc lợi xã hội của người dân, có nghĩa là, nâng cao năng lực cạnh tranh của vùng.

3. Các mô hình liên kết vùng trên thế giới

Một cách tổng quát, trên thế giới có ba mô hình liên kết vừng: (i) *quản lý vùng* (regional government); (ii) *cạnh tranh tự do để thu hút sự lựa chọn của doanh nghiệp và người dân* (public choice); và (iii) *quản trị vùng* (regional governance).

3.1. Mô hình quản lý vùng

Mô hình quản lý vùng trên cơ sở lý thuyết vùng (regionalism) được áp dụng trong giai đoạn 1890-1960. Theo mô hình này, các chính quyền địa phương, trong ranh giới địa lý của vùng, được hợp nhất và được đặt dưới sự quản lý của một cấp hành chính thống nhất, hai hình thức quản lý hành chính vừng thường thấy, đó là chính quyền vùng và hội đồng vùng (Ye, 2009). Vào nửa đầu thế kỷ 20, các học giả theo lý thuyết vùng ủng hộ mạnh mẽ mô hình này; họ cho rằng, mô hình chính quyền hợp nhất (monocentric) sẽ tăng cường tính hiệu quả trong việc cung cấp dịch vụ công, thực thi chính sách thúc đẩy phát triển kinh tế, giải quyết các vấn đề phát sinh của vùng (Ye, 2009; Douay, 2010). Mô hình này mang lại một số kết quả thành công ban đầu: sự hiệu quả của quy mô kinh tế, cấu trúc hành chính mang tính trách nhiệm cao và việc loại trừ các tổ chức cung cấp dịch vụ công trùng lặp (Ye, 2009; Leland &Thurmaier**,** 2000**).**

3.2. Mô hình cạnh tranh tự do để thu hút sự lựa chọn của doanh nghiệp *và* người dân

Mô bình này được áp dụng trong giai đoạn 1950-1990. Các địa phương trong vùng được doanh nghiệp lựa chọn đến kinh doanh và người dân lựa chọn đến sinh sống trên cơ sở cân nhắc mức thuế và chất lượng cùa dịch vụ công cửa từng địa phương; do đó, các chính quyền địa phương sẽ phải nỗ lực hoạt động hiệu quả và có những chiến lược cạnh tranh nhằm thu hút các doanh nghiệp và người dân (Tiebout, 1956; Bish, 1971).Các học giả ủng hộ mô hình này cho rằng, đó là lý do các chính quyền địa phương phân tán hoạt động linh động và hiệu quả hơn một bộ máy chính quyền hợrp nhất khổng lồ, cứng nhắc, tiêu tốn nhiều tiền thuế của các doanh nghiệp và người dân(Ye, 2009; Douay, 2010).

Thực ừạng liên kết giữa các tỉnh thành trong các vùng kinh tế trọng điểm của Việt Nam có nhiều nét tương đồng với mô hình này.

33. Mô hình quản trị vùng

Mô hình quản trị vùng được áp dụng từ thập niên 1990 đến nay. Mô hình quản trị vùng dựa trên lý thuyết vùng mới (new-regionalism) được xem là sự kết hợp giữa mô hình quản lý vùng và mô hình cạnh tranh tự do. Theo Savitch & Vogel (2000,161), "quản lý vùng đòi hỏi các thể chế, việc bầu cử chính thức và quy trình ra quyết định, các cấu trúc hành chính; trong khi đó, quản trị vùng hướng đến việc cung cấp các dịch vụ cồng trên cơ sở tự nguyện thông qua sự phối hợp giữa các tô chức ngang hàng". Quản trị vùng dựa trên sự tự nguyện hợp tác và tự điều chỉnh nhằm đạt được các mục tiêu phát triển vùng (Ye, 2009). Theo mô hình quản trị vùng, chính quyền địa phương có thể không cần trực tiếp thực hiện dịch vụ công mà có thể hợp tác với các chính quyền địa phương lân cận, các doanh nghiệp, các tổ chức xã hội để bảo đảm người dân được phục vụ một cách có chất lượng và hiệu quả.

Mô hình liên kết vùng phù hợp với thực tiễn của các vùng kinh tế trọng điểm tại Việt Nam

Nhằm tăng cường hiệu quả liên kết giữa các địa phương trong các vùng kinh tế trọng điểm tại Việt Nam, ba mô hình liên kêt vùng cân được xem xét.

Mô hình quản lý vùng (hình thành đơn vị hành chính cấp vùng) không phù hợp với Hiến pháp hiện hành của Việt Nam; hơn nữa, theo Ye (2009) và Douay (2010), đây không phải là mô hình mang lại hiệu quả kinh tế và đảm bảo tính linh hoạt. Mô hình cạnh tranh tự do (là mô hình liên kết giữa các địa phương trong các vùng kinh tế trọng điểm tại Việt Nam hiện nay) cho thấy nhiều bất cập khi không giải quyết được các vấn đề mang tính ngoại ứng tiêu cực và có tiềm năng tạo nên tình trạng mất cân bằng về số lượng doanh nghiệp và dân cư giữa các địa phương trong vùng. Mô hình quản trị vùng được đánh giá là phù hợfp nhất đối với thực tế của các vùng kinh tế trọng điểm, vì các lý do:

- Phù hợp với thể chế chính trị và thể chế kinh tế;
- Có tính linh hoạt cao ũong bối cảnh có nhiều thay đổi;
- Phát huy được sự chủ động, sáng tạo của các địa phương.

4. Cơ chế và chính sách nhằm áp dụng mô hình quản trị vùng

Qua tham khảo kinh nghiệm trong nước và ngoài nước, để áp dụng mô hình quản trị vùng đối với các vùng kinh tế trọng điểm tại Việt Nam, cần phải:

- Thiết lập bộ máy điều phối vùng;
- Xây dựng các quỹ phát triển vùng;
- Hình thành hệ thống cơ sở dữ liệu vùng.

5.1. Thiết lập bộ máy điều phối vùng

Để điều phối các hoạt động liên kết giữa các tỉnh thành trong vùng kinh tế trọng điểm theo mô hình quản trị vùng, bộ máy điều phối vùng cần được thiết lập, đề xuất bao gồm: Ban chỉ đạo vùng, Hội đồng tư vấn vùng và Ban thư ký vùng.

5.1.1. ***Ban chỉ đạo vùng***

Ban chỉ đạo vùng gồm lãnh đạo cấp cao nhất (Chủ tịch ủy ban nhân dân) của các tỉnh thành ừong vùng và lãnh đạo các Bộ ngành liên quan. Ban chỉ đạo vùng làm việc theo chế độ tập thể, vị trí Trưởng Ban chỉ đạo được các Chủ tịch Uy ban nhân dân của các tỉnh thành luân phiên năm giữ. Trong nhiệm kỳ đầu, vị trí Trưởng Ban có thể do một Phó Thủ tướng đảm nhiệm để chỉ đạo xây dựng và hoàn thiện các cơ chế hoạt động phối hợp. Ban chỉ đạo họp giao ban định kỳ hàng quý để đánh giá, xem xét định hướng phát triển của toàn vùng. Để Ban chỉ đạo vùng hoạt động hiệu quả, một trong những điều kiện tiên quyết, đó là các tỉnh thành cần được trung ương phân quyền, phân cấp một cách mạnh mẽ và hợp lý để phát huy sự chủ động, sáng tạo và phải chịu trách nhiệm cao hơn về tình hình phát triển kinh tế - xã hội tại địa phương.

Ở mỗi tỉnh thành trong vùng kinh tế trọng điểm, để hỗ trợ cho Ban chỉ đạo vùng, các Tiểu ban chỉ đạo cấp tỉnh thành được thành lập, đứng đầu là Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và thành viên là lãnh đạo các Sở ngành của từng tỉnh thành.

5.1.2. ***Hội đồng tư vấn vùng***

Hội đồng tư vấn vùng là cơ quan tư vấn cho Ban chỉ đạo vùng, gồm các chuyên gia từ các viện nghiên cứu, các trường đại học, các tổ chức xã hội - nghề nghiệp, các tổ chức phi chính phủ... Các thành viên của Hội đồng tư vấn vùng làm việc theo chế độ kiêm nhiệm, thực hiện các nhiệm vụ theo đặt hàng của Ban chỉ đạo vùng, tham gia các cuộc họp giao ban của Ban chỉ đạo vùng theo định kỳ hàng quý.Hội đồng tư vấn vùng được tổ chức thành các Tổ tư vấn chuyên ngành chịu trách nhiệm tư vấn trong các lĩnh vực chuyên ngành: quy hoạch và phát triển đô thị, xây dựng nông thôn mới, giao thông vận tải, bảo vệ môi trường, thoát nước và chống ngập,...

5.1.3. ***Ban thư ký vùng***

Ban thư ký vùng là cơ quan chuyên trách giúp việc cho Ban chỉ đạo vùng và Hội đồng tư vấn vùng, gồm các nhân sự chuyên nghiệp làm việc toàn thời gian, được Ban chỉ đạo vùng chỉ đạo trực tiếp và toàn diện. Trong thời gian ban đầu khi mới hình thành, Ban thư ký vùng có thể được trực thuộc một cơ quan nghiên cứu và tham mưu tổng hợp trong vùng.

Ban thư ký vùng có nhiều Tiểu ban thư ký chuyên ngành chịu trách nhiệm điều phối các hoạt động trong các lĩnh vực chuyên ngành quan trọng đối với quá trình phát triển của toàn vùng quy hoạch và phát triển đô thị, xây dựng nông thôn mới, giao thông vận tải, bảo vệ môi trường, thoát nước và chống ngập,...

5.2. Xây dựng các quỹ phát triển vùng

Việc hình thành và duy trì các quỹ nhằm triển khai các hoạt động liên kết giữa các tỉnh thành là một nhiệm vụ quan trọng. Có hai loại quỹ cần được xây dựng: Quỹ nghiên cứu phát triển vùng (hỗ trợ cho các hoạt động nghiên cứu chính sách) và Quỹ đầu tư phát triển vùng (sử dụng cho các dự án đầu tư trọng điểm, mang tính kích thích phát triển và có hiệu quả lan tỏa trong vùng). Các loại quỹ trên được hình thành từ nguồn ngân sách của các địa phương trong vùng, sự tài trợ của các tổ chức quốc tế, đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước.Các quỹ

được điều hành bởi Hội đồng quản lý quỹ (bao gồm Chủ tịch và các Phó Chủ tịch) do Ban chỉ đạo vùng quyết định bổ nhiệm.

5.3. Hình thành hệ thống cơ sở dữ liệu vùng

Việc thiết lập và cập nhật liên tục hệ thống cơ sở dữ liệu về kinh tế - xã hội - môi trường của các địa phương trong vùng phục vụ cho các hoạt động liên kết giữa các tỉnh thành trong vùng là nhiệm vụ quan trọng hàng đầu của Ban thư ký vùng. Hệ thống cơ sở dữ liệu vùng cần được thu thập một cách đầy đủ, lưu trữ và xử lý một cách khoa học để có thể chia sẻ rộng rãi cho các chính quyền địa phương, doanh nghiệp và người dân. Hệ thống cơ sở dữ liệu vùng được đề xuất xây dựng dựa trên việc tham khảo các nhóm chỉ số của RCI.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bish R. L. (1971). *The Public Economy of Metropolitan Area,* Chicago: Markham.
2. Dijksfra L., Annoni p. & Kozovska K. (2011). A New European Regional Competitiveness Index: Theory, Methods and Findings, paper presented at *Directorate-General Enterprise and Industry Brown-bag Seminar* organized by European Commission on 17th October 2011.
3. Doay N. (2010). Collaborative Planning and The Challenge of Urbanization: Issues, Actors and Sùrategies in Marseilles and Monùeal Metropolitan Areas, *Canadian Journal of Urban Research,* 19(1), 50-69.
4. Leland s. M. &Thurmaier K. (2000). Metropolitan Consolidation Success: Returning to The Roots of Local Government Reform, *Public Administration Quarterly*, 24(2), 202-213.
5. Mansfield E. D. &Milner H. V. (1999). The New Wave of Regionalism, *International Organization*, 53(3), 589-627.
6. Phạm Trần Hải (2015a). Liên kết vùng đô thị hướng tới mục tiêu phát triên

bền vững tại Việt Nam: Trường hợp Vùng kinh tế trọng điểm Phía Nam, Bài tham luận tại Hội thảo *Chiến lược đô thị hỏa gắn với phát triển bền vững ở Việt Nam đến 2025 tầm nhìn 2050: Quan điểm và giải pháp* do Đại học Kinh tế quốc dân và Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh đồng tổ chức ngày 26 tháng 6 năm 2015 tại Thành phố Hồ Chí Minh.

7. Phạm Trần Hải (2015b). Liên kết vùng hướng tới mục tiêu nâng cao năng lực cạnh tranh quốc tế: Trường hợp Vùng kinh tế trọng điểm Phía Nam, Bài tham luận tại Hội thảo *40 năm khoa học xã hội Nam Bộ (1975-2015)* do Viện Khoa học xã hội Vùng Nam Bộ tổ chức ngày 19 tháng 9 năm 2015 tại Thành phố Hồ Chí Minh.
8. *RAI - Regional Ausưalia Institute (2012).* [Insight - Australia's Regional Competitivenes Index].
9. Savitch H. V. &Vogel R. K. (2000). Paths to New Regionalism, *State and Local Government Review*, 32(30), 158-168.
10. Tiebout **c.** M. (1956). A Pure Theory of Local Expenditures, *Journal of Political Economy*, 64(5), 416-424.
11. Trần Du Lịch (2012). Báo cáo hoạt động Nhóm tư vấn liên kết phát triển các tỉnh duyên hải Miền Trung, Bài tham luận tại *Hội nghị sơ kết một năm triên khai hoạt động liên kết phát triển các tỉnh duyên hải Miền Trung* do Quỹ Nghiên cứu phát triển Miền Trung và Tổ điều phối Vùng duyên hải Miền Trung đông tô chức vào ngày 30 tháng 4 năm 2012 tại Đà Nẵng.
12. Ye L. (2009). Regional Government and Governance in China and The United States, *Public Administration Review*, 69(1), 116-120.
13. *United Nations (2002).* World Urbanization Prospects: The 2001 Revision, available online at.

CƠ CHẾ, CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM PHÍA NAM

NGƯT.GS.TS. MAI HỒNG QUỲ

Hiệu trưởng Trường Đại học Hoa Sen

Để thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa, phát triển đất nước, Đảng và Nhà nước đã có những chính sách nhằm đẩy nhanh tốc độ chuyển dịch cơ cấu kinh tế và phát triển các vùng kinh tế. Văn bản pháp luật đầu tiên hình thành cơ sở pháp lý cho việc thành lập *Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam* (Vùng KTTĐ phía Nam) là Quyết định 44/1998/QĐ-TTg ngày 23/2/1998 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng thể kinh tế - xã hội Vùng KTPN giai đoạn 1999-2010. Từ đó đến nay, đã có một số văn bản về Vùng KTTĐ phía Nam được ban hành. Ngày 29 tháng 8 năm 2005, Bộ Chính trị ra Nghị quyết số 53 - NQ/TW về phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng Đông Nam bộ và Vùng KKTĐ phía Nam đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020. Ngày 13 tháng 2 năm 2014, Thủ tướng Chính. phủ ban hành Quyết định số 252/QĐ-TTg Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội Vùng KTTĐ phía Nam đến năm 2020, định hướng đến năm 2030.

Các văn bản hiện nay chủ yếu mang tính chất tuyên bố về chính sách, đường lối, kế hoạch, chỉ tiêu phát triển Vùng KTTĐ phía Nam; nhưng xét theo khía cạnh kỹ thuật lập pháp thì vẫn còn thiếu các quy phạm pháp luật cụ thể đặc thù cho sự phát triển vùng KTTĐ này. Chính sách không thể thực hiện nếu thiếu cơ chế pháp luật.

Có thể nhận thấy, trong hệ thống pháp luật hiện hành, rất thiếu các cơ chế, quy định pháp luật cụ thể và trực tiếp điều chỉnh các quan hệ kinh tế theo phạm vi vùng kinh tế nhằm phát triển Vừng KTTĐ phía Nam. Tác giả cho rằng kinh tế thị trường

định hướng XHCN phải là là nền kinh tế thị trường có hệ thống pháp luật điều chỉnh nhằm đảm bảo định hướng XHCN Vì vậy, bài tham luận này tập trung phân tích, đề xuất các cơ chế pháp lý nhằm mục đích thúc đẩy sự phát triển của vùng KTTĐ phía Nam.

1. Kinh tế thị trường định hướng XHCN và vai trò của nhà nước, pháp luật trong nền kinh tế thị trường

1.1. Khải niệm, đặc tính và bản chất của kinh tế thị trường

Khái niệm

"Kinh tế thị trường là nền kinh tế mà trong đó người mua và người bán tác động với nhau theo quy luật cung cầu, quy luật giá trị để xác định giá cả và số lượng hàng hoá, dịch vụ trên thị trường". Theo **c.** Mác, kinh tế thị trường là một giai đoạn phát triển tất yếu của lịch sử mà bất cứ nền kinh tế nào cũng phải trải qua để đạt tói nấc thang cao hơn trên con đường phát triển.

Adam Smith cho rằng trong nền kinh tế thị trường, các cá nhân tham gia vào thị trường muốn tối đa hóa lợi nhuận cho mình. Ai cũng muốn thế cho nên vô hình trung đã thúc đẩy sự phát triển và củng cố lợi ích cho cả cộng đồng thông qua một *"bàn tay vô hình* Chính quyền mỗi quốc gia không cần can thiệp vào cá nhân và doanh nghiệp, cứ để nó tự do hoạt động kinh doanh và ông kết luận: "Sự giàu có của môi quôc gia đạt được không phải do những quy định chặt chẽ của nhà nước, mà do bởi tự do kinh doanh". Những người ủng hộ thị trường tự do cổ điển cho rằng sự can thiệp của chính phủ có xu hướng dẫn đến sự thiêu hiệu quả kinh tê mà hậu quả thực sự của nó là làm cho người dân nghèo đi.

Đặc tính và bản chất của kinh tế thị trường

Một là, nền kinh tế thị trường có rất nhiều chủ thể kinh tế tồn tại độc

lập dưới nhiều hình thức sở hữu khác nhau. Các chủ thể này hoàn toàn tự chủ trong việc quyết định sản xuất cái gì, sản xuất như thế nào và sản xuất cho ai. Họ tự chịu ùrách nhiệm đối với quyết định sản xuất kinh doanh của bản thân dựa trên những tín hiệu thị trường.

Hai ìà, nền kinh tế thị trường có một hệ thống đồng bộ các thị trường và thế chế tương ứng. Các thị trường này bao gồm thị trường các yếu tố sản xuất (như thị trường đất đai, thị trường sức lao động, thị trường tài chính; thị trường khoạ học - eông nghệ) và thị trường hàng hóa và dịch vụ tiêu dừng. Để nền kinh tế thị trường hoạt động hiệu quả, phải bảo đảm hai yêu cầu đó là phải có sự hiện diện đầy đủ của tất cả các thị trường nói trên và các thị trường phải vận hành đông bộ thông qua những thể chế phù hợp.

Ba là, giá cả được xác lập thông qua tương quan cung và cầu trên thị trường; nền kinh tế thị trường chỉ vận hành được một khi hệ thống giá cả được quyết định khách quan bởi thị trường.

Bốn là, cơ chế căn bản yận hành của nền kinh tế thị trường là cạnh tranh tự do. về bản chất, cơ chế cạnh tranh thị trường là cơ chế tự điều chỉnh, nên còn được gọi là "bàn tay vô hình". Cơ chế này giúp nền kinh tế tạo lập sự cân bằng mỗi khi bị trục trặc.

Ưu điểm và khuyết tật của nền kinh tế thị trường (ỉ) về ưu điểm

Một là, nền kinh tế thị trường tạo ra môi trường kinh doanh tự do, dân chủ và năng động; người sản xuất và người tiêu dùng được tự do thỏa thuận, trao đổi nhăm đảm bảo lợi ích cho chính mình. Từ đó, tạo ra một môi trường kinh doanh tự do, dân chủ và năng động.

Hai là, nền kinh tế thị trường tạo điều kiện cho sự cải tiến phát triển và đào thải những nhà kinh doanh kém hiệu quả. Theo đó, nếu nhà kinh doanh không cải tiến chất lượng sản phẩm thì sẽ bị đào thải, người tiêu dùng sẽ tự mình lựa chọn sản phẩm tốt nhất. Đồng thời, việc cải tiến phát triển sẽ giúp sản xuất hiệu quả hơn và do vậy tăng năng suất lao động của doanh nghiệp, nâng cao khả năng cạnh ừanh. Những nhà kinh doanh nào không có sức cạnh tranh tốt sẽ bị đào thải.

Ba là, nền kinh tế thị trường là nơi tạo điều kiện thuận lợi và môi trường cho mọi chủ thể được quyền sáng tạo. Ở đó, mỗi cá nhân, doanh nghiệp được phát huy tối đa mọi điểm mạnh để tạo ra các sản phẩm tốt nhất.

** Về khuyết tật*

Cơ chế thị trường là cơ chế tốt nhất điều tiết nền kinh tế thị trường, tuy nhiên cơ chế thị trường cũng có những khuyết tật vốn có của nó.

Một là, cơ chế thị trường chỉ phát huy tác dụng đầy đủ khi có cạnh tranh hoàn hảo, khi xuất hiện cạnh tranh không hoàn hảo, thì hiệu lực của cơ chế thị trường bị giảm. Nếu xuất hiện độc quyền trong kinh tế thị trường thì các doanh nghiệp độc quyền có thể giảm sản lượng, tăng giá để thu lợi nhuận cao, mặt khác, khi xuất hiện độc quyền, thì không có sức ép của cạnh tranh đối với việc đôi mới kỹ thuật, tăng chất lượng và giảm giá thành.

Hai ìà, mục đích hoạt động của các doanh nghiệp tư nhân là lợi nhuận tối đa, vì yậy họ có thể lạm đụng tài nguyên cửa xã hội, gây ô nhiễm môi trường sông của con người, do đó hiệu quả kinh tế - xã hội không được bảo đảm.

Ba là, phân phối thu nhập không công bằng, vì vậy sự tác động của cơ chế thị trường sẽ dẫn đến sự phân hóa giàu nghèo, sự phân cực về của cải, tác động xấu đến đạo đức và tình người.

Bốn là, một nền kinh tế do cơ chế thị trường thuần tuý điều tiết khó tránh khỏi những thăng trầm, khủng hoảng kinh tế có tính chu kỳ và thất nghiệp.

1.2. Khái niệm kinh tế thị trường định hướng XHCN qua các văn kiện của Đảng Cộng sản Việt Nam

Trước khi trình bày về kinh tế thị trường định hướng XHCN của Việt Nam, nên tìm hiểu vài nét cơ bản của kinh tế thị trường ở Trung Quốc, một quốc gia có rất nhiều nét tương đồng với nước ta về thể chế chính trị, văn hóa, phong tục.

Trung Quốc đã rất thành công trong gần 4 thập kỷ cải cách kinh tế và mở cửa; hiện nay đã trở thành nền kinh tế lớn thứ 2 thế giới. Nền kinh tế thị trường của Trung Quốc có những đặc điểm khác với Việt Nam.Về mặt lý luận, nền kinh tế thị trường XHCN mang màu sắc Trang Quốc chính là nền kinh tế thị trường theo quan điểm của các nước phương Tây, tập trung khắc phục những khuyết điểm cô hữu vốn có của nền kinh tế thị trường như bất bình đẳng trong thu nhập, thất nghiệp theo chu

kỳ, cạnh tranh độc quyền và thông tin bất cân xứng ... Trung Quốc vẫn tự nhận mình là một quốc gia có nền kinh tế thị trường, mặc dù vậy, cho đến nay Trung Quốc vẫn bị nhiều quốc gia trên thế giới như Mỹ và EU cho rằng nước này chưa có nền kinh tế thị trường. Có thể thấy một số điểm khác biệt chính của nền kinh tế thị trường Trung Quốc so với các nền kinh tế thị trường phương Tây như sau:

Một là, Chính phủ Trung Quốc can thiệp quá sâu vào các hoạt động của nên kinh tế nước này, kể cả từ chính quyền trung ương hay địa phương.

Hai là, về phía tổng cung, quy mô sản lượng và phương thức sản xuất không do thị trường quyết định, dẫn đến tình trạng sản xuất thừa. Các quốc gia Tây phương cho rằng sở dĩ có tình trạng sản xuất thừa là cho chính sách trợ giá mạnh mẽ của chính phủ Trung Quốc trong một thời gian dài, không phản ánh đúng quy luật cung cầu của thị trường.

Ba là, Chính phủ Trung Quốc thao túng đồng nội tệ, cụ thể là định giá thấp đồng nội tệ để khuyến khích xuất khẩu trong một thời gian dài. Thậm chí, tình trạng thao túng ngày càng trầm trọng hơn, đó là siết chặt quản lý tỷ giá, không cho tỷ giá biến động theo cung câu thị trường. Ngân hàng trung ương của Trung Quốc cũng liên tục có những động thái can thiệp vào thị trường ngoại hối trong suốt một thời gian dài.

Bốn là, Trung Quốc không phân phối một cách công bằng các phương tiện sản xuất cho toàn bộ nền kinh tế, chẳng hạn như khu vực nhà nước được dễ dàng huy động vốn lớn với lãi suất thấp mặc dù sử dụng không hiệu quả, khu vực tư nhân thì phải đi vay tín dụng với lãi suất cao hơn. Trung Quốc lập luận rằng vai trò chủ đạo của kinh tế nhà nước là một trong những đặc điểm, bản sắc của nền kinh tế thị trường XHCN.

Năm là, nền kinh tế Trung Quốc tăng trưởng dựa vào xuất khẩu là chính nhưng chưa thực sự mở cửa. Thị trường nước này vẫn còn bị xem là quá khép kín đối với phần còn lại của thế giới.

Tiến trình đổi mới và phát triển nền kinh tế ở Việt Nam có nhiều điểm khác với Trung Quốc. Đại hội lần thứ VI của Đảng Cộng sản Việt Nam đã mở ra một thời kỳ mới - thời kỳ đổi mới toàn diện, triệt để và sâu sắc mọi mặt đời sống của đất nước, trong đó có lĩnh vực kinh tế, nhằm thực hiện có hiệu quả hơn công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước ta. Khởi đầu công cuộc đổi mới, về cơ cấu kinh tế, Đảng xác định đẩy mạnh phát triển kinh tế hàng hóa nhiều thành phần, cho phép và khuyến khích kinh tế tư nhân... Dù chưa chưa đề cập tới phát triển nền kinh tế thị trường,nhưng đây là dấu mốc quan trọng trong quá trình đổi mới tư duy lý luận của Đảng về con đường và phương pháp xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước ta.

Đến Đại hội VII (6/1991), tổng kết 5 năm thực hiện nghị quyết Đại hội VI, Đảng tiếp tục khẳng định thực hiện nhất quán chính sách kinh tế nhiều thành phần, đồng thời nêu rõ, cơ chế vận hành nền kinh tế là cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước bằng pháp luật, kế hoạch, chính sách và các công cụ khác.Như vậy, đây là lần đầu tiên Đảng đề cập đến cơ chế thị trường với tư cách là cơ chế vận hành nền kinh tế. Đại hội VIII có bước phát triển mới, thể hiện ở chủ trương: Xây dựng nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần, vận hành theo cơ chế thị trường đi đôi với tăng cường vai trò quản lý của Nhà nước theo định hướng XHCN. Tăng trưởng kinh tế gắn liền với tiến bộ và công bằng xã hội, giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc, bảo vệ môi trường sinh thái". Đảng cũng nêu rõ: "Vận dụng các hình thức kinh tế và phương pháp quản lý nền KTTT là để sử dụng mặt tích cực của nó phục vụ mục đích xây dựng CNXH chứ không đi theo con đường tư bản chủ nghĩa".

Tại Đại hội IX, lần đầu tiên Đảng đã chính thức khẳng định nền KTTT định hướng XHCN là mô hình kinh tế tổng quát của Việt Nam ừong thời kỳ quá độ đi lên CNXH. Mục đích của nền kinh tế này là phát triển lực lượng sản xuất, phát triển kinh tế để xây dựng cơ sở vật chất của CNXH, nâng cao đời sống nhân dân. Phát triển lực lượng sản xuất hiện đại gắn với quan hệ sản xuất mới phù hợp trên cả ba mặt sở hữu, quản lý và phân phối. Từ đây, khái niệm kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa mới được chính thức sử dụng trong các văn kiện của Đảng. Đại

hội X đã tiếp tục khẳng định đường lối phát triển KTTT định hướng XHCN; để đi lên CNXH, Việt Nam phải phát triển nền KTTT định hướng XHCN; đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa; xây dựng nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc làm nền tảng tinh thần của xã hội; xây dựng nền dân chủ XHCN, thực hiện đại đoàn kết toàn dân tộc; xây dựng Nhà nước pháp quyền XHCN của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân; xây dựng Đảng trong sạch, vững mạnh; bảo đảm vững chắc quốc phòng và an ninh quốc gia; chủ động, tích cực hội nhập kinh tế quốc tế.

Đại hội XI tiếp tục nhấn mạnh yêu cầu giữ vững định hướng XHCN của nền KTTT, và đã có những tư tưởng, quan điểm mới. Đại hội khẳng định nền KTTT định hướng XHCN ở Việt Nam là nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần vận hành theo Cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản. Trong nền KTTT định hướng XHCN, cơ chế thị trường phải được vận dụng đầy đủ, linh hoạt để phát huy mạnh mẽ và có hiệu quả mọi nguồn lực nhằm phát triển nhanh và bền vững nền kinh tế, nâng cao đời sống của nhân dân, khuyến khích làm giàu hợp pháp đi đôi với xóa đói, giảm nghèo, tăng cường đồng thuận xã hội để thực hiện mục tiêu dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh. Đại hội XII của Đảng đã tổng kết 30 năm tiến hành công cuộc đổi mới và nêu ra định nghĩa mới về khái niệm nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

Đại hội XII khẳng định "thống nhất nhận thức nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa Việt Nam là nền kinh tế vận hành đầy đủ, đồng bộ theo các quy luật của kinh tế thị trường, đồng thời bảo đảm định hướng xã hội chủ nghĩa phù hợp với từng giai đoạn phát triển của đất nước. Đó là nền kinh tế thị trường hiện đại và hội nhập quốc tê; có sự quản lý của Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, do Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo, nhằm mục tiêu *"dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh";* có quan hệ sản xuất tiến bộ phù họp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất; có nhiều hình thức sở hữu, nhiêu thành phần kinh tế, trong đó kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo, kinh tế tư nhân là một động lực quan trọng của nền kirủi tế; các chủ thể thuộc các thành phân kinh tế bình đẳng, hợp tác và

cạnh tranh theo pháp luật; thị trường đóng vai trò chủ yếu trong huy động và phân bố có hiệu quả các nguồn lực phát triển, là động lực chủ yếu để giải phóng sức sản xuất; các nguồn lực nhà nước được phân bố theo chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phù hợp với cơ chế thị trường.

Nhà nước đóng vai trò định hướng, xây dựng và hoàn thiện thể chế kinh tế, tạo môi trường cạnh tranh bình đẳng, minh bạch và lành mạnh; sử dụng các công cụ, chính sách và các nguồn lực của Nhà nước để định hướng và điều tiết nền kinh tế, thúc đẩy sản xuất kinh doanh và bảo vệ môi trường; thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội trong từng bước, từng chính sách phát triển. Phát huy vai trò làm chủ của nhân dân trong phát triển kinh tế - xã hội".

Cách thể hiện như trên đã khái quát rõ nét những vấn đề cơ bản về kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, trong đó *về định hướng xã hội chủ nghĩa,* thể hiện ở năm điểm: có sự quản lý của Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa; do Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo; phát huy vai trò làm chủ của nhân dân trong phát triển kinh tế - xã hội; xác lập quan hệ sản xuất tiến bộ phù hợp để thúc đẩy phát triển mạnh lực lượng sản xuất; và nhất là: thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội trong từng bước, từng chính sách phát triển.

2. Vai trò của nhà nước và pháp luật trong nền kinh tế thị trường

2.1. Vai trò của nhà nước trong nền kinh tế thị trường

Không thể phủ nhận rằng nhà nước có vai trò đặc biệt đối với nền kinh tế, bởi lẽ nhà nước là chủ thể nắm giữ nguồn của cải vật chất to lớn nhất trong xã hội và đồng thời sở hữu nguồn tài nguyên quốc gia. Bên cạnh đó, nhà nước còn có quyền lực và trách nhiệm quản lý nền kinh tế cũng như khả năng sử dụng các công cụ quản lý có tác động đến nền kinh tế như thuế, chính sách, luật pháp...

Tuy nhiên, vẫn có nhiều quan điểm khác nhau về vai trò quản lý kinh tế của nhà nước. Câu hỏi đặt ra là nhà nước có nên can thiệp vào nên kinh tế hay không, nếu có thì nhằm mục đích gì; nhà nước can thiệp vào lĩnh vực kinh tế nào, và sự can thiệp đến mức độ nào, bằng cách thức và phương pháp nào.

Quan điểm phản đối sự can thiệp của nhà nước dựa trên đặc trưng vận hành theo quy luật cung cầu của nền kinh tế thị trường tự do. Những người theo quan điểm này cho rằng nếu nhà nước can thiệp quá sâu vào nền kinh tế thì có nguy cơ lạm dụng quyền lực cũng như nền kinh tế có thể bị trì trệ do sự quan liêu của bộ máy nhà nước.

Quan điểm ủng hộ sự can thiệp của nhà nước cho rằng cơ chế thị trường chỉ đáp ứng cho những người có khả năng chi trả. Sự tự do của nền kinh tế thị trường dễ dẫn đến sự lũng đoạn và độc quyền.

Tuy còn nhiều quan điểm trái chiều nhưng nhìn chung, đa số các quan điểm đều thừa nhận tầm quan trọng của nhà nước trong nền kinh tế, đặc biệt là kinh tế thị trường, nhưng sự can thiệp của nhà nước cần có sự lựa chọn theo các lĩnh vực với cách thức, mức độ nhất định.

Vai trò của nhà nước thể hiện qua những mặt cơ bản như sau:

(1) Quản lý nhà nước có hiệu ứng rất lớn đối với sự phát triển của nền kinh tê. Ví dụ, trong những cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới 1997 và 2008, một trong những nguyên nhân của khủng hoảng bắt nguồn từ sự quản lý nhà nước. Tuy nhiên, cũng chính nhà nước là chủ thể có thể khắc phục và xử lý hậu quả tốt nhất.

(2) Nhìn từ góc độ bản chất của nhà nước, chúng ta có thể thấy trong xã hội hiện đại ngày nay, bản chất xã hội của nhà nước được chú trọng nhiều hơn so với bản chất giai cấp, nhất là trong lĩnh vực kinh tế. Trong nền kinh tế thị trường, nhà nước có vai ùò xã hội đặc biệt quan trọng bởi nó giải quyết những nhiệm vụ cơ bản nhất như: phát triển nền kinh tế thị trường nhưng giải quyết những bất cập về mặt kinh tế của nền kinh tế thị trường; giải quyết những xung đột vê lợi ích xuất phát từ tự do hóa thương mại toàn câu và bảo vệ sản xuất trong nước; phát triển kinh tế đồng thòi đảm bảo môi trường, phát triển bền vững; tạo điều kiện phát triển nền kinh tế tri thức trong điều kiện cạnh tranh nguồn nhân lực...

(3) Đối với những quốc gia trong quá tình chuyển đổi nền kinh tế từ kế hoạch tập trung sang nền kinh tế thị trường, nhà nước càng có vai trò quan trọng

hơn bởi lẽ ngoài định hướng chuyển đổi, nó còn phải tạo cơ sở cho nền kinh tế tri thức phát triển, thực hiện hội nhập kinh tế quốc tế và toàn cầu hóa.

2.2. Vai trò của pháp luật trong nền kinh tế thị trường

Vai trò nguyên thủy của pháp luật là thiết lập những "nguyên tắc" cho xã hội, đưa ra những quy tắc cho hành vi xử sự của con người trong xã hội. Pháp luật phải thiết kế những thiết chế nhằm kiểm soát quyền lực công và thiết lập cơ chê kiêm soát lạm quyên. Mặt khác, pháp luật phải bảo yệ tự do và những quyên cơ bản của con người, ngăn chặn tĩnh trạng vô chính phủ, duy trì và ôn định kinh tế, chính trị. Nhìn từ góc bộ bản chất, tính giai cấp của nhà nước vẫn là một trong những nội dung cơ bản và quan trọng của nhà nước hiện đại. Tuy nhiên, tính xã hội của nhà nước dần mở rộng. Thông qua sự thay đổi chức năng của nhà nước, vai trò xã hội, tính xã hội của nhà nước ừong nền kinh tế thị trường thể hiện rất rõ. Đó là sự dung hòa mối quan hệ giữa tính giai cấp và tính xã hội, dung hòa lợi ích của nhà nước và các chủ thể khác. Có thể thấy rằng sự thê hiện lợi ích chung, ý chung của xã hội trong chính sách, hoạt động của nhà nước đã có những thay đổi đáng kể bởi bên cạnh những lợi ích giai cấp, ý chí giai cấp, những lợi ích chung của xã hội, ý chí chung của xã hội đóng vai trò ngày càng quan trọng hơn.

Vấn đề đặt ra là, trong nền kinh tế thị trường, nhà nước sử dụng công cụ pháp luật như thế nào để điều chỉnh quan hệ kinh tế theo định hướng xã hội chủ nghĩa?

Trong nền kinh tế thị trường, pháp luật có vai trò đặc biệt quan trọng bởi *"Pháp quyền là nền tảng của kinh tế thị trường".* Nền kinh tế thị trường vốn đa dạng về các quan hệ, các lợi ích, vì vậy, chuẩn mực văn minh, tiến bộ và công cụ hữu hiệu cho việc điều chỉnh các quan hệ xã hội này chính là pháp luật. Vai trò này càng quan trọng hơn khi nền kinh tế thị trường hội nhập với kinh tế quốc tế thông qua quá trình toàn cầu hóa.

Một là, với tư cách là tổ chức quản lý và công cụ quản lý, nhà nước và pháp luật trong nền kinh tế thị trường theo định hướng XHCN phải thể hiện vai trò xã hội của mình. Vai trò xã hội, tính xã hội của nhà nước và pháp luật cần thê lợi ích

chung, ý chung của xã hội thông qua cách chính sách kinh tế. Thực tiễn cho thấy trong chính sách, hoạt động của nhà nước đã có những thay đổi đáng kể bởi bên cạnh những lợi ích giai cấp, ý chí giai cấp, những lợi ích chung của xã hội, ý chí chung của xã hội đóng vai trò ngày càng quan trọng hơn.

Một nghịch lý cho thấy, kinh tế thị trường tự do mâu thuẫn với sự can thiệp của nhà nước. (Khảo sát ví dụ thực tế qua cuộc khủng hoảng kinh tế 1997 và 2008). Do đó, nhà nước, qua các công cụ pháp lý, phải đóng vai trò là người bảo vệ tầng lớp dễ bị tổn thương, thực hiện việc đa dạng văn hóa, nâng cao vốn xã hội, niềm tin trong xã hội, bảo vệ môi trường, bình đẳng giới...Vai trò này xuất phát từ sự khiêm khuyết của kinh tế thị trường vốn chỉ đáp ứng cho những người có khả năng mặc cả.

Hai là, pháp luật trong nền kinh tế thị trường phải tuân thủ những yêu cầu mà nhà nước pháp quyền đặt ra. Pháp luật phải phản ánh các quy luật và nguyên lý của thị trường, lấy tự do và dân chủ trong kinh tế, lấy giới hạn vê chức năng, nhiệm vụ và phương thức hoạt động của nhà nước làm phương châm cho điều chỉnh pháp luật.

Sự phát triển kinh tế là một điều tốt nhưng bên cạnh đó phải là một ùật tự pháp luật được thiết lập. Kinh tế thị trường vốn đa dạng về lợi ích do đó nó cần phải có chuẩn mực ứng xử thống nhất và được bảo đảm thực hiện. Mặt khác, nên kinh tế thị trường cần có sự đảm bảo cho quyền sở hữu, đảm bảo cho những giao dịch kinh tế nên sự hiện diện của pháp luật là điều không thể thiếu được.

Ba là, pháp luật phải minh bạch và khả năng thực thi cao**.** Nhìn từ góc độ quản lý, pháp luật đóng vai trò là một trong những công cụ, phương tiện quan trọng và hiệu quả nhất của nhà nước trong quản lý nền kinh tế thị trường bởi tính minh bạch, tính bảo đảm thực hiện bằng cưỡng chế của nó.

Bốn là, pháp luật thể chế hóa các chức năng, nhiệm vụ xã hội của nhà nước thành các quy định pháp lý và việc thực hiện những nhiệm vụ này trở thành trách nhiệm pháp lý của nhà nước trong phạm vi quốc gia và quốc tế. Bên cạnh đó, các nhiệm vụ của pháp luật khi được thể chế hóa cũng trở thành trách nhiệm của toàn

bộ xã hội, của tất cả các công dân trong việc thực hiện các mục tiêu chung của xã hội. Pháp luật nên là một trong những công cụ, phương tiện quan trọng để thực hiện các nhiệm vụ chung, các cam kết chung của toàn bộ xã hội như giảm đói nghèo, bệnh tật, thất học...

3. Cơ chế, chính sách phát triển Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam và những vấn đề pháp lý liên quan

3.1. Cơ chế pháp luật của Nhà nước để phát triển Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam

Tại các diễn đàn cũng như trong các nghiên cứu thuật ngữ "cơ chế" được sử dụng khá phổ biến với nhiều nghĩa khác nhau. Hội thảo này cũng bàn về cơ chế chính sách pháp luật.

Cơ chế pháp luật trong phạm vi bài viết này, tạm hiểu là "cỗ máy luật pháp", cơ chế pháp luật được hợp thành từ 3 yếu tố, bao gồm: (1) các văn bản quy phạm pháp luật (tạm hiểu là các linh kiện của cỗ máy); (2) phương thức tổ chức và thực hiện/ thực thi pháp luật (cách thức điều khiển vận hành cỗ máy); nhân lực, nguồn lực và công cụ để tổ chức thực thi pháp luật (nhân lực, nguyên liệu, năng lượng để vận hành cỗ máy).

Điều kiện tiên quyết để "cỗ máy" này vận hành hiệu quả là:

- Các bộ phận cấu thành nội bộ mỗi yếu tố phải đồng bộ, tương thích, ví dụ: các văn bản pháp luật, các (nhóm) quy phạm pháp luật trong hệ thống pháp luật phải tương thích, đảm bảo kết nối, liên thông và hoàn hảo để chúng có thể hoàn thành sứ mệnh của chính nó mà nhà hoạch định chính sách pháp luật kỳ vọng khi soạn thảo, ban hành văn bản pháp luật đó.

- Giữa 3 yếu tố cấu thành nói trên của cơ chế pháp luật phải có sự tương thích, phù hợp và thống nhất. Một văn bản pháp luật "hoàn hảo" được ban hành nhưng không có nguồn lực, nhân lực và không có cách thức tổ chức thực thi một cách khoa học để chuyển chúng vào trong cuộc sống thì văn bản pháp luật đó mãi mãi chỉ tồn tại trên giây mà không thê đạt được mục tiêu kỳ vọng của nhà làm luật.

Do vậy công tác đánh giá hiệu quả pháp luật phải thực hiện liên tục, thường xuyên và khoa học. Chúng ta có chú trọng đến khâu đánh giá dự báo tác động của văn bản luật và đánh giá tổng kết thực hiện văn bản pháp luật nhưng được tiến hành chung chung, sơ sài do thiếu các tiêu chí mang tính định lượng.

- Hệ thống pháp luật hiện hành có biểu hiện đồng nhất "không gian kinh tế" với giới hạn địa hạt hành chính, theo đó, 63 tỉnh thành gần như là 63 "không gian kinh tế" độc lập. Tình trạng manh mún, chia cắt theo dấu hiệu địa giới hành chính là rào cản lớn nhất cho tiến trình liên kết kinh tế và tận dụng, phát huy nội lực của cả vùng. Các hoạt động đầu tư công dàn trải, manh mún trong lĩnh vực hạ tầng giao thông, cảng biển, sân bay, khu công nghiệp là minh chứng về việc đồng nhất "không gian kinh tế" với khái niệm đơn vị hành chính lãnh thổ.

Hệ thống pháp luật kinh tế đảm bảo phát triển kinh tế Vùng KTTĐ phía Nam bao gồm nhiều lĩnh vực như: pháp luật về đầu tư kinh doanh, ngân sách nhà nước, thuế, hải quan, đầu tư công, đất đai, quy hoạch, xây dựng, bảo yệ môi trường môi trường.... Việt Nam theo mô hình tổ chức nhà nước đơn nhất; các văn bản pháp luật của trung ương đều có phạm vi áp dụng trên toàn lãnh thổ Việt Nam. Chính quyền địa phương (cấp tỉnh) triển khai áp dụng pháp luật và quản lý nhà nước trong phạm vi được phân cấp trên phạm vi địa bàn tỉnh - thành phố thuộc trung ương. Các vấn đề phát triển kinh tế, đất đai, quy hoạch, quản lý đô thị được quản lý và triển khai thực hiện theo lợi ích của từng địa phương. Hệ thống ngân sách nhà nước được phân cấp thành hai cấp là ngân sách trung ương và ngân sách địa phương. Hoạt động đầu tư công, quy hoạch sử dụng đất, tài nguyên và bảo vệ môi trường... cũng được phân cấp nhưng phần lớn theo dấu hiệu địa giới hành chính cấp tỉnh.

Pháp luật kinh tế phải xuất phát từ các nguyên lý kinh tế thị trường và trung thành với các nguyên lý đó. Mọi biểu hiện duy ý chí không có chỗ đứng trong tiến trình ban hành và tổ chức thực thi pháp luật nói chung và pháp luật kinh tế cho phát triển vùng kinh tế nói riêng. Muốn vậy, ngoài yêu cầu về minh bạch, hiệu quả thì hệ thống pháp luật đó có tính dự báo và dự đoán được định hướng và xu thế phát triển.

Mục tiêu pháp luật kinh tế phải thực sự là động lực thúc đẩy hợp tác trong việc huy động vốn đầu tư và xây dựng, phối hợp xúc tiến đầu tư, thương mại, du lịch, cải thiện môi trường kinh doanh và đầu tư, nâng cao năng lực cạnh tranh của Vùng; hợp tác bảo vệ môi trường, ứng phó với thiên tai và biến đổi khí hậu. Mục tiêu cuối cùng của cơ chế pháp luật phát triển là đạt được công thức: 1+1 >2 (một cộng một phải lớn hơn hai).

Phát luật kinh tế phát triển vùng phải được xây dựng trên nền tảng lý thuyết kinh tế thị trường định hướng XHCN nhằm phân bổ công bằng lại lực lượng sản xuất, phục hồi và tái tạo công bằng xã hội, đảm bảo quyền con người, quyền công dân, bảo vệ giá trị đạo đức và giá trị xã hội.

Trong điều kiện xây dựng thể chế kinh tế thị trường định hướng XHCN và hội nhập kinh tế quốc tế nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam có quyền ban hành chính sách và cơ chế đặc thù để phát triển kinh tế vùng nói chung hay phát triển kinh tế vùng trọng điểm phía Nam nói riêng hay không và nếu có thì với những điều kiện và nguyên tắc nào là vấn đề cần phải được giải quyết rõ ràng.

Câu trả lời về mặt nguyên tắc là, bất kỳ một quốc gia nào cũng có chủ quyền kinh tế, nghĩa là có quyên lựa chọn, xây dựng, ban hành và thực thi chính sách kinh tế để phát triển đất nước, bao gồm phát triển kinh tế vùng để xóa đói giảm nghèo hoặc để tạo nên những đầu tàu dẫn dắt, có tác động lan tỏa cho cả nền kinh tế và nhằm tăng cường năng lực cạnh tranh quốc gia. Các thể chế kinh tế quốc tế đều không ngăn cản các quốc gia thành viên xây dựng, ban hành và thực thi chính sách và cơ chế phát triển kinh tế vùng.

Hiện nay, kinh tế Việt Nam vừa đứng trước cơ hội hội nhập sâu rộng hơn với các nền kinh tế vừa phải đối mặt với áp lực cạnh tranh lớn hơn mà ở đó một số lợi thế cạnh tranh của chúng ta bị giảm sút. Để có thể nắm bắt tốt cơ hội này, Việt Nam cần có được những trọng tâm kinh tế phát triển mạnh, có cơ sở hạ tầng kỹ thuật và cơ sở hạ tầng xã hội được tập trung đầu tư, phát triển vượt bậc. Chúng ta phải hoàn

thiện các thể chế kinh tế thị trường, trong đó không phân biệt đối xử và cạnh tranh công bằng là nguyên tắc then chốt cần được thực thi.

Các phân tích trên cho thấy, trong bối cảnh hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng XHCN và hội nhập kinh tế quốc tế, Nhà nước Việt Nam không chỉ có quyền xây dựng, ban hành và thực thi chính sách, thể chế phát triển kinh tế vùng, mà điều đó còn là cần thiết và cấp bách để có thể hội nhập kinh tế toàn cầu và khu vực thành công. Nhưng việc xây dựng, ban hành và thực thi chính sách, cơ chế phát triển kinh tế vùng như vậy cũng phải tuân thủ các nguyên tắc được cam kết hay thừa nhận trong thương mại quốc tế như nguyên tắc đối xử tối huệ quốc, nguyên tắc đối xử quốc gia và cả nguyên tắc cạnh tranh công bằng giữa các chủ thể tham gia vào hoạt động kinh tế.

Từ đó, nhìn từ góc độ pháp luật, có thể nêu một số gợi ý về cách thức và phương pháp mà Nhà nước có thể sử dụng để phát triển kinh tế vùng nói chung và Vùng KTTĐ phía Nam như sau: *máu chốt của chính sách và cơ chế phát triển kinh tế vùng là việc giao quyền tự chủ, tự quyết định cho chính quyền địa phương hoặc các chính quyền địa phương liên quan trong quyết sách một số vấn đề mang tính then chốt cho phát triển kinh tế vùng như các dự án đầu tư cơ sở hạ tầng kỹ thuật hay các hỗ trợ, ưu đãi đặc biệt về đào tạo và sử dụng nguồn nhân lực, tiếp cận nguồn vốn, sử dụng đất, về thuế...* Như vậy, các thảo luận về việc xây dựng chính sách và cơ chế phát triển kinh tế vùng cần tập trung vào *các vấn đề như phạm vi quyền tự chủ, tự quyết định của chính quyền hoặc các chính quyền địa phương liên quan; mối quan hệ giữa chính quyền trung ương với chính quyền hoặc các chính quyền địa phương vùng kinh tế trọng điểm; việc tạo và phân bổ nguồn lực để thực thi chính sách.*

3.2. Các giải pháp cụ thể về cơ chế pháp luật cho việc phát triển kinh tế Vùng KTTĐ phía Nam

3.2.1. Chính sách pháp luật về đất đai

***Giải pháp 1*: Xem xét bổ sung Quy hoạch sử dụng đất vùng kinh tế trọng điểm vào Hệ thống quy hoạch sử dụng đất. Theo Luật Đất đai 2013, trong hệ thống quy hoạch sử dụng đất hiện nay chỉ có Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất quốc phòng và Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất an ninh. *Quy hoạch sử dụng đất* với vai trò phân bổ và khoanh vùng đất đai theo không gian sử dụng cho các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường... có ý nghĩa quyết định đến hiệu quả thực hiện Chiến lược, Quy hoạch phát triển vùng kinh tế. Tuy nhiên, theo quy định hiện hành, việc bố trí đất đai để thực hiện quy hoạch phát triển vùng lại được thực hiện qua Quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh. Trong khi đó, khi xây dựng quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh, Luật Đất đai 2013 cũng không bắt buộc phải căn cứ vào quy hoạch phát triển vùng kinh tế trọng điểm bao gồm nhiều tỉnh (Điểm b Khoản 1 Điều 39 của Luật Đất đai 2013 chỉ yêu cầu căn cứ vào Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của vùng kinh **tế - xã hội của cấp tỉnh.**

Giải pháp 2: cần phải có chế độ quản lí, sử dụng đất đặc thù cho vùng kinh tế trọng điểm trên cơ sở có sự phân hóa cho phù hợp với điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội của từng tỉnh, cụ thể:

(1) về phát triển quỹ đất: thành lập Tổ chức quỹ đất để thực hiện việc phát triển quỹ đất cho cả vùng thay vi mỗi tỉnh có một Trung tâm phát triển quỹ đất riêng như hiện nay. về mô hình tổ chức hoạt động, Tổ chức phát triển quy đất của vùng sẽ thành lập theo mô hình doanh nghiệp theo đúng tinh thần của Nghị ! quyết 19-NQ/TW về tiếp tục đổi mới chính sách, pháp luật về đất đai trong thời kỳ đẩy mạnh toàn diện công cuộc đổi mới, tạo nền tảng để đến năm 2020 nước ta cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại: *"Hoàn thiện cơ chế, chính sách, tăng cường năng lực của Tổ chức phát triển quỹ đất, từng bước* chuyển Tổ chức phát triển quỹ đất sang mô hình doanh nghiệp phát triển quỹ đất; phát triển đa dạng các loại hình dịch vụ về đất đai". *Tuy nhiên không hiểu sao, Luật Đất đai 2013 không thể hiện chủ trương này mà vẫn quy định Tổ chức* phát triển quỹ đất là đơn vị sự

nghiệp công được thành lập theo quy định của pháp luật về thành lập, tổ chức lại, giải thể đơn yị sự nghiệp công lập. Với tư cách là tổ chức sự nghiệp công lập, Tô chức phát triển quỹ đất sẽ bị hạn chế trong phát triển và khai thác quỹ đất như không chủ động về tài chính, vốn mà Tổ chức phát triển quỹ đất dùng để bồi thường, hỗ trợ, nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất về cơ chế hoạt động, tổ chưc phát triển quỹ đất hoạt động theo mô hình doanh nghiệp sẽ được Nhà nước uỷ thác tạo quỹ đất ủy thác và có quyền đưa quỹ đất ủy thác vào khai thác sử dụng theo cơ chế thị trường dưới dạng những giao dịch dân sự. Nếu vậy, một số hoạt động quản lý việc sử dụng đất (giao đất, cho thuê đất...) đang được thực hiện bởi các cơ quan quản lý Nhà nước hiện nay sẽ được chuyển giao cho doanh nghiệp được ủy thác. Áp dụng phương thức này sẽ hạn chế những thủ tục hành chính trong quá trình thực hiện quyền sở hữu đất đai của Nhà nước, sự dịch chuyển quyền sử dụng đất (QSDĐ) từ Nhà nước tới người sử dụng theo cơ chế thị trường sẽ thuần khiết hơn, hạn chế được sự biến dạng bởi quan hệ nửa tài sản, nửa quyền lực.

Doanh nghiệp sẽ đưa quỹ đất được uỷ thác vào khai thác, sử dụng bằng những phương thức sau:

- Tìm kiếm đối tác hợp tác kinh doanh bằng QSDĐ. Trong trường hợp này, giá trị QSDĐ sẽ là phần vốn góp của nhà nước. Hình thức này sẽ đảm bảo gắn kết chặt chẽ quyền lợi của nhà nước với hiệu quả sử dụng đất và phần giá trị tăng lên của đất đai trên thực tế trong suốt quá trình sử dụng mà không cần phải áp dụng biện pháp điều tiết bằng thuế vốn vô cùng phức tạp, dễ gây phản ứng từ xã hội và rất khó có thể tính toán, áp dụng một cách công bằng. Mặt khác, hình thức này cũng tạo điều kiện để Nhà nước tiếp tục tác động vào quá trình sử dụng đất bằng chính quyền tài sản chứ không phải bằng quyền lực công.

- Chuyển nhượng, cho thuê QSDĐ qua quan hệ thị trường với điều kiện tất cả các thửa đất đều phải niêm yết công khai để các chủ thể có nhu cầu tiếp cận công bằng, giá đất để tính tiền chuyển nhượng, tiền cho thuê đều phải xác định thông qua hình thức đấu giá, nếu không thể đấu giá thì phải thông qua dịch vụ định giá. Hoạt

động chuyển nhượng, cho thuê QSDĐ qua quan hệ thị trường của doanh nghiệp sẽ thay thế cho hoạt động giao đất, cho thuê đất để thực hiện các dự án đầu tư đang được thực hiện bởi UBND, qua đó, giúp bỏ bớt những thủ tục hành chính mang nặng tính xin cho, có nhiều kẽ hở để tiêu cực, tham nhũng lợi dụng. Mặt khác, việc chuyển giao QSDĐ từ Nhà nước cho người sử dụng lúc này như một cấp của thị trường QSDĐ sẽ được bảo đảm cả về nội dung và hình thức, cả về danh nghĩa và thực tế. về bản chất, việc nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất chính là Nhà nước bán QSDĐ cho người được giao. So với tiền chuyển nhượng QSDĐ, tiền sử dụng đất không có gì khác vì chúng đều là tiền mà người có nhu cầu phải trả để có được QSDĐ, điều khác nhau cơ bản nhất giữa chúng chính là cơ chế thực hiện. Nếu chuyển nhượng QSDĐ thực hiện thông qua cơ chế thị trường dưới hình thức giao dịch dân sự, giá đất được xác định một cách khách quan qua cơ chế thị trường thì việc Nhà giao đất có thu tiền lại được thực hiện bằng những thủ tục hành chính phiền hà, giá đất được xác một cách cứng nhắc và thường không phản ánh giá trị thực của đất. Khi Nhà nước thay thế hình thức giao đất có thu tiền sử dụng bằng việc chuyển nhượng

QSDĐ sẽ khắc phục về cơ bản những hạn chế nêu trên. Ngoài ra, áp dụng mô hình này còn khắc phục tình trạng Nhà nước để chủ đầu tư bồi thường thiệt hại cho người có đất bị thu hồi để trao quyền sử dụng cho mình rồi trừ tiền đó vào tiền thuê đất, tiền sử dụng đất phải nộp với những hệ quả tiêu cực sau: (i) trong trường hợp này, Nhà nước không thể đấu giá QSDĐ nên buộc phải áp dụng giá đất do UBND cấp tỉnh quyết định vốn thấp hơn rất nhiều so với giá thị trường nên không thể điều tiết khoản tiền chênh lệch do cơ chế hai giá làm phát sinh; (ii) dẫn đến sự bất bình đẳng giữa các nhà đầu tư vì trên thực tế không phải chủ đầu tư nào cũng được áp dụng cơ chế này hoặc nếu được áp dụng thì chi phí bồi thường là không giống nhau do mục đích sử dụng của đất tại thời điểm bị thu hồi, tình trạng tài sản có trên đất bị thu hồi có sự khác nhau, trong khi đó, đất đai là yếu tố đầu vào của hoạt động sản xuất, kinh doanh nên tiếp tục phát sinh sự không công bằng trong cạnh tranh.

(2) Xem xét chỉnh sách bảo vệ đất chuyên trồng lúa nước, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng tại vùng kinh tế trọng điểm phù hợp với từng địa phương. Chính sách bảo vệ đất nông nghiệp hiện nay rõ ràng là cần thiết. Tuy nhiên đối với Thành phố Hồ Chí Minh và những khu vực được quy hoạch phắt triển công nghiệp thì việc ưu tiên, bảo vệ quỹ đất nông nghiệp cần phải có cơ chế linh hoạt mà không nên máy móc. Ví dụ: việc Điều 58 của Luật Đất đai 2013 bắt buộc phải có "Văn bản chấp thuận của Thủ tướng Chính phủ đối với trường hợp chuyên mục đích sử dụng từ 10 héc ta đất trồng lúa trở lên; từ 20 héc ta đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng trở lên" nếu áp dụng tại Thành phố Hồ Chí Minh là không cần thiết và phát sinh thủ tục, thời gian và chi phí giao dịch.

3.2.2. Về *vấn* đề *bảo* vệ *môi trường và* phát *triển bền vững*

Giải pháp 1: Cần nâng cao năng lực cảnh báo để xây dựng chiến lược, mục tiêu về môi trường mang tính dài hạn nhất là trong ứng phó biến đổi khí hậu. Theo Kịch bản khí hậu biến đổi và nước biển dâng cho Việt Nam và theo kịch bản phát thải cao thì đến cuối thế kỉ này, sẽ có trên 20% diện tích thành phố Hồ Chí Minh bị ngập do nước biển dâng, lượng mưa sẽ tăng từ 2% - 7%. Vì vậy TP. Hồ Chí Minh cần có những hoạt động phù hợp để ứng phó. Bài học hệ thống thoát nước của TP.HCM vừa mới đưa vào sử dụng đã bị quá tải dân đên ngập lụt nghiêm trọng do không lường được lượng mưa gian tăng do khí hậu biên đổi là một bài học cần phải quan tâm.

Giải pháp 2: cần phải đặc biệt quan tâm đến vấn đề an ninh môi trường, không để những vấn đề môi trường gây tác động lớn đến chính trị, an ninh, trật tự xã hội và phát triển kinh tế của vùng, của quốc gia. Việc phát triển kinh tế sẽ dân đên tác động môi trường. Nếu chúng ta không thật sự quan tâm đến bảo vệ môi trường, không thật sự quan tâm đến quyền được sống trong môi trường trong lành của người dân thì rất có thể xảy ra những phản ứng vượt tầm kiểm soát.

Giải pháp 3: Cần lưu ý quyền của các thế hệ tương lai trong sử dụng nguồn tài nguyên thiên nhiên theo nguyên tắc phát triển bền vững. Mục tiêu của phát triển bền

vững là bảo đảm sự bình đẳng giữa các thế hệ trong khai thác, sử dụng môi trường. Tuy nhiên hiên nay, trong khái thác nguồn lực phát triển, chúng ta chưa quan tâm đúng mức đến các thế hiện tương lai. Ví dụ, việc cho thuê đất thu tiền thuê đất một lần theo quy định của Luật Đất đai 2013...

Doanh nghiệp Nhà nước và vấn đề cổ phần hóa Doanh nghiệp nhà nước

Thành phố Hồ Chí Minh và các tỉnh trong Vùng KTTĐ phía Nam là nơi tập trung một lượng lớn các doanh nghiệp Nhà nước nắm giữ nhiều tài sản quan trọng, đặc biệt là nguồn lực đất đai. Theo Nghị quyết Đại hội Đảng bộ thành phố lần thứ 10, thành phố cần có các chủ trương, biện pháp mạnh mẽ hơn nữa để tạo đột phá trong thu hút đầu tư, trong việc thực hiện các dự án đầu tư công tư kết hợp (PPP) để phát triển kinh tế, đặc biệt là kinh tế hạ tầng. Trong bối cảnh Việt Nam đã là một cấu phần của khu vực kinh tế chung ASEAN, Vùng KTTĐ phía Nam cần có những doanh nghiệp thực sự lớn và mạnh để có thể làm nắm vai trò đầu tàu dẫn dắt các doanh nghiệp khác cùng phát triển. Với thực trạng nền kinh tế Việt Nam hiện nay, doanh nghiệp thuộc sở hữu Nhà nước vẫn là những doanh nghiệp hiện đang sở hữu nhiều lợi thế cạnh tranh, nếu phát huy được các lợi thế đó bằng việc kết hợp với năng lực quản lý chuyên nghiệp sẽ có tác động rất lớn đến hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp này.

Việc cổ phần hóa các doanh nghiệp Nhà nước sẽ giúp sử dụng hiệu quả hơn các nguồn lực mà các doanh nghiệp này đang nắm giữ bằng cách kết hợp với năng lực quản lý kinh doanh của các cổ đông mới đến từ các thành phần kinh tế khác. Để làm được việc này, cần tập trung vào các giải pháp sau:

- Cần quyết liệt hơn nữa chủ trương cổ phần hóa các doanh nghiệp Nhà nước, đặc biệt là các doanh nghiệp kinh doanh những ngành nghề lĩnh vực có lợi thế cạnh tranh nhằm huy động các nguồn lực khác vào việc phát triển các ngành kinh tế mà các doanh nghiệp này đang có thế mạnh. Trong tương lai gần, vẫn tiếp tục duy trì sở hữu Nhà nước với một tỷ lệ hợp lý ở các doanh nghiệp này, nhằm xây dựng các doanh nghiệp này thành các doanh nghiệp lớn, cung cấp các sản phẩm, dịch vụ chất

lượng cao, tiến tới việc cung cấp hàng hóa, dịch vụ cho cả các quốc gia trong khu vực

- Thu hút đầu tư nước ngoài vào các loại hình dịch vụ công mà Nhà nước đang có thế mạnh như bệnh viện, trường học. Thành phố Hồ Chí Minh là nơi tập trung các cơ sở y tế và các trường học của Nhà nước đang có uy tín cao về chất lượng tay nghề và trình độ của đội ngũ nhân viên y tế và giáo viên. Tuy nhiên, cơ sở vật chất và trình độ, cách thức quản lý ở các cơ sở này còn thấp, chưa đáp ứng được nhu cầu và sự phát triển của xã hội trong điều kiện hiện này. Vì vậy, cần mạnh dạn xây dựng cơ chế cho phép chuyển các bênh viện, trường học của Nhà nước đang hoạt động dưới hình thức các đơn vị sự nghiệp sang hoạt động dưới hình thức doanh nghiệp và cổ phần hóa các doanh nghiệp này khi thích hợp để đẩy mạnh hơn nữa việc xã hội hóa các hoạt động này. Đây là giải pháp có tính thực tiễn cao để người dân có thể tiếp cận với dịch vụ y tế hiện đại, chất lượng cao, đội ngũ nhân viên y tế có năng lực chuyên môn (đội ngũ này hiện đang hoạt động chủ yếu trong các bệnh viện công lập). Tuy nhiên, cần có chính sách và giải pháp phù hợp để giải quyết các vấn đề chính sách xã hội cho người bệnh nghèo, các đối tượng chính sách.

- Cần có những chính sách thông thoáng hơn, đặc biệt là về quy trình thủ tục trong việc định giá doanh nghiệp Nhà nước để tiến trình cổ phần hóa diễn ra nhanh chóng và thuận lợi hơn, nhưng vẫn đảm bảo không thất thoát tài sản của Nhà nước khi thoái vốn, thực hiện đúng theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ. Đó là việc bán vốn nhà nước phải "thực hiện theo các theo các quy luật, thông lệ thị trường, bảo đảm công khai, minh bạch, chống tham nhũng, tiêu cực, chống lợi ích nhóm, bảo toàn tối đa tài sản nhà nước, bảo đảm lợi ích cao nhất của đất nước".

- Cần xây dựng tiêu chí rõ ràng hơn để xác định các phương thức cổ phần hóa phù hợp với đặc trưng của từng doanh nghiệp. Trong điều kiện thị trường chứng khoán không có sự hỗ trợ tốt, có thể thực hiện việc cổ phần hóa bằng cách phát hành riêng lẻ cho các nhà đầu tư chiến lược, không nhất thiết phải phát hành cổ

phần ra công chúng.

- Cần xây dựng chính sách để hỗ trợ một cách hợp lý đối với các doanh nghiệp sau cổ phần hóa, đặc biệt là các vấn đề liên quan đến việc tiếp cận tín dụng, giải quyết lao động dôi dư, quản trị doanh nghiệp cũng như vấn để giải quyết các khoản nợ tồn đọng (khoản nợ phát sinh trước khi cổ phần hóa)

3.2.3. Cơ chế pháp luật trong việc thu hút nguồn vồn cho phát triển Vùng KTTĐ phía Nam

Sự phát triển hài hòa, đồng bộ kinh tế giữa các tỉnh trong Vùng KTTĐ phía Nam, lấy TP.HCM làm trung tâm nhằm thực hiện mục tiêu lan tỏa, từ đó tạo ra sức mạnh tổng hợp cho toàn khu vực. Theo yêu cầu ấy, cần có chính sách pháp luật thúc đẩy nhanhquá trình hình thành một cách hiệu quả các nguồn vốn, khơi thông dòng vốn đầu tư nước ngoài, tăng cường các biện pháp huy động vốn trong dân phục vụ sản xuất kinh doanh đem lại lợi ích chính thiết thực, công băng và hợp lý cho các đôi tượng, cá nhân tập thể và xã hội của khu vực.

Nguồn vốn phục vụ cho hoạt động đầu tư và phát triển bao gồm: vốn từ ngân sách nhà nước, vốn từ tổ chức, cá nhân, kể cả các dòng kiều hối từ nước ngoài, vốn từ đầu tư nước ngoài, nguồn vốn ODA. Do đó, để tăng cường nguồn vốn và sử dụng hiệu quả phù hợp với mục tiêu phát triển Vùng, cần xem xét các khía cạnh sau:

Thứ nhất, nguồn vốn từ ngân sách nhà nước phục vụ cho đầu tư và phát triển được xác lập một phần từ nguồn thu thường xuyên và chủ yếu từ nguồn vốn vay. Theo cơ chế phân bổ, nguồn kinh phí từ ngân sách phục vụ cho đầu tư vào phát triển sẽ sử dụng cho việc thực hiện các chương trình, dự án đầu tư kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội và các chương trình, dự án phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, liên doanh, liên kết và các nhiệm vụ chi đầu tư khác theo quy định của pháp luật. Nguồn thu thường xuyên từ các khoản thu ổn định (thuế, phí, lệ phí) trong nền kinh tế chủ yếu phục vụ cho việc thực hiện các nhiệm vụ thường xuyên của nhà nước. Do đó, việc xây dựng kế hoạch phân bổ nguồn vốn ngân sách cho TP.HCM và các tỉnh trong Vùng để thực hiện các dự án mục tiêu được phê chuẩn trong Quyết định

252/QĐ-Ttg ngày 13/2/2014 về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế-xã hội Vùng KTTĐ phía Nam đến năm 2020, định hướng đến 2030 đã có thể lập dự toán ngay từ bây giờ cho từng giai đoạn 3-5 năm từ nay đến 2030.

Thứ hai, nguồn vốn hỗ trợ chính thức ODA (Official Development Assisstance) được xem là một nguồn tài trợ vốn để thực hiện đầu tư và phát triển. Vốn ODA về bản chất là các khoản vay của chính phủ nên là được xác định là khoản nợ của ngân sách nhà nước. Do vậy, vốn ODA chỉ được dùng phân bổ cho các dự án đầu tư và phát triển. Với Vùng KKTĐ phía Nam, việc xây dựng kế hoạch phát triển các dự án trọng điểm Vùng sẽ là cơ sở để phân bổ nguồn kinh phí này. Mặc dù hiện nay, TPHCM là địa phương tiếp nhận và sử dụng vốn ODA nhiều nhất và hiệu quả nhất, tuy nhiên, để phát triển Vùng, cần tính đến thiết lập mối liên kết các dự án với các tỉnh trong Vùng sử dụng vốn ODA, trong đó lấy TP.HCM là đầu mối điều phối các dự án kết nối các Tỉnh trong Vùng. Quy trình phân bổ vốn ODA cũng cần tính đến tổng thể địa phương trong vùng hơn là xác định riêng cho từng địa phương.

Thứ ba, nguồn vốn có thể đến từ các chủ thể tư là các doanh nghiệp và cá nhân. Trong việc tiếp cận nguồn vốn tư để tăng cường cho phát triển Vùng có thể kể đến việc phát triển quan hệ đối tác công tư (PPP). Với năng lực của các doanh nghiệp trong nước tại TPHCM, Tỉnh Bình Dương, Đồng Nai, Bà Rịa - Vũng Tàu và các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, việc liên kết này có sức thu hút vốn trong và ngoài nước, vừa tạo ra sự đa dạng trong việc phát triển ngành kinh tế, tăng thêm việc làm cho người lao động. Để làm điều này cần xây dựng các quy chế thực hiện ppp một cách phù hợp với đặc điểm của Vùng. Dòng vốn đầu tư nước ngoài cũng là nguồn vốn quan trọng trong chiến lược phát triển vùng kinh tế trọng điểm. Để có được nguồn vốn này cần hoàn thiện cơ chê chính sách nhằm thu hút nguồn vốn. Trong đó, vấn đề cần quan tâm đặc biệt là bảo đảm quyền sở hữu nguồn vốn, cơ chế để thực hiện lưu chuyển vốn đầu tư, chuyển đổi ngoại hơn một cách thuận lợi. Ngoài ra cần thiết lập mối liến kết Vùng với sự hỗ trợ từ địa phương nòng cốt

như TP.HCM trong việc đưa ra các chính sách hỗ trợ đầu tư cho doanh nghiệp nước ngoài thực hiện dịch chuyển nhà máy, doanh nghiệp hoặc mở rộng địa bàn kinh doanh đến những tỉnh ít thế mạnh hơn trong Vùng.

Thứ tư, các địa phương trong vùng cần đẩy mạnh việc huy động nguồn vốn trong dân, nhằm đưa lượng vốn được cất trữ, tiết kiệm vào quá trình đầu tư và phát triển vùng. Với tập quán và thói quen của người Việt trong việc cất giữ vốn hiện nay ngoài tiền đồng chiếm tỉ trọng không đáng kể, thì vàng và ngoại hôi vẫn là kênh giữ vốn tiết kiệm của người dân. Thu hút số vốn đáng kể này vào đầu tư có thể được thực hiện thông qua thông qua trái phiếu chính quyền địa phương, sử dụng cơ chế điều hành thị trường vốn trung và dài hạn, và đặc biệt gia tăng tính thanh khoản cho thị trường chứng khoán. Để làm được điều này, vấn đề ổn định đồng tiền, cơ chế bảo đảm tiền gửi và mở rộng dạng thức tài sản (vàng, ngoại tệ) được huy động vốn có thể tạo ra những động thái tích cực cho vấn đề chuyển dịch và sử dụng có hiệu quả nguồn vốn đang cất trữ và không sinh lợi trong dân. Mặt khác, việc thu hút kiều hối thông qua quy định về mở rộng quyền đầu tư, đảm bảo quyền tài sản của Việt Kiều, tạo cơ chế chế thuận lợi chuyển dịch ngoại tệ cũng là cách để có thêm kênh hút vốn.

Thứ năm, với vai trò trọng điểm của khu vực phía Nam, Tp. Hồ Chí Minh cần được tăng cường năng lực pháp lý bằng các quy chế áp dụng riêng để khẳng định vai trò trung tâm và xác lập quan hệ tương hổ trong việc giao thoa nhiệm vụ tăng trưởng và phân bổ các nguồn vốn trong vừng.

3.2.4. Pháp luật ngân sách nhà nước với việc phát triển Vùng KTTĐ phía Nam

Để pháp luật ngân sách nhà nước có thể đảm bảo điều chỉnh một cách phù hợp trong việc tạo lập, phân phối và sử dụng quỹ ngân sách nhà nước cho mục tiêu phát triển theo hướng định hình các cụm khu vực hơn là phát triển các địa phương đơn lẻ, cần lưu ý các vấn đề then chốt sau:

Thứ nhất, do cơ cấu tổ chức nhà nước đơn nhất, pháp luật ngân sách nhà nước thiết lập hệ thống ngân sách nhà nước Việt Nam gồm ngân sách trung ương và ngân sách địa phương. Ngân sách của các tỉnh - thành phố ừong Vùng KTTĐ phía Nam có sự độc lập một cách tương đối ừong quan hệ với ngân sách trung ương và giữa các địa phương. Mặc dù các địa phương có quyền chủ động trong việc lập kế hoạch, dự toán thu chi ngân sách địa phương mình theo quy định pháp luật, nhưng điều này phần nào tạo ra sự thiếu liên kết và tương hỗ giữa các tỉnh, thành phố trong Vùng. Vì vậy, cần có các quy định hướng dẫn hoặc quy chế phối hợp, liên kết trong việc sử dụng ngân sách giữa các địa phương cho các dự án và mục tiêu phát triển chung.

Thứ hai, mặc dù xác định phát triển Vùng KTTĐ phía Nam lấy TPHCM làm trọng tâm và các tỉnh, thành phố khác làm vệ tinh, thì việc phân bổ ngân trách nhà nước vẫn phải tuân thủ các nguyên tắc và quy định tại Luật Ngân sách nhả nước. Như vậy, với nhiệm vụ phải trở thành một vùng kinh tế trọng điểm đồng nghĩa với việc các tỉnh, thành phố trong vùng sẽ phải tăng cường thực hiện thêm các hoạt động, gia tăng chức trách để đạt mục tiêu đề ra. Điều này đồng nghĩa với việc cần tăng định mức phân bổ dự toản ngân sách nhà nước cho TPHCM và các tỉnh trong nhóm Vùng trọng điểm phía Nam (5 tỉnh miền Đông Nam bộ: Đồng Nai, Bình Dương, Bình Phước, Tây Ninh, Bà Rịa - Vũng Tàu và 2 tỉnh Đồng bằng sông Cửu Long: Long An, Tiền Giang). Trong số này, theo dự toán ngân sách nhà nước 3 năm gần nhất, hiện có 4 tỉnh đã được nhận phân bổ 100% khoản thu điều tiết, còn lại TP.HCM được phân bổ tỉ trọng thấp nhất (23%), kế đến là Bình Dương (40%), Bà Rịa Vũng Tàu (44%) và Đồng Nai (51%). Mục đích của việc tăng mức phân bổ cho TPHCM, Bình Dương, Bà Rịa-Vũng Tàu và Đồng Nai để tăng cường thêm nguồn kinh phí cho việc thực hiện quan hệ phối hợp, liên kết nhằm kéo theo các tỉnh vệ tinh chưa thể tự đảm bảo nguồn thu cho mình. Điều này cũng tăng cường khả năng tự chủ cho địa phương trong Vùng tự chủ về nguồn vốn và kinh phí để hoạch định kế hoạch phát triển và thực hiện các nhiệm vụ cụ thể tại địa phương.

Thứ ba, do có sự khác biệt giữa các địa phương trong vùng về vị trí, địa giới, vị thế, điều kiện dân cư, an ninh, thổ nhưỡng; nên pháp luật ngân sách cũng cần xây dựng cơ chế, điều kiện phân bố các khoản thu bổ sung do thực hiện nhiệm vụ phân giao của địa phương có tính đến đặc thù, năng lực, mối quan hệ và mức độ ảnh hưởng giữa các địa phương trong vùng.

Thứ tư, xét về quan hệ trong hệ thống ngân sách nhà nước đã hình thành thêm dạng thức vùng kinh tế trọng điểm, vì vậy cần xây dựng quy định pháp luật nhằm xác lập cơ chế phối hợp trong việc phân giao nguồn thu, nhiệm vụ chi ngân sách nhà nước cho nhóm các địa phương được xác định là thuộc nhóm Vùng kinh tế trọng điểm. Trong đó, cần tính đến tương quan và vị trí của TP.HCM trong việc hỗ trợ và chi phối các tỉnh còn lại trong việc phân cấp và quản lý nguồn ngân sách phục vụ chung cho vùng.

3.2.5. Pháp luật về thuế với việc phát triển Vùng KTTĐ phía Nam

Pháp luật thuế là cơ sở pháp lý để tạo lập nguồn thu cho ngân sách nhà nước có sức tác động mạnh mẽ đến việc điều tiết vĩ mô nền kinh tế và phân phối lợi ích trong xã hội. Do đó để hiện thực hóa mục tiêu tăng trưởng kinh tế, chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong cả nước nói chung và Vùng KTTĐ phía Nam thông qua pháp luật thuế cần lưu ý:

Thứ nhất, phạm vi điều chỉnh pháp luật thuế cần bao quát hết các nguồn thu để đảm bảo cân đối ngân sách nhà nước, tạo sự công bằng giữa các quan hệ lợi ích bị điều tiết, cũng đồng thời tạo thế cân bằng trong phân phối lại lợi ích giữa các địa phương. Đặc biệt là các địa phương trong Vùng KTTĐ phía Nam có tiềm lực kinh tế và năng lực quản lý khác nhau.

Thứ hai, mức độ điều tiết thuế phải hợp lý tránh tình trạng cào bằng hoặc tận thu sẽ gây ra hiệu ứng ngược. Do đó khi quy định thuế suất, giá trị tính thuế cần đảm bảo có sự phân hóa về nhu cầu xã hội, khả năng, điều kiện tạo lập lợi ích đồng thời tính đến mức độ tích lũy của nền kinh tế, nhu cầu tái tạo sức sản xuất và mở rộng đầu tư. Làm được điều này sẽ tạo động lực để phát triển, bằng không sẽ giết

chết sức sản xuất, năng lực sáng tạo, khiến cho nền kinh tế trở nên kém minh bạch vì những giao dịch nhằm trốn tránh thuế. Sự hợp lý trong mức độ điều tiết sẽ tạo đòn bẩy cho các địa phương khác nhau trong vùng phát huy thế mạnh để tăng trưởng.

Thứ ba, việc điều chỉnh nghĩa vụ thuế phải tính đến việc định hướng cơ cấu ngành nghề, phát huy thế mạnh của các địa phương, thực hiện điều tiết sản xuất, kinh doanh phù hợp với từng giai đoạn phát triển. Với định hướng phát triên Vùng KTTĐ phía Nam có sự chuyên dịch theo cơ câu công nghiệp, xây dựng và dịch vụ, trong đó phát huy thế mạnh du lịch của Bà Rịa-Vũng Tàu, quy định pháp luật thuế cần xây dựng các biện pháp ưu đãi thuế, đặc biệt là thuế thu nhập: giảm thuế suất, thực hiện miễn, giảm thuế theo lộ trình cho ngành công nghiệp, dịch vụ và xây dựng; duy trì ưu đãi đối với các địa bàn kinh tế khó khăn và đặc biệt khó khăn. Thông qua việc tác động vào lợi ích này, ta thực hiện chuyển dịch lao động và khu vực kinh tế từ chỗ tập trung quá nhiều tạiTP.HCM, Bình Dương, Đồng Nai, Bà Rịa-Vũng Tàu sẽ được phân bố lại hoặc mở rộng sang các tỉnh Tây Ninh, Bình Phước, Long An, Tiền Giang.

Thứ tư, thuế gián thu (thuế giá trị gia tăng, tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường, thuế xuất - nhập khẩu) được cấu thành trong giá thanh toán nên có thể ảnh hưởng đến sức mua của hàng hóa, dịch vụ. Muốn tăng trưởng phải tăng sức mua và mức độ tiêu thụ hàng hóa, dịch vụ ùên thị trường. Tùy vào bối cảnh thị trường, biến động kinh tế, nhà nước có thể sử dụng các phương pháp hiệu chỉnh nghĩa vụ thuế (giảm thuế) mang tính ngắn hạn nhằm duy trì khả năng sản xuất, nâng cao sức mua, tăng năng lực cạnh tranh cho các ngành thế mạnh, tạo công ăn việc làm cho người lao động, đặc biệt ở các địa phương trong vùng ít thế mạnh hon.

Thứ năm, càn liên tục hoàn thiện cơ chế quản lý và hành thu thuế vừa tinh giảm, vừa gọn nhẹ nhằm giảm thiểu chi phí quản lý hành thu thuế, tạo sự thuận tiện cho người nộp thuế thực thi nghĩa vụ thuế của mình. Hệ thống cơ quan quản lý và hành thu thuế có thể được tổ chức lại để tăng sự phối hợp, tương hỗ giữa các cơ

quan quản lý thuế ở các địa phương trong vùng, hoặc có thể xét đến việc hình thành bộ phận quản lý thuế được điều phối chung cho các địa phương trong vùng với mục tiêu quản lý thống nhất các nguồn thu thuế, có thể tinh gọn bộ máy hành thu nhờ cơ chế phối hợp và hỗ trợ này.

4. Cơ chế, chính sách đặc thù về thể chế và bộ máy chính quyền địa phuoug cho Thành phố Hồ Chí Minh

Vùng KTTĐ phía Nam là một trong những vùng kinh tế trọng yếu của cả nước với những lợi thế về dân cư, lịch sử, địa lý, hạ tầng. Tính đến 2010, tỷ lệ đô thị hóa Vùng KTTĐ phía Nam đạt 50% (cả nước là 30,5%), trong đó TPHCM là địa phương có tỷ lệ đô thị hóa cao nhất (83,3%), dân số đô thị vùng luôn chiếm 33-34% tổng dân số đô thị cả nước.. Vùng KTTĐ phía Nam có nhiêu nét đồng nhất về địa lý, văn hóa, kinh tế và có khả năng phát triển kinh tế vùng rất thuận lợi. Tuy nhiên, sự phát triển kinh tế vùng rất cần có vai trò thúc đẩy của một trung tâm kinh tế, khoa học, kỹ thuật.. .lớn nhất của cả nước, đó là TPHCM. Khi TPHCM phát triển bền vững sẽ là tiền đề kéo các tỉnh trong vùng phát triển nhanh hơn, góp phần phát triển kinh tế cả nước.

4.1. Một số bất cập về các thể chế quản lý ở TPHCM và các định hướng cần áp dụng khi đổi mới cơ chế, chính sách đặc thù cho TPHCM

4.1.1. Một số bất cập về các thể chế quản lý ở TPHCM

Đối với TPHCM, bộ máy chính quyền và hệ thống thể chế quản lý trong thời gian qua đã được tổ chức ổn định, phù hợp với Hiến pháp và các văn bản của cơ quan nhà nước cấp ùên. Tuy nhiên, bên cạnh những ưu điểm, bộ máy chính quyền thành phố và các thể chế quản lý cũng đã bộc lộ những hạn chế, bất cập nhất định. Có thể nêu khái quát một số hạn chế nổi bật sau:

- Chưa có sự khác biệt rõ rệt so với chính quyền cấp tỉnh nói chung và các chính quyền các thành phố trực thuộc trung ương khác ở Việt Nam. Các quy định chung như Hiến pháp và các văn bản của cơ quan nhà nước cấp trên ban hàrih là để áp dụng cho cả nước, vẫn còn thiếu nhiều chính sách cụ thể, quy định phù hợp với

đặc thù TPHCM, nhất là các chính sách về đô thị, về xây dựng, ngân sách, tài chính.

- Chính sách, pháp luật, văn bản được các cơ quan trung ương ban hành còn chồng chéo chưa thật sự phù hợp với thực tiễn nhất là đặc thù TPHCM, nội dung văn bản chủ yếu theo cách thức chỉ đạo, định hương mà chưa phải là thiết lập hành lang pháp lý bảo đảm sự tự chủ, sáng tạo của các chủ thể tại địa phương; ngược lại, nếu TPHCM ban hành lại có thể xung đột với văn bản của cơ quan nhà nước trung ương và việc xử lý, giải quyết vấn đề này thường rất khó khăn hoặc phải kéo dài thời gian.

Vẫn còn thiếu một hệ thống khung pháp lý bảo đảm hiệu quả, năng động đối với các vấn đề đang đặt ra trên địa bàn TPHCM.

4.1.2. Các định hướng, mục tiêu khi đổi mới cơ chế, chính sách cho Thành phố Hồ Chí Minh

Đề án thí điểm mô hình chính quyền đô thị mà Thành phố trình trong thời gian qua tuy chưa thuyết phục và chưa được chấp nhận, song công bằng đánh giá, đã hình thành các quan điểm, tổng kết thực tiễn và có ý nghĩa nhất định về đề xuất một số mô hình tổ chức bộ máy chính quyền, Đổi mới cơ chế, chính sách cho TPHCM cần đặt trong đổi mới mô hình tổ chức bộ máy chính quyền thành phố cùng với các định hướng, mục tiêu sau:

Thứ nhất, trong quá trình đổi mới chính quyền thành phố, cần lấy người dân là trung tâm của phát triển.

Vấn đề người dân đô thị quan tâm là môi trường sống tốt, chất lượng cuộc sống ngày càng được nâng cao, các dịch vụ được cung ứng đầy đủ, chất lượng và trách nhiệm, thông tin minh bạch và trách nhiệm giải trình, cho nên dù mô hình chính quyền nào, câu trả lời quan trọng nhất, là mô hình đó đem lại lợi ích gì cho người dân, chứ không chỉ nhìn nhận từ góc độ của các cơ quan quản lý.

Thứ hai, phát triển hệ thống an sinh xã hội, chú trọng chính sách nhà ở và các dịch vụ việc làm một cách bền vững; gắn với các chiến lược phát triển đô thị.

Chính sách nhà ở là một trong những chính sách cơ bản của bất cứ đô thị nào. Xuất phát từ thực tiễn, những nội dung ưên cần phải được giải quyết một cách căn cơ, bền vững, kết nối với hệ thống các chính sách, quy hoạch, chiến lược phát triển khác của Thành phố. Hiện tại, cách thức giải quyết các vấn đề đặt ra còn phân tán theo ngành, theo khuôn mẫu từ trên xuống, theo phong trào và kinh nghiệm. Các đổi mới trước hết phải từ nâng tầm tư duy và nhận thức, xác định và giải quyết vấn đề trong dài hạn, có chiến lược và tầm nhìn.

Thứ ba, xây dựng các động lực phát triển mới

Theo Hiến pháp mới năm 2013, Thành phố Hồ Chí Minh có thể đề xuất Quốc hội về việc thành lập các đon vị hành chính - kinh tế đặc biệt. Ví dụ như Đề án thành lập Đặc khu kinh tế nằm ở hướng Nam (gồm toàn bộ diện tích tự nhiên của Quận 7, huyện Nhà Bè và một phần huyện Bình Chánh, huyện cần Giờ). Đặc khu kinh tế của thành phố nằm ở một vị trí mang tính chiến lược trong phát triển kinh tế, có ý nghĩa quan trọng trong phát huy vai trò trung tâm kinh tế, cảng biển, logistics, là điểm nhấn thí điểm để thành phố phát huy và tận dụng lợi thế của mình, tạo động lực phát triển chung cho vùng Đông Nam bộ, vừng Đồng bằng sông Cửu Long, cho cả nước. Sau một thời gian thực hiện sẽ tổng kết, nếu có đủ cơ sở lý luận và thực tiễn, sẽ nhân rộng mô hình này cho một số vùng kinh tế trọng điểm và địa phương trong cả nước.

Thứ tư, đổi mới cơ chế ủy quyền, trao quyền cho chính quyền TPHCM một cách mạnh mẽ

ủy quyền là việc nhà nước Trung ương hoặc chính quyền địa phương cấp trên chuyển giao quyền ra quyết định và quản lý một số chức năng hành chính nhà nước cho chính quyền địa phương cấp dưới. Trong trường hợp này, nhà nước Trung ương hay chính quyền địa phương cấp trên không kiểm soát trực tiếp toàn bộ hoạt động của chính quyền địa phương cấp dưới. Mối quan hệ giữa nhà nước Trung ương hoặc chính quyền địa phương cấp trên với chính quyền địa phương được ủy quyền là mối quan hệ giữa người giao nhiệm vụ và người thực hiện nhiệm vụ. Khi thực hiện loại

hình ủy quyền đòi hỏi chính quyền địa phương cấp dưới phải có tính độc lập tương đối so với chính quyền địa phương cấp trên hay với nhà nước Trung ương. Ngày nay, loại hình ủy quyền còn được vận dụng trong mối quan hệ giữa các cơ quan nhà nước với các tổ chức ngoài nhà nước và công ty tư nhân.

Trao quyền là việc các cơ quan nhà nước ở trung ương hoặc chính quyền địa phương cấp trên trao những quyền hạn nhất định trên các lĩnh vực quản lý nhà nước và cung cấp dịch vụ công của mình cho chính quyền địa phương hoặc các cấp chính quyền địa phương cấp thấp hơn. So với ủy quyền và tản quyền, trao quyền là phương thức phân cấp triệt để hơn. Vì thế, những nhiệm vụ, quyền hạn hoặc từng loại việc cụ thể khi trao quyền cần phải được thể hiện rõ ràng, cụ thể, tốt nhất là qui định trong các văn bản pháp luật (văn bản pháp luật trao quyền).

Có thể nói rằng, để chính quyền TPHCM thực hiện tốt các sứ mệnh của mình, phương thức quan trọng quan trọng và căn cơ nhất là phân cấp cho Thành phố nhiệm vụ, quyền hạn đúng tầm và phù hợp. Nếu như, Thủ đô Hà Nội có Luật Thủ đô - văn bản Luật ở mức độ cao nhất (chỉ sau Hiến pháp) thì TPHCM cần được phân cấp thẩm quyền một cách hợp lý để tạo cơ sở pháp lý vững chắc và ổn định cho tổ chức, hoạt động của chính quyền Thành phố.

4.2. Áp dụng cơ chế phân cấp, phân quyền cho chính quyền Thành phố Hồ Chí Minh

4.2.1. Cơ sở pháp lý đề xuất cơ chế phân cấp thẩm quyền cho Thành phố Hồ Chí Minh

Thành phố Hồ Chí Minh là đô thị đặc biệt, một trung tâm lớn về kinh tế, văn hóa, giáo dục đào tạo, khoa học công nghệ, đầu mối giao lưu và hội nhập quốc tế, là đầu tàu, động lực, có sức thu hút và sức lan tỏa lớn của Vùng KTTĐ phía Nam, có vị trí chính trị quan trọng của cả nước. Hiện nay, Thành phố có khoảng 10 triệu người bao gồm người có hộ khẩu thường trú và tạm trú. Hàng năm, Thành phố đóng góp khoảng 30% cho ngân sách quốc gia. Tuy nhiên, hiện nay Thành phố vẫn chưa thực sự có một khung pháp lý tương thích để điều chỉnh, phù hợp với tình hình thực

tiễn của Thành phố. Nhìn chung, khung pháp lý điều chỉnh Thành phố Hồ Chí Minh về cơ bản cũng như các địa phương khác. Đây là một trong những nguyên nhân chủ yếu làm cho Thành phố Hồ Chí Minh khó có thể phát huy tối đa những tiềm năng của mình để phát triển mạnh và bền vững, qua đó đóng góp nhiều hơn cho cả nước.

Ngày 12/12/2001, Chính phủ ban hành Nghị định số 93/2001/NĐ-CP về phân cấp quản lý một số lĩnh vực cho Thành phố Hồ Chí Minh, theo đó phân cấp quản lý nhà nước cho Hội đồng nhân dân, ủy ban nhân dân thành pho Hồ Chí Minh trên một số lĩnh vực sau: quản lý quy hoạch, kế hoạch, đầu tư và phát triển kinh tế, xã hội; quản lý nhà, đất và hạ tầng kỹ thuật đô thị; quản lý ngân sách nhà nước; tổ chức bộ máy và quản lý cán bộ, công chức nhằm Đề *cao trách nhiệm và tạo điều kiện phát huy tính chủ động, sáng tạo để giải quyết kịp thời các vấn đề đặt ra thuộc thẩm quyền giải quyết của Hội đồng nhân dân, ủy ban nhân dân Thành phố, khai thác có hiệu quả các tiềm năng, thế mạnh của Thành phố trong phát triển kinh tế - xã hội, tương xứng với vị trí, vai trò của Thành phố đối với cả nước và khu vực".* Tuy nhiên, do được xây dựng và ban hành từ năm 2001 nên nhiều nội dung của Nghị định này đã không còn phù hợp và không theo kịp tình hình phát triển cũng như nhu cầu quản lý, giải quyết các tình huống mới phát sinh của Thành phố. Mặt khác, nhiều nội dung của Nghị định số 93/2001/NĐ-CP ngày 12/12/2001 còn quy định chung chung, khó có thể triển khai hoạt động phân cấp cho chính quyền địa phương một cách triệt để trên thực tế.

Ngày 10/8/2012, Bộ Chính trị ban hành Nghị quyết số 16-NQ/TW về phương hướng, nhiệm vụ phát triển TPHCM đến năm 2020, trong đó có nội dung: *"Tiếp tục cho phép Thành phố được thực hiện thỉ điểm, đối với những vấn đề mới phát sinh mà thực tiễn Thành phố đặt ra trong quá trình phát triển, nhưng chưa có quy định hay những quy định hiện hành của Nhà nước không còn phù hợp. Khi thực hiện thí điểm, Thành phố phải có đề án xin Chính phủ cho thí điểm, về từng vấn đề cụ thể và chịu sự theo dõi, giám sát của Chỉnh phủ, đặc biệt với những vấn đề lớn, nhạy cảm.*

... Tiếp tục phân cấp nhiều hơn cho Thành phố trong một số lĩnh vực như:

Quản lý tài chính công, tăng hơn tính tự chủ cho Thành phố về ngân sách, quyết định một số khoản thu, chi; về quy hoạch, kế hoạch và đầu tư; tổ chức, nhân sự;thẩm quyền xử phạt hành chỉnh... phù hợp với điều kiện của Thành phố. Thành phố chủ động phối hợp với các bộ, ngành Trung ương có liên quan nghiên cứu đề xuất để Chính phủ xem xét, quyết định nội dung và mức phân cấp cụ thể".

Ngày 19/6/2015, Quốc hội thông qua Luật Tổ chức chính quyền địa phương, trong đó tại Khoản 1 Điều 13 có quy định như sau: *"căn cứ vào yêu cầu công tác, khả năng thực hiện và điều kiện, tình hình cụ thể của địa phương, cơ quan nhà nước ở trung ương và địa phương được quyền phân cấp cho chính quyền địa phương hoặc cơ quan nhà nước cấp dưới thực hiện một cách liên tục, thường xuyên một hoặc một số nhiệm vụ, quyền hạn thuộc thẩm, quyền của mình, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.*

Có thể nói, Luật Tổ chức chính quyền địa phương đã tạo cơ sở pháp lý rất quan trọng về việc phân cấp các nhiệm vụ, quyền hạn quản lý nhà nước cho chính quyền địa phương. Điều này đặc biệt có ý nghĩa đối với các đô thị đặc biệt cần một cơ chế vận hành, quản lý đặc thù như TPHCM. Từ thực tiễn của Thành phố, có thể vận dụng nội dung chỉ đạo nói trên của Nghị quyết số 16-NQ/TW ngày 10/8/2012 của Bộ Chính trị cũng như khung pháp lý của Luật Tổ (chức chính quyền địa phương năm 2015 để xây dựng cơ chế phân cấp cho HCM.

Theo đó, tập trung nghiên cứu đề xuất về mô hình chính quyền đô thị của Thành phố, về cơ cấu tổ chức của bộ máy chính quyền Thành phố; xác lập cơ chê phân cấp, ủy quyền mạnh mẽ giữa Trung ương với cấp chính quyền Thành phố và giữa các cấp của chính quyền Thành phố, tập trung vào các lĩnh vực như tài chính - ngân sách; đầu tư công; quản lý doanh nghiệp nhà nước; quản lý nhà đất; quản lý công vụ, cán bộ, công chức, viên chức; xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực đô thị... Điều này đã và đang bắt đàu thực hiện khi ngày 20.10.2016 Văn phòng Chính phủ đã ban hành công văn số 8963/VPCP-V.III nêu ý kiến của Thủ tướng Chính phủ về việc chấp thuận một số đề xuất của UBND TPHCM cho phù hợp với đặc thù

của TPHCM. Tuy nhiên công văn này không phải là văn bản quy phạm pháp luật nên không thể áp dụng trong thực tiên mà cần phải có Nghị quyết của Quốc hội, Nghị định của Chính phủ và Quyêt định của Thủ tướng Chính phủ nêu rõ nội dung cụ thể nào được phân cấp, nội dung nào được ủy quyền, nội dung nào được thí điểm, đây mới chính là cơ sở pháp lý vững chắc cho thành phố Hồ Chí Minh phát triển bền vững.

4.2.2. Nội dung và nguyên tắc phân cấp

Phân cấp là quá trình chuyển giao quyền hạn và trách nhiệm từ chính quyền trung ương cho các chính quyền địa phương hay cho khu vực kinh tế tư nhân. Ở một số quốc gia đang tiến hành chuyển đổi hệ thống kinh tế như Việt Nam, phân cấp còn bao hàm sự chuyển giao quyền hạn và trách nhiệm từ chính quyền trung ương cho các doanh nghiệp nhà nước (cả cho thị trường. Các hình thức phân cấp này có đặc điểm chung là đều bắt đầu với sự minh định lại vai trò cửa nhà nước, để trên cơ sở đố tiến hàrih phân định quyền hạn và trách nhiệm giữa các cấp chính quyền, giữa nhà nước với thị trường, và giữa khu vực nhà nước với khu vực tư nhân và khu vực dân sự. Các lĩnh vực của phân cấp rất rộng, tuy nhiên có thể chia thành các nhóm chính như sau:

Chính trị nội dung phân cấp chính trị cần giao quyền tự chủ trong việc thí điêm và quyêí định tô chức và phương thức hình thành các cơ quan dân cử ở địa phương...,nhằm mục đích là tạo ra môi trường thuận lợi cho người dân và các thế chế dân cử được tham gia và có tiếng nói trong quá trình hoạch định chính sách ở địa phương. Thông qua phân cấp chính trị, chính quyền địa phương và các đại biểu dân cử sẽ có trách nhiệm giải trình cao hơn trước người dân địa phương.

Tài chính: chuyển giao quyền hạn và trách nhiệm chi tiêu; chuyển giao quyền hạn và trách nhiệm thu ngân sách; chuyển giao ngân sách từ trung ương cho địa phương và điều tiết ngân sách từ địa phương vễ trung ương; và quy định về khả năng đi vay và phát hành nợ của chính quyền địa phương.

Quản lý chuyển giao quyền hạn và trách nhiệm trong việc thực hiện các nhiệm vụ công từ chính quyền trung ương cho chính quyền địa phương. Thông qua quá trình này, công tác kế hoạch, quy hoạch, quản lý, điều hành, thậm chí cả tài trợ cho cơ sở hạ tầng và cung cấp dịch vụ công sẽ được chuyển giao từ cấp trung ương xuống các cơ quan hành chính địa phương.

Nguyên tắc phân cấp:

- Với những lĩnh vực chưa thực hiện phân cấp và phân quyền, có thể thực hiện giao quyền, ủy quyền cho các tỉnh ừong vùng và cho Thành phố;
- Thành phố có thể tự chủ trong việc thực hiện phân cấp, phân quyền cho các đơn vị hành chính cấp dưới;
- Tăng cường giám sát, kiểm sọát quyền lực song song với quá trình thực hiện phân cấp, phân quyền;
- Tăng cường minh bạch và ừách nhiệm giải trình của địa phương được phân cấp, phân quyền.

4.2.3. Đề xuất một số nội dung phân cấp để phù hợp với đặc thù TPHCM

Căn cứ trên tinh thần của Nghị quyết số 16-NQ/TW ngày 10/8/2012,cũng như cơ sở pháp lý của việc phân cấp quy định tại Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015 và quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015, dựa vào tình hình thực tiễn của Thành phố, có thể nghiên cứu *trình* **Quốc hội ban hành Nghị quyết về cơ chế phân cấp cho Thành phố Hồ Chí** *Minh,* phù hợp với nhu cầu và thực tiễn, tiềm năng phát triển của Thành phố. Nghị quyết cần bao gồm những nội dung sau:

(1) Phân cấp thẩm quyền ban hành một số văn bản quy phạm pháp luật

Theo quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, chính quyền thành phố chỉ được ban hành văn bản quy phạm pháp luật trong một số trường hợp nhất định với những yêu cầu rất khắt khe. Trong khi đó, các văn bản của Trung ương trong nhiều trường hợp chưa tương thích với thực tiễn phát triển của Thành phố. Để phát huy tính chủ động, sáng tạo, chính quyền thành phố cần được chủ

động ban hành các văn bản quy phạm pháp luật để điều chỉnh những vấn đề phát sinh trên địa bàn hoặc để cụ thể hóa các quy định của Trung ương phù hợp với đặc thù của thành phố như các biện pháp để quản lý đô thị hiệu quả, quy định về phí và lệ phí cho phù hợp với thực tiễn.

(2) Phân cấp thẩm quyền tổ chức bộ máy, nhân sự

Việc xây dựng tổ chức bộ máy của thành phố phải phù hợp với đặc thù đô thị, hướng tới xây dựng chính quyền đô thị. Trước mắt, cần phân cấp cho thành phố các nội dung sau:

- về tổ chức bộ máy, nên phân cấp cho chính quyền thành phố thẩm quyền quyết định bộ máy các cơ quan chuyên môn, quy định chức năng, nhiệm vụ các cơ quan và bộ phận giúp việc.

- về nhân sự, đề xuất cho phép Thành phố được quyền quyết định số lượng công chức để đảm bảo hoạt động của bộ máy thuộc đô thị loại đặc biệt; được quyết định một số nội dung quản lý công chức thuộc thẩm quyền như: tổ chức thi tuyên, thi nâng ngạch công chức; quyết định một số chế độ đãi ngộ theo lương cho phù hợp với mức sinh hoạt của đô thị; chính sách thu hút công chức, viên chức...

(3) Phân cấp thẩm quyền tài chính công

Cần có cơ chế khuyến khích thành phố tăng thu để tăng chi đáp ứng yêu cầu phát triển của thành phố; có cơ chế cho thành phố tạo nguồn thu mới, nuôi dưỡng nguồn thu mới đã được tạo lập. Thành phố được quyền tạo nguồn thu mới từ các hoạt động sản xuất - kinh doanh, dịch vụ ở một đô thị lớn mà pháp luật hiện hành không cấm hoặc được Trung ương cho phép. Nguồn thu mói không phải điều tiết về Trung ương trong một thời gian nhất định. Đồng thời, nên tăng tỉ lệ ngân sách để lại cho thành phố, ấn định tỉ lệ điều tiết ngân sách ổn định ít nhất là trong chu kỳ 5 năm.

Về các khoản chi, ngoài chi thường xuyên theo quy định hiện nay, thành phố được quyền quy định định mức chi của thành phố phù hợp với nguồn thu và điều

kiện giá cả của thành phố. Ngoài ra, phân cấp một số nội dung chi có tính đặc thù về quản lý đô thị, văn hóa, quan hệ quốc tế... của Thành phố Hồ Chí Minh.

(4) Phân cấp thẩm quyền ương lĩnh vực kế hoạch và đầu tư

Nên dựa vào nguồn vốn ngân sách đầu tư để xác định thẩm quyền các dự án đâu tư, những công trình được xác định là cấp quốc gia và những công trình do nguồn vốn Trung ương trợ cấp đầu tư dù ở quy mô nào đều do cấp Chính phủ quyết định. Đối với dự án có nguồn vốn đầu tư thuộc ngân sách địa phương, dù ở quy mô nào, đều do Hội đồng nhân dân thành phố quyết định. Đối với các dự án đầu tư không thuộc nguồn vốn ngân sách, nên phân cấp cho thành phố quyết định, không tùy thuộc vào quy mô dự án.

Bên cạnh đó, hiện nay thành phố đang nỗ lực triển khai các công trình trọng điểm như các công trình chống ngập, giảm ùn tắc giao thông, phá dỡ chung cư cũ để xây dựng lại chung cư mới, di dời dân ven kênh rạch để chỉnh trang đô thị và tổ chức lại cuộc sống cho người dân.. .Đây là các công trình đột phá rất cấp bách của thành phố nên cần phân cấp thẩm quyền cho thành phố trong việc chỉ định thầu và các thẩm quyền khác có liên quan thuộc bộ ngành Trung ương...

(5) Phân cấp trong lĩnh vực xử lý vi phạm hành chính

Với đặc thù của Chính quyền đô thị, để Thành phố chủ động trong công tác quản lý an ninh, trật tự đô thị, đề nghị Trung ương phân cấp cho Thành phố HCM một số thẩm quyền sau:

- Quy định về các hành vi xâm phạm trật tự, an toàn, văn minh đô thị phát sinh nhưng chưa được quy định là vi phạm hành chính;

- Quy định về tổ chức, lực lượng thi hành quyết định hành chính để đảm bảo hiệu lực của các Quyết định hành chính.

4.3. Các giải pháp cụ thể nâng cao năng lực quản lý của bộ máy chính quyền Thành phố Hồ Chí Minh

Năng lực quản lý của bộ máy chính quyền địa phương nếu hiểu ngắn gọn là khả năng hiến kế và tổ chức, chỉ đạo điều hành việc thực hiện các nhiệm vụ. Các

nhân tó quyết định năng lực quản lý của bộ máy chính quyền địa phương gồm: tổ chức bộ máy; con người (cán bộ, công chức) và điều kiện bảo đảm cho bộ máy thực hiện nhiệm vụ. Muốn đổi mới phải bắt đầu từ nâng cao năng lực quản lý của bộ máy chính quyền các cấp, các ngành của Thành phố, thông qua các giải pháp về tổ chức bộ máy và về công tác cán bộ.

4.3.1. Về tổ chức bộ máy

Thành phố Hồ Chí Minh cần tiếp tục kiên trì đề xuất Trung ương để có được cơ chế đặc thù cho thành phố về tổ chức bộ máy, trong đó có vấn đề tổ chức chính quyền hai cấp với cơ chế bảo đảm sự thống nhất về hoạt động hành chính, không chia cắt, để phù hợp với chính quyền đô thị; nhất thể hóa chức vụ Bí thư và Chủ tịch cấp quận và xã, phường, thị trấn, thậm chí cả cấp thành phố.

Thành phố được tự chủ và phân quyền nhiều hơn về tổ chức bộ máy các cơ quan chuyên môn của UBND các cấp để bảo đảm sự năng động vì Thành phố đang trở thành siêu độ thị. Tổ chức các sở ngành, phòng ban của Thành phố cần có những điều chỉnh để phù hợp hơn với điều kiện thực tiễn.

4.3.2. Về công tác cán bộ hay nhấn tố con người

Để bảo đảm nhân tố con người cho bộ máy thì phải có chiến lược trong công tác cán bộ, có cơ chế, chính sách đúng đắn về quy hoạch, tuyển dụng, sử dụng, đào tạo, bồi dưỡng và quản lý cán bộ công chức. Giải pháp nâng cao năng lực quản lý của bộ máy chính quyền TP HCM trước hết phải là tìm kiếm và sử dụng người tài, tạo điều kiện cho người tài phát huy khả năng, khơi gợi nhiệt huyết của họ. Bản chất của các giải pháp đó chính là *"Đưa tinh thần doanh nghiệp vào khu vực cổng"*. Tinh thần doanh nghiệp sẽ khắc phục tình trạng trì trệ, thiếu năng động, thiếu nhạy bén, thiếu trách nhiệm, thiếu tâm huyết trong đội ngũ cán bộ công chức, mà nguyên nhân chủ yếu là cơ chế lựa chọn, bố trí, sử dụng, cũng như chế độ đãi ngộ đối với cán bộ công chức. Để có được tinh thần doanh nghiệp này thì cần một tổng thể nhiều biện pháp đổi mới liên quan đến lựa chọn cán bộ, tuyển dụng, bố trí, sử dụng,

chế độ đãi ngộ đối với cán bộ, công chức. Dưới đây là một số giải pháp cần được đẩy mạnh liên quan đến công tác cán bộ theo tinh thần này:

(1) Cần thực sự đưa "tinh thần doanh nghiệp" vào bầu cử, tuyển dụng, bố trí cán cản bộ lãnh đạo cũng như công chức chuyên môn. Hiện nay hầu như các doanh nghiệp lớn có những chương trình và cách thức tuyển chọn nhân tài rất khắt khe, những người rất trẻ (thường dưới 40 tuổi) nhưng đã là Tổng giám đốc của các tập đoàn lớn như Vingroup, Sungroup... Cách thức lựa chọn của các doanh nghiệp là tim người có năng lực vừa căn cứ trình độ đào tạo, vừa theo những cách thức tuyển dụng mềm dẻo, đa dạng theo các đối tượng và vị trí khác nhau, không rập khuôn máy móc như cách lựa chọn cán bộ và tuyển dụng công chức thống nhất cho cả nước và các ngành các cấp như hiện nay trong khu vực công. Thực tế cho thấy rất ít người tài mong muốn vào làm việc ở khu vực công, lý do không phải chỉ là thu nhập mà quan trọng nhất là mội trường làm việc, sức ỳ, máy móc trong sử dụng cán bộ, công chức. Nếu thống kê trong các cơ quan hiện nay thì số lượng cán bộ, công chức tốt nghiệp hệ tại chức rất cao, kê cả ở các ban ngành thành phố.

(2) Cần đề xuất trung ương cho thành phố cơ chế tự chủ hơn cách thức lựa chọn, tuyển dụng, bố trí cán bộ, công chức và tự quyết định chỉ tiêu biên chế, chế độ đãi ngộ. Việc tuyển dụng, bố trí cán bộ công chức không rập khuôn theo Nghị định 24/2010/NĐ-CP về về tuyển dụng, sử dụng và quản lý công chức. Để có cơ chế tuyển dụng phù hợp cho Thành phố thì trung ương không cần thiết phải quản lý biên chế đối với TPHCM, mà thay vào đó, đối với những địa phương có quy mô quản lý lớn và phức tạp như TPHCM mà ngân sách vẫn hoàn toàn bảo đảm cân đối được thu chi thì nên giao biên chế cho TPHCM tự quyết định phù hợp với nhu cầu, không cần phải phân bố chỉ tiêu biên chế từ trung ương.

Đồng thời phải tìm cho ra lý do thực sự tại sao người tài không về làm việc cho thành phố, có phải vì cơ chế quen thân, hộ khẩu, vì chế độ đãi ngộ, vì khả năng thăng tiến, trưởng thành hay tiêu chuẩn phải là đảng viên. Trước đây Chủ tịch Hồ Chí Minh đã mời nhiều trí thức lớn nhưng không phải là đảng viên, thậm chí những

người là quan chức trong bộ máy chính quyền Bảo Đại làm việc với hàm bộ trưởng hoặc quan chức cao cao cấp trong bộ máy nhà nước, còn đội ngũ công chức lưu dung từ bộ máy chính quyền cũ được trọng dụng trong bộ máy chính quyền dân chủ nhân dân cho đến mãi về sau này thì rất nhiều, không ít tri huyện, quan chức của chế độ cũ được mời ở lại làm việc cho chính phủ Hồ Chí Minh. Năm 1960, khi Bộ trưởng Quốc gia giáo dục Nguyễn Văn Huyên - một trí thức lớn nhưng không phải đảng viên có đơn xin vào Đảng vĩ thấy Bộ trưởng mà không trong Ban cán sự Đảng của Bộ thì khó làm việc, Bác Hồ đã mời cơm thân mật tại Phủ Chủ tịch và nói: *"Chủ ở ngoài Đảng có lợi cho cách mạng hơn.* Trung Quốc gần đây cũng đã có 2 Bộ trưởng không phải là đảng viên. Trong số hơn 90 triệu người dân Việt Nam không chỉ những người trong Đảng mới là ưu tú và tài năng nhất. Vấn đề hộ khẩu như là một điều kiện tuyển dụng cũng phải được xem xét lại một cách thấu đáo, mục tiêu là thu hút người tài hay là chính sách xã hội trong việc giải quyết việc làm cho công dân có hộ khẩu thành phố, vì đây là hai vấn đề khác nhau. Hãy xem lựa chọn môt người giỏi (dù là người nước ngoài) tốt hơn tuyển một người làng nhàng chỉ vì họ có hộ khẩu Thành phố. Hãy xây dựng đội ngũ tinh hoa chứ không phải là vấn đề hạn chế nhập cư vì đội ngũ này không lớn cần bỏ kiểu tư duy hộ khẩu này.

Phải đổi mới các quy trình liên quan để lựa chọn, bố trí cán bộ, tuyển dụng công chức. Các quy trình hiện nay máy móc, có thể cản trở việc chọn người tài, quy trình có khi lại là lý do để bảo vệ việc làm sai trái, có quy trình mà cán bộ không có lương tâm thì quy trình cũng vô nghĩa. Thành phố Hồ Chí Minh cần phải có quyền chủ động hơn trong việc xây dựng các quy trình về công tác tổ chức cán bộ, không thể cứ áp dụng các quy trình được xây dựng bởi các chuyên gia quan liêu, kém năng lực từ các cơ quan trung ương

Trung ương cần cho TPHGM cơ chế tự chủ về chế độ lương. Không thể để tình trạng lương của công chức phường ở TPHCM bằng lương của công chức xã tại một xã nông thôn, bởi khối lượng công việc của công chức phường lớn gấp nhiều lần. Tương tự, lương của cán bộ công chức các cấp khác ở TPHCM cũng vậy. Tất

nhiên, chế độ lương riêng của TPHCM cũng phải trong một mức nhất định, phù hợp với khối lượng vị trí công việc theo chức danh cán bộ và ngạch công chức của TPHCM. cần tham khảo chính sách trả lương của doanh nghiệp, rất linh hoạt và thực sự khuyến khích người có năng lực nên vẫn bảo đảm công bằng, còn khu vực công với một hệ thống thang bậc lương buồn tẻ và vô nghĩa lại cứ tồn tại chung cho cả nước.

(3) Cần áp dụng chế độ hợp đồng làm việc hơn là tuyển dụng vào trong biên chế suốt đời như hiện nay. Cần có cơ chế vào, ra, không nhất thiết chỉ vào mà không ra hoặc không muốn ra khỏi biên chế.

(4) Cần đổi mới việc đào tạo cán bộ để đem lại kết quả thực chất hơn. Chương trình 300 sau đó là 500 thạc sĩ, tiến sĩ của Thành ủy TPHCM không phải là cách tiếp cận đúng về đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao. Bởi trong số đó có những người năng lực phát hiện và giải quyết vấn đề không tốt, một phần do xuất phát điểm về trình độ đào tạo của họ không cao (như tốt nghiệp hệ tại chức, tốt nghiệp trung cấp sau đó học thêm lấy bằng đại học, dù ở đây pháp luật không phân biệt nhưng công tác lựa chọn, đào tạo cán bộ theo hướng này sẽ chỉ tạo ra một đội ngũ cán bộ làng nhàng, tròn trịa, không chọn được người tài). Thay vì bỏ những khoản kinh phí rất lớn đào tạo theo chương trình như chương trình kiểu này thì Thành phố nên tập trung tìm kiếm hình thức và cách thức làm sao thu hút người tài được đào tạo từ các nguồn khác nhau về làm việc cho thành phố vì có nhiều người từ chương trình 200 và 500 sau khi đào tạo xong đã không bố trí được hoặc không có nguyện vọng làm việc theo bố trí của thành phố mà xin ra ngoài làm việc.

Việc nhiều cán bộ và công chức lãnh đạo có rất nhiều bằng cấp, học hàm học vị không phải là tiêu chí để đánh giá năng lực cán bộ, điều này đang có tác dụng ngược. Không thể chỉ dựa vào trình độ lý luận chính trị, trình độ chuyên môn, bằng cấp, học hàm học vị mà trước hết là khả năng dự báo và đề xuất chiến lược, giải pháp phát triển, khả năng tổ chức, điều hành việc thực hiện nhiệm vụ, có sự chủ động quyết liệt và sáng tạo.

(5) Cần coi trọng hơn nữa công tác đánh giá cán bộ. Nội dung đánh giá, ngoài lập trường tư tưởng, đạo đức lối sống thì cần phải tập trung trước hết vào kết quả thực hiện nhiệm vụ của địa phương, ngành nơi cán bộ, công chức giữ vị trí lãnh đạo.

Năng lực cán bộ thể hiện ở tầm nhìn, khả năng đề xuất chủ trương, quyết sách, có tâm huyết, bản lĩnh, dám nghĩ, dám làm, dám chịu trách nhiệm, có năng lực tổ chức và quản lý tốt, những kết quả có tính đột phá, những giải pháp hiệu quả cao, sự chuyển biến mạnh mẽ và rõ rệt tại địa phương hay ngành. Đây chính là thước đo khách quan và thiết thực nhất khi đánh giá. Một chi cục thuế, hay một công chức thuế thì thước đo năng lực của họ phải là kết quả thuế thu được đạt hay vượt định mức được giao. Kiên quyết thay đổi cách đánh giá cán bộ công chức rườm rà, máy móc. hình thức, thậm chí không khách quan với những tiêu chí vụn vặt hiện nay.

Do đó, Thành phố cần chủ động xây dựng quy chế đánh giá cán bộ, công chức, viên chức hợp lý hơn so với Nghị định số 56/2015/NĐ-CP quy định về đánh giá, phân loại cán bộ, công chức, viên chức. Từ kết quả đánh giá, cần kiên quyết miễn nhiệm những người không có năng lực. Hãy làm quen với việc một người từ vị trí lãnh đạo làng nhàng chuyển sang làm chuyên viên. TPHCM nên mạnh dạn đi đầu trong việc phá vỡ kiểu bố trí cán bộ sống lâu lên lão làng và chỉ có lên mà không có xuống. Không nên quá coi trọng và đánh giá năng lực thông qua bằng cấp (chuyên môn cũng như kiến thức quản lý nhà nước, lý luận chính trị) mặc dù việc thường xuyên bồi dưỡng nâng cao trình độ là cần thiết nhưng không nên chạy đua về bằng cấp, học hàm, học vị. Lãnh đạo các đơn vị của TP HCM cần tập trung học tập để nắm vững quan điểm chủ trương của Đảng, chính sách pháp luật của nhà nước cũng như kiến thức tổng hợp về kinh tế xã hội, an ninh - quốc phòng, chính sách đối ngoại, hội nhập quốc tế hơn là giành thời gian học nhiều bằng cấp, học hàm học vị.

KẾT LUẬN

Vùng KTTĐ phía Nam, mà TP.HCM là "đầu tàu", là một trong những vùng kinh tế trọng yếu của cả nước với những lợi thế về dân cư, địa lý, cơ sở hạ tầng, tỷ lệ đô thị hóa cao; đóng góp tỷ trọng lớn trong GDP và ngân sách nhà nước. Để có cơ chế thích hợp cho phát triển vùng KTTĐ phía Nam, Đảng và Nhà nước nên giao quyền tự chủ, tự quyết định cho TP.HCM trong việc quyết định một số vấn đề. Thành phố nên được tự chủ và phân quyền nhiều hơn về tổ chức bộ máy các cơ quan chuyên môn của UBND các cấp để bảo đảm sự năng động và phù hợp hơn với điều kiện thực tiễn. Như vậy, cần phải xác định về phạm vi của quyền tự chủ, tự quyết định của Thành phố; mối quan hệ giữa chính quyền trung ương với chính quyền Thành phố; việc tạo và phân bố nguồn lực tài chính để thực thi chính sách.

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
-------	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 19/CT-TTg	----------

Hà Nội, ngày 19 tháng 7 năm 2019

CHỈ THỊ
VỀ CÁC GIẢI PHÁP THÚC ĐẨY TĂNG TRƯỞNG VÀ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM PHÍA NAM

Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam là vùng kinh tế phát triển năng động và có tỷ trọng đóng góp lớn nhất cả nước (năm 2018 đóng góp 45,4% GDP cả nước, tổng thu ngân sách chiếm 42,6% tổng số thu của cả nước); cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng tích cực, tập trung vào các ngành công nghiệp dịch vụ có lợi thế tạo ra giá trị gia tăng cao. Vùng kinh tế trọng điểm (KTTĐ) phía Nam là trung tâm thu hút đầu tư nước ngoài lớn nhất cả nước với hơn 15 nghìn dự án FDI còn hiệu lực, có 140 khu công nghiệp, khu chế xuất đang hoạt động,... Cùng với hệ thống cảng biển, sân bay quốc tế lớn đã giúp Vùng KTTĐ phía Nam trở thành trung tâm du lịch, phát triển các loại hình dịch vụ công nghệ thông tin, viễn thông, logistics,... lớn nhất cả nước. Đồng thời, Vùng KTTĐ phía Nam với trung tâm là thành phố Hồ Chí Minh, là trung tâm thương mại, tài chính, ngân hàng, chứng khoán lớn nhất cả nước; là Vùng có môi trường đầu tư, kinh doanh hấp dẫn đối với các nhà đầu tư trong và ngoài nước. Bên cạnh đó, các vấn đề xã hội, bảo vệ môi trường, phát triển khoa học công nghệ, giải quyết việc làm, chăm sóc sức khỏe, giáo dục đào tạo và xóa đói giảm nghèo luôn được các tỉnh, thành phố trong Vùng quan tâm.

Tuy nhiên, tăng trưởng kinh tế của Vùng KTTĐ phía Nam đang có xu hướng chậm lại, tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2016-2018 chỉ ngang mức bình

quân cả nước. Mặc dù là Vùng KTTĐ lớn nhất cả nước nhưng những lợi thế của Vùng chưa được phát huy đầy đủ nhằm tạo ra những động lực mới cho tăng trưởng, kết cấu hạ tầng chưa tương xứng, kết nối chưa đồng bộ; chất lượng phát triển đô thị còn thấp; bị ảnh hưởng lớn bởi biến đổi khí hậu, nước biển dâng; nhiều khu vực còn ô nhiễm môi trường nghiêm trọng; chưa bảo đảm hết nhu cầu an sinh xã hội; phát triển nguồn nhân lực chưa đáp ứng nhu cầu đề ra. Cơ chế, chính sách phát triển Vùng KTTĐ phía Nam còn chưa hoàn thiện, thiếu đột phá; nhận thức về lợi ích của các chủ thể liên quan chưa đầy đủ, còn khác nhau, thiếu liên kết vùng chặt chẽ. Bên cạnh đó, cơ chế phối hợp giữa các tỉnh, thành phố trong Vùng KTTĐ phía Nam còn mang tính tự phát, hình thức, chương trình phối hợp phát triển kinh tế còn mang tính cục bộ, chưa phát huy có hiệu quả lợi thế so sánh của Vùng.

Nhằm tạo điều kiện thuận lợi để Vùng KTTĐ phía Nam phát huy hết tiềm năng, lợi thế, phát triển bứt phá và bền vững, Thủ tướng Chính phủ yêu cầu Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố Vùng KTTĐ phía Nam (sau đây gọi tắt là các Bộ, ngành và địa phương) tập trung chỉ đạo thực hiện các mục tiêu, giải pháp sau:

I. MỤC TIÊU

1. Phát triển kinh tế bền vững đi đôi với bảo đảm công bằng, ổn định chính trị xã hội, hài hòa giữa các mục tiêu về phát triển kinh tế, phát triển xã hội và cải thiện môi trường sinh thái với việc bảo vệ và phát triển rừng; phát triển công nghiệp gắn với bảo vệ môi trường đô thị, nguồn nước và không khí. Phấn đấu hoàn thành các mục tiêu đề ra tại Quyết định số 252/QĐ-TTg ngày 13/2/2014 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội Vùng KTTĐ phía Nam đến năm 2020, định hướng đến 2030.

2. Đổi mới sáng tạo, ứng dụng mạnh mẽ công nghệ cao, tận dụng tốt cơ hội của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 của các Hiệp định Thương mại tự do và Bảo hộ khuyến khích đầu tư như CPTPP, EVFTA, EVIPA,...; Đổi mới tư duy, phát huy

tinh thần tự lực, tự cường và xác định các yếu tố bứt phá để phấn đấu vươn lên, phát triển nhanh, bền vững, đóng góp một cách thiết thực vào việc hiện thực hóa chiến lược phát triển của Vùng và cả nước.

3. Vùng KTTĐ phía Nam là Vùng kinh tế động lực đầu tàu, trung tâm kinh tế, thương mại, văn hóa, đào tạo, y tế, nghiên cứu khoa học chất lượng cao của cả nước và khu vực, là trung tâm giáo dục và đào tạo nguồn nhân lực, đặc biệt là nguồn nhân lực chất lượng cao; đồng thời là trung tâm chuyển giao và ứng dụng khoa học công nghệ hàng đầu của cả nước; thực hiện vai trò cầu nối với các khu vực Đồng bằng sông Cửu Long và khu vực Tây Nguyên mà hạt nhân là thành phố Hồ Chí Minh.

4. Đến năm 2025, phấn đấu 7/8 tỉnh, thành phố trong Vùng KTTĐ phía Nam có điều tiết về ngân sách trung ương.

II. NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP

1. Về cơ chế, chính sách

a) Bộ Kế hoạch và Đầu tư

- Xây dựng Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư báo cáo Chính phủ, trình Quốc hội cho ý kiến tại kỳ họp thứ 8 Quốc hội khóa XIV; bổ sung, tiếp tục nghiên cứu, hoàn thiện chính sách pháp luật về đầu tư công, làm cơ sở thúc đẩy tiến độ triển khai các dự án đầu tư công và khuyến khích kêu gọi nguồn vốn xã hội hóa trong đầu tư kết cấu hạ tầng giao thông.

- Đề xuất phương án hoàn thiện cơ chế điều phối hoạt động Vùng KTTĐ để phát huy tính chủ động, sáng tạo của các thành viên Hội đồng vùng, trong đó phân định rõ trách nhiệm và tăng cường phối hợp giữa Ban chỉ đạo, các Hội đồng vùng, các Bộ, ngành và địa phương trong vùng, báo cáo Thủ tướng Chính phủ trong Quý IVnăm 2019.

- Khẩn trương trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ phê duyệt nhiệm vụ lập quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch vùng để có cơ sở triển khai lập quy hoạch

tổng thể quốc gia, quy hoạch vùng cho giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 theo đúng quy định của Luật Quy hoạch trước Quý IV năm 2019.

b) Bộ Tài chính

- Nghiên cứu, hoàn chỉnh quy định về phương thức khai thác tài sản kết cấu hạ tầng; cho thuê quyền khai thác tài sản, chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản; phí sử dụng kết cấu hạ tầng, giá phí sau đầu tư, có sự điều tiết của Nhà nước tuân thủ nguyên tắc thị trường, bảo đảm công khai, minh bạch, báo cáo Thủ tướng Chính phủ trong năm 2020.

c) Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trong vùng KTTĐ phía Nam

- Khẩn trương đánh giá tình hình thực hiện và đề xuất các giải pháp cho giai đoạn tiếp theo, gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư trong tháng 7 năm 2019 đối với Nghị quyết số 53-NQ/TW ngày 29 tháng 8 năm 2005 của Bộ Chính trị khóa IX đẩy mạnh phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo quốc phòng, an ninh vùng KTTĐ Phía Nam đến năm 2020, Kết luận số 27-KL/TW ngày 02 tháng 8 năm 2012 của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 53-NQ/TW, Quyết định số 275/QĐ-TTg ngày 18 tháng 2 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện Kết luận số 27-KL/TW của Bộ Chính trị; Quyết định số 252/QĐ-TTg ngày 13 tháng 2 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng KTTĐ phía Nam đến năm 2020, định hướng đến 2030; các Quyết định số 941/QĐ-TTg ngày 25 tháng 6 năm 2015, số 2059/QĐ-TTg ngày 24 tháng 11 năm 2015 và số 2360/QĐ-TTg ngày 22 tháng 12 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về thành lập Ban chỉ đạo, Tổ điều phối và Quy chế phối hợp vùng KTTĐ.

- Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tiếp tục chỉ đạo các cơ quan liên quan triển khai quyết liệt, hiệu quả Nghị quyết số 16-NQ/TW của Bộ Chính trị về phương hướng, nhiệm vụ phát triển thành phố Hồ Chí Minh đến năm 2020; Nghị quyết số 54/2017/QH14 của Quốc hội về thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển thành phố; thực hiện các nhiệm vụ được giao với tư cách là Chủ tịch Hội

đồng Vùng KTTĐ phía Nam quy định tại các Quyết định số 941/QĐ-TTg, số 2059/QĐ-TTg và số 2360/QĐ-TTg.

- Triển khai đồng bộ, toàn diện và hiệu quả các Chương trình, dự án giảm nghèo; tạo cơ hội cho hộ nghèo tiếp cận các chính sách trợ giúp về đất đai, tín dụng, dạy nghề; hỗ trợ, tạo điều kiện cho các hộ nghèo phát triển sản xuất, tăng thu nhập để thoát nghèo bền vững. Thực hiện hiệu quả chính sách thu hút doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn, chính sách bảo hiểm nông nghiệp, chính sách khuyến nông.

2. Về liên kết các ngành, lĩnh vực

a) Bộ Giao thông vận tải

- Đẩy nhanh tiến độ triển khai các dự án trọng điểm, các dự án kết nối trong khu vực, đặc biệt là cao tốc Bến Lức - Long Thành, phấn đấu khởi công Dự án Cảng hàng không quốc tế Long Thành trong Quý IV năm 2020.

- Chỉ đạo thông tuyến kỹ thuật cao tốc Trung Lương - Mỹ Thuận; Mỹ Thuận - Cần Thơ trong năm 2021.

- Chú trọng đầu tư đường thủy nội địa kết nối vận tải thủy Đồng bằng Sông Cửu Long với thành phố Hồ Chí Minh và các tỉnh Đông Nam Bộ, đẩy mạnh phát triển vận tải thủy với Campuchia.

- Phối hợp với các địa phương kêu gọi các nhà đầu tư quan tâm đầu tư theo hình thức PPP, tranh thủ nguồn vốn ODA và các nguồn vốn hợp pháp khác để phát triển kết cấu hạ tầng. Kết hợp đầu tư hạ tầng giao thông với phát triển đô thị đảm bảo công khai, minh bạch để tăng tính hấp dẫn với các nhà đầu tư.

b) Bộ Công Thương, Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn

- Ưu tiên phát triển mạng lưới trung tâm logistics của Vùng tập trung ở nơi có lợi thế về vị trí địa lý, gần nguồn cung cấp hàng hóa như các khu công nghiệp, hệ thống cảng, gần khách hàng tiêu thụ; trong đó lấy thành phố Hồ Chí Minh và gắn kết với trục cảng hàng không quốc tế Tân Sơn Nhất - Long Thành làm trung tâm và phát triển lan tỏa ra các khu vực lân cận.

- Khẩn trương tổ chức triển khai việc lập quy hoạch tổng thể phát triển điện lực theo quy định của Luật Quy hoạch, trong đó xem xét, tạo điều kiện cho các địa phương có tiềm năng như Bình Phước, Long An, Tây Ninh phát triển năng lượng tái tạo (điện gió, điện mặt trời).

- Chủ trì, phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thực hiện kết nối sản xuất, tiêu thụ sản phẩm thế mạnh của các địa phương trong Vùng KTTĐ phía Nam, giúp doanh nghiệp định hướng xây dựng chiến lược phát triển, cải tiến chất lượng sản phẩm, tìm kiếm những thị trường tiềm năng; tăng cường vận động các doanh nghiệp sản xuất hàng Việt Nam có uy tín mở nhiều đại lý, nhà phân phối tại các vùng nông thôn; hợp tác, trao đổi kinh nghiệm xây dựng và hình thành chuỗi liên kết sản xuất - chế biến - tiêu thụ nông sản, các sản phẩm lợi thế của các địa phương trong Vùng.

c) Bộ Khoa học và Công nghệ

- Hỗ trợ xây dựng các trung tâm ươm tạo công nghệ, ươm tạo doanh nghiệp khoa học và công nghệ trong trường đại học, doanh nghiệp, khu công nghiệp, khu công nghệ cao trên địa bàn tỉnh, thành phố trong Vùng để từ đó là hạt nhân của hoạt động ứng dụng khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo.

- Đẩy mạnh phát triển hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo trong Vùng, tiếp tục hoàn thiện cơ chế, chính sách liên quan đến phát triển hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo gắn với đặc thù của Vùng. Xây dựng Đề án phát triển Trung tâm khởi nghiệp quốc gia tại Thành phố Hồ Chí Minh, báo cáo Thủ tướng Chính phủ trong tháng 10 năm 2019.

- Tăng cường hợp tác quốc tế về khoa học và công nghệ; Đẩy mạnh liên kết Viện - Trường - Doanh nghiệp trong Vùng để đẩy mạnh chuyển giao, ứng dụng kết quả khoa học và công nghệ từ Viện, Trường đến Doanh nghiệp; Đẩy mạnh phát triển doanh nghiệp khoa học và công nghệ, doanh nghiệp khởi nghiệp đổi mới, sáng tạo trong Vùng.

d) Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội

- Hỗ trợ các tỉnh, thành phố trong Vùng KTTĐ Phía Nam đổi mới, nâng cao chất lượng giáo dục đại học, giáo dục nghề nghiệp, phát triển nguồn nhân lực, nhất là nhân lực chất lượng cao, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của Vùng.

- Nghiên cứu điều chỉnh các chương trình đào tạo của các trường cao đẳng, trung cấp theo hướng tăng cường đào tạo kỹ năng chuyên môn; mở các chương trình đào tạo, các chuyên ngành mà thị trường lao động, khu vực phía Nam đang và sẽ có nhu cầu.

- Phát triển thị trường lao động, tăng cường kết nối cung - cầu nhân lực các tỉnh, thành phố trong Vùng KTTĐ phía Nam với cả nước, khu vực và quốc tế. Thực hiện đồng bộ, hiệu quả các chính sách, chương trình giải quyết việc làm; cải cách chính sách tiền lương, bảo hiểm xã hội, hoàn thiện các chính sách lao động, việc làm và an sinh xã hội, trong đó chú ý chăm lo cải thiện phúc lợi cho người lao động, đặc biệt là đối với lao động di cư.

- Xây dựng quy hoạch, kế hoạch đào tạo, đào tạo lại nhân lực khoa học và công nghệ theo hướng bảo đảm chất lượng, đồng bộ, đủ về số lượng và cơ cấu ngành nghề chuyên môn, đáp ứng các yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh và hội nhập quốc tế. Rà soát, sắp xếp mạng lưới các cơ sở đào tạo nghề, đảm bảo hoạt động hiệu quả, chất lượng, phù hợp yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của vùng. Có các chính sách liên kết, hợp tác đào tạo giữa các cơ sở dạy nghề, nhất là cơ sở công lập với doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế để tận dụng ưu thế về thiết bị, máy móc của doanh nghiệp và giải quyết đầu ra người lao động. Chú trọng đào tạo nghề chất lượng cao, nâng cao năng suất lao động, đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế cho Vùng KTTĐ phía Nam và cả nước.

e) Bộ Tài nguyên và Môi trường

Khẩn trương xây dựng và ban hành quy định để yêu cầu các địa phương có trách nhiệm trong xử lý nước thải theo lưu vực sông, đồng thời quản lý, sử dụng hiệu quả, tiết kiệm các nguồn tài nguyên thiên nhiên (đất đai, tài nguyên nước,

khoáng sản...) gắn với bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu để phát triển bền vững.

g) Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trong vùng KTTĐ phía Nam

- Hoàn thành cơ sở dữ liệu chung về các tỉnh, thành phố thuộc Vùng KTTĐ phía Nam, các ngành kinh tế, các lĩnh vực xã hội, tiến độ các công trình trọng điểm, dự án lớn triển khai trên địa bàn, phục vụ xây dựng và điều phối các hoạt động liên kết vùng, công tác dự báo, bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu trong Quý III năm 2020.

- Đẩy mạnh sự phối hợp, gắn kết trong và ngoài vùng trong quá trình xúc tiến đầu tư, huy động và phân bổ nguồn lực, xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội; đào tạo, thu hút và tạo việc làm; nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ; xây dựng các chương trình, tuyến du lịch liên tỉnh, liên vùng.

- Phối hợp chặt chẽ với các bộ, ngành, thực hiện tốt các hoạt động điều phối đòi hỏi sự liên kết giữa các tỉnh, thành phố trong Vùng; kịp thời đề xuất với Chính phủ những cơ chế, chính sách phù hợp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong quá trình tổ chức thực hiện.

3. Giải pháp về nguồn lực

a) Bộ Kế hoạch và Đầu tư

- Khẩn trương hoàn thiện Chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ về kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025, trong đó đề xuất tiêu chí ưu tiên bố trí vốn cho các dự án liên kết Vùng kinh tế trọng điểm, bao gồm cả Vùng KTTĐ phía Nam để hoàn thiện kết cấu hạ tầng, đặc biệt là hạ tầng giao thông và hạ tầng xã hội, báo cáo Thủ tướng Chính phủ trong tháng 8 năm 2019.

- Ưu tiên nguồn lực của Nhà nước để đầu tư, phát triển kết cấu hạ tầng giao thông liên vùng, giải quyết căn bản tình trạng tắc nghẽn, úng ngập tại thành phố Hồ Chí Minh và một số đô thị lớn trong Vùng, ưu tiên giải quyết trước hết các điểm nút chính, nơi tập trung mật độ dân cư cao tại các đô thị trung tâm.

b) Bộ Tài chính

- Đề xuất cơ chế, chính sách tạo nguồn thu để lại và tỷ lệ điều tiết trong giai đoạn 2021-2025 cho các tỉnh, thành phố có tỷ lệ điều tiết về ngân sách trung ương thuộc Vùng KTTĐ phía Nam để tăng cường đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế và hạ tầng kỹ thuật, ưu tiên phát triển hạ tầng giao thông và hạ tầng xã hội, báo cáo Thủ tướng Chính phủ trong Quý IV năm 2019.

- Tiếp tục hoàn thiện lập dự toán thu cho các địa phương trọng điểm trên cơ sở dữ liệu thực tế về kinh tế - xã hội; đẩy mạnh áp dụng hóa đơn điện tử, nhất là tại thành phố Hồ Chí Minh và các thành phố thuộc các tỉnh trong Vùng KTTĐ phía Nam, tăng cường chống xói mòn cơ sở thuế để có nguồn thu đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội.

c) Bộ Giao thông vận tải

Tập trung nguồn lực Nhà nước để đầu tư, đồng bộ hóa hạ tầng kinh tế - xã hội, nhất là kết cấu hạ tầng giao thông trọng điểm, có tác dụng lan tỏa, tạo ra liên kết vùng như: các công trình trên trục hướng tâm, các vành đai, các đường kết nối các cảng biển và hành lang vận tải quốc tế...

d) Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trong vùng KTTĐ phía Nam

- Đẩy nhanh tiến độ thực hiện việc giải phóng mặt bằng, di dân tái định cư và các hạng mục của các dự ántrọng điểm, liên kết vùng, đặc biệt là Dự án Cảng hàng không quốc tế Long Thành, bảo đảm khởi công vào cuối năm 2020.

- Chủ động huy động đa dạng các nguồn lực, kết hợp nguồn vốn giữa Trung ương và địa phương, tranh thủ nguồn vốn ODA, vốn tư nhân và các nguồn vốn hợp pháp khác để triển khai các dự án trọng điểm, có tính chất đột phá, tạo ra liên kết Vùng.

- Ưu tiên đầu tư cho các công trình, dự án phát triển cơ sở hạ tầng quan trọng nhưng khó thu hút nhà đầu tư bên ngoài; tăng cường thu hút kêu gọi đầu tư theo các hình thức PPP, xã hội hóa... đặc biệt trong lĩnh vực giao thông, phát huy lợi thế về giao thông đường thủy của Vùng.

- Thực hiện hiệu quả Đề án cơ cấu lại nền kinh tế gắn với chuyển đổi mô hình tăng trưởng trong tất cả các ngành, lĩnh vực, theo hướng nâng cao chất lượng, hiệu quả và năng lực cạnh tranh.

- Thực hiện nghiêm việc đấu giá quyền sử dụng đất, nhất là tại các khu đô thị để tạo nguồn lực đầu tư kết cấu hạ tầng, tạo nền tảng thúc đẩy liên kết vùng, phát triển kinh tế - xã hội và tạo thuận lợi nhất cho người dân.

- Nghiên cứu phát triển các khu công nghiệp, đặc biệt là khu công nghiệp chế biến, chế tạo có giá trị gia tăng cao, khu công nghiệp sinh thái.

- Tiếp tục thực hiện các giải pháp cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh theo tinh thần Nghị quyết số 02/NQ-CP. Đẩy mạnh cải cách hành chính, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, nâng cao chỉ số PCI, chỉ số PAPI. Tạo điều kiện về không gian, nguồn lực, cơ hội cho khu vực tư nhân phát triển thuận lợi; bảo đảm kinh tế tư nhân bình đẳng trước pháp luật, trong cạnh tranh, phân bổ nguồn lực với các thành phần kinh tế khác.

- Đào tạo nguồn nhân lực đảm bảo chất lượng và cơ cấu ngành hợp lý. Chú trọng đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, đáp ứng yêu cầu tiếp nhận công nghệ hiện đại. Phát triển đào tạo nguồn nhân lực gắn với phát triển của các cơ sở sản xuất kinh doanh, dịch vụ.

- Phát triển nông nghiệp, nông thôn bền vững, nâng cao giá trị gia tăng, hiệu quả và khả năng cạnh tranh gắn với xây dựng nông thôn mới theo hướng cơ cấu lại lĩnh vực, sản phẩm theo lợi thế địa phương và nhu cầu thị trường; tập trung phát triển hợp tác xã, liên kết sản xuất với tiêu thụ nông sản.

- Tập trung nguồn lực và khẩn trương lập quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030 theo quy định của Luật Quy hoạch, Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ, trình phê duyệt theo quy định hiện hành của pháp luật về quy hoạch

III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Các Bộ, ngành trung ương và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trong Vùng KTTĐ phía Nam chỉ đạo các cơ quan, đơn vị triển khai thực hiện các nhiệm vụ nêu tại Chỉ thị này, chịu trách nhiệm trước Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ về kết quả triển khai thực hiện, định kỳ đánh giá kết quả thực hiện gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư (trước ngày 15 tháng 6 và ngày 15 tháng 12 hàng năm) để tổng hợp báo cáo Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ tại các phiên họp Chính phủ thường kỳ tháng 6 và tháng 12 hàng năm.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở Trung ương và Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố Vùng KTTĐ phía Nam chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện Chỉ thị này./.

THỦ TƯỚNG

(đã ký)

NGUYỄN XUÂN PHÚC

PHẦN IV

TIỀM NĂNG, THẾ MẠNH CÁC TỈNH VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM PHÍA NAM

THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Thành phố Hồ Chí Minh là thành phố đông dân nhất, đồng thời cũng là trung tâm kinh tế, văn hóa, giáo dục quan trọng của Việt Nam.

Thành phố Hồ Chí Minh nằm trong toạ độ địa lý khoảng 10 0 10' – 10 0 38 vĩ độ bắc và 106 0 22' – 106 054 ' kinh độ đông . Phía Bắc giáp tỉnh Bình Dương, Tây Bắc giáp tỉnh Tây Ninh , Đông và Đông Bắc giáp tỉnh Đồng Nai, Đông Nam giáp tỉnh Bà Rịa -Vũng Tàu, Tây và Tây Nam giáp tỉnh Long An và Tiền Giang.

Thành phố Hồ Chí Minh cách thủ đô Hà Nội gần 1.730km đường bộ, nằm ở ngã tư quốc tế giữa các con đường hàng hải từ Bắc xuống Nam, từ Đông sang Tây, là tâm điểm của khu vực Đông Nam Á. Trung tâm thành phố cách bờ biển Đông 50 km đường chim bay. Đây là đầu mối giao thông nối liền các tỉnh trong vùng và là cửa ngõ quốc tế . Với hệ thống cảng và sân bay lớn nhất cả nước, cảng Sài Gòn với

năng lực hoạt động 10 triệu tấn /năm. Sân bay quốc tế Tân Sơn Nhất với hàng chục đường bay chỉ cách trung tâm thành phố 7km.

Sài Gòn cổ xưa được thành lập từ năm 1623, nhưng tới năm 1698, Chúa Nguyễn mới cử Thống soái Nguyễn Hữu Cảnh vào kinh lược đất Phương Nam, khai sinh ra thành phố Sài Gòn. Năm 1911, Sài Gòn là nơi Chủ tịch Hồ Chí Minh vĩ đại ra đi tìm đường cứu nước. Khi đất nước thống nhất, Quốc Hội khoá VI họp ngày 02/7/1976 đã chính thức đổi tên Sài Gòn thành thành phố Hồ Chí Minh.

Với vị trí địa lý thuận lợi, Sài Gòn – nơi một thời được mệnh danh là "Hòn ngọc Viễn Đông" đã là trung tâm thương mại và là nơi hội tụ của nhiều dân tộc anh em, mỗi dân tộc có tín ngưỡng, sắc thái văn hoá riêng góp phần tạo nên một nền văn hoá đa dạng. Đặc trưng văn hoá của vùng đất này là sự kết hợp hài hòa giữa truyền thống dân tộc với những nét văn hoá phương Bắc, phương Tây, góp phần hình thành lối sống, tính cách con người Sài Gòn. Đó là những con người thẳng thắn, bộc trực, phóng khoáng, có bản lĩnh, năng động, dám nghĩ, dám làm .

Năng động và sáng tạo, Thành phố Hồ Chí Minh luôn đi đầu cả nước trong các phong trào xã hội, nơi đầu tiên trong cả nước được công nhận hoàn thành phổ cập giáo dục trung học.

Với vai trò đầu tàu trong đa giác chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, thành phố Hồ Chí Minh đã trở thành trung tâm kinh tế, văn hoá - du lịch, giáo dục - khoa học kỹ thuật - y tế lớn của cả nước.

Trong tương lai, thành phố sẽ phát triển mạnh mẽ về mọi mặt, có cơ cấu công nông nghiệp hiện đại, có văn hoá khoa học tiên tiến, một thành phố văn minh hiện đại có tầm cỡ ở khu vực Đông Nam Á.

Năm 2016 kinh tế thành phố Hồ Chí Minh ước đạt 1.023.926 tỷ đồng, tăng 8,05% so cùng kỳ, hoàn thành kế hoạch cả năm GRDP đạt 8-8,5%. Khu vực dịch vụ tăng 8,07%, khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 7,88%. Xuất khẩu tăng trưởng khá, nếu không tính giá trị dầu thô đạt 29,2 tỷ USD, tăng 10% so cùng kỳ. Chỉ số phát triển công nghiệp tăng 7,33% so cùng kỳ. Chỉ số giá tiêu dùng được kiểm soát tốt, bình quân 12 tháng tăng 1,98% so cùng kỳ; thị trường ổn định, cung cầu hàng hóa được đảm bảo. Thu ngân sách thực hiện 307.336 tỷ đồng, đạt 103,03% dự toán, tăng 12,43% so cùng kỳ. Hoạt động tín dụng ngân hàng ổn định và tăng trưởng tốt...

Năm 2017, Thành phố đề ra 19 chỉ tiêu chủ yếu. Trong đó, lĩnh vực kinh tế có 5 chỉ tiêu: Tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm nội địa (GRDP) đạt 8,4-8,7%; tỷ trọng đóng góp của yếu tố năng suất tổng hợp (TFP) vào GRDP từ 36% trở lên; tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội đạt 35% GRDP; thành lập mới 50.000 doanh nghiệp (gồm chuyển đổi các hộ kinh doanh cá thể thành doanh nghiệp); thu ngân sách đạt 100% dự toán.

Trong năm 2018, tình hình kinh tế - xã hội của TP tiếp tục chuyển biến tích cực, đạt được nhiều kết quả mang tính toàn diện, đáng ghi nhận. TP đạt và vượt 18/20 chỉ tiêu. Trong hai chỉ tiêu còn lại là chỉ số PCI, PAPI đang chờ đánh giá, còn 1 chỉ tiêu chưa đạt theo kế hoạch đề ra đó là việc cấp phép thành lập DN mới đạt 44.126 DN (kế hoạch đề ra là 46.000 DN). Bên cạnh đó, công tác quy hoạch và chỉnh trang đô thị đã có chuyển biến, diện mạo đô thị ngày càng hiện đại. Các lĩnh vực y tế, giáo dục, đào tạo, văn hóa - xã hội, an toàn thực phẩm (ATTP), gắn kết đầu tư với mở rộng hội nhập, hợp tác với khu vực và thế giới, thúc đẩy ứng dụng

khoa học công nghệ,… được quan tâm. Đồng thời, việc giải quyết kiến nghị cử tri, khiếu nại tố cáo được tập trung thực hiện.

Năm 2019, TP đề ra 20 chỉ tiêu chủ yếu: Tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm nội địa trên địa bàn Thành phố (GRDP) đạt 8,3 - 8,5%; Tỷ trọng đóng góp của các yếu tố năng suất tổng hợp (TFP) vào GRDP đạt từ 36% trở lên; Tổng vốn đầu tư xã hội chiếm 35% GRDP; Thu ngân sách đạt 100% dự toán; Thành lập mới 46.200 DN, bao gồm chuyển đổi các hộ kinh doanh cá thể;…

Để đạt được các mục tiêu đề ra, TP đề ra một số nhiệm vụ, giải pháp phát triển cho các ngành và lĩnh vực như: Đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, đẩy nhanh quá trình xây dựng chính quyền điện tử; nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước qua phân cấp, ủy quyền trên các lĩnh vực quản lý hành chính Nhà nước; đẩy nhanh tiến độ triển khai thực hiện Đề án xây dựng TPHCM trở thành Đô thị thông minh.

Tiếp tục triển khai có hiệu quả Nghị quyết số 54/2017/QH14 của Quốc hội. Nâng cao chất lượng tăng trưởng và năng lực cạnh tranh của kinh tế TP gắn với tái cấu trúc kinh tế theo chiều sâu, chất lượng, hiệu quả; tập trung xây dựng Khu đô thị sáng tạo theo kế hoạch đã đề ra; kiến tạo môi trường đầu tư kinh doanh thuận lợi, bình đẳng, khuyến khích đổi mới, khởi nghiệp sáng tạo, phát triển doanh nghiệp. Phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ gắn với chỉnh trang đô thị, giảm ùn tắc giao thông, tai nạn giao thông, giảm ngập nước, giảm ô nhiễm môi trường, chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu...

BÌNH DƯƠNG

Bình Dương là tỉnh thuộc miền Đông Nam bộ, nằm trong Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam. Phía Đông giáp tỉnh Đồng Nai, phía Bắc giáp tỉnh Bình Phước, phía Tây giáp tỉnh Tây Ninh và một phần thành phố Hồ Chí Minh, phía Nam giáp thành phố Hồ Chí Minh và một phần tỉnh Đồng Nai.Theo Nghị quyết số 136/NQ-CP ngày 29/12/2013 của Chính phủ, tỉnh Bình Dương có diện tích tự nhiên là 2.694,43 km2 (chiếm khoảng 0,83% diện tích cả nước, khoảng 12% diện tích miền Đông Nam Bộ); dân số 1.802.500 người (Tổng cục Thống kê – tháng 10/2014); 09 đơn vị hành chính cấp huyện (gồm: thành phố Thủ Dầu Một, thị xã Dĩ An, thị xã Thuận An, thị xã Bến Cát, thị xã Tân Uyên và các huyện Bàu Bàng, Bắc Tân Uyên, Dầu Tiếng, Phú Giáo) và 91 đơn vị hành chính cấp xã (48 xã, 41 phường, 02 thị trấn).

Thuở ban đầu thời mở đất phương Nam, Bình Dương là tên một tổng thuộc huyện Tân Bình, phủ Gia Định. Đến năm 1808, khi huyện Tân Bình được đổi thành phủ thì Bình Dương được nâng lên một trong bốn huyện của phủ này. Năm 1956, tỉnh Bình Dương được thiết lập nhưng không phải trùng với địa bàn của huyện Bình Dương xưa kia. Đến năm 1997, tỉnh Bình Dương được tái lập, nhưng cũng không phải hoàn toàn là địa phận của tỉnh Bình Dương trước năm 1975. Như vậy, trong lịch sử, Bình Dương là tên gọi của những đơn vị hành chính theo những cấp độ khác nhau (tổng, huyện, tỉnh) với những địa bàn lãnh thổ khác nhau. Vốn gắn liền với Gia Định, Đồng Nai xưa, tức là miền Đông Nam Bộ ngày nay, cư dân Bình Dương là một bộ phận cư dân miền Đông Nam bộ, nhưng đồng thời Bình Dương là vùng đất được bao bọc bởi sông Đồng Nai và sông Sài Gòn, có những điều kiện sinh thái đặt biệt nên cư dân Bình Dương có những đặc điểm riêng từ lịch sử hình thành đến kỹ năng nghề nghiệp.

Vùng đất Bình Dương từ lâu đã được biết đến với hình ảnh nhộn nhịp của sự giao thương và hội tụ từ nhiều vùng miền trong cả nước. Dưới thời thuộc địa của Pháp, như cách gọi của người đương thời, đó là tỉnh lỵ của một "tỉnh miệt vườn" thuần nông, chỉ có hai trục giao thông chính là sông Sài Gòn và Quốc lộ 13, dân số chỉ vài vạn người, chủ yếu là nông dân.

Khoảng đầu thập niên 90 thế kỷ trước, ít ai nghĩ rằng Bình Dương sẽ vượt lên trở thành một trong những tỉnh công nghiệp hàng đầu của cả nước. Bình Dương khi đó chỉ là một tỉnh thuần nông, người dân nhiều đời gắn bó với ruộng đồng, cây trái. Kinh tế chủ yếu là nông nghiệp, trong khi công nghiệp và dịch vụ còn quá nhỏ bé. Tuy nhiên, từ thời khắc lịch sử, Ngày tái lập tỉnh (01/01/1997), Bình Dương đã trỗi dậy với chủ trương đổi mới được cụ thể hóa bằng những chính sách thông thoáng, mở đường cho quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa của địa phương.

Khu công nghiệp Việt Nam - Singapore I (VSIP I) (Ảnh: Hoàng Phạm)

Bằng việc xây dựng cơ sở hạ tầng, quyết liệt cải thiện môi trường đầu tư, tạo thuận lợi cho doanh nghiệp sản xuất - kinh doanh, dòng vốn đầu tư trong và ngoài nước ồ ạt chảy về Bình Dương, nhà máy mọc lên khắp nơi, nguồn nhân lực bốn phương quy tụ về... Kinh tế - xã hội của Bình Dương bắt đầu đạt những thành tựu đáng kể, cơ cấu kinh tế chuyển dịch mạnh mẽ theo hướng công nghiệp - dịch vụ - nông nghiệp, bộ mặt đô thị hóa đã được hình thành rõ nét.

Bình Dương đã biến vùng đất thuần nông, khô cằn, kém hiệu quả trở thành những khu, cụm công nghiệp trọng điểm của cả nước. Đến nay, toàn tỉnh có 28 khu công nghiệp và 8 cụm công nghiệp, với tổng diện tích khoảng 10.000ha. Trong đó có những khu công nghiệp tiêu biểu cho cả nước về xây dựng kết cấu hạ tầng hoàn chỉnh, đồng bộ và hiện đại, về tốc độ thu hút đầu tư, quản lý sản xuất và bảo vệ môi trường như VSIP 1, 2, Mỹ Phước, Đồng An, … Bằng những chính sách phù hợp, đến tháng 10 năm 2014, Bình Dương đã thu hút được 2.356 dự án đầu tư nước ngoài với số vốn là 20 tỷ 200 triệu đô la Mỹ, trên 17.000 doanh nghiệp trong nước. Nhiều khu đô thị và dân cư mới văn minh, hiện đại được hình thành, trong đó tiêu

biểu nhất là thành phố mới Bình Dương với điểm nhấn là Trung tâm hành chính tập trung của tỉnh đã chính thức đi vào hoạt động từ ngày 20/02/2014.

Năm 2018 vừa qua, Bình Dương đã dạt được những con số đầy ấn tượng. Tổng sản phẩm trong tỉnh (GRDP) ước tăng 9,01% (kế hoạch >8,5%); GRDP bình quân đầu người đạt 130,8 triệu đồng (kế hoạch 130 triệu đồng); cơ cấu kinh tế công nghiệp-dịch vụ-nông nghiệp-thuế nhập khẩu với tỷ trọng tương ứng là 63,87-23,94-3,08-9,11% (kế hoạch 63,80-24,41-3,49-8,30%).

Tình hình sản xuất công nghiệp tiếp tục phát triển, chỉ số phát triển công nghiệp tăng 9,79% (năm 2017 tăng 9,8%, kế hoạch năm 2018 tăng 9%). Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ đạt 191.000 tỷ đồng (tăng 18%). Hoạt động xuất, nhập khẩu duy trì mức tăng trưởng cao, thặng dư thương mại đạt trên 4,7 tỷ USD.

Nhằm nâng cao chất lượng tăng trưởng năm 2019, tỉnh Bình Dương xác định mục tiêu tổng quát thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế-xã hội toàn diện, chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng tăng tỷ trọng ngành dịch vụ.

Tỉnh tập trung cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, khuyến khích doanh nghiệp đổi mới, sáng tạo. Tỉnh đầu tư hoàn thiện hệ thống hạ tầng kinh tế-xã hội, phát triển đô thị-dịch vụ làm tiền đề xây dựng Bình Dương thành thành phố thông minh.

Tỉnh triển khai thực hiện các nhiệm vụ đảm bảo kinh tế tăng trưởng ổn định, bền vững, chuyển dịch cơ cấu đúng định hướng, nhất là kêu gọi đầu tư phát triển các ngành dịch vụ chất lượng cao, logistics, dịch vụ hỗ trợ phát triển công nghiệp và đô thị. Tỉnh thu hút đầu tư nước ngoài có chọn lọc, ưu tiên sử dụng công nghệ cao, thân thiện môi trường, tiềm năng đóng góp, lan tỏa.

Tỉnh tiếp tục cải thiện môi trường đầu tư, thúc đẩy mạnh mẽ đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp, phát triển doanh nghiệp; thực hiện các giải pháp hỗ trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ. Tỉnh tập trung chỉ đạo, tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong lĩnh vực đầu tư công; rà soát sửa đổi, bổ sung các quy định, cơ chế, chính sách hợp lý. Tỉnh

quyết liệt triển khai đồng bộ các giải pháp trong công tác quy hoạch, quản lý, phát triển đô thị, các công trình hạ tầng giao thông.

Đồng thời, tỉnh xây dựng các công trình phục vụ sinh hoạt cộng đồng, các công viên cây xanh; nghiên cứu việc đầu tư phát triển giao thông đường sắt, đường thủy, các cảng vận tải hàng hóa.

9 tháng đầu năm 2019, sản xuất công nghiệp tiếp tục phát triển. Bên cạnh các doanh nghiệp ổn định sản xuất, có 817 doanh nghiệp công nghiệp mới đi vào hoạt động, nhiều doanh nghiệp có đơn hàng đến cuối năm 2019, lượng đơn hàng tăng 5-10% so với cùng kỳ. Chỉ số sản xuất công nghiệp 9 tháng ước tăng 9,12% so với cùng kỳ; trong đó khai khoáng tăng 12,82%; chế biến, chế tạo tăng 9,02%, sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước tăng 19,11%; cung cấp nước và xử lý nước thải, rác thải tăng 8,88%.

Về hoạt động khu công nghiệp và cụm công nghiệp: Các chủ đầu tư khu công nghiệp và các nhà đầu tư thứ cấp đã triển khai đầu tư xây dựng hạ tầng, nhà xưởng với tổng vốn 4.797 tỷ đồng (đạt 137% kế hoạch năm 2019), các khu công nghiệp đã cho thuê lại đất và nhà xưởng với tổng diện tích 200 ha, thu hút đầu tư nước ngoài đạt 1,96 tỷ đô la Mỹ (chiếm 80,9% cả tỉnh). Các doanh nghiệp trong khu công nghiệp đã giải ngân 2 tỷ đô la Mỹ; doanh thu đạt 22 tỷ đô la Mỹ; xuất khẩu đạt 14,5 tỷ đô la Mỹ (chiếm 73,6% cả tỉnh). Thành lập cụm công nghiệp Thanh An và Tân Thành 1.

Đầu tư phát triển: Tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội ước thực hiện 72.714 tỷ đồng, tăng 11,7% so với cùng kỳ; trong đó, vốn nhà nước 14.078 tỷ đồng, tăng 23,3%; vốn ngoài nhà nước 22.115 tỷ đồng, tăng 10,2%; vốn đầu tư nước ngoài 36.521 tỷ đồng, tăng 8,7%.

Đầu tư công (đến 15/9/2019): Tổng giá trị giải ngân vốn đầu tư công là 3.990 tỷ đồng, đạt 31,9% kế hoạch điều chỉnh năm 2019; trong đó: ngân sách địa phương đạt 31,2% kế hoạch; ngân sách trung ương đạt 44,8% kế hoạch. Tỉnh đã tập trung triển khai các giải pháp đẩy nhanh tiến độ đầu tư công; kiểm tra tiến độ, giải quyết

vướng mắc trong quá trình thực hiện các dự án trọng điểm...tuy nhiên kết quả giải ngân vốn đầu tư công vẫn chuyển biến khá chậm.

Đầu tư trong nước (đến 15/9/2019): Đã thu hút 44.342 tỷ đồng vốn đăng ký kinh doanh (tăng 8,6% so với cùng kỳ), gồm 4.621 doanh nghiệp đăng ký mới (30.040 tỷ đồng) và 641 doanh nghiệp bổ sung tăng vốn (17.831 tỷ đồng); có 33 doanh nghiệp giảm vốn (1.982 tỷ đồng) và 277 doanh nghiệp giải thể (1.547 tỷ đồng). Lũy kế đến nay, toàn tỉnh có 40.885 doanh nghiệp trong nước với tổng vốn đăng ký là 345.320 tỷ đồng.

Đầu tư nước ngoài (đến 15/9/2019): Đã thu hút 02 tỷ 425 triệu đô la Mỹ (tăng 81% so với cùng kỳ, vượt 73% kế hoạch), gồm 164 dự án mới (1.231 triệu đô la Mỹ), 109 dự án điều chỉnh tăng vốn (701 triệu đô la Mỹ), 353 dự án góp vốn (500 triệu đô la Mỹ) và 03 dự án giảm vốn (7 triệu đô la Mỹ). Lũy kế đến nay, toàn tỉnh có 3.674 dự án có vốn đầu tư nước ngoài với tổng vốn đăng ký 34,73 tỷ đô la Mỹ.

Trong năm 2019, tỉnh rất quyết tâm đẩy mạnh công tác cải cách hành chính, ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động quản lý, điều hành và giải quyết thủ tục hành chính cho người dân, doanh nghiệp.

Tỉnh tập trung tháo gỡ các khó khăn, vướng mắc, có giải pháp phù hợp giải quyết các vụ phức tạp, kéo dài, quyết liệt phòng chống tham nhũng, lãng phí.

Song song với đó, tỉnh nâng cao hiệu quả hoạt động đối ngoại, hợp tác quốc tế, góp phần xúc tiến thương mại, quảng bá du lịch, thu hút đầu tư, quảng bá hình ảnh Bình Dương ra bên ngoài.

ĐỒNG NAI

Đồng Nai là tỉnh thuộc miền Đông Nam Bộ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, có diện tích 5.903.940 km², chiếm 1,76% diện tích tự nhiên cả nước và chiếm 25,5% diện tích tự nhiên của vùng Đông Nam Bộ. Tỉnh có 11 đơn vị hành chính trực thuộc gồm: Thành phố Biên Hòa - là trung tâm chính trị kinh tế văn hóa của tỉnh; thị xã Long Khánh và 9 huyện: Long Thành; Nhơn Trạch; Trảng Bom; Thống Nhất; Cẩm Mỹ; Vĩnh Cửu; Xuân Lộc; Định Quán; Tân Phú.

Là một tỉnh nằm trong vùng phát triển kinh tế trọng điểm phía Nam, Đồng Nai tiếp giáp với các vùng sau: Phía Đông giáp tỉnh Bình Thuận, Phía Đông Bắc giáp tỉnh Lâm Đồng, Phía Tây giáp Thành phố Hồ Chí Minh, Phía Tây Bắc giáp tỉnh Bình Dương và Bình Phước, Phía Nam giáp tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Đồng Nai là tỉnh có hệ thống giao thông thuận tiện với nhiều tuyến giao thông huyết mạch chạy qua như: quốc lộ 1A, quốc lộ 20, quốc lộ 51; tuyến đường sắt Bắc - Nam; gần cảng Sài Gòn, sân bay quốc tế Tân Sơn Nhất đã tạo điều kiện thuận lợi

cho hoạt động kinh tế trong vùng cũng như giao thương với cả nước đồng thời có vai trò gắn kết vùng Đông Nam Bộ với Tây Nguyên.

Năm 2017 tình hình phát triển kinh tế của tỉnh Đồng Nai có những chuyển biến tích cực, trên tất cả các lĩnh vực, cụ thể: chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 12 tăng 1,81% so với tháng trước; giá trị sản xuất xây dựng trên địa bàn tỉnh năm 2017 tăng 9,61% so với cùng kỳ; giá trị sản xuất nông, lâm, thủy sản năm 2017 tăng 3,15 so cùng kỳ… Cũng trong năm 2017, trên địa bàn tỉnh có thêm 12 xã đạt chuẩn nông thôn mới, 08 xã đạt nông thôn mới kiểu mẫu và đang trình Trung ương thẩm định, xét công nhận 02 huyện đạt chuẩn nông thôn mới năm 2017 (Vĩnh Cửu, Cẩm Mỹ).

Đến nay, toàn tỉnh có 125/133 chiếm 94% xã đạt chuẩn nông thôn mới; 12 xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu; 6/11 đơn vị cấp huyện được Thủ tướng quyết định công nhận đạt chuẩn nông thôn mới. Các dự án cấp nước được thực hiện theo tiến độ, năm 2017, tỷ lệ dân nông thôn sử dụng nước sạch đạt khoảng 65,01%, đạt mục tiêu Nghị quyết đề ra. Dịch vụ - thương mại; xuất – nhập khẩu tăng so với cùng kỳ; công tác quản lý thị trường, xúc tiến thương mại cũng được thực hiện chặt chẽ; xuất – nhập khẩu tăng so với tháng trước. Hoạt động du lịch, giao thông vận tải, tín dụng – ngân hàng cũng có chuyển biến đáng kể…

Trong 6 tháng đầu năm 2019, tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) của Đồng Nai đạt trên 116.105 tỷ đồng, tăng 8,02% so với cùng kỳ năm 2018.

Mức tăng trưởng trên cho thấy nền kinh tế Đồng Nai tiếp tục tăng trưởng khá, ổn định, phù hợp với mục tiêu mà địa phương đặt ra.

Với mức tăng trưởng trên 8% trong 6 tháng đầu năm, mặc dù ảnh hưởng của dịch bệnh, đặc biệt là dịch tả lợn châu Phi nhưng ngành nông – lâm – thủy sản vẫn đạt mức tăng trưởng 3,22%, đóng góp 0,29 điểm phần trăm vào mức tăng chung của nền kinh tế.

Trong khi đó, lĩnh vực công nghiệp, thương mại vẫn giữ vai trò chủ lực. Cụ thể, công nghiệp và xây dựng tăng 9,09%, đóng góp 5,59 điểm phần trăm.

Nổi bật trong lĩnh vực công nghiệp là ngành công nghiệp chế biến, chế tạo với mức tăng trưởng đạt 9,43%; ngành sản xuất phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước tăng 4,32%; ngành khai khoáng tăng 5,62%; cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải tăng 8,12%, đóng góp đáng kể vào mức tăng trưởng chung của khu vực.

Do Đồng Nai chủ động thực hiện tốt các biện pháp hỗ trợ doanh nghiệp, tích cực cải cách thủ tục hành chính, cải thiện môi trường đầu tư cùng với sự nỗ lực của doanh nghiệp, nên sản xuất công nghiệp vẫn tiếp tục phát triển khá.

Cụ thể, chỉ số phát sản xuất công nghiệp 6 tháng tăng 8,02% so cùng kỳ năm ngoái. Riêng chỉ số sản xuất của 27 ngành kinh tế cấp II; trong đó, có 25/27 ngành tăng so cùng kỳ với mức tăng thấp nhất là 0,78% và mức tăng cao nhất 16,88%, như: sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy tăng 16,88%; sản xuất thiết bị điện tăng 15,46%; công nghiệp chế biến, chế tạo khác tăng 13,82%; sản xuất thuốc lá tăng 12,54%; dệt tăng 12%; sản xuất trang phục tăng 11,78%; sản xuất đồ uống tăng 11,69%; sản xuất da và các sản phẩm có liên quan tăng 11,52%...

Đây là những ngành có mức tăng khá do có hợp đồng xuất khẩu ổn định, thị trường tiêu thụ thuận lợi.

BÀ RỊA – VŨNG TÀU

Bà Rịa – Vũng Tàu nằm ở khu vực miền Đông Nam Bộ, phía Tây giáp thành phố Hồ Chí Minh, phía Bắc giáp tỉnh Đồng Nai, Phía Đông giáp tỉnh Bình Thuận, phía Nam giáp biển Đông, với 305 km chiều dài bờ biển, trong đó có nhiều bãi tắm đẹp. Đây là điều kiện thuận lợi để phát triển mạnh mẽ về du lịch biển đảo.

Người dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu có đời sống văn hóa, phong tục tập quán, nghệ thuật tôn giáo, tín ngưỡng… rất phong phú và đa dạng, trong đó tiêu biểu nhất là yếu tố văn hóa biển.

Là vùng đất có những của biển kín gió rất thuận lợi về giao thông đường thủy, Bà Rịa – Vũng Tàu là nơi lưu dân người Việt từ miền Trung vào khai phá sớm nhất Nam Bộ, khoảng thế kỷ XVII. Từ đó cho đến giữa thế kỷ XIX, bộ mặt của vùng đất Bà Rịa – Vũng Tàu đã có những thay đổi sâu sắc. Từ một nơi hoang vu, biển cả mênh mông, đồi núi, rừng rậm đã trở thành ruộng đồng, làng mạc trù phú. Tài

nguyên đất, rừng, biển đã được khai thác để phục vụ cuộc sống ngày càng sung túc hơn của con người. Quá trình khẩn hoang lập ấp cũng là thời gian hình thành các tín ngưỡng làm chỗ dựa về tinh thần, vừa đem đến cho cư dân. Nơi đây từ rất sớm, tín ngưỡng dân gian vừa là chỗ dựa tinh thần, vừa đem đến cho các cư dân miền biển Bà Rịa – Vũng Tàu một không gian hội hè sau những ngày lao động mưu sinh.

Bà Rịa – Vũng Tàu nằm ở vị trí rất đặc biệt là cửa ngõ của các tỉnh miền Đông Nam Bộ hướng ra biển Đông, có ý nghĩa chiến lược về đường hàng hải quốc tế, có hệ thống cảng biển lớn là đầu mối tiếp cận với các nước trong khu vực Đông Nam Á và thế giới. Nguồn tài nguyên thiên nhiên phong phú, đa dạng là tiềm năng để phát triển nhanh và toàn diện các ngành kinh tế như: dầu khí, cảng và vận tải biển, sản xuất - chế biến hải sản và đặc biệt là du lịch… Có giao thông đường bộ, đường biển, đường hàng không phát triển khá đồng bộ… là điều kiện thuận lợi để giao lưu, phát triển du lịch, thương mại và hợp tác đầu tư trong và ngoài nước.

Báo cáo của UBND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cho thấy, tốc độ tăng GRDP của tỉnh giai đoạn 2011 - 2018 bình quân 5,7%/năm, dự kiến năm 2019 tăng 7,5%. Quy mô GRDP đến năm 2020, theo giá so sánh khoảng 125.000 tỷ đồng, tăng 1,6 lần so với năm 2011 và 1,2 lần so với năm 2016.

Trên địa bàn tỉnh hiện có 69 bến cảng được quy hoạch, trong đó đã đưa vào khai thác 47 dự án với công suất 137 triệu tấn/năm. Riêng khu vực Cái Mép - Thị Vải có 35 bến cảng, hiện đã đưa vào khai thác 21 bến với công suất 113 triệu tấn/năm. Hàng tuần, khu vực cảng này đón 22 chuyến tàu mẹ container của các hãng tàu lớn trên thế giới vào làm hàng.

Định hướng phát triển của Bà Rịa - Vũng Tàu là phát huy và khai thác hiệu quả hệ thống cảng biển và phát triển các dịch vụ cảng biển, trong đó hệ thống cảng Cái Mép - Thị Vải sẽ là cửa ngõ, cảng trung chuyển quốc tế, phát triển dịch vụ hậu cần cảng trở thành ngành kinh tế chủ lực của tỉnh.

Bên cạnh đó, Bà Rịa - Vũng Tàu cũng sẽ phát triển mạnh về du lịch. Trong những năm gần đây, các hoạt động du lịch và kinh tế biển đã có những chuyển biến

tích cực, tăng trưởng tốt, thu hút ngày càng đông du khách. Năm 2018, tỉnh đón 13,5 triệu lượt khách, tăng khoảng 15% so với năm trước.

Lượng hàng hóa và du khách lớn như vậy, nhưng Bà Rịa - Vũng Tàu hiện chỉ kết nối ra ngoài bằng duy nhất Quốc lộ 51. Điều đó đã cản trở đến tốc độ phát triển, cũng như tạo tâm lý e ngại cho các nhà đầu tư khi có ý định đến với tỉnh.

Báo cáo tình hình thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh 6 tháng đầu năm 2019 của TP. Bà Rịa cho thấy, kinh tế thành phố tiếp tục tăng trưởng tích cực. Các chỉ tiêu quan trọng đều vượt kế hoạch, thu ngân sách vượt dự toán. Cụ thể, doanh thu thương mai-dịch vụ đạt 55,5% kế hoạch năm, tăng 27,8% so với cùng kỳ; giá trị sản xuất công nghiệp-tiểu thủ công nghiệp đạt 54,8% kế hoạch; giá trị sản xuất nông nghiệp đạt 52,7% kế hoạch. Thu ngân sách đạt cao với 466,5 tỷ đồng (đạt 73,5% kế hoạch năm), tăng 38,9% so với cùng kỳ... Thành phố triển khai có hiệu quả kế hoạch thực hiện Đề án phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao trên địa bàn. Công tác cải cách hành chính, công tác tiếp dân, giải quyết đơn thư khiếu nại được chỉ đạo sâu sát…

BÌNH PHƯỚC

Bình Phước là một tỉnh nằm trong Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam với diện tích 6.871,5 km^2, dân số gần 01 triệu người, trong đó có khoảng 600 ngàn người trong độ tuổi lao động. Bình Phước có 260,4 km đường biên giới giáp với vương quốc Campuchia, nằm trong vùng kinh tế trọng điểm phía Nam. Tỉnh là cửa ngõ, cầu nối của vùng Đông Nam bộ (thành phố Hồ Chí Minh, Bình Dương, Đồng Nai, Vũng Tàu…) với các tỉnh Tây Nguyên và Campuchia thông qua hệ thống quốc lộ 13, quốc lộ 14 và các tuyến tỉnh lộ đã được đầu tư rất thuận tiện. Bình Phước có điều kiện giao thông rất thuận lợi đến với sân bay: quốc tế Tân Sơn Nhất, quốc tế Long Thành (trong tương lai) và các cảng nước sâu như cảng Đồng Nai, Sài Gòn, Thị Vải….

Trong những năm gần đây, tỉnh Bình Phước luôn tích cực đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật hiện đại và đồng bộ, xây dựng hệ thống giao thông kết nối nội

vùng và liên vùng tương đối hoàn thiện, tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển công nghiệp.

Hiện tại, tỉnh Bình Phước có 08 Khu công nghiệp đã được đầu tư hoàn chỉnh hạ tầng và đi vào hoạt động với tổng diện tích là 1.194 ha với tỷ lệ lấp đầy khoảng 70 % diện tích đất. Ngoài quỹ đất sạch và các khu công nghiệp đã và đang được đầu tư hạ tầng trên địa bàn tỉnh. Để thu hút các nhà đầu tư, hiện nay tỉnh đang giao cho nhà đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng Khu công nghiệp và dân cư Becamex Bình Phước với tổng diện tích 4.633 ha, quy mô vốn đầu tư khoảng 21.000 tỷ đồng; Khu công nghiệp Minh Hưng - Sikico tại địa bàn huyện Hớn Quản với diện tích 655 ha, cách quốc lộ 13 là 5km, vốn đầu tư khoảng 3.400 tỷ đồng. Hiện nay tỉnh đã đầu tư xây dựng tuyến đường Minh Hưng - Sikico dài 9km có mặt cắt 64m để kết nối khu công nghiệp nên rất thuận lợi cho kết nối hạ tầng như đường, điện, thông tin liên lạc, cấp thoát nước.v.v… Theo quy hoạch đến năm 2020 sẽ có 13 Khu công nghiệp với tổng diện tích 4.686 ha và tỉnh hiện có một Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Hoa Lư (giáp với Vương quốc Campuchia, giao thông rất thuận lợi để đến với Lào và Thái lan) với tổng diện tích hơn 28.364 ha (trong đó 3.580 ha khu trung tâm đã đưa vào hoạt động). Trong thời gian tới Bình Phước ưu tiên kêu gọi đầu tư các dự án theo hình thức đối tác công tư (PPP) để từng bước hoàn thiện các công trình kết cấu hạ tầng, thu hút các dự án chế biến nông sản, các dự án sản xuất công nghiệp và đặc biệt là công nghiệp hỗ trợ. Hạn chế các dự án sử dụng công nghệ lạc hậu và kiên quyết từ chối các dự án tác động tiêu cực, ảnh hưởng nghiêm trọng đến môi trường.

Với cơ sở hạ tầng hiện đại và đồng bộ, môi trường đầu tư thông thoáng và chính sách ưu đãi đầu tư hấp dẫn, cùng với cam kết giải quyết thủ tục đầu tư nhanh nhất, những năm gần đây Bình Phước đang là điểm đến lý tưởng cho các nhà đầu tư nước ngoài. Những lĩnh vực mà tỉnh Bình Phước quan tâm mời gọi đầu tư như nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, các ngành công nghiệp kỹ thuật cao, công nghiệp điện tử, công nghiệp chế biến nông sản, công nghiệp phụ trợ, dệt may… Lãnh đạo tỉnh Bình Phước cam kết luôn sát cánh và đồng hành cùng doanh nghiệp, sẵn sàng

tạo mọi điều kiện thuận lợi nhất cho hoạt động sản xuất kinh doanh của các nhà đầu tư trong và ngoài nước.

Tính đến 20/9/2019, toàn tỉnh có 7.403 doanh nghiệp đăng ký thành lập với tổng vốn đăng ký 66.886 tỷ đồng; đã thu hút được 223 dự án đầu tư nước ngoài với tổng vốn đăng ký khoảng 2,25 tỷ USD; trong đó riêng 9 tháng đầu năm thu hút được khoảng 800 doanh nghiệp thành lập mới, vốn đăng ký 8.750 tỷ đồng và 31 dự án đầu tư nước ngoài với số vốn đăng ký khoảng 290 triệu USD.

TÂY NINH

Tây Ninh là một tỉnh thuộc vùng Đông Nam Bộ Việt Nam. Tây Ninh nằm ở vị trí cầu nối giữa TP HCM và thủ đô Phnôm Pênh, Vương quốc Campuchia và là một trong những tỉnh nằm trong Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam. Tỉnh có TP Tây Ninh nằm cách TP HCM 99km, cách biên giới Campuchia 40 km.

Vùng đất Tây Ninh từ thời xưa vốn là một vùng đất thuộc Thuỷ Chân Lạp, với tên gọi là Romdum Ray, có nghĩa là "Chuồng Voi" vì nơi đây chỉ có rừng rậm với muôn thú dữ như cọp, voi, beo, rắn…cư ngụ. Tây Ninh nối cao nguyên Nam Trung Bộ với ĐBSCL nên vừa mang đặc điểm của một cao nguyên, vừa có dáng dấp, sắc thái của vùng đồng bằng.

Tỉnh Tây Ninh được xem là một trong những cửa ngõ giao lưu về quốc tế quan trọng giữa Việt Nam với Campuchia, Thái Lan… Đồng thời tỉnh có vị trí quan trọng trong mối giao lưu trao đổi hàng hoá giữa các tỉnh vùng kinh tế trọng điểm phía Nam và các tỉnh thuộc vùng ĐBSCL.

Ngành công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp của Tây Ninh ngày càng phát triển vững chắc đồng thời đã xây dựng được hệ thống các nhà máy chế biến nông sản tại các vùng chuyên canh như các nhà máy mía đường, các nhà máy chế biến bột củ mì, các nhà máy chế biến mủ cao su, từng bước xây dựng các khu công nghiệp trong tỉnh.

Theo báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2017 của UBND tỉnh Tây Ninh, tổng sản phẩm trong Tỉnh (GRDP) (giá so sánh 2010) ước thực hiện 45.600 tỷ đồng, tăng 8% so với cùng kỳ. Trong đó: công nghiệp - xây dựng đóng góp 4,6 điểm %; dịch vụ 2,4 điểm %; nông - lâm - thủy sản 0,9 điểm %, riêng thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm 0,1 điểm %.

Cụ thể, đối với sản xuất công nghiệp, giá trị sản xuất ước thực hiện 65.302 tỷ đồng, tăng 16,1% so với cùng kỳ. Đóng góp cho tăng trưởng chủ yếu ở các ngành công nghiệp thu hút nhiều dự án FDI có quy mô lớn và phương thức sản xuất, gia công xuất khẩu là chính như dệt may, sản phẩm từ cao su (vỏ ruột xe), sản xuất da và sản phẩm có liên quan.

Xét về quy mô và cơ cấu kinh tế của tỉnh, tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh (GRDP giá HH) ước tính đạt 64.043 tỷ, trong đó khu vực nông-lâm-thủy sản chiếm tỷ trọng 27,34%; khu vực công nghiệp-xây dựng 35,85%; khu vực dịch vụ 32,83%; thuế sản phẩm và trợ cấp sản phẩm cũng chiếm tỷ trọng 4,04% trong tổng sản phẩm (GRDP) của tỉnh.

Năm 2017, kinh tế tiếp tục tăng trưởng, GRDP trên địa bàn tỉnh đạt kế hoạch. Cơ cấu kinh tế chuyển dịch đúng hướng. Ngành công nghiệp vẫn là ngành tăng trưởng ổn định và vượt kế hoạch đề ra, giá trị sản xuất tăng 16,4% (kế hoạch tăng 14,5%).

Ngành dịch vụ đạt nhiều kết quả tích cực trong việc thu hút nhiều dự án quy mô lớn và chuẩn bị đi vào hoạt động, hứa hẹn sẽ làm thay đổi bộ mặt đô thị thành phố Tây Ninh.Thu ngân sách nhà nước năm 2018 đều đạt và vượt so với dự toán,

tăng khá so cùng kỳ. Đến cuối tháng 11.2018, địa phương đã hoàn thành kế hoạch thu ngân sách nhà nước năm 2018.

Môi trường đầu tư của tỉnh vẫn duy trì ổn định, các dự án đầu tư lớn về thương mại, dịch vụ được đẩy nhanh tiến độ thực hiện, đặc biệt thu hút một số dự án lớn đầu tư xã hội hoá trong lĩnh vực y tế, giáo dục.Chất lượng, hiệu quả giải quyết thủ tục hành chính cho người dân, tổ chức theo hướng công khai, minh bạch, thuận tiện tại Trung tâm Hành chính công của tỉnh được người dân đón nhận tích cực, đã triển khai sử dụng phần mềm một cửa điện tử trong giải quyết thủ tục hành chính.

Năm 2019, Tây Ninh đặt mục tiêu Tổng sản phẩm trong tỉnh (GRDP- giá so sánh năm 2010) tăng từ 8% trở lên; GRDP đầu người theo giá hiện hành đạt 2.900 USD. Bên cạnh đó, giá trị sản xuất nông- lâm- thuỷ sản từ 4,5% trở lên.Giá trị sản xuất công nghiệp tăng từ 14,5% trở lên. Còn giá trị sản xuất các ngành dịch vụ cũng được đề ra định mức tăng từ 6% trở lên.

Một mục tiêu lớn nữa được đặt ra là thu ngân sách nhà nước trên địa bàn ước đạt 8.000 tỷ đồng.Kim ngạch xuất- nhập khẩu đều tăng 20%. Phấn đấu tỷ lệ hộ nghèo giảm 0,5% so với tổng số hộ trên địa bàn.

Song song đó, số lao động có việc làm tăng thêm 17.000 lao động. Tỷ lệ lao động đang làm việc đã qua đào tạo đạt 68%, đạt 6,8 bác sĩ/vạn dân và tỷ lệ người tham gia bảo hiểm y tế đạt 85,5%.

Để đạt được những thành tựu trên cơ sở phát huy những mặt tích cực và khắc phục những tồn tại, hạn chế, tỉnh Tây Ninh đã đề ra nhiều giải pháp nhằm quyết tâm hoàn thành tốt và vượt các chỉ tiêu này.

Theo đó, tỉnh xác định tiếp tục phát huy tính hiệu quả, năng động của các nhóm công tác thực hiện những giải pháp mang tính đột phá để phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2017-2021 về phát triển du lịch, nông nghiệp, hạ tầng giao thông, thể chế, công nghiệp 4.0 và phát triển nguồn nhân lực tạo bước đột phá về kinh tế - xã hội.

Tạo chuyển biến tích cực trong cơ cấu lại nền kinh tế, đổi mới mô hình tăng trưởng theo hướng nâng cao chất lượng, hiệu quả và năng lực cạnh tranh, trong đó tập trung thực hiện quyết liệt, nhất quán và hiệu quả Kế hoạch đầu tư công trung hạn; tiếp tục cổ phần hoá, thoái vốn doanh nghiệp nhà nước theo kế hoạch đã được phê duyệt, giai đoạn 2017-2020; tăng cường theo dõi, giám sát các tổ chức tín dụng, hạn chế nợ xấu mới phát sinh.

Thực hiện đồng bộ các giải pháp cơ cấu lại nông nghiệp gắn với xây dựng nông thôn mới. Chú trọng phát triển nông nghiệp công nghệ cao, chế biến nông sản, liên kết chuỗi giá trị, bảo đảm đầu ra ổn định và tăng thu nhập cho người dân. Có chính sách thu hút hiệu quả doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn. Đẩy nhanh tiến độ thực hiện dự án trọng điểm tưới tiêu phía Tây sông Vàm Cỏ Đông.

Thường xuyên đổi mới, đa dạng hoá công tác xúc tiến quảng bá du lịch, kết hợp linh hoạt các hình thức tuyên truyền, quảng bá để thu hút và kêu gọi đầu tư phát triển ngành du lịch phù hợp với định hướng phát triển của tỉnh.

Đẩy mạnh hơn công tác rà soát, cắt giảm các thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh bất hợp lý, tạo dựng môi trường thuận lợi cho hoạt động sản xuất, kinh doanh phát triển. Thực hiện các giải pháp để tăng điểm số và xếp hạng năng lực cạnh tranh của tỉnh, nhất là các chỉ tiêu đang xếp hạng thấp.

Nâng cao hiệu quả xúc tiến thương mại, tìm kiếm và mở rộng thị trường xuất khẩu.Xây dựng kế hoạch bình ổn thị trường một số mặt hàng thiết yếu trên địa bàn tỉnh năm 2019-2020. Tăng cường kiểm tra, kiểm soát thị trường, giá cả; chống buôn lậu, hàng giả, gian lận thương mại, chống đầu cơ, nâng giá bất hợp lý.

Nâng cao năng lực, tính hiệu quả hoạt động kỷ luật tài chính – ngân sách nhà nước bảo đảm tính bền vững trong thu ngân sách. Nuôi dưỡng và phát triển các nguồn thu còn tiềm năng, các lĩnh vực, loại thuế còn thất thu để kịp thời có giải pháp quản lý hiệu quả. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra chống thất thu thuế, trốn thuế, đẩy mạnh công tác quản lý nợ đọng thuế.Triệt để tiết kiệm, chống lãng

phí trong chi ngân sách nhà nước; cắt giảm chi hội họp, đi công tác trong, ngoài nước.

Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của các huyện, thành phố. Lập phương án kiểm kê đất đai làm cơ sở thực hiện kiểm kê đất đai năm 2020. Hoàn thiện phương án bảo vệ tài nguyên khoáng sản chưa khai thác trên địa bàn tỉnh Tây Ninh. Tăng cường công tác quản lý nhà nước, nhất là công tác kiểm tra, giám sát các hoạt động khai thác cát trên địa bàn, xử lý nghiêm các sai phạm.

Triển khai thực hiện các đề án, dự án bảo vệ môi trường năm 2019. Khai thác các nguồn vốn đầu tư để triển khai xây dựng các công trình thu gom và xử lý nước thải tập trung ở các thị trấn đông dân cư, khu kinh tế và các cụm công nghiệp đã hoạt động.

TIỀN GIANG

Tiền Giang là tỉnh thuộc vùng đồng bằng sông Cửu Long, vừa nằm trong vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, nằm trải dài trên bờ Bắc sông Tiền với chiều dài trên 120 km. Tiền Giang có vị trí địa lý kinh tế - chính trị khá thuận lợi, nằm trên các trục giao thông - kinh tế quan trọng như Quốc lộ 1A, 50, 60, 30, đường cao tốc thành phố Hồ Chí Minh - Trung Lương (Mỹ Tho) - Cần Thơ, tạo cho Tiền Giang vị thế cửa ngõ của các tỉnh miền Tây về thành phố Hồ Chí Minh và vùng kinh tế trọng điểm phía Nam. Trong những năm qua, kinh tế Tiền Giang đã có những chuyển biến tích cực, tốc độ tăng trưởng kinh tế cao hơn mức trung bình của cả nước, thu nhập bình quân đầu người năm 2012 đạt 32,8 triệu đồng, tương đương 1.571 USD.

Cây lúa là cây lương thực trọng điểm của tỉnh Tiền Giang, với sản lượng hàng năm đạt trên 1,3 triệu tấn. Bên cạnh đó, Tiền Giang còn là tỉnh được mệnh danh "Vương quốc của trái cây" có diện tích và sản lượng cây ăn trái lớn nhất nước, với khoảng 67.000 ha, sản lượng gần 1 triệu tấn/năm, chiếm gần 10% diện tích cây ăn

trái của cả nước. Đặc biệt, cây ăn trái được trồng khắp cả 3 vùng mặn, ngọt lẫn chua phèn. Chính vì vậy, đã tạo cho nơi đây là xứ sở của cây xanh trái ngọt, nổi tiếng với nhiều loại trái cây đặc sản vùng Nam bộ: Xoài cát Hòa Lộc, bưởi Lông Cổ Cò, vú sữa Lò Rèn Vĩnh Kim, sơ ri Gò Công, khóm Tân Phước, thanh long Chợ Gạo… Những tiềm năng to lớn về nông sản của tỉnh tạo điều kiện thúc đẩy mạnh mẽ thị trường nội địa phát triển, tạo ra nguồn hàng lớn cho xuất khẩu và là đầu vào quan trọng cho các ngành công nghiệp, là thị trường tiêu thụ lớn cho ngành công nghiệp tiêu dùng và dịch vụ. Trên địa bàn tỉnh Tiền Giang cũng có nhiều công ty thu mua nông sản xuất khẩu với nhiều chợ trái cây hoạt động lâu đời đã tạo cho hoạt động sản xuất và tiêu thụ trái cây ở Tiền Giang quanh năm luôn sôi động. Thêm một lợi thế nữa là Tiền Giang đã có 10 Hợp tác xã được cấp chứng nhãn hiệu hàng hóa như: Hợp tác xã Vú sữa Lò Rèn Vĩnh Kim , Hợp tác xã Xoài cát Hòa Lộc Cái Bè, Hợp tác xã sơ ri Gò Công….

Tiền Giang còn là tỉnh có nhiều tiềm năng về du lịch. Thế mạnh du lịch Tiền Giang chủ yếu nhờ vào các di tích văn hóa lịch sử và sinh thái như: Di tích văn hóa Óc Eo, Gò Thành thế kỷ I đến thế kỷ VI (sau công nguyên); di tích lịch sử Rạch Gầm – Xoài Mút, di tích Ấp Bắc, lũy Pháo Đài; nhiều lăng mộ, đền chùa: Lăng Trương Định, lăng Hoàng Gia, lăng Tứ Kiệt, chùa Vĩnh Tràng, chùa Bửu Lâm, chùa Sắc Tứ… Tiền Giang là vùng đất phì nhiêu, hàng năm lại được bồi đắp phù sa bởi hệ thống sông ngòi, kênh rạch chằng chịt đã tạo nên những vườn cây trái xanh tươi bốn mùa, với không khí trong lành, thoáng mát đã tạo nên vùng sinh thái mang tính đặc thù, rất thuận lợi để phát triển du lịch sinh thái miệt vườn.

Để tạo đột phá, định hướng ưu tiên của tỉnh trong thời gian tới là tập trung đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng, nhất là giao thông; xây dựng khu cụm công nghiệp; khuyến khích các dự án cơ khí phục vụ nông nghiệp, chế biến nông sản, công nghiệp phụ trợ, dịch vụ logistic… Tập trung đầu tư các sản phẩm công nghiệp chủ lực có tiềm năng và ưu thế cạnh tranh. Ưu tiên phát triển các ngành công nghiệp phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn. Đặc biệt quan tâm công nghiệp chế tạo

máy phục vụ nông nghiệp, công nghiệp chế biến sản phẩm nông nghiệp để phát triển đồng bộ 2 ngành công nghiệp và nông nghiệp của tỉnh. Tập trung phát triển công nghiệp chế biến lương thực- thực phẩm theo hướng đa dạng hóa sản phẩm và chế biến sâu; công nghiệp may sẽ phát triển theo hướng giảm dần tỷ lệ gia công và nâng dần tỷ lệ sản phẩm tự thiết kế, sản xuất để tiêu thụ và phát triển công nghiệp phụ trợ.

Ngoài chính sách chung, Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang đã ban hành các quy định, quy chế với chính sách hỗ trợ, ưu đãi có lợi nhất cho các nhà đầu tư trên mọi lĩnh vực.

Phát huy lợi thế cạnh tranh, những năm gần đây, tỉnh Tiền Giang đã quyết liệt đổi mới cách nghĩ, cách làm để mời gọi, thu hút các doanh nghiệp đến đầu tư. Nỗ lực cải thiện môi trường đầu tư của Tiền Giang đã đưa đến những khởi sắc, tạo xung lực mới cho tăng trưởng kinh tế.

Năm 2018, Tiền Giang thu hút được 28 dự án với tổng vốn đầu tư đăng ký hơn 3.960 tỷ đồng (gấp 1,87 lần so với cùng kỳ năm 2017) và có 16 dự án đăng ký tăng vốn với số vốn tăng thêm đạt hơn 3.467 tỷ đồng (tăng 92%). Sáu tháng đầu năm 2019, tỉnh thu hút được 14 dự án với tổng vốn đầu tư đăng ký 10.574 tỷ đồng (gấp 8,69 lần so với cùng kỳ năm 2018); có ba dự án đăng ký tăng tổng vốn 494,5 tỷ đồng; nâng tổng vốn đầu tư thu hút được trong sáu tháng đầu năm 2019 đạt hơn 11.068 tỷ đồng, gấp 6,7 lần.

Một năm sau hội nghị xúc tiến đầu tư với chủ đề "Tiền Giang - Cơ hội đầu tư, đồng hành phát triển", tỉnh đã thu hút mới được 24 dự án với tổng vốn đầu tư đăng ký 13.320 tỷ đồng. Ngoài ra, có 10 dự án đăng ký tăng vốn với tổng vốn đầu tư đăng ký tăng 2.383 tỷ đồng, nâng tổng vốn đầu tư thu hút được sau hội nghị đạt hơn 15.700 tỷ đồng, quy mô các dự án cũng lớn hơn trước, bình quân 555 tỷ đồng/dự án, gấp 7,67 lần so với trước đó.

Nhiều tập đoàn kinh tế lớn trong nước đã đến Tiền Giang xây dựng kế hoạch đầu tư, như Tập đoàn Vincom với dự án Tổ hợp Trung tâm Thương mại, dịch vụ

Mỹ Tho; Tập đoàn FLC với dự án Trung tâm Thương mại, dịch vụ Tiền Giang; Công ty cổ phần ô-tô Trường Hải với dự án Trung tâm Thương mại, dịch vụ Lương Phú; Tập đoàn T&T đang nghiên cứu, đề xuất quy hoạch phát triển khu đô thị tại thành phố Mỹ Tho; Tập đoàn Thiên Minh Đức đang nghiên cứu thực hiện dự án Tổng kho xăng dầu, khí hóa lỏng ở huyện Gò Công Đông; Tập đoàn Thành Thành Công đang nghiên cứu thực hiện dự án phát triển điện gió... Các dự án mới khá đa dạng ngành nghề, phù hợp định hướng phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh như công nghiệp, nông nghiệp công nghệ cao, thương mại - dịch vụ, đô thị - dân cư, du lịch, y tế.

6 tháng đầu năm 2019, tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh (GRDP) Tiền Giang đạt 29.802 tỷ đồng (giá so sánh năm 2010), tăng 7,07% so với 6 tháng đầu năm 2018, khu vực nông lâm nghiệp và thủy sản tăng 2,49%, khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 12,88% và khu vực dịch vụ tăng 7,57% (bao gồm thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm); Nếu tách riêng thuế sản phẩm thì khu vực dịch vụ tăng 6,08% và thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm tăng 14,72% so cùng kỳ. Trong 7,07% tăng trưởng thì khu vực nông lâm nghiệp và thủy sản đóng góp 13,36%, khu vực công nghiệp và xây dựng đóng góp 49,11%, khu vực dịch vụ đóng góp 24,93% và thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm là 12,60%. GRDP tính theo giá hiện hành đạt 44.287 tỷ đồng.

Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản: 6 tháng đầu năm 2019 tăng 2,49% so với 6 tháng đầu năm 2018. Trồng trọt trong kỳ thuận lợi, không chịu tác động nhiều của hạn, mặn như các năm trước. Tuy nhiên giá bán các phẩm trồng trọt tăng giảm thất thường, nông dân khó định trong sản xuất; giá bán một số loại cây ăn quả như: Mít, Sầu riêng,... ở một số thời điểm tăng khá cao, trong khi giá lúa trong 6 tháng đầu năm luôn ở mức thấp, ở một số thời điểm khó tiêu thụ. Do đó nông dân ở một số huyện phía Tây chuyển từ đất trồng lúa sang trồng cây ăn quả. Với tình hình sản xuất tự phát, không theo qui hoạch chung của tỉnh, sẽ dễ dẫn đến cung vượt cầu một số sản phẩm cây ăn quả trong thời gian tới. Trong lĩnh vực chăn nuôi còn nhiều khó

khăn, nhất là chăn nuôi lợn. Ở thời tháng 01 dịch lợn tai xanh xảy ra ở một số địa phương, đến quí II dịch tả lợn Châu phi bùng phát mạnh, tạo tâm lý lo lắng cho người chăn nuôi và cả người tiêu dùng, giá lợn xuống thấp, khó tiêu thụ, người nuôi không có lãi. Theo kết quả điều tra chăn nuôi thời điểm 01/4/2019 đàn lợn của tỉnh đạt 513,7 ngàn con, tương đương so cùng kỳ. Nhưng với tình hình dịch bệnh như hiện nay nhiều khả năng đàn lợn của tỉnh sẽ giảm trong thời gian tới. Ngành thủy sản trong 6 tháng qua có nhiều thuận lợi, sản lượng khai thác và nuôi trồng đều tăng so cùng kỳ.

Khu vực công nghiệp - xây dựng: tăng 12,88% so với 6 tháng đầu năm năm 2018; tốc độ tăng trưởng của ngành công nghiệp có chậm lại so với trước đây nhưng vẫn là ngành có tốc độ tăng trưởng tốt nhất trong 6 tháng đầu năm 2019, tăng 13,54% so cùng kỳ. Lãnh đạo địa phương có nhiều giải pháp thu hút đầu tư, kịp thời tháo gỡ các khó khăn, vướng mắc, hỗ trợ doanh nghiệp sản xuất, thúc đẩy công nghiệp của tỉnh nhà phát triển. Tuy nhiên, công nghiệp của tỉnh chủ yếu là công nghiệp chế biến, tập trung ở một số lĩnh vực như: may mặc, giày da, thủy sản, thức ăn gia súc ... công nghiệp chế tạo, công nghiệp hỗ trợ còn rất ít. Để duy trì tốc độ tăng trưởng của ngành công nghiệp, trong thời gian tới cần đẩy mạnh công tác xúc tiến, thu hút đầu tư, nhất là các ngành có giá trị gia tăng cao. Ngành xây dựng tăng 7,54%, tăng cao hơn cùng kỳ 0,66% (cùng kỳ tăng 6,88%).

Khu vực dịch vụ: tăng 6,08%, hầu hết các ngành trong khu vực này đều tăng so với cùng kỳ. Một số ngành có tốc độ tăng khá như: Vận tải, kho bãi tăng 7,12%; hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm tăng 7,55%; hoạt động nghệ thuật, vui chơi và giải trí tăng 8,53% ... Với mục tiêu thúc đẩy phát triển các ngành dịch vụ, trong 6 tháng đầu năm 2019 tỉnh Tiền Giang đã tổ chức nhiều hoạt động vui chơi giải trí phục vụ nhân dân tỉnh nhà, đồng thời quảng bá hình ảnh Tiền Giang đến với các tỉnh bạn và du khách quốc tế. Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm 6 tháng đầu năm tăng 14,72% so cùng kỳ.

LONG AN

Long An được đánh giá là tỉnh có môi trường đầu tư hấp dẫn bởi vị trí a Long An rất thuận lợi cho các đầu tư tiếp cận thị trường trong khu vực nhất là thành phố Hồ Chí Minh.

Tỉnh Long An nằm giáp ranh với TP HCM theo hướng Tây, Tây Nam, là cửa ngỏ nối liền Đông Nam Bộ với khu vực Đồng bằng sông Cửu Long.

Với nhiều lợi thế về phát triển về công nghiệp, từ năm 1997 đến nay tỉnh Long An đã thu hút đầu tư được 28 khu công nghiệp với tổng diện tích 10.216 ha (trong đó có hơn 5.000 ha đất công nghiệp hạ tầng đã hoàn chỉnh sẵn sàng cho thuê), 32 cụm công nghiệp với tổng diện tích 3.368 ha. Quy hoạch phát triển các khu, cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh được phân bố hợp lý, vị trí gần thành phố Hồ Chí Minh là trung tâm kinh tế năng động nhất Việt Nam. Các khu, cụm công nghiệp đều

thuận lợi về đường bộ và đường sông, quy hoạch cảng biển của tỉnh Long An có khả năng tiếp nhận tàu 70.000 tấn là những điểm thu hút sự quan tâm đầu tư của nhiều doanh nghiệp trong thời gian qua. Xem bản đồ vị trí các khu, cụm công nghiệp.

Có thể nói Nhà xưởng xây sẵn là một thế mạnh của các khu công nghiệp tỉnh Long An, bên cạnh đó sự chăm sóc tốt khách hàng của các doanh nghiệp hạ tầng giúp cho Long An là điểm đến hấp dẫn của các doanh nghiệp. Trong 28 khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Long An, bên cạnh hơn 5.000 ha đất sẵn sàng cho thuê, các khu công nghiệp tỉnh Long An đã mạnh dạn đầu tư nhà xưởng xây sẵn tạo ra sản phẩm, dịch vụ đa dạng cung cấp cho nhà đầu tư. Góp phần vào thế mạnh chung của tỉnh có thể kể đến các khu công nghiệp, khu nhà xưởng xây sẵn sau: Khu nhà xưởng dịch vụ Kizuna, Khu công nghiệp Long Hậu, Thuận Đạo, Tân Đức, Anh Hồng, Tân Đô, Hải Sơn, Phúc Long…

Tỉnh Long An đang tiếp tục cải thiện môi trường đầu tư; tập trung đầu tư hoàn chỉnh, đồng bộ kết cấu hạ tầng trong và ngoài khu công nghiệp; đẩy mạnh cải cách hành chính; đào tạo nguồn nhân lực đáp ứng nhu cầu của doanh nghiệp…, tỉnh Long An xác định sẵn sàng và tạo mọi điều kiện thuận lợi để đón nhận các nhà đầu tư.

Trong những năm gần đây (2014, 2015), tình hình thu hút đầu tư vào tỉnh Long An nhất là các dự án đầu tư trong khu công nghiệp đã tăng trưởng khá ấn tượng. Nhà đầu tư trong và ngoài nước đến với Long An không chỉ vì điều kiện thuận lợi mà còn ở sự thông thoáng của môi trường đầu tư, sự nhiệt tình của lãnh đạo tỉnh trong công tác hỗ trợ doanh nghiệp và luôn sát cánh với doanh nghiệp trong những hoàn cảnh khó khăn nhất.

Năm 2016, tốc độ tăng trưởng kinh tế của tỉnh Long An ước đạt 9,0%, trong đó, ngành nông, lâm nghiệp, thuỷ sản tăng 0,6%; ngành công nghiệp, xây dựng tăng 14,2%; ngành thương mại, dịch vụ tăng 7,9%; Sản lượng lương thực ước đạt 2,8 triệu tấn, trong đó, lúa chất lượng cao ước 950.000 tấn, đạt 100% kế hoạch. Bên

cạnh đó, tỉnh bước đầu hình thành những vùng chuyên canh: Lúa chất lượng cao ở vùng Đồng Tháp Mười, thanh long ở huyện Châu Thành, rau ở huyện Cần Giuộc.

Tốc độ tăng trưởng kinh tế của tỉnh Long An luôn ở mức khá cao so với trung bình chung của cả nước. Giai đoạn 2016-2018 đạt khoảng 9,76%, năm 2018 tăng trưởng 10,36%, cao nhất trong 03 năm gần đây. Cơ cấu kinh tế tiếp tục chuyển dịch theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Đời sống vật chất và tinh thần người dân không ngừng được cải thiện, GRDP bình quân đầu người năm 2018 đạt 68,6 triệu đồng; tỷ lệ hộ nghèo chỉ còn 2,22%.

6 tháng đầu năm 2019, tổng sản phẩm trong tỉnh (GRDP) ước đạt 39.679,26 tỷ đồng (theo giá so sánh 2010), tốc độ tăng trưởng 9,89%; trong đó, khu vực I (nông, lâm, ngư nghiệp) tăng 2,17%; khu vực II (công nghiệp, xây dựng) tăng 14,65%; khu vực III (thương mại, dịch vụ) tăng 7,5%.

Riêng về thu hút đầu tư, với chủ trương tạo môi trường đầu tư thông thoáng, thân thiện, an toàn và hiệu quả, tỉnh luôn quan tâm đến công tác cải thiện môi trường kinh doanh để nâng cao năng lực cạnh tranh thu hút đầu tư. Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh hàng năm của tỉnh không ngừng được cải thiện: năm 2018 đạt 68,09 điểm, xếp thứ 03/63 tỉnh, thành phố trong cả nước. Thời gian qua tỉnh đã tập trung mọi nguồn lực để đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng, nhất là giao thông, phục vụ phát triển công nghiệp. Hiện nay các tuyến giao thông kết nối các khu công nghiệp, cụm công nghiệp với các trung tâm của tỉnh và hướng tâm về Thành phố Hồ Chí Minh cơ bản được xây dựng.

Toàn tỉnh hiện có 16 khu công nghiệp đang hoạt động với diện tích 2.257,78 ha, tỷ lệ lấp đầy khoảng 85,26%; có 22 cụm công nghiệp đang hoạt động với tỷ lệ lấp đầy đạt 86,55%.

Thu hút 1.002 dự án có vốn đầu tư nước ngoài, vốn đăng ký là 6.149 triệu USD; có 1.907 dự án đầu tư trong nước, vốn đăng ký 215.683 tỷ đồng. Tổng số doanh nghiệp đăng ký kinh doanh trên địa bàn tỉnh 11.210 doanh nghiệp với tổng vốn đăng ký 290.495 tỷ đồng.

PHẦN IV

THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

MB: TIẾN NHANH, TIẾN CHẮC TRÊN HÀNH TRÌNH CHUYỂN ĐỔI SỐ

Cuối tháng 7 vừa qua, Ngân hàng TMCP Quân đội (MB) ra mắt nền tảng số dành cho doanh nghiệp - MB App Business & eMB new, đánh dấu cột mốc mới trên hành trình tiến tới mục tiêu trở thành "Ngân hàng thuận tiện nhất" vào năm 2021.

Dấu mốc mới trên hành trình chuyển đổi số

Theo giới thiệu của MB, MB App Business & eMB new có nhiều tính năng ưu việt như hạn mức giao dịch lớn; đa kênh liền mạch (lập giao dịch trên eMB new, duyệt trên MB App Business và ngược lại); giao diện thân thiện, hướng đến trải nghiệm người dùng, đa ngôn ngữ (Việt, Anh, Trung, Hàn). Tốc độ giao dịch nhanh, vượt trội. Đặc biệt, nền tảng số dành cho doanh nghiệp của MB lần đầu tiên xuất hiện trên thị trường tích hợp các tính năng áp dụng công nghệ 4.0 như chuyển tiền quốc tế online, mua bán ngoại tệ online…

Theo ông Vũ Thành Trung, Giám đốc Khối Ngân hàng số MB, Ngân hàng đã và đang hoàn thiện hệ sinh thái số với mục tiêu từng bước cung cấp cho các khách hàng doanh nghiệp, khách hàng cá nhân là cán bộ nhân viên của doanh nghiệp nền tảng ngân hàng số 4.0, với trải nghiệm đa kênh, thuận tiện, nhanh chóng trên bộ công cụ số hóa 100% trong việc quản trị doanh nghiệp (nhân sự, kế toán, thuế, trả lương); dịch vụ ngân hàng (quản lý dòng tiền, quản lý chuỗi cung ứng, thanh toán, chuyển tiền)...

Việc ra mắt sản phẩm trên tiếp tục đánh một dấu mốc quan trọng trên lộ trình triển khai kế hoạch 5 năm 2017 – 2021 với tầm nhìn trở thành "ngân hàng thuận tiện nhất", mục tiêu đến năm 2021 sẽ nằm trong Top 5 ngân hàng kinh doanh hiệu quả nhất của MB. Để thực hiện các mục tiêu này, MB tập trung triển khai chiến lược theo phương châm "Đổi mới, hợp tác, hiện đại hóa và phát triển bền vững", mà ngân hàng số là một trong ba trụ cột, bên cạnh ngân hàng cộng đồng, ngân hàng chuyên nghiệp theo ngành.

Sự phát triển của công nghệ số đang làm biến đổi mọi mặt của đời sống, tạo ra nhiều cơ hội kinh doanh mới, giúp doanh nghiệp tiết giảm chi phí, nhưng cũng là thách thức lớn với mô hình kinh doanh truyền thống. Phát triển ngân hàng số là yêu cầu cấp thiết đặt ra với các ngân hàng nếu không muốn bị tụt hậu trong cuộc cạnh tranh ngày càng gay gắt trên thị trường tiền tệ, thanh toán. Chuyển đổi số cũng

chính là nền tảng cho sự phát triển bền vững của ngân hàng, của mỗi định chế tài chính.

Nắm rõ xu hướng đó, từ năm 2017, năm đầu tiên thực hiện chiến lược 5 năm 2017 - 2021, MB thành lập Khối Ngân hàng số với mục tiêu làm chủ và ứng dụng công nghệ 4.0, trí tuệ nhân tạo vào các sản phẩm ngân hàng truyền thống; hợp tác với tập đoàn, tổ chức lớn mở rộng mô hình kinh doanh 4.0; hợp tác, liên kết đối tác fintech. Và app MBBank - ứng dụng ngân hàng trên thiết bị di động (điện thoại thông minh, máy tính bảng) là một trong những sản phẩm số chủ lực được MB xây dựng và công bố ra thị trường. App MBBank giúp khách hàng thực hiện hầu hết các giao dịch tài chính, thanh toán hàng ngày với giao diện thân thiện, tinh tế, thao tác đơn giản, an toàn, tốc độ giao dịch nhanh chóng và nhiều tính năng cạnh tranh trên

thị trường. Theo đó, khách hàng có thể thực hiện thanh toán toàn bộ các dịch vụ thiết yếu như điện, nước, truyền hình…; thanh toán hóa đơn qua QR Code với hơn 20.000 điểm siêu thị, nhà hàng trên toàn quốc. Khách hàng cũng có thể vay online, với thời gian giải ngân chỉ 3 phút. App MBBank cũng cho phép người dùng tích và tiêu điểm Vinpoint tại tất cả các điểm giao dịch của Vingroup; đặt và thanh toán vé máy bay với hơn 30 hãng hàng không nội địa và quốc tế; mua và thanh toán bảo hiểm; Rút tiền mặt tại ATM qua tính năng tạo mã bí mật –Cash bay code .

Nhờ những tính năng đột phá, app MBBank được trao danh hiệu "Sao Khuê 2019" - giải thưởng tôn vinh các sản phẩm, dịch vụ công nghệ thông tin tiêu biểu. Đây cũng là sản phẩm được Tập đoàn dữ liệu Quốc tế IDG trao tặng giải thưởng "Ngân hàng số tiêu biểu 2018".

Quả ngọt đầu mùa

Với tỷ lệ người dùng điện thoại thông minh cao và xu hướng giảm tiêu dùng tiền mặt và những tính năng vượt trội, kênh ngân hàng số của MB trong những năm qua đã chứng kiến sự tăng trưởng vượt bậc. Thông tin được MB chia sẻ, năm 2018, Tổng số lượng khách hàng hoạt động tăng 40% so với năm 2017. Tốc độ xử lý hồ sơ và cấp tín dụng cho khách hàng được đẩy nhanh đã góp phần gia tăng mức độ hài lòng của khách hàng, với tỷ lệ hài lòng đạt 87%, tăng 7% so với năm 2017.

Năm 2019, theo ước tính của MB, tổng số lượng giao dịch tài chính trên kênh ngân hàng số tăng xấp xỉ 11 lần so với năm 2017; tăng 5,6 lần so với cùng kỳ 2018; tổng doanh số giao dịch tài chính trên kênh ngân hàng số tăng 4,5 lần so với năm 2017; tăng gần 2 lần so với 2018.

Báo cáo thường niên 2018 của MB cho biết: "Sau 1 năm triển khai chính thức Chiến lược phát triển giai đoạn 2017 - 2021 bám sát phương châm "Đổi mới, Hiện đại, Hợp tác, Bền vững" cùng 4 chuyển dịch chiến lược là ngân hàng số, nâng cao quan hệ khách hàng, quản trị rủi ro vượt trội, quản lý hiệu quả hoạt động của các công ty thành viên, MB hoàn thành vượt mức các kế hoạch được Đại hội đồng cổ đông giao phó. Tổng thu lãi thuần từ hoạt động dịch vụ năm 2018 tăng 126% so với

2017, đi đầu trong ngân hàng số với app ngân hàng MB - Bank và các mô hình kinh doanh mới hợp tác với Viettel (Viettel Pay), Vingroup (thẻ MB Vin ID), hợp tác với đối tác Bordier&Cie Singapore để triển khai dịch vụ khách hàng cá nhân cao cấp, đầu tư hợp tác chiến lược với đối tác IBM trong lĩnh vực công nghệ thông tin". Năm 2018, MB ghi tên mình trong Top 50 doanh nghiệp niêm yết tốt nhất Việt Nam do Forbes Việt Nam xếp hạng, với lợi nhuận trước thuế tăng trưởng 68%, đạt 7.767 tỷ đồng.

6 tháng đầu năm 2019, MB ghi nhận 836 tỷ đồng lợi nhuận thuần từ hoạt động dịch vụ, tăng vọt so với mức 485 tỷ đồng cùng kỳ năm ngoái, góp phần quan trọng vào mức tăng trưởng 22,5% của lợi nhuận trước thuế ngân hàng mẹ so với cùng kỳ.

Kế thừa và phát huy các thành tựu đạt được, năm 2019, năm đánh dấu tròn 25 năm ngày thành lập Ngân hàng, MB đang tiếp tục đẩy mạnh triển khai 4 chuyển dịch chiến lược: tập trung kiện toàn tổ chức hoạt động, hệ thống quy định, chính sách nội bộ theo hướng tăng cường quản trị và giám sát cấp cao với sự hỗ trợ hiệu

quả; đẩy mạnh hoạt động bán chéo trong Tập đoàn và phát triển các sản phẩm dịch vụ ngân hàng tài chính hiện đại mang lại nhiều giá trị gia tăng hơn nữa cho khách hàng và các cổ đông. Trong đó, tập trung vào các dự án chiến lược trọng điểm: trải nghiệm khách hàng trọn vẹn trên App MBBank; chuyển đổi và nâng cấp hệ thống công nghệ thông tin hiện đại; CRM/ Smart RM về phân tích kinh doanh và công cụ bán; BPM về tối ưu hóa, tự động hóa hệ thống quy trình nghiệp vụ hướng đến khách hàng và tăng năng suất lao động; tuân thủ Basel II; đào tạo về đổi mới phương pháp đào tạo và nâng cao năng lực lãnh đạo của nhân sự MB; marketing số.

Trong thông điệp gửi cổ đông, Thượng tướng Lê Hữu Đức, Chủ tịch Hội đồng quản trị Ngân hàng khẳng định: "MB quyết tâm hoàn thành tốt nhiệm vụ và kế hoạch năm 2019 với tinh thần "Chiến quyết liệt, tạo cách biệt", tiếp tục theo đuổi tầm nhìn chiến lược "Trở thành ngân hàng thuận tiện nhất". Bản lĩnh, tinh thần xông pha đi tới của một ngân hàng đậm "chất lính" đang tạo ra những bước tiến nhanh, tiến chắc trên hành trình chuyển đổi số, nâng cao chất lượng hoạt động của MB.

Các chỉ tiêu kinh doanh năm 2019 của MB: Tổng tài sản tăng 11 - 12%; tín dụng tăng trưởng theo giới hạn quy định của Ngân hàng Nhà nước; huy động vốn tăng trưởng phù hợp đảm bảo chi phí vốn hợp lý; tỷ lệ nợ xấu kiểm soát dưới 1,5%; lợi nhuận trước thuế riêng ngân hàng ước đạt 8.345 tỷ đồng, duy trì vị thế Top các ngân hàng về chỉ tiêu hiệu quả (ROE, ROA).

HDBANK ĐẠT CHUẨN QUỐC TẾ BASEL II TRƯỚC THỜI HẠN

Ngân hàng Thương mại cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh (mã HDB) vừa được Thống đốc Ngân hàng Nhà nước (NHNN) trao quyết định áp dụng Thông tư 41/2016/TT- NHNN quy định tỷ lệ an toàn vốn đối với ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài (phương pháp tiêu chuẩn của Basel II) kể từ ngày 01/10/2019.

Ngày 12/09/2019, HDBank chính thức được Thống đốc NHNN Việt Nam trao quyết định áp dụng đạt chuẩn Basel II từ ngày 01/10/2019. HDBank đã đáp ứng tiêu chuẩn những nguyên tắc quản trị rủi ro cao do NHNN đưa ra nhằm đảm bảo hoạt động kinh doanh an toàn, hiệu quả, bền vững và minh bạch hơn. Với quyết định này, HDBank chính thức áp dụng chuẩn Basel II về an toàn vốn, sớm hơn thời hạn dự kiến của ngân hàng là cuối năm 2019.

Ngay từ năm 2015, HDBank đã chủ động nghiên cứu và phối hợp với các đơn vị tư vấn quốc tế có uy tín nhằm triển khai Basel II. Đồng thời luôn tham gia tích cực các chương trình của NHNN triển khai, tuân thủ các biện pháp quản lý rủi ro tín dụng và tập trung vào quản trị rủi ro vận hành cho hệ thống, đảm bảo ngân hàng phát triển bền vững, minh bạch.

Hiệp ước Basel II là chuẩn mực quốc tế về quản trị rủi ro mà hệ thống các ngân hàng thương mại Việt Nam đang hướng đến từng bước áp dụng, tăng cường năng lực quản trị rủi ro và nâng cao hiệu quả hoạt động. Để được chấp thuận áp dụng, các ngân hàng sẽ phải đáp ứng nhiều quy định rất chặt chẽ về vốn, hệ thống quản trị rủi ro cùng các yêu cầu về đầu tư hệ thống công nghệ hiện đại nhằm kiểm soát tốt mọi rủi ro trong hoạt động.

Với định hướng tăng trưởng mạnh mẽ và bền vững, quản trị rủi ro hiệu quả, nhiều năm qua HDBank luôn duy trì chất lượng tài sản thuộc nhóm tốt nhất toàn ngành; ROA và ROE phản ánh các chỉ số sinh lời luôn ở mức cao. Tỷ lệ nợ xấu riêng lẻ được kiểm soát ở mức chỉ 1%.

THÔNG TIN DIỄN GIẢ

Ông Nguyễn Hồng Long – Phó Ban chuyên trách Ban Chỉ đạo Đổi mới Phát triển Doanh nghiệp

Ông Trần Thanh Liêm – Chủ tịch UBND tỉnh Bình Dương

TS. Trần Du Lịch – Thành viên Tổ tư vấn Kinh tế của Thủ tướng Chính phủ

Ông Đào Xuân Tuế - Phó Vụ trưởng Vụ Ngân sách Nhà nước - Bộ Tài chính

Ông Đặng Vũ Trân – Phó Vụ trưởng Vụ Quản lý Doanh nghiệp - Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

Bà Nguyễn Thúy Hiền – Phó Vụ trưởng Vụ Kế hoạch - Bộ Công thương

Ths Nguyễn Như Triển – Giám đốc Trung tâm Nghiên cứu miền Nam, Viện Chiến lược phát triển - Bộ Kế hoạch &Đầu tư

TS.Đỗ Thiên Anh Tuấn – Giảng viên Đại học Fulbright

Ông Shinji Hirai – Trưởng đại diện JETRO tại TP Hồ Chí Minh

Ông Lê Duy Hiệp – Chủ tịch Chủ tịch Hiệp hội Logistic – Tổng Giám đốc Transimex

Ông Lê Thành Trung – Phó Tổng Giám đốc HDBank